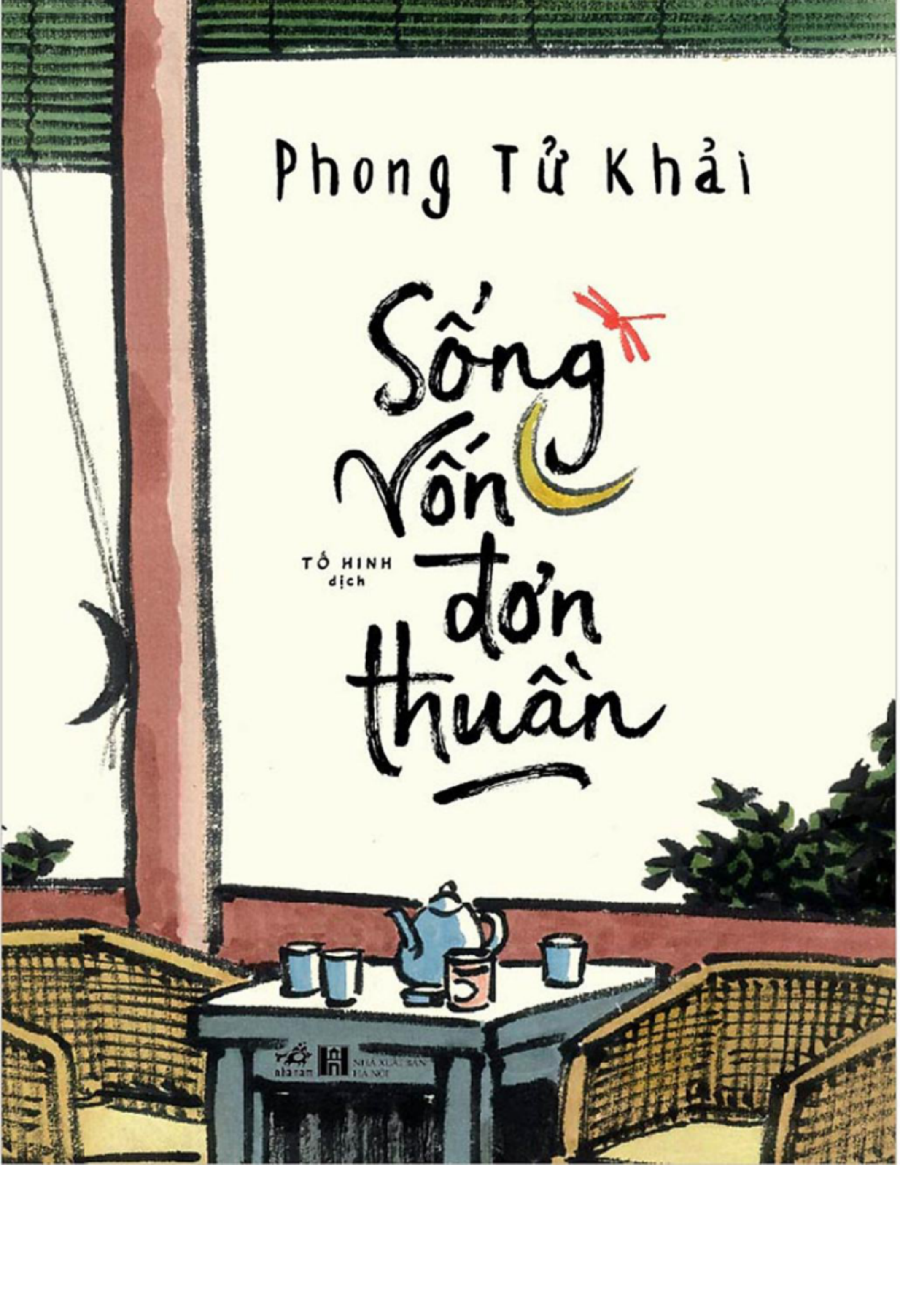

Phong Tử Khải
Sống vốn đơn thuần
TỐ HINH
dịch
nhã nam
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



Sống Vốn Đơn Thuần

Phong Tử Khải

Tố Hinh ***dịch***

NXB Hà Nội & Nhã Nam



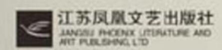
丰子恺





这个世界有爱有恨，有喜有悲，你若爱，生活哪里都可爱；守护自己的乐观、善良的心，心里没杂草，一切很美好。

平凡琐碎又有情味，温暖率真 、无宠不惊过一生。





(1898-1975)

Nhà tản văn, họa sĩ. Ông từng tôn Pháp sư Hoằng Nhất (Lý Thúc Đồng) làm thầy, thông hiểu văn hóa Trung Quốc lẫn phương Tây.

Tản văn của ông có phong cách bình dị mộc mạc, ý nghĩa khoan hậu nhân từ mà sâu sắc, và cả sự thú vị hồn nhiên như trẻ thơ, là những giai phẩm được tôn sùng trong văn học hiện đại Trung Quốc, nhiều lần được chọn đưa vào sách giáo khoa Ngữ văn bậc tiểu học và trung học.

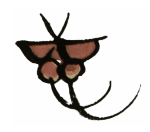
Tranh của ông hài hước dí dỏm, lưu truyền rộng rãi, được nhiều người yêu thích, sưu tầm.

“Văn và tranh của anh như những bài thơ ngắn, chúng tôi nhấm nháp mãi mùi vị ấy như ăn quả ô liu vậy”- CHU TỰ THANH(Nhà tản văn, nhà thơ, học giả Trung Quốc)

“Dưới ngòi bút của ông, từng cánh hoa rơi đều chứa chan tình ý chốn nhân gian “- DU BÌNH BÁ(Nhà tản văn, nhà thơ, nhà Hồng học Trung Quốc)

“(Phong Tử Khải) chỉ dùng vài nét bút đã vẽ ra cá tính của nhân vật. Trên mặt không có mắt, nhưng chúng ta có thể nhận ra ông đang nhìn gì; không có tai, song có thể nhận ra ông đang nghe gì, cảnh giới thể hiện nghệ thuật bậc cao chính là như vậy”- RABINDRANATH TAGORE(Nhà thơ, nhà văn, triết gia Ấn Độ)

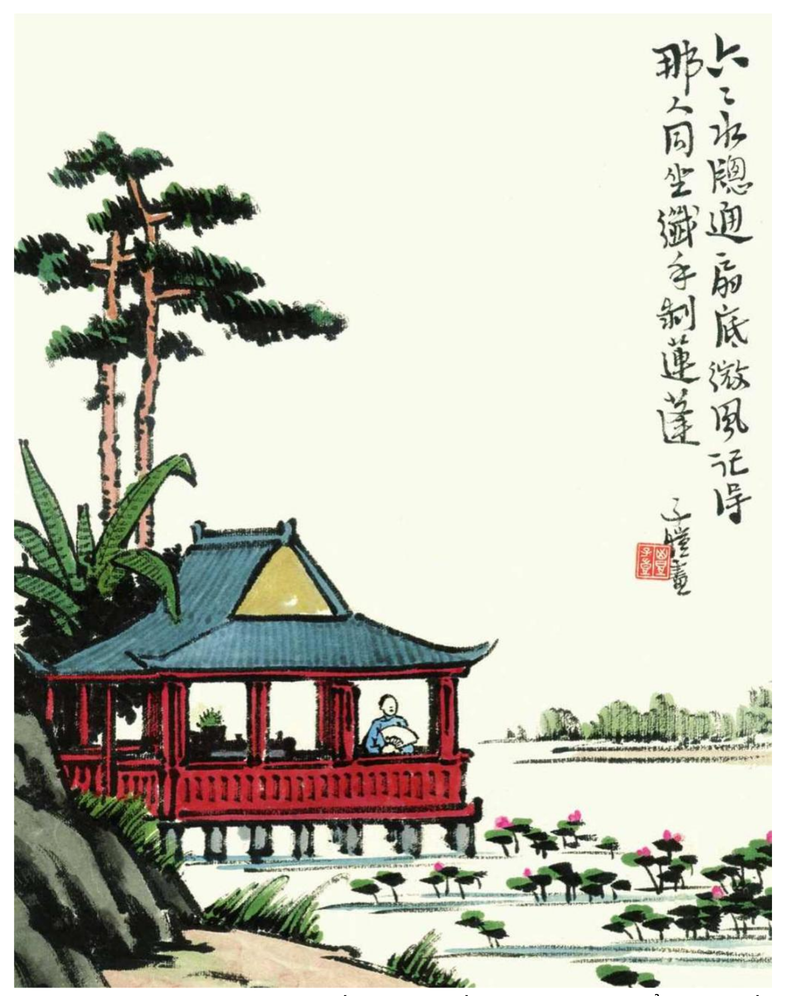
“Đề tài ông chọn vốn không phải thứ gì thực dụng hoặc sâu xa, bất kỳ sự vật nhỏ bé vụn vặt nào tới ngòi bút của ông đều thấm đượm một nét phong vận kỳ diệu.”- TANIZAKI JUNICHIRO(Nhà văn Nhật Bản)



***SỐNG VỐN ĐƠN THUẦN** tập hợp 41 bài tản văn và 43 bức tranh tiêu biểu của Phong Tử Khải, miêu tả cuộc sống thường ngày một cách tinh tế đầy tình cảm, thể hiện cái nhìn và tấm lòng thơ trẻ trong thế giới của người trưởng thành. Vượt qua khoảng cách thời gian gần một thế kỷ, tác phẩm đến nay vẫn còn vẹn nguyên giá trị thưởng thức: vu vơ lật lúc tâm trạng sa sút, ấy là ngọn lửa ấm áp; thảnh thơi đọc khi cuộc đời suôn sẻ, lại như làn gió mát lành…*

Sống vốn là chuyện đơn thuần như thế.

Đơn thuần là tu tâm, tấm lòng chất phác, đôn hậu, thuần khiết chuyên chú, sống thật với chính mình; đơn thuần là trí tuệ, hóa phức tạp thành đơn giản, nhìn thấu sự đời, coi nhẹ mọi được mất. Phóng khoáng dạo chơi cõi trần thế, bình thản trải qua cả kiếp người.



Thông thống nước liền song, phe phẩy quạt nồng
Nhớ bóc sen tay nhỏ, năm ấy ngồi chung(*)

CHƯƠNG 1: SÁNG TỎ THÔNG SUỐT

Mọi sự vật sự việc mà tôi từng thấy, từng nghe, từng làm trong ba mươi năm cuộc đời đều được ghi chép và khảo chứng kỹ càng, mà cũng chỉ chiếm một góc trong trang sách, một phần nhỏ vô cùng trong cả quyển.

Tin chắc rằng trong vũ trụ có một quyển sổ lớn như thế, để hóa giải hết thảy băn khoăn và day dứt trong tôi.



Cuốc kêu ra rả bốn canh ròng
Dậy thấy tằm nhiều sợ ít dâu
Nào biết trăng treo đầu ngọn liễu
Giai nhân ca múa đã về đâu[*]

DẦN

Trong những điều kỳ diệu khiến cuộc sống ngày càng suôn sẻ, chẳng gì bằng “dần dà”; mà các biện pháp tạo hóa hay dùng để lừa gạt con người, cũng chẳng gì bằng “dần dà”. Bất giác đứa bé hồn nhiên ngây thơ đã “dần dà” trở thành gã trai bừng bừng dã tâm; cậu trai hào sảng khẳng khái “dần dà” trở nên người lớn lạnh lùng tàn nhẫn; người lớn nhiệt tình hăng hái “dần dà” thành ra lão già gàn dở. Vì sự thay đổi diễn ra dần dần, từng năm từng năm, từng tháng từng tháng, từng ngày từng ngày, từng giờ từng giờ, từng phút từng phút, từng giây từng giây, như đi từ triền dốc dài thoai thoải xuống, không thấy được độ dốc, cũng không cảm giác được từng chặng đường, cứ ngỡ như mình vẫn đang ở một vị trí, không hề thay đổi, lại liên tục nảy sinh những hứng thú và giá trị, từ đó cuộc sống được khẳng định và ngày càng suôn sẻ. Nếu giả sử cuộc sống thay đổi không giống triền núi mà như nhịp phách cung đàn, đang từ Do thình lình chuyển sang Re, cũng như đứa bé đêm qua thoắt chốc đã thành cậu trai sớm nay; hoặc như nhịp điệu “nhảy cóc” từ Do sang Mi, tựa hồ sớm còn trẻ trung mà chiều đà tóc bạc, con người ta ắt sẽ kinh ngạc, bùi ngùi, buồn bã hoặc đau xót trước cái vô thường của cuộc đời mà không muốn làm người nữa. Thế mới biết cuộc đời vốn duy trì ở cái “dần dà” vậy. Điều này có lẽ càng dễ thấy hơn ở phụ nữ: Trong ca kịch, thiếu nữ như hoa trên sân khấu chính là bà lão bên bếp lửa ngày sau. Câu này thoạt nghe thì khó tin, thiếu nữ cũng không chịu thừa nhận, nhưng thực sự những bà cụ hiện giờ đều do các thiếu nữ như hoa “dần dà” trở thành.

Sở dĩ con người chống chịu được qua vật dời sao đổi, cũng đều nhờ “dần dà” trợ giúp. Con cháu nhà giàu sang vì phá sản liên tiếp mà “dần dà” sạch bách của nả, thành ra người nghèo; người nghèo chỉ có thể đi làm thuê, làm thuê thường lại thành nô lệ, nô lệ dễ hóa ra vô lại, vô lại rất gần với ăn mày, ăn mày chẳng nề trộm cắp…

Những ví dụ như thế nhan nhản cả trong tiểu thuyết lẫn ngoài đời. Vì thay đổi trong cuộc sống thường kéo dài mười, hai mươi năm, "dần dà" từng bước một, khiến người trong cuộc không cảm nhận được biến chuyển gì lớn. Bởi thế tuy đã đến nước đói nghèo bệnh tật khổ sở đọa đày, vẫn nắm níu luyến lưu niềm vui sống trước mắt. Ví như một kẻ tiền rừng bạc bể đột nhiên trở thành ăn mày hay kẻ trộm, hẳn đã căm uất không muốn sống nữa.

Đây là quy luật bí ẩn của tự nhiên, cũng là năng lực diệu kỳ của Thượng Đế! Âm dương biến chuyển, xuân đến thu đi cùng những tươi héo sinh diệt của vạn vật, đều tuân theo quy tắc này. Từ mùa xuân đâm chồi "dần dà" thành mùa hạ bóng mát, từ mùa thu tiêu điều "dần dà" thành mùa đông quạnh quẽ. Tuy chúng ta đã trải mấy chục phen nóng lạnh, nhưng đêm đông ôm chăn ấm bên lò sưởi vẫn khó mà tưởng tượng được tâm tình ngày hè uống nước đá phe phẩy quạt; trái lại cũng thế. Song mùa đông từng ngày từng ngày, từng giờ từng giờ, từng phút từng phút, từng giây từng giây chuyển mình sang hạ, mà hạ cũng từng ngày từng ngày, từng giờ từng giờ, từng phút từng phút, từng giây từng giây trở thành đông, âm thầm kín đáo, chẳng có dấu hiệu nào rõ rệt. Sáng tối cũng vậy: Chập tối ngồi bên song cửa đọc sách, trang sách "dần dà" tối đi, nếu vẫn đọc tiếp (thị lực sẽ dần tăng lên khi ánh sáng yếu dần) thì gần như sẽ mãi mãi nhận được mặt chữ trên giấy, nghĩa là không nhận thấy ngày đã thành đêm. Bình minh rọi song, chăm chú ngắm phương đông không chớp mắt, thì cũng không nhận ra dấu vết đêm chuyển sang ngày. Con cái dần lớn khôn, cha mẹ kề cận bên cạnh có lẽ không thấy khác biệt, song họ hàng lâu lâu gặp mặt lại không nhận ra. Giao thừa năm trước chúng ta từng ngồi bên nến hồng đợi thủy tiên nở, đúng là ngốc nghếch! Nếu thủy tiên thực sự nở ngay trước mặt cho chúng ta xem thì quy luật tự nhiên đã bị phá hỏng, cội nguồn vũ trụ lung lay, ngày tàn của nhân loại sắp đến.

Tác dụng của "dần dà" là che giấu những vết tích biến thiên của sự vật và chảy trôi của thời gian bằng cách thay đổi từng chút một, thật chậm, thật nhỏ, khiến người ta cứ ngỡ là chưa hề đổi thay.

Thực là một âm mưu xảo quyệt của con tạo nhằm bỡn cợt con người! Ví dụ một chuyện thế này: có anh nông dân nọ mỗi sáng ôm con nghé nhảy qua lạch, ra ruộng làm việc, chiều lại ôm nó nhảy qua lạch về nhà. Ngày qua ngày, chưa từng gián đoạn. Một năm sau, nghé lớn lên, nặng dần, sắp thành trâu đến nơi, song anh nông dân không nhận ra, vẫn ôm nó nhảy qua lạch. Một hôm, anh bận việc nên nghỉ ra đồng, từ hôm sau thì không cách nào ôm con trâu ấy nhảy qua lạch nữa. Tạo hóa trêu đùa khiến con người ta đắm chìm trong niềm vui sống từng giờ từng ngày mà không thấy những biến đổi và khổ cực của nó như thế đấy. Con người ngày ngày đều ôm con trâu mỗi lúc một nặng nhảy qua lạch, không chịu dừng lại, lầm tưởng thế là bất biến, thực ra mỗi ngày một vất vả thêm!

Tôi cho rằng đồng hồ là vật tượng trưng giống với cuộc đời nhất. Kim đồng hồ thoạt nhìn tưởng như "bất động", thực ra trong số các vật nhân tạo, nó lại là thứ chạy nhiều nhất. Cuộc sống đời thường cũng vậy. Lúc nào cũng thấy ta là ta, tựa hồ cái "ta" này mãi mãi không thay đổi, hay đâu vẫn vô thường như kim đồng hồ mà thôi! Đến hơi thở cuối cùng còn ngỡ ta vẫn là ta, ta không hề thay đổi, vẫn lưu luyến cuộc sống của ta, tiếc rằng lại bị "dần dà" dối gạt.

Bản chất của "dần dà" là thời gian. Tôi cảm thấy thời gian còn kỳ diệu hơn không gian, giống như âm nhạc - nghệ thuật của thời gian còn bí ẩn hơn hội họa - nghệ thuật của không gian vậy. Vì dẫu không gian rộng lớn đến đâu, thậm chí là vô hạn, thì chúng ta luôn có thể nắm được một đầu của nó, nhận thức được một điểm của nó. Còn thời gian thì hoàn toàn không cách nào nắm giữ, cũng chẳng thể níu kéo, chỉ có quá khứ và tương lai liên tục đuổi bắt nhau giữa hư vô mù mịt. Đã hư vô mù mịt, không thể nghĩ bàn, vậy mà vẫn chiếm vai trò khá lớn trong cuộc sống. Khái niệm về thời gian của con người dường như chỉ đủ để sắp đặt những khoảng thời gian ngắn như đáp thuyền ngồi tàu; còn đứng trước quãng thời gian dài đằng đẵng cả trăm năm như một đời người, họ không cách nào đương nổi, thông thường chỉ chú trọng tiểu tiết mà không nhìn được toàn thể. Cứ nhìn trong số hành khách đi tàu mà xem, thường hay có những người thấu

đáo, kẻ thà hy sinh bản thân, nhận lấy cái vất vả tạm thời để nhường chỗ ngồi cho người già yếu, hòng đổi lấy tâm trạng thư thái (hoặc tiếng khen nhất thời); người thấy hành khách chen nhau xuống tàu thì lùi lại nhường đường hoặc lớn tiếng nhắc nhở: “Đừng chen lấn, rồi ai cũng xuống được mà!”, “Mọi người đều sẽ xuống được thôi!” Nhưng khi ngồi trên con tàu lớn mang tên “xã hội” hay “thế giới”, những hành khách đi tuyến đường dài “suốt cuộc đời” lại rất hiếm ai thấu suốt được lẽ ấy. Thế nên tôi cảm thấy tuổi thọ trăm năm thực quá dài. Giống như con người trong thế giới ngày nay vậy, nếu cuộc đời họ chỉ ngắn ngủi như một lần đáp thuyền ngồi tàu, có lẽ xã hội loài người đã bớt được rất nhiều tranh đấu thảm khốc nguy hiểm, chưa biết chừng lại đầy chan hòa nhường nhịn như trên tàu hỏa cũng nên.

Song trong số nhân loại cũng có vài người đương được cuộc đời trăm năm hoặc ngàn năm đằng đẵng. Đó là “nhân cách lớn”, “cuộc đời lớn”. Không bị “dần dà” qua mặt, không bị tạo hóa bỡn cợt, họ thu được cả thời gian và không gian vô hạn vào trái tim nhỏ bé của mình. Bởi vậy Phật mới thu cả núi Tu Di vào hạt cải. Như Bạch Cư Dị, nhà thơ Trung Quốc thời xưa từng viết, “Vỏ sên xó ấy sao tranh mãi, đá lửa vòng kia đã gửi thân.” Hoặc nhà thơ Blake của Anh cũng nói, “Thấy cả thế gian trong hạt cát, trông khắp thiên đàng giữa đóa hoa; trong tay chứa đựng vô vàn, chỉ trong nháy mắt mà thành thiên thu.”

Viết năm 1925



Muốn thẳng lên trời ôm trăng sáng[*]

SỔ LỚN

Thuở nhỏ có lần tôi đi thuyền về quê thăm mộ. Đang dựa cửa sổ mê mẩn ngắm nhìn sóng gợn lăn tăn dưới mạn thuyền, chợt tôi tuột tay đánh rơi con lật đật xuống sông. Tôi tận mắt thấy nó trôi theo sóng, bập bềnh dạt đến cuối thuyền rồi nháy mắt đã biến mất, phó thác tất cả cho sông nước mịt mờ không sao lường trước được. Tôi nhìn xuống bàn tay trống trơn, rồi nhìn ra sóng biếc miên man bên ngoài ô cửa, nơi vừa trượt tay làm rơi con lật đật, đoạn lại rầu rầu trông vời cuối thuyền trắng xóa một màu sông nước, ủ ê thắc mắc và day dứt. Tôi thắc mắc không hiểu lật đật sẽ trôi đi đâu, cuối cùng nó sẽ thế nào, rồi day dứt cho số phận của món đồ mà tôi mãi mãi chẳng thể nào biết được. Có lẽ nó sẽ trôi theo sóng nước, dạt vào bờ, rơi vào tay một đứa trẻ nhà quê nào đó; cũng có thể mắc vào lưới, trở thành con lật đật trên thuyền đánh cá; hoặc mãi mãi chìm dưới đáy sông tăm tối, dần dà mục nát thành bùn đất, biến mất khỏi thế gian. Tôi hiểu con lật đật ấy nhất định đã có một chốn dừng chân, ngày sau cũng nhất định có một kết cục, nhưng ai đi tìm hiểu được đây? Ai biết được số phận không thể biết ấy. Những thắc mắc và đau đáu ấy cứ lẩn quẩn mãi trong lòng. Cuối cùng tôi nghĩ, có lẽ cha mình biết được kết cục, cũng có thể xóa tan những băn khoăn và đau đáu trong tôi. Bằng không sau này tôi lớn lên, thế nào cũng có một ngày biết được kết cục của nó, xóa tan hết băn khoăn đau đáu.

Về sau đúng là tôi lớn lên thật. Nhưng những băn khoăn và day dứt ấy chẳng những không xua tan được, mà ngày càng sâu đậm hơn theo tuổi tác. Dắt các học sinh tiểu học ra ngoại ô chơi, ngẫu nhiên bẻ một cành cây làm gậy chống, đến lúc bỏ lại ngoài đồng, tôi cứ ngoái đầu nhìn mãi, tự hỏi tự đáp, "Chẳng biết bao giờ mình mới thấy lại nó nhỉ? Sau này nó sẽ thế nào? Mình sẽ chẳng bao giờ thấy nó được nữa!"

Mãi mãi chẳng thể biết được những chuyện về sau của nó nữa!"

Nếu đi thơ thẩn một mình, gặp phải chuyện thế này, tôi càng hay bịn rịn không rời. Có lúc đã đi được mấy bước còn vòng về, nhặt những thứ mình vứt bỏ lên, trịnh trọng chào từ biệt rồi mới cắn răng bỏ lại đi tiếp. Sau này tôi cũng thường cười sự si ngốc của mình, cũng hiểu rõ đó là những chuyện vụn vặt không tiếc xuể trong cuộc sống; song nỗi băn khoăn và day dứt ấy vẫn ứ đầy trong tim, khiến tôi không thể phớt lờ.

Ở chốn đông vui hoặc khi tất bật, những băn khoăn day dứt sẽ bị tôi chôn sâu xuống đáy lòng, để thản nhiên sắp xếp chọn lựa các sự vật sự việc, không si ngốc như trước đây nữa. Thảng hoặc gợn lên một chút; nhưng ảnh hưởng của đại chúng và sức ép hiện thực quá mạnh, lập tức át ngay đi nên chúng chỉ kịp lóe lên trong tâm trí tôi mà thôi. Mỗi khi tới nơi yên tĩnh hoặc lúc một mình, nhất là ban đêm, chúng mới tràn lên choán hết hồn tôi. Dưới ánh đèn, tôi mở vở bài tập Toán ra, tiện tay viết lại đôi câu thơ vẫn nhẩm đọc ban ngày vào giấy nháp: “Tằm xuân đến chết tơ còn vương, nến đỏ thành tro…” Chưa viết xong đã cầm giơ lên ngọn lửa, để lửa bén vào mép giấy. Nhìn ngọn lửa lem lém liếm lên, tôi âm thầm từ biệt từng con chữ một. Sau khi mảnh giấy đã cháy hết, trước mắt tôi chợt hiện ra hình ảnh cả trang giấy nguyên vẹn; nhìn xuống nắm tro tàn dưới đất, tôi lại thấy buồn man mác. Nếu giờ tôi muốn thấy lại mảnh giấy một phút trước vẫn còn tồn tại sờ sờ thì dù viện đến hào lí, quan huyện, tỉnh trưởng, tổng thống, huy động thế lực của tất cả vua chúa trên thế giới, hay dựng hết thảy thánh nhân hiền triết thời xưa như Nghiêu Thuấn, Khổng Tử, Socrates, Jesus dậy cùng góp sức, cũng không thể làm được! Nhưng tôi chắc chắn không mơ mộng viển vông như thế. Tôi chỉ chăm chú nhìn nắm tro tàn, hòng nhận ra thi hài từng con chữ giữa những hạt tro giống hệt nhau, tìm ra đâu là tro của chữ “tằm”, đâu là xác của chữ “xuân”… Rồi lại tưởng tượng sớm mai thôi chúng sẽ bị người quét dọn ở đây quét đi, chẳng rõ kết cục thế nào: Nếu tan tác theo gió, thì bay đến những đâu? Tro của chữ “tằm” bay vào nhà ai, tàn của chữ “xuân” lại lạc nhà ai đấy?… Nếu lẫn vào bùn đất, chẳng rõ nó sẽ nuôi dưỡng được mấy cây nào?…

Đều là những câu hỏi lớn từ thiên cổ mông lung không lời đáp.

Lúc ăn cơm, một hột cơm từ bát rơi xuống vạt áo tôi. Tôi nhìn nó, không nghĩ thì thôi, vừa nghĩ lại thấy dấy lên vô vàn băn khoăn và cảm khái: Chẳng biết hạt thóc này được kết thành từ một bông trong nắm lúa bác nông dân nào trồng xuống đồng nào vào hôm nao? Cũng chẳng rõ nó đã qua tay ai gặt, ai xát, ai giã, ai bán mà đến được nhà tôi, được nấu thành cơm rồi rơi xuống vạt áo tôi. Những câu hỏi này đều có thể tìm được đáp án chính xác, nhưng ngoài hạt cơm ấy ra, trên đời chẳng ai truy tra hay trả lời được.

Nắm tiền xu lần được trong túi rõ ràng đồng nào cũng có lịch sử phức tạp và dài dằng dặc. Tiền giấy và đồng bạc sang tay có lúc còn được đóng dấu, nhưng tiền xu hoàn toàn không thể lần lại được tung tích. Trong số những đồng tiền ấy, có đồng từng là mục tiêu nài xin của người ăn mày đầu phố; có đồng từng là mồ hôi nước mắt của người lao động; có đồng từng được đem đổi lấy bát cháo lót lòng kẻ đói khó; có đồng từng dùng mua kẹo dỗ bé em khóc nhè; có đồng từng góp mặt trong số tang vật của kẻ cướp; có đồng từng ngủ yên bên bụng phệ phú ông; có đồng từng nhởn nhơ ẩn cư dưới đáy hố xí; có đồng lại đã kinh qua tất cả những trải nghiệm trên đây. Hơn nữa biết đâu trong đó cũng có đồng tới tay tôi không phải lần đầu. Nếu những đồng xu ấy biết nói, tôi nhất định sẽ tôn chúng làm khách quý, cung kính lắng nghe chúng thuật lại đủ chuyện ngao du. Nếu chúng biết viết, nhất định mỗi đồng sẽ viết được một cuốn sách còn ly kỳ hơn cả *Robinson Crusoe*. Tiếc rằng chúng đều im thin thít chẳng khác phạm nhân có chết cũng không khai, rõ ràng trong lòng ẩn giấu những sự tình ngay gian trong vụ án, nhưng thà chết không chịu tiết lộ.

Giờ tôi đã ba mươi, sống được nửa đời người rồi. Nỗi băn khoăn và đau đáu trong lòng ngày càng tăng thêm, song cảm xúc lại mỗi lúc một nhạt đi, không sao nồng nhiệt mới mẻ như thời niên thiếu nữa. Đây là kết quả tôi rèn luyện được. Bởi qua thái độ của quần chúng, tôi nhận ra họ gần như không bao giờ nghĩ tới những việc như vậy, có cơm vào bụng, tiền nhét túi là thiên hạ thái bình, chẳng mơ mộng

gì nữa. Sống như thế quả là thực tế lắm lắm, nên tôi ra sức noi theo họ, học lấy hạnh phúc của họ. Học mãi đến ba mươi tuổi đầu vẫn chưa tốt nghiệp. Kết quả thu được chỉ là cảm xúc băn khoăn và đau đáu nhạt đi, song sức nặng của chúng vẫn ngày càng tăng theo những trải nghiệm của tôi. Mỗi khi rời một quán trọ, bất luận phòng ốc tệ đến đâu, rận rệp nhiều chừng nào, thì trước khi đi, tôi đều vơ vẩn nghĩ, “Liệu mình có ngày nào quay lại gian phòng này không nhỉ?” đoạn lại cảm thán, “Lần này là chia tay vĩnh viễn rồi!” Mỗi khi xuống tàu, bất luận chuyến đi vất vả tới đâu, người ngồi bên cạnh đáng ghét nhường nào, thì lúc sắp đi, tôi đều nảy sinh cảm tưởng, “Có bao giờ mình lại ngồi cùng người này nữa không nhỉ? E rằng cũng phải chia tay vĩnh viễn rồi!” Song cảm xúc này chỉ thoáng qua trong nháy mắt, hết sức mơ hồ, như bóng chim lướt qua mặt hồ vậy, chỉ đọng lại trong tâm trí tôi vài giây, sau đó hoàn toàn tan biến. Rốt cuộc tôi cũng đạt được chút thành tựu. Nhưng đó chỉ là ở trước mặt thầy, tức những người khác mà thôi. Một khi không có thầy, ở một mình, bệnh cũ của tôi lại tái phát. Giờ chính là lúc đó đây: gió xuân hây hẩy lùa một cánh hoa đào trắng qua song cửa, rơi trên trang viết của tôi. Hẳn là cánh hoa từ cây đào trắng trong sân nhà tôi, nhưng ai biết được nó vốn ở trên bông hoa nào nằm trên cành nào chứ? Hoa rụng trắng xóa trước song, rõ ràng mỗi cánh đều có cành cũ đài xưa, nhưng ai truy tra được gốc tích từng cánh để trả chúng về đài hoa khi trước chứ? Nỗi băn khoăn và day dứt lại xâm chiếm hồn tôi.

Tóm lại, từ nhỏ tới giờ, nỗi băn khoăn và day dứt ấy vẫn luôn rình rập phủ kín hồn tôi, chưa bao giờ xua tan được. Tôi càng lớn lên, hiểu biết nhiều hơn, thì chúng càng mãnh liệt. Càng cố đè nén noi theo số đông, chúng lại càng trỗi dậy mạnh mẽ hơn. Nếu ghi lại tất cả những ví dụ về nỗi băn khoăn và day dứt tôi từng nếm trải suốt ba mươi năm nay, chắc chắn sẽ dài ngang *Tứ khố toàn thư* hay *Đại tạng kinh*. Nhưng nó chỉ gói gọn trong những trải nghiệm của một người mới sống được vỏn vẹn ba mươi năm là tôi; so với vũ trụ vĩ đại, thế giới bao la, vạn vật phồn thịnh, biến đổi đa dạng thì trải nghiệm của tôi còn chẳng bằng một hạt cát sông Hằng.

Tôi như trông thấy một cuốn sổ cực lớn ghi lại tỉ mỉ tất cả nhân quả xuyên suốt quá khứ, hiện tại, tương lai của mọi sự vật sự việc trên thế giới trong vũ trụ. Từ nhỏ như nguyên tử đến lớn như thiên thể, từ hoạt động của vi sinh trùng đến kiếp nạn hỗn độn, thứ gì cũng được chép lại tường tận cả nguyên nhân, quá trình và kết quả, không bỏ sót mảy may. Có thế nỗi băn khoăn và day dứt của tôi mới nguôi ngoai được. Chốn dừng chân của con lật đật, kết cục của cây gậy chống, nơi đến của tàn tro, nhất nhất đều được ghi lại; lai lịch của hạt cơm và đồng xu, nhất nhất đều tra cứu được; duyên phận của quán trọ và tàu hỏa với tôi từ lâu đã được chép rành rành; đài cũ của muôn cánh đào trắng cũng rõ ràng minh bạch. Ngay những điều tôi vẫn thở than rằng mãi mãi không thể nào biết được như số hạt cát trong đống cát giữa sân, cũng được chép rõ, bên dưới còn ghi chú những hạt nào từng được tôi vốc lên xem hôm qua. Nếu muốn nhặt ra những hạt cát tôi từng chạm đến ấy, cũng có thể dựa vào đó mà tìm. Mọi sự vật sự việc tôi từng thấy, từng nghe, từng làm trong ba mươi năm cuộc đời đều được ghi chép và khảo chứng kỹ càng, mà cũng chỉ chiếm một góc trong trang sách, một phần nhỏ vô cùng trong cả quyển.

Tin chắc rằng trong vũ trụ có một quyển sổ lớn như thế, để hóa giải hết thảy băn khoăn và day dứt trong tôi.

Viết ở vịnh Thạch,
sau tiết Thanh Minh năm 1929



Trẻ thơ tan học về nhà sớm
Nhân gió đem diều ra thả chơi(*)

CÁI RẦU HIỆN THỰC HÓA

Nghỉ đông, trẻ con trong nhà tụ họp lại ở Duyên Duyên đường[1], mặc sức cười đùa nô nghịch ồn ào. Trong nhà ngày nào cũng rộn ràng như có việc vui mừng vậy. Có đứa chơi mãi mệt lử bèn nằm ngả xuống chõng tre nghỉ, tiện tay lật cuốn lịch treo trên cột cạnh giường rồi tiu nghỉu thốt lên, “Còn một tuần nữa hết kỳ nghỉ đông rồi! Bài tập về nhà vẫn chưa làm chữ nào cả!” Không khí đang tưng bừng chợt chùng xuống. Một đứa khác nói, “Chính ra lúc chưa nghỉ mới háo hức khấp khởi, đến khi nghỉ rồi thì thấy cũng thường thôi, giờ lại thấy chẳng vui bằng lúc chưa nghỉ.” Câu này được rất nhiều người tán đồng.

Tuy tôi không phải học trò, cũng không dự vào cuộc vui trong kỳ nghỉ của đám trẻ, nhưng vẫn là một trong số những kẻ đồng tình. Tôi cho rằng trong lòng người, tưởng tượng bao giờ cũng hạnh phúc hơn thực hiện. Người Tây có khái niệm “cái rầu chiến thắng”. Tôi cũng muốn phỏng theo họ, nói về “cái rầu hiện thực hóa”. Từ tưởng tượng tiến đến hiện thực hóa, từ hy vọng đi đến thành công vốn là con đường phát triển đúng đắn của cuộc đời. Nhưng kỳ diệu thay, sâu trong lòng người vẫn tồn tại một nỗi buồn rầu như thế đấy.

Trước tiên lấy ví dụ là ngày Chúa nhật với học trò nhé. Phàm những ai từng là học sinh đều nhất trí rằng thứ Bảy vui hơn Chúa nhật. Nguyên nhân là bởi sau thứ Bảy còn có Chúa nhật; còn niềm vui của ngày Chúa nhật lại không nằm ở bản thân nó, mà đã tập trung vào ngày thứ Bảy. Sau bữa trưa thứ Bảy, chưa đến giờ tan học mà toàn trường đã có phần trễ nải. Người rục rịch chuẩn bị về nhà; kẻ khấp khởi định tranh thủ còn sớm thì đi chơi. Có người nôn nóng đã sắp sẵn sách vở ô dù lại một chỗ, để vừa tan học là cầm đi ngay! Tiết cuối vừa xong, đám học trò ùa ra khỏi cửa lớp lại càng thêm náo nức. Có người vừa đi vừa hát hò, có kẻ vừa bước vừa cười nói, đám trò nhỏ còn nhảy chân sáo. Thấy cảnh ấy, thầy cô cũng tạm nới lỏng

kỷ luật, lờ đi những sự vô phép tắc. Thực ra, từ tận đáy lòng họ cũng thích không khí trễ nải ấy. Tối thứ Bảy, cả trường đạt đến mức trễ nải cực độ. Tối hôm ấy không cần học bài, cũng không bị đốc thúc nghiêm ngặt. Học trò tha hồ túm năm tụm ba chơi gì tùy thích. Ra khỏi trường đi loanh quanh một lúc cũng được, mua ít quà vặt về phòng ăn cũng chẳng sao, ngủ muộn một tí càng không hề gì. Tối hôm có thể nói là khúc cuối của niềm vui ngày Chúa nhật. Qua khúc cuối ấy rồi, không khí bê trễ bắt đầu căng dần lên. Vì đến sáng Chúa nhật, ngày nghỉ mong mỏi hôm qua đã đến, con người ta cũng bắt đầu nảy sinh "cái rầu hiện thực hóa". Ngày hôm ấy hoặc là thời tiết xấu, hoặc là có trục trặc gì đó nên cuộc hẹn lên kế hoạch từ hôm qua chẳng được vui vẻ như ý, khó tránh một phen thất vọng. Dù trời đẹp, mọi sự suôn sẻ, thì tới khi cuộc vui tàn, quay về trường, cũng khó tránh cảm giác "vui quá hóa buồn". Bài vở ngày mai dần dần len vào óc, gương mặt thầy cô bắt đầu thấp thoáng hiện ra trong tâm trí, một đám mây đen vô hình bắt đầu sà xuống đầu mọi người. Mà đi chơi xong bắt đầu ngồi vào bàn học cũng như nhấc lại cái gánh từng đặt xuống lên vai đi tiếp, thoạt đầu sẽ thấy hơi nặng. Thế là lại đâm ra oán trách, cho rằng thà không có Chúa nhật cho rồi, thế đấy, niềm vui ngày Chúa nhật đâu có nằm ở ngày Chúa nhật.

Kế đó, tốt nghiệp cũng là một ví dụ cho "cái rầu hiện thực hóa". Học trò vào trường, dĩ nhiên là mong tốt nghiệp. Theo lý mà nói, lẽ ra tốt nghiệp là lúc vui sướng nhất trong đời học sinh, song tâm trạng đám học trò lại không như vậy: niềm vui tốt nghiệp thường rơi vào lúc chưa tốt nghiệp; vừa tốt nghiệp xong niềm vui đã tan biến, có lúc còn đâm ra buồn bã; chỉ lúc sắp tốt nghiệp, đám học trò mới có thể thực sự cảm nhận sâu sắc niềm vui tốt nghiệp. Còn vẻn vẹn mấy tháng nữa là ra trường, đã là lớp lớn nhất, được các thầy cô giáo coi như khách đi đò sắp cập bến, học trò khóa dưới coi như đàn anh đàn chị. Quả là giai đoạn vẻ vang nhất trong đời học sinh.

Lại thêm vô vàn hy vọng của thế giới mới mở ra sau khi tốt nghiệp, hạnh phúc thấp thoáng ẩn sau những từ như "đường mây", "cánh chim bằng" cứ quanh quẩn trong tâm trí, không ngừng vẽ ra vô

vàn dự định. Lúc này cô cậu học trò nào cũng trẻ trung phơi phới tiền đồ rộng mở, ai ai cũng là công dân tốt đầy triển vọng. E rằng không chỉ trong đời học sinh mà đây còn là giai đoạn vẻ vang nhất trong cả cuộc đời. Nhưng tốt nghiệp xong thì sao? Từ biệt thầy cô, chia tay bè bạn, rời mái trường xưa, niềm thương cảm ấy kể sao cho vừa. Sau khi rời trường, có người không thi được lên cao, lại có kẻ chẳng kiếm được việc; dù có thi được lên cao, tìm được việc làm thì trong thế giới mới ấy vẫn có muôn vàn vất vả và đau khổ, mà khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường ta chẳng làm sao lường hết nổi. Bấy giờ người ta lại thường nhớ nhung quá khứ, hồi tưởng thời đi học tự do hạnh phúc biết bao, ước gì được đi học mãi. Thế đấy, niềm vui tốt nghiệp đâu có nằm ở chỗ tốt nghiệp.

Tiến thêm một bước thì hạnh phúc khi yêu đương cũng chẳng khác gì. Niềm vui lúc trai muốn lấy mà chưa lấy, gái muốn gả mà chưa gả mới là thuần túy và đủ đầy nhất. Tới chừng cưới gả xong xuôi, niềm vui lúc trước thường chóng tan biến, có lúc còn nảy sinh bất hạnh. Người phương Tây hay nói “Hôn nhân là nấm mồ của tình yêu”, e rằng là do “cái rầu hiện thực hóa” gây ra chăng? Niềm vui giàu sang cũng như thế. Khi ki cóp dành dụm để mong giàu hay cố công luồn cúi để trèo cao mới là giai đoạn hào hứng nhất trong đời. Tới lúc đã giàu sang rồi, nếu tính người vẫn chưa táng tận, có lúc sẽ sinh ra buồn chán, cảm thấy giàu sang chẳng được vui bằng nghèo khó. Trong *Hồng lâu mộng*, khi Giả Chính ra làm quan và Nguyên Xuân làm quý phi, cũng coi như đã đạt đến tột đỉnh hạnh phúc vinh hoa phú quý nhân gian, nhưng đọc đoạn đối thoại giữa Nguyên phi và Giả Chính cách bức rèm khi về thăm nhà, tôi lại thấy niềm đau xót trên đời chẳng có gì hơn thế.

Muôn người muôn việc, chẳng thể nào kể cặn kẽ từng điều. Chợt nhớ lại một chuyện nhỏ lúc chơi Tây hồ trước đây, may chăng làm chứng cho mọi thứ. Đầu thu năm kia, vào một chiều trời trong gió mát, tôi và hai người bạn thả thuyền từ Bờ Hồ[2] về phía Bạch đê. Cúi ngửa nhìn quanh, trời nước như gương, cảnh thu như vẽ, khiến người ta thơ thới tâm hồn. Gần đến Bạch đê, xa xa thấy Bình Hồ Thu

Nguyệt[3] nhô ra giữa hồ, chừng ngang bằng mặt nước. Xung quanh là hành lang quanh co, bên trên rợp bóng dương liễu thướt tha. Ánh nắng nhuộm dương liễu ngả sang sắc vàng, gió mát lùa qua cành rủ, thỉnh thoảng lại phớt nhẹ vào đầu du khách dưới bóng cây. Du khách tốp năm tốp ba tản ra ngồi bên bàn trà dưới gốc cây, kẻ nhìn nhau cười nói, người tựa lan can cùng ngắm, kẻ dõi mắt trông vời, vô cùng khoan khoái. Chúng tôi từ dưới thuyền trông lên, thấy thảy như người trong tranh vẽ, mà nơi này chính là cõi tiên. Vốn định dạo hồ một vòng, song trông cảnh ấy ai cũng mê mẩn, chỉ muốn vào cõi tiên làm người trong tranh. Bèn nói nhà thuyền cập vào Bình Hồ Thu Nguyệt, lên bờ tìm chỗ ngồi. Kẻ dõi mắt trông vời khi nãy đi đến, thõng tay đứng một bên cúi đầu hỏi, “Tiên sinh, đen hay xanh?” Chúng tôi bảo y pha cho ba chén trà xanh. Kẻ ấy vâng lời mà đi. Không lâu sau trà đến, một con ruồi bập bềnh trong chén, khiến chúng tôi nhìn mà mất cả vui. Người ngồi cạnh nói cười oang oang với nhau, làm chúng tôi nhức óc. Đôi nam nữ dựa lan can cùng ngắm cứ õng a õng ẹo, làm chúng tôi khó chịu. Cuối cùng trên cành liễu rủ vàng óng có mấy con sâu róm rơi xuống, chúng tôi đành đứng dậy bỏ đi. Vội vã xuống thuyền quay lại Bờ Hồ, cũng chẳng còn hứng thú dạo một vòng hồ nữa. Trong lúc trở về, trò chuyện với nhau, mọi người đều nhất trí rằng phong cảnh chỉ nên ngắm từ xa, không nên dự vào. Giờ nghĩ lại, việc đời cũng như phong cảnh mà thôi. Cái vui trong đời không phải nằm ở lúc thực hiện, mà ở chỗ hy vọng, cũng như cái đẹp của cảnh vật vốn không nằm ở chính nó, mà ở bên ngoài. Một khi nhúng vào, chẳng những cái đẹp tiêu tan, mà còn phải chịu ruồi muỗi, sâu róm, nhức óc, khó chịu. Nỗi khổ trên đời vốn từ đó mà ra đấy.

Viết vào tết Nguyên Đán năm 1936 tại vịnh Thạch Môn,
từng đăng trên *Vũ trụ phong*



Sức sống

SỨC SỐNG

Đêm trừ tịch năm ngoái mua một củ thủy tiên, chăm hơn hai tháng, tới hôm nay mới bung hoa.

Năm nay xuân rét đậm, hoa cỏ chậm nảy mầm, thủy tiên của tôi càng chậm. Vì khi về nhà tôi, nó gặp phải mấy phen vận hạn trắc trở nên nhựa sống bị tắc nghẽn.

Hạn thứ nhất là khô, thực ra câu chuyện thế này: Đêm giao thừa vừa rồi nó về nhà tôi, bấy giờ trong nhà không có chậu thủy tiên nên tôi phải chạy đến hàng đồ gốm mua một cái đĩa sứ trắng tinh về để. Đĩa sứ vừa to vừa nặng, vốn không phải chậu thủy tiên. Theo lời ông cụ bán gốm thì nó là đồ từ thời Quang Tự, chuyên đựng những thức thịnh soạn để mời khách ở cửa quan. Tiếc rằng người thời nay chẳng ai dùng đến nên tới giờ vẫn chưa bán được. Tôi cho rằng chậu thủy tiên hình chữ nhật hay rẻ quạt đã nhan nhản trong tranh xưa rồi, lại chẳng đẹp bằng cái đĩa này, bèn coi như nó là chậu thủy tiên làm riêng cho mình, mua về đặt thủy tiên vào, hình dạng màu sắc đều hài hòa khôn xiết. Thấy chúng ở dưới song lạnh xanh trắng tương phản, đẹp đẽ mát mắt, ai mà tin được đây từng là đĩa đựng rượu thịt ở cửa quan? Nhưng chúng kết hợp chưa đầy một tháng đã phải tách ra. Bởi tôi định về vịnh Thạch Môn đón tết, ở lại Duyên Duyên đường hơn một tháng, muốn mang cả củ thủy tiên về để xem nó trổ hoa. Làm sao mang đây? Nghĩ đi nghĩ lại, nhờ anh Mao giúp việc mang theo chậu thủy tiên đáp tàu hỏa về lại sợ có người nói Mao giở thói phong nhã; nhét nó vào va li thì không được. Cuối cùng Mao đề nghị, "Bỏ đĩa lại, nhổ củ thủy tiên bỏ vào hộp bánh quy, đem lên tàu hỏa, ba bốn tiếng là tới nhà rồi, không chết khô được." Tôi đồng ý. Thế là thủy tiên phải chia lìa đĩa sứ, lên đường du lịch trong hộp bánh. Về tới nhà, mọi người tíu tít, tôi quên khuấy đi mất. Ba ngày sau, Mao tình cờ nhắc tới, tôi mới sực nhớ ra, vội đi tìm thì nó đã bị coi như bánh khô, ném lăn lóc trên nóc thùng vôi. Vội lấy ra xem, thấy lá

xanh héo úa, bộ rễ khô vàng. Mao an ủi “Đừng lo”, rồi nhanh nhẹn bỏ nó vào chậu thủy tiên cũ trong nhà, cho thêm ít đường kính vào nước. May mà không sao thật, mấy hôm sau lại tươi tốt như thường. Đây là hạn thứ nhất, khô héo.

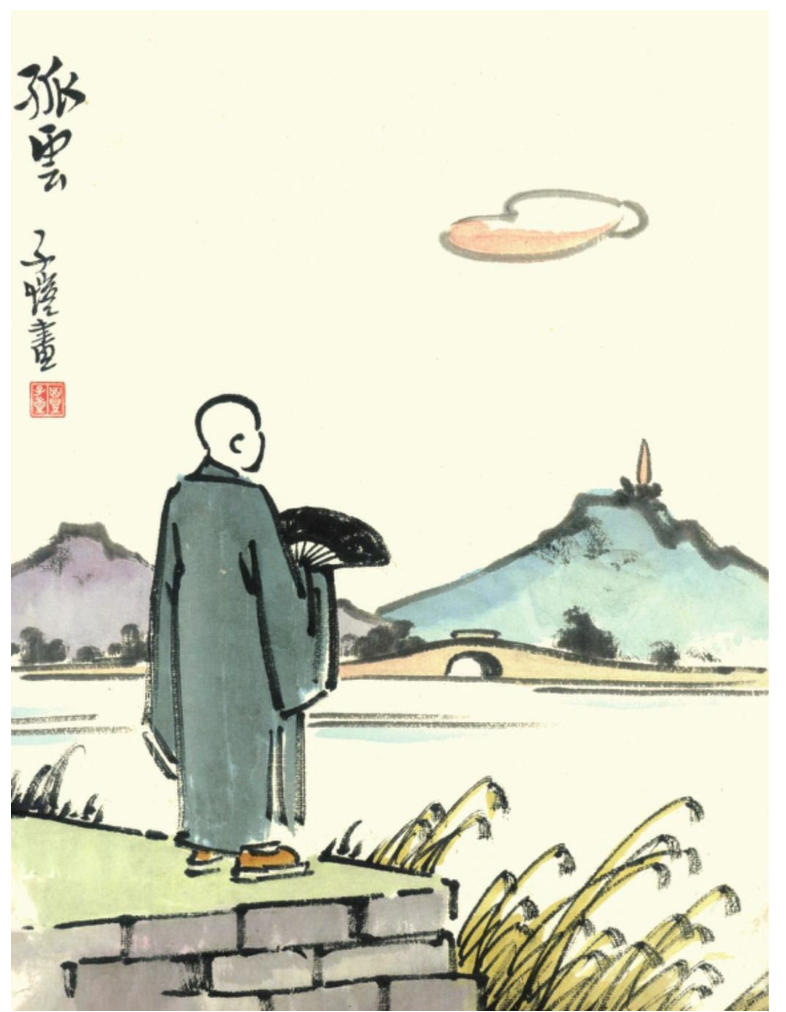
Hạn thứ hai là úng, chuyện thế này: trong chậu thủy tiên ở nhà vốn có rất nhiều đá cuội đủ màu đẹp đẽ. Một sớm, đám trẻ con phát hiện ra, thế là củ thủy tiên lại gặp nạn: Bọn chúng chê sỏi lắm bụi, trách Mao không rửa sạch trước, rồi làm thay anh luôn. Chúng nhổ củ thủy tiên ra, bỏ tạm vào bồn rửa mặt, đổ đống sỏi vào một cái chậu khác, bưng đến chỗ nắng trong góc tường rửa từng viên một. Đá cuội ngấm nước lại ở dưới ánh mặt trời, độ sáng, màu sắc, hoa văn đều cực đẹp. Có mấy viên còn khiến người ta nghĩ tới “ngọc quý thông linh”. Càng lúc càng đông người quây vào xem, trẻ con xúm đông xúm đỏ, trong đó các bé gái là hăng hái nhất. Chúng phân loại sỏi theo hình dạng, màu sắc, vân đá rồi bình luận viên nào đẹp viên nào xấu, chấm điểm từng viên, cuối cùng còn đem xếp thành hình. Xếp xong, chúng bỏ đi ăn bánh tổ! Ăn xong chúng lại đi đá cầu, đá chán thì đi chơi rong. Mãi tới tối, Mao phát hiện ra hình xếp bằng sỏi ở góc tường mới kêu lên, “Ôi, củ thủy tiên đâu rồi?” Tìm khắp nơi mới thấy nó nằm trong chậu rửa mặt cạnh bồn hoa, ngâm ngập trong nước. Ngâm nước từ sáng tới tối mười mấy tiếng đồng hồ, lá đã mọng lên, đen sì! Mao nói “Đừng lo”, rồi lại lấy đá cuội lót đáy, đặt nó vào chậu thủy tiên. Đây là hạn thứ hai, úng nước.

Hạn thứ ba là cóng, chuyện là thế này: củ thủy tiên ở Duyên Duyên đường được hơn một tháng. Bấy giờ trời rét như cắt, tai nạn liên miên. Nhựa sống của nó bị những thiên tai nhân họa ấy ức chế nên mãi không ra hoa được. Mãi tới một ngày trước khi tôi rời Duyên Duyên đường, nó vẫn ngậm nụ không nở. Tôi đi chuyến này định cuối xuân mới về, không thấy nó nở thì không cam lòng, bèn hỏi Mao. Mao nói, “Lấy dây xâu qua mà xách đi! Lần này chắc không quên nữa đâu.” Tôi tán thành. Thế là Mao xách củ thủy tiên lủng lẳng lộn ngược, theo tôi đi. Đến chỗ ở của tôi, nó vẫn được đặt trong chiếc chậu ban đầu. Qua Vũ Thủy, không nở hoa. Qua Kinh Trập, vẫn

không nở. Mao giải thích, “Tại không được phơi nắng.” Bèn bưng ra ban công để nó phơi nắng. Xuân năm nay rét cắt da, ban công tuy có nắng, song có cả gió lạnh, khiến người ta không đứng nổi. Nên ai nấy đều đóng cửa rúc trong nhà, chẳng bén mảng ra ban công ngó ngàng gì đến thủy tiên. Trong phòng thiếu mất một chậu thủy tiên cũng chẳng ai nhắc nhỏm. Mãi đến sáng hôm sau, Mao mới sực nhớ, “Ôi chết! Tối qua quên không bưng thủy tiên vào, nó chết cóng mất!” Ra xem mới thấy nước trong chậu đã đông cứng, gắn chặt vào đáy, không đập ra được; nước bên trong củ thủy tiên cũng đông lại, thân củ cứng đanh như một hòn đá trắng, cành lá thì như những nhánh ngọc bích. Tức tốc bê vào, đặt bên lò lửa. Mãi một lúc lâu, nước trong chậu tan ra, nước trong hoa cũng tan ra, nhưng cành lá đã mềm oặt, rũ rượi, chóp lá nhúng cả vào nước. Mao than “Đen quá”, tôi cũng thấy đen thật, nhưng nhìn nụ hoa vẫn thẳng tắp, chắc hẳn nhựa sống chưa mất hết, vẫn còn hy vọng. Hỏi thì Mao lắc đầu rồi nói, “Thôi mang luôn xuống bếp đi cho ấm, tôi cũng tiện trông nom.” Tôi đồng ý. Thế là thủy tiên sắp chết lại được đưa từ trong phòng xuống bếp. Đây là hạn thứ ba, đông cứng.

Ai bảo thủy tiên thanh cao? Nó cũng như người bình thường, phải có ít hơi thở cõi trần mới được. Từ lúc được đưa xuống bếp, cành lá dần vươn lên, nụ hoa cũng dần bung ra. Hôm nay hoa đã nở rộ! Mao đem nó về, tôi thấy mà vui sướng. Niềm vui này không chỉ bởi thủy tiên. Việc trên đời, chỉ cần vẫn còn cơ hội sống thì dù liên tiếp gặp thiên tai nhân họa, tạm thời bị ức chế, sớm muộn cũng sẽ có ngày ngẩng cao đầu. Việc cá nhân là vậy, việc gia đình là vậy, việc quốc gia, dân tộc cũng là như thế.

Viết tháng Ba năm 1936,
từng đăng trên *Việt phong*



Mây lẻ

PHẬT KHÔNG THIÊNG

Duyên Duyên đường nhà tôi đã trúng bom cháy rụi lúc quê tôi thất thủ vào mùa đông năm ngoái. Tôi dẫn cả nhà chạy nạn đến Bình Hương, một hai tháng sau mới hay tin. Bấy giờ một người bạn[1] đồng hương chạy nạn đến Thượng Hải làm bài thơ viếng, có câu rằng "Nghe nói Duyên Duyên đường cũng hủy, chúng sinh nạn lớn Phật không thiêng." Bên dưới câu thứ hai còn ghi chú rằng đây là lời của bác gái tôi. Bác gái tôi năm nay ngoài bảy mươi, lúc chạy nạn tôi đã nài nỉ bác đi cùng, song bác không chịu, giờ vẫn đang ở vùng tạm chiếm. Năm năm trước lúc xây Duyên Duyên đường, bác gái ngày chống ba toong đi lại ở chỗ đào móng thay tôi trù tính, ở công trường thay tôi giám sát, mỗi khi quay về nhà cũ ăn cơm, đôi chân bó ba tấc thường lấm lem bùn đất. Nay thấy nó bị thiêu rụi, thảo nào bác chẳng xót xa oán trách "Phật không thiêng". Gần đây bác có biên thư tới (nhờ người đem đến cho người bạn của tôi ở Thượng Hải để gửi tới Quế Lâm), cuối thư viết: "Duyên Duyên đường tuy cháy trụi nhưng ống khói vẫn nguyên vẹn, đứng sừng sững giữa đống gạch đá. Ấy là điềm khói lửa lâu dài, mai sau vẫn làm nhà ở được."

Duyên Duyên đường cháy là bởi "Phật không thiêng". Câu này từ miệng bác gái tôi thốt ra, lại được bạn tôi ghi nhận, cũng là bình thường. Nhưng tôi lại thấy hơi phản cảm: không phải chỉ trích tư tưởng bạn tôi lệch lạc, cũng không phải phê bình bác gái nói sai, chẳng qua chỉ than thở cho những hiểu lầm của con người ta về Phật. Bởi bạn tôi và bác gái đều không tin Phật, họ chỉ nói câu này dựa trên tâm lý những người theo Phật mà thôi.

Mười năm trước tôi từng theo pháp sư Hoằng Nhất[2] học Phật, lại còn ăn chay. Thế nên những người "theo Phật" thông thường đều gọi tôi là cư sĩ, coi tôi là đồng đạo. Nhờ đó tôi được giao tiếp với khá nhiều người "theo Phật". Nhưng mười năm nay, tôi đã chán họ tận

cổ rồi. Có lúc tôi thực lấy làm hối hận vì mình lại ăn chay, tôi không muốn đứng chung hàng với họ. (Tôi bị di truyền từ cha, thường ngày không ăn thịt thà. Nên tôi ăn chay phân nửa là vì sinh lý. Trong số con cái tôi cũng có hai đứa ăn chay vì sinh lý như vậy, hễ ăn cá thịt là nôn. Nhưng những kẻ kia lại ngỡ rằng tôi cũng ăn chay để cầu lợi như họ. Giải thích, họ còn cho rằng tôi khách sáo, quả là oan quá. Thế nên có lúc tôi cũng hối hận vì mình ăn chay, được họ coi là đồng đạo.) Bởi những kẻ đó phần lớn là ích kỷ, đáng ghét khôn tả. Chẳng những không hiểu được tinh thần từ bi quảng đại của Phật, mà còn ích kỷ tư lợi hơn người không theo Phật nhiều! Họ ăn chay niệm Phật chỉ để cầu xin cho hạnh phúc cá nhân, giống như con buôn bỏ vốn ra để kiếm lời hay tù binh địch phản bội đồng đội, quỳ xuống xin quân ta tha mạng vậy.

Tôi không phản đối việc theo Phật để xin được hạnh phúc. Tôi chỉ ghét những kẻ chăm chăm xin cho mình và gia đình mình hạnh phúc mà chẳng quan tâm gì đến người khác. Được cái lợi bằng móng tay đã vui như tết, cho là Phật phù hộ; (thời kháng Nhật, thường nghe nói có rất nhiều kẻ mượn tiếng theo Phật để bình yên thoát nạn), bị thiệt chút xíu đã oán trời trách người, than rằng “Phật không thiêng”, đúng là “A di đà Phật, tội lỗi, tội lỗi!” Bọn họ ngày ngày đều ăn chay, niệm Phật, tụng kinh, phóng sinh. Nhưng họ ăn chay một ngày để cầu thành quả còn lớn hơn cả người ăn thịt cá phải làm mười ngày mới đạt được. Họ phóng sinh một con rắn thì mong sống được đến trăm tuổi. Họ tụng kinh niệm Phật, hy vọng chữ nào chữ nấy đều hóa thành tiền. Những kẻ này hễ ra khỏi Phật đường là luôn mồm kể chuyện quả báo: Ai đó ăn chay nhiều năm, đến khi có hỏa hoạn, nhà hàng xóm đã cháy trụi nhưng nhà y vẫn không tổn thất gì; ai đó đọc kinh Kim Cương, gặp khi kẻ cướp kéo đến thì không cướp của y; ai đó không con, từ sau khi theo Phật đã có ngay con trai; ai đó bị trĩ, niệm “Đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát”, búi trĩ đứt ngay… Ngoài ra họ chẳng nói được câu nào về Phật pháp cả. Đây rõ ràng là giao kèo buôn bán với Phật, dựa vào Phật để kiếm lợi, ăn cơm của Phật. Đúng là “Ngồi trò chuyện cả đám suốt ngày mà không bàn việc

đạo nghĩa, chỉ nói chuyện khôn vặt. Kẻ ấy thực khó thành đạo![3]"

Tôi ăn chay, nhưng tôi cho rằng ăn chay hay ăn mặn chỉ là việc nhỏ, chẳng liên quan gì đến đại thể. Tôi từng vẽ *Tập tranh hộ sinh*[4] khuyên người ta bớt giết chóc, nhưng trân trọng sinh mạng theo ý tôi là giữ lấy tâm hồn mình (lớp nghĩa này có thể thấy ở lời tựa sách), không giết kiến không phải là quý trọng sinh mạng con kiến mà là giữ gìn tâm hồn mình đừng để nó thành ra tàn nhẫn. Trẻ con bướng bỉnh vô duyên vô cớ giẫm chết đàn kiến, nếu phóng đại tâm tính ấy lên thì có thể lái máy bay thả bom xuống cả thành phố. Bởi vậy tâm tính tàn nhẫn không thể không ngăn ngừa. Vì cái ta trân quý không phải bản thân con vật, nên lấy tiếng "nhân ái" ra bịt tai trộm chuông thì cũng chẳng hề gì. Ý tôi nói ăn chay ăn mặn không liên quan đến đại thể là ở đó. Kẻ nông cạn, chấp nệ tiểu tiết sẽ liên tục so đo: Nến Tây dương làm bằng mỡ động vật nên không dùng; mèo ăn thịt chuột nên không nuôi; trứng không có trống thì ăn được… Cứ đắn đo tính toán như thế, thật nực cười hết sức. Nếu không tham cái nhỏ bỏ cái lớn, có thể lấy lòng yêu con vật ấy mà yêu cả con người thì cũng chẳng sao, cứ để họ đắn đo tính toán. Nhưng những kẻ đó thường chỉ biết bo bo lấy mình, chẳng nghĩ cho ai cả, lại hay lấy những việc ăn chay và không sát sinh ra để đổi chác, kiếm lời, kiếm miếng ăn, khinh nhờn Phật pháp, đáng ghét vô chừng. Quả thực là những kẻ điên, khiến người ta căm ghét. Bởi vậy tôi mới không ưa họ, đâm ra hối hận vì ăn chay, không muốn đứng cùng hàng với họ.

Thực lòng theo Phật thì phải hiểu được lời Phật dạy tứ đại giai không mà gạt bỏ tư lợi; phải hiểu được giáo lý vật cũng là ta, ban phát cái tâm từ bi mà trân quý chúng sinh. Ít ra cũng phải hiểu được đạo lý từ thương người nhà rồi thành ra thương cả mọi người, từ thương cả mọi người mà yêu thương vạn vật[5]. Yêu vật không phải là trân quý bản thân vật đó, mà là một cách tập luyện cơ bản để yêu người. Bằng không sẽ thành Tề Tuyên Vương "nay ơn đã đủ ban đến cầm thú mà công không tới được muôn dân". Những kẻ trên đây chỉ biết lo lắng cho con vật mà khoanh tay bỏ mặc con người, quả là uống nước quên nguồn, tham bát bỏ mâm, đảo lộn gốc ngọn. Nếu lại

còn chỉ chăm chăm vun vén cho mình, những kẻ ấy đúng là ngu si nhất hạng, không nên gọi là “tín đồ nhà Phật” mà phải gọi là “phản đồ nhà Phật”.

Hạng người này nhan nhản nên khi bác gái thấy nhà tôi bị cháy mới nói là “Phật không thiêng”, nên bạn tôi mới đưa câu này vào thơ. Có lẽ bọn họ nghĩ tôi từng ăn chay, từng vẽ *Tập tranh hộ sinh* cũng có nghĩa là đã bỏ ra một số vốn lớn, đem ra trao đổi với Phật sẽ có lợi, ít ra phải là nhà người khác cháy trụi hết còn nhà tôi không tổn thất mảy may. Hời hơn thì tôi không cần đi lánh nạn mà bom đạn kẻ địch cũng vẫn tránh tôi; hoặc là tôi làm Hán gian giàu sụ, cất thêm được mấy gian nhà để cả nhà cùng ở, mà quân cách mạng không động gì tới tôi. Giờ tôi chẳng được như thế, lại rơi vào cảnh nhà mất người tan (chạy nạn tan tác), cả nhà mười người trôi dạt đi xa cả năm ngàn dặm, họ hẳn sẽ thấy là tôi lỗ to! Phật gì mà làm ăn chẳng sòng phẳng chút nào, đáng bị mắng “không thiêng” lắm.

Tôi có trao đổi với Phật đó chứ! Nhưng con đường làm ăn của tôi không giống họ: Tôi không cho rằng phen này mình lỗ vốn, mà còn được lợi to, dẫu sao Phật cũng linh thiêng lắm. Con người ta cầu lợi ích, cầu hạnh phúc, chẳng qua cũng vì muốn “sống”. Nhưng chúng ta còn phải cầu xin thứ đáng quý hơn cả “sống” nữa, chính là thứ mà người xưa nói “muốn những điều còn hơn cả sống”. Đó là gì? Thường ngày rất khó nói chắc, song giờ thì rất dễ khẳng định, chính là “không phải làm dân mất nước”, là “đánh giặc cứu nước”. Nếu sống mà không đạt được điều này thì chẳng thà đạt được mà chết còn hơn. Bởi điều này còn quý trọng hơn cả “sống” nữa. Giờ Phật đã trao cho tôi thứ quý giá nhất ấy rồi. Chẳng phải vụ mua bán này của tôi hời to sao? Nhà cửa chẳng qua là một thứ trang sức cho cuộc sống mà thôi, tôi đã có thứ còn quý giá hơn cuộc sống rồi, mất một món trang sức nhỏ của cuộc sống có gì đáng tiếc cơ chứ? Tôi được hời rồi! Dẫu sao Phật cũng linh thiêng lắm.

Tiên sinh Diệp Thánh Đào[6] từng viết trong *Tùy bút tròn năm kháng chiến* rằng: “Căn nhà của tôi ở Tô Châu đến nay vẫn còn nguyên. Song tôi không hề lấy làm mừng vì nó còn nguyên vẹn. Trái

lại tôi hy vọng nó bị đạn du kích bắn thủng lỗ chỗ, bị pháo của bộ đội bắn tan tành, thậm chí còn mong rằng nó bị quân giặc cùng đường tháo chạy đốt trụi.” Nhà ông ấy nghe nói mới xây được hai năm, còn khang trang hơn nhà tôi. Ông ấy không tiếc như vậy, nhất định cũng đã thu được thứ còn quý giá hơn cả căn nhà. Nhưng ông ấy không ăn chay, cũng không vẽ *Tập tranh hộ sinh.* Cũng có nghĩa là ông ấy không bỏ ra khoản tiền vốn ấy. Vậy mà Phật vẫn ban tặng cho ông ấy thứ quý giá làm vậy. Xem ra bỏ khoản tiền vốn ấy để đổi chác với Phật cũng chẳng ích gì. Suy cho cùng, chẳng thể đổi chác với Phật được.

Viết ở Quế Lâm, ngày 24 tháng Bảy năm 1938



Chẳng biết đêm nay người có đến
Để ta đợi rạc bóng ngô đồng(*)

CẮN HẠT DƯA

Trước đây từng nghe nói: Người Trung Quốc nào cũng có thể lấy ba bằng tiến sĩ: tiến sĩ cầm đũa, tiến sĩ thổi đóm, tiến sĩ cắn hạt dưa.

Cầm đũa, thổi đóm và cắn hạt dưa đúng là kỹ thuật riêng của người Trung Quốc. Họ thuần thục thông thạo đến mức khiến người ta kinh ngạc. Người giỏi cầm đũa chỉ cần một đôi đũa có thể thay thế cho tất cả dao, cưa, dĩa, gáo, tước rây lóc lọc, không gì không tinh. Hai thanh tre ấy cứ như một bộ phận trên thân thể, như ngón tay nối dài hoặc đôi xúc tu để lấy thức ăn. Khi dùng đũa trông như đang làm ảo thuật vậy, thành thục sinh ra khéo léo, thật khéo thì sẽ thành thần sầu. Chẳng cứ người Tây mà ngay người Trung Quốc thấy cũng phải trầm trồ. Về phần người tinh thông ngón thổi đóm trước hết phải đề cử mấy ông già bà lão từ sáng đến tối ôm khư khư điếu hút thuốc lào. Họ "làm ra lửa" còn dễ hơn Thượng Đế, chỉ cần thổi nhẹ vào đóm là lửa bùng lên. Họ chẳng cần bỏ ra mấy đồng hay mấy chục đồng mua bật lửa, chỉ cần một mảnh giấy đặt lên đầu gối là quấn ngay được đóm, cắm vào cái lỗ nhỏ trên nắp lò lửa bằng đồng rồi rút ra thổi phù là bắt lửa. Hồi nhỏ thấy bác kế toán ở xưởng nhuộm nhà tôi có rất nhiều tuyệt kỹ thổi đóm. Tôi giơ đóm lên tận trán bác, bác trề môi dưới ra thổi hất lên; tôi giơ đóm trước ngực bác, bác dẩu môi trên ra thổi xuống dưới; tôi kề đóm bên tai bác, bác nhếch mồm ra để thổi sang phải hoặc trái; tôi bịt miệng thì bác thổi bằng mũi, lần nào cũng chỉ thổi một, hai lượt là bắt lửa. Từ đó có thể thấy ngón nghề thổi đóm của người Trung Quốc rất thâm ảo. Tiếc nỗi từ khi thuốc cuốn và diêm quẹt vào Trung Quốc rồi thịnh hành, thuốc lào "quốc hồn quốc túy" bị ghẻ lạnh, kỹ thuật thổi đóm cũng mai một. Những đứa bé sinh ra lớn lên ở chốn đô thị có đứa không biết thổi, thậm chí còn chưa trông thấy cái đóm bao giờ. Với những người cố gắng giữ gìn quốc hồn quốc túy thì hiện tượng này khá đáng lo. Gần đây trong nước có rất nhiều người nỗ lực bảo tồn tinh hoa đất nước. Y học cổ

truyền, thuốc Đông y, kỹ thuật thời xưa, âm nhạc truyền thống, đều có người đề xướng bảo tồn. Có lẽ những thứ quốc hồn quốc túy như thuốc lào và đóm lửa sau này cũng sẽ có người khởi xướng khôi phục lại.

Nhưng tôi cho rằng trong ba ngón nghề này, tiến bộ nhất phát đạt nhất phải kể đến cắn hạt dưa. Ví dụ tiêu biểu nhất là dạo này "Vua hạt dưa" bán đắt như tôm tươi. Theo những người quan tâm thuật lại thì "Vua hạt dưa" là một loại hạt dưa đựng trong túi giấy, gần đây có rất nhiều nhãn hiệu trên thị trường. Thoạt tiên là một nhà thuốc lớn nào đó "tạo ra bằng phương pháp khoa học", sau đó là hàng loạt công ty Ngon, công ty Ngon Hết Ý v.v… ùn ùn sản xuất ra đủ loại sản phẩm. Đến giờ gần như bất cứ hàng quà vặt hang cùng ngõ hẻm nào cũng bán đổ bán tháo la liệt hạt dưa đựng trong túi giấy. Người Trung Quốc thạo ngón cắn hạt dưa, nhờ thế mà nhan nhản, về mặt này tôi xưa nay vốn vụng, nói ra thực mất mặt người Trung Quốc, nhưng kể với người nhà thì không ngại gì. Trước giờ tôi chưa bao giờ chủ động đòi hoặc đi mua hạt dưa về cắn. Nhưng khi đến nhà người ta làm khách, được họ mời mọc hoặc ở trên chiếu rượu, trong quán trà ở Hàng Châu, thấy trên bàn bày sẵn đĩa hạt dưa, cũng tiện tay nhón lên cắn. Tôi phải chọn hạt nào vừa to vừa dày, trông nhẵn nhụi phẳng phiu đưa lên miệng, khẽ nghiến răng hàm cắn "tách" một tiếng rồi nhả ra, dùng ngón tay bóc. May mà cắn vừa đúng độ, hai mảnh vỏ tách ra hai bên mà cái nhân bên trong không vỡ, bóc cũng nhanh. Nếu cắn hơi mạnh, vỏ hạt dưa và nhân dính vào nhau đứt đôi, khiến tôi phát phiền lúc nhổ ra. Hạt dưa đã bị cắn làm đôi, hai mảnh hạt dưa nằm gọn trong hai mảnh vỏ, như sách đóng kiểu Tây xuất bản tại Nhật vậy, được bọc trong hộp giấy dày cộp vừa khít, rất khó lấy ra. Muốn lấy được, phải làm theo cách của người Nhật, chớ nhét ngón tay vào hộp giấy rồi mắm môi mắm lợi rút ra, chỉ cần dốc miệng hộp giấy xuống, hai tay giữ hộp rũ mạnh mấy cái, cuốn sách sẽ tự long ra. Nhưng nửa mảnh hạt dưa quá nhỏ, không thể áp dụng cách này, tôi đành dùng móng nhẹ nhàng khảy vỏ moi nhân. Có lúc vì tập đàn nên cắt cụt hết móng, ngón tay trụi lủi

như đầu sư cọ, không sao bóc được. Đành nhân lúc không ai để ý ném đi. Mỗi lúc như vậy, tôi lại nghĩ từ rày không ăn hạt dưa nữa. Nhưng ném đi rồi, thấy trong miệng có vị thơm thơm, ngọt không ra ngọt, mặn không ra mặn, tôi lại buồn mồm, vô thức với tay ra nhón một hạt khác, đưa lên ghé răng cắn. Xui một nỗi hạt này quá lép, tôi lại cắn quá mạnh, tách một tiếng, ngọc đá đều vỡ nát thành vô số mảnh vụn, còn tệ hơn cả lần trước. Tôi đành nhổ hết những mảnh vụn lẫn cả nước miếng vào lòng bàn tay, cố lọc lựa, bỏ đi những mảnh vỏ vụn rồi thè lưỡi liếm chỗ nhân vụn. Nhưng lọc lựa cũng khó lắm, bởi một mặt của vỏ cũng màu trắng, chẳng khác gì nhân, tôi lầm tưởng là nhân liếm hết vào mồm nhai mới thấy, tuy không đến nỗi như nhai sáp, nhưng cũng ngang nhai cát. Vụn vỏ dính chặt vào kẽ răng, không có tăm thì không cách nào xỉa ra được. Mỗi lúc như thế, tôi lại quyết tâm cạch hẳn hạt dưa. Cách cạch đại khái là nhấp một hớp trà súc miệng, châm điếu thuốc hoặc đẩy đĩa hạt dưa ra xa, đổi hướng ngồi để chứng tỏ không dính vào nó nữa. Nhưng chỉ được mấy phút, nói mấy câu cà kê với người khác, trong lúc chẳng hay chẳng biết, tay tôi đã lại theo người khác vươn về phía đĩa hạt dưa nhón lấy một hạt. Tới khi nhận ra mình nuốt lời thì thường đã cắn được cả mấy hạt rồi. Cứ thế, đã ăn rồi thì không thể không cạch, cạch rồi lại không thể không ăn; ăn rồi lại cạch, cạch rồi lại ăn, tôi thực khổ ơi là khổ. Giờ hễ cứ nghĩ đến hạt dưa là tôi phát sợ.

Song tôi thấy có rất nhiều người thành thục ngón này. Trong ba cái tài xứng làm tiến sĩ của người Trung Quốc, tài cắn hạt dưa có thể xem như đứng đầu. Thường thấy các cậu ấm nhàn nhã tay kẹp điếu thuốc tay cầm một nắm hạt dưa, vừa hút vừa cắn, vừa cắn vừa ăn, vừa ăn vừa chuyện, vừa chuyện vừa cười. Ung dung tự tại, đúng là “khoan khoái hết sức!” Họ còn chẳng buồn chọn hạt, cũng chẳng cần dùng ngón bóc. Cứ nhét một hạt vào miệng, cắn “tách” một cái, nhổ “phì” là cả hai mảnh vỏ văng ra, rồi nhai nhân bỏm bẻm. Miệng họ cứ như một cái máy khéo léo nhanh nhạy, không ngừng nhét hạt dưa vào, không ngừng “tách”, “phì”, “tách”, “phì”… nhẩn nha nhàn tản, cứ liên tục không ngừng nghỉ. Các bà các cô cắn hạt dưa nom còn

đẹp hơn nhiều: Ngón tay muôn muốt như hoa lan nhón lấy đầu tù của hạt dưa đặt thẳng đứng ngay giữa răng cửa, rồi cắn đúng vào đầu nhọn. “Tách, tách” hai tiếng, đầu nhọn của hai mảnh vỏ tách ra. Rồi bàn tay ấy lại nhanh nhẹn chuyển hướng, đầu cũng khẽ nghiêng sang một bên, đưa phần giữa của hạt dưa vào răng cửa, cắn cho hai mảnh vỏ tách hẳn, cắn đầu nhân hạt kéo ra ăn. Ăn theo cách này không chỉ có tiếng “tí tách” vui tai, mà tư thế xoay tay và nghiêng đầu còn vô cùng yểu điệu, yêu kiều động lòng người, ngay vỏ hạt dưa cắn ra cũng đẹp như những đóa lan. Từ đó đủ thấy cắn hạt dưa là sở trường của các cậu ấm, cũng là chuyên môn của các bà các cô.

Trên chiếu rượu, giữa quán trà, tôi từng gặp vô số nghệ nhân cắn hạt dưa. Gần đây “Vua hạt dưa” bán chạy, trẻ con cũng học được ngón này. Tay nghề của tôi còn kém xa bọn trẻ, chỉ dám phô phang trước người nước ngoài mà thôi. Còn nhớ lúc trước trên tàu thủy đến Yokohama, tôi ở cùng khoang với một người Nhật. Tình cờ kiểm lại hành lý, tìm thấy một hộp hạt dưa bạn tặng. Đi đường nhàm chán, tôi bèn mở ra ăn cùng anh ta. Đây là lần đầu anh ta được nếm thứ này, cảm thấy hết sức quý hiếm. Tôi cũng chẳng ngại gì không làm bộ tinh thông, dạy anh ta cách cắn, rồi làm mẫu cho xem. Nhờ ơn Tổ quốc nên làm mẫu không thất bại. Nhưng nhìn anh chàng người Nhật nọ tập luyện thực đến khổ! Anh ta đưa hạt dưa lên miệng cắn tách một tiếng, nhưng làm không đúng mẫu, để vỏ hạt dưa dính đầy nước miếng, lúc cầm tay bóc cứ trượt đi, không sao bóc được, cuối cùng rơi luôn xuống đất chẳng thấy đâu nữa. Anh ta nuốt nước miếng, chọn hạt khác. Lần này anh ta bóc rất cẩn thận, đặt hạt dưa đã tách vỏ lên bàn, cúi đầu tỉ mẩn bóc, chăm chú như sửa đồng hồ vậy. Chừng một, hai phút sau, khó khăn lắm mới bóc được ít nhân hạt vụn, anh ta trịnh trọng bỏ vào miệng nhai. Tôi hỏi mùi vị ra sao, anh chàng gật lấy gật để, luôn miệng khen umai, umai! (ngon, ngon!) làm tôi phì cười. Mấy mảnh nhân vụn ấy bỏ vào miệng anh ta có khác nào muối bỏ biển, làm sao nhận ra được ngon hay không. Nhưng tôi cười không chỉ vì chuyện hoạt kê này, mà còn bởi tâm lý kiêu căng tự mãn. Tôi nghĩ đây nhất định là kỹ thuật riêng của người Trung

Quốc, ngay một kẻ vụng thối vụng nát ngón này như tôi mà cũng ra vành ra vẻ được trước mặt người nước ngoài, huống hồ vô số cậu ấm cô chiêu thành thạo trong nước?

Kẻ phát minh ra ngón cắn hạt dưa này đúng là thiên tài tuyệt đỉnh! Đây quả là cách giết thời gian hiệu quả nhất. Muốn "tiêu ma năm tháng", ngoài hút thuốc phiện ra, chẳng còn cách nào hay hơn cắn hạt dưa cả. Ấy là bởi nó hội tụ đủ ba điều kiện: một, ăn không chán; hai, ăn không no; ba, phải bóc vỏ.

Để hình dung việc ăn không chán, có thể dùng câu "không ngơi không nghỉ". Vị thơm thơm không ngọt không mặn của nó có thể dụ người ta ăn mãi không ngừng. Định ăn nốt hạt này rồi thôi, nhưng nhai xong nuốt xuống miệng vẫn chưa hết mùi thơm, ta không khỏi lại đưa tay về phía đĩa hạt dưa hoặc mò tìm trong túi giấy. Đồ ăn hễ chỉ ngọt hoặc chỉ mặn thường dễ ngán. Chỉ có không ngọt không mặn mới ăn được lâu. Hạt dưa ăn mãi không chán là vì lẽ đó. Một người bạn thường hay đi thù tạc kể cho tôi một chuyện thú vị: anh này đã thành thói hễ thấy hạt dưa là cắn. Có lần theo bạn tới rạp hát xem kịch, vừa ngồi xuống, thấy cạnh ấm trà đặt một gói hạt dưa đã mở sẵn, bèn tiện tay thò vào nhón mấy hạt vừa xem hát vừa cắn. Cắn hết lại lấy, lấy rồi lại cắn. Cứ thế mấy lần, phát hiện khán giả ngồi bên cũng thò tay vào lấy, mới nghĩ tới quyền sở hữu của gói hạt dưa. Bèn hạ giọng hỏi nhỏ bạn, "Gói hạt dưa kia anh mua đấy à?" Người bạn đáp "Không", bấy giờ anh mới biết mình ăn không của người ta, bèn quay ra xin lỗi. Người nọ cũng rộng rãi, mỉm cười đáp lại rồi lấy luôn gói hạt dưa ra mời. Từ đó đủ thấy hạt dưa rất có sức hút với người Trung Quốc, bất chấp tất cả, hễ thấy phải ăn ngay.

Để hình dung việc ăn không no, có thể dùng câu "Ăn ba ngày ba đêm, may ra được mẩu phân". Bởi thứ này quá ít, ăn bao nhiêu cũng chẳng bõ dính răng, dẫu ăn ba ngày ba đêm, cũng chỉ thêm được một mẩy phân. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để giết thời gian. Nếu nhiều thì ăn sẽ no, không giết thời gian được. Món này có mục đích hoàn toàn tương phản với lương thực cứu đói. Lương thực cứu đói cần ăn cho no, còn đồ ăn vặt thì cần ăn không no. Tốt nhất là chỉ

nếm mùi vị chứ không nuốt vào. Tốt nhất là càng ăn càng đói, giống như "thuốc nôn" thịnh hành trước khi Roma sụp đổ vậy, vừa mở tiệc ăn uống linh đình xong, cắn ít hạt dưa lại có thể mở tiệc linh đình tiếp, cứ thế mà vung phí thời gian.

Phải bóc vỏ cũng là một yêu cầu thiết yếu với quà vặt. Nếu không có vỏ thì tiện quá, dễ ăn no, không tiêu phí được nhiều thời gian. Nhất định phải bóc vỏ, hơn nữa kỹ thuật bóc còn phải có tiếng có hình, trông không vất vả mà cứ thong dong như chơi, có vậy mới hợp với cuộc sống những người nhàn nhã, để họ thích thú mà tiêu phí thời gian.

Nghĩ đi nghĩ lại, trong hết thảy đồ ăn trên đời, chỉ hạt dưa mới hội tụ đủ ba cái lợi cho việc tiêu phí thời gian mà thôi. Thế nên tôi mới nói kẻ nào phát minh ra ngón cắn hạt dưa quả là thiên tài tuyệt đỉnh. Còn những người Trung Quốc thỏa sức nhẩn nha cắn hạt dưa, thực là những người thực hành vô cùng tích cực trên con đường giết thời gian vậy! Thử nhìn hạt dưa bán vèo vèo ở tiệm quà vặt, hay hàng thực phẩm miền Nam, thử nhìn đống vỏ hạt dưa nơi quán trà, quán rượu và rải đầy trong nhà là đủ thấy lượng thời gian người Trung Quốc vung phí giữa những tiếng "tách", "phì", "tách", "tách" ấy hằng năm nếu thống kê lại đủ khiến người ta khiếp hãi. Ngày sau ngón này phát triển thêm nữa, e rằng cả Trung Quốc cũng bị tiêu diệt trong những tiếng "tách", "phì", "tách", "tách" ấy thôi.

Tôi vốn đã thấy hạt dưa là phát sợ, viết đến đây lại càng sợ hơn.

Ngày 20 tháng Tư năm 1934



Núi xanh đâu biết họ tớ nhỉ
Tớ cũng nào hay núi tên chi
Chim trắng bay qua như quen biết
Kêu cho tớ với núi cùng nghe[*]

MƠ SỚM

Lúc mơ, tôi vẫn thường biết là mình nằm mơ. Sáng tinh mơ, giữa lúc nửa mê nửa tỉnh là dễ gặp hiện tượng này nhất, không phải chỉ mình tôi, mà kể ra thường có rất nhiều người đồng cảm.

Gần đây tôi có rất nhiều kinh nghiệm về mặt này: vợ tôi về quê dài ngày, để hai đứa con lại nhà cho tôi trông nom. Hằng tối tôi đều phải ngủ với chúng. Chúng thường ngủ trước, chín giờ là nhà đã yên tĩnh, tôi bắt đầu đọc sách, viết lách, phải quá nửa đêm mới chui vào chăn ngủ cùng. Trời vừa sáng con đã tỉnh, líu lo bên tai tôi như chim non, cũng luôn miệng giục tôi dậy như hò đò. Song chính lúc này tôi lại đang mơ màng, vừa láng máng nghe tiếng con gọi, vừa lang thang trong mơ. Gọi mãi tôi không dậy, chúng ghé vào tai tôi hét toáng lên: "Cha ơi! Dậy đi!" Tức thì tôi choàng tỉnh mộng. Có lúc đang mơ đến chỗ hứng trí, hoặc còn chưa dứt mộng, bèn ngái ngủ trả lời, bảo bọn chúng hát thêm một bài nữa, để tôi nghỉ thêm chốc lát rồi vội vàng trùm chăn kín đầu mơ tiếp. Giấc mơ sớm quả thực sẽ tiếp tục, thậm chí ngắt quãng hai ba lượt cũng chẳng sao. Có điều tình hình lúc ấy rất lạ: tôi vừa mải miết lần theo dấu mộng để tiếp tục mơ, lại vừa láng máng nghe thấy tiếng bọn trẻ hát líu lo. Dù đang mải mê trong mơ, song vẫn biết đây chỉ là mộng cảnh. Cả cái tôi giả mê man trong mộng lẫn cái tôi thật vừa ngủ vừa chơi với con đều song song tồn tại.

Nhưng tới khi hai đứa con khóc váng lên hoặc cơn mơ khép lại, tôi sẽ bật dậy. Khoác áo xuống giường, những suy nghĩ nghiêm túc của cái tôi thật ví như "hôm nay có việc gì quan trọng" ập vào tâm trí, những vọng tưởng trong mơ lập tức bị đẩy ra, ai còn lưu luyến hay canh cánh nữa?

Cái lẽ "đời người như mộng" người xưa đã vạch trần từ lâu, nhưng ai ai cũng phải thấm thía mà thừa nhận. Cuộc đời ta cũng như giấc mơ sớm vậy, trong mơ luôn hiểu rõ mình đang nằm mộng. Ý nghĩ này vừa nảy ra, cảm giác nghi hoặc và bi thương đã chi phối tất

cả, khiến tôi không thể tự tháo gỡ, tự vỗ yên được. Thường thì tôi chẳng dám nghiên cứu đến cùng, đành tạm gác nó sang một bên được ngày nào hay ngày nấy, để ít hôm nữa tính. Chắc hẳn đây không chỉ là ý kiến của mình tôi, mà kể ra sẽ có rất nhiều người đồng cảm!

Bởi ai ai cũng thấy một điều: tấm thân bảy thước ở giữa cả vũ trụ bao la to lớn, chỉ trong mấy chục năm ngắn ngủi giữa cả hạo kiếp dài đằng đẵng mà trên có thể khám phá hết những bí mật của các vì sao, dưới có thể dò hết kho báu trong lòng đất, xây dựng nên cả một lãnh thổ đẹp đẽ cho thơ ca, khai thác cả cảnh giới thần bí của triết học. Song một khi cơ thể yếu ớt này hư hoại thối nát, linh hồn vĩ đại ấy cũng tan biến, mãi mãi không còn nữa. Những niềm vui thời thơ trẻ, hoài bão thuở thanh niên, vui buồn, danh dự, tài sản, tình yêu tuổi trung niên của "tôi"… tại thời điểm đó hết sức chân thực, trang trọng, nhưng tới ngày về với đất thì đã không còn "tôi" nữa! Than ôi, "đời người như mộng"!

Nhưng nhìn lại cuộc đời, sẽ thấy vô cùng kinh ngạc: trước khi chúng ta ra đời, "đời người" đã lặp đi lặp lại hàng triệu lần, như hoa quỳnh, như bọt nước, thoắt hiện ra rồi tan biến. Mọi người hiểu rõ mình cũng sẽ như vậy, nhưng lại lờ đi như không biết, nhiệt tình làm người chẳng chút nghi ngại: kẻ làm quan hăng hái lo việc công, người đi lính dốc lòng thao luyện, kẻ đi buôn mê mải gảy bàn tính, người làm thầy cần mẫn lên lớp, phu xe chăm chỉ kéo xe, đầu bếp cặm cụi nấu nướng… Còn những học trò thì cần cù theo đuổi tri thức để chuẩn bị cho ngày mai ra đời - đây rõ ràng là tự sát, tự sát từ từ!

Đó là bởi nỗi vui sướng tràn đầy của cuộc sống, cảm giác ngọt ngào của tình yêu, niềm hạnh phúc khi kết hôn, niềm vinh dự khi giàu có quyền thế đã lừa gạt chúng ta, khiến chúng ta không có thời gian ngẫm lại, lưu luyến quên về, được chăng hay chớ, không dám đi sâu tìm hiểu về cuộc đời, cuối cùng hồ đồ đến chết.

"Đời người như mộng!" Chớ tưởng đây chỉ là một câu sáo hay dùng trong văn thơ! Rõ ràng là chiêm nghiệm phủ đầu đấy! Người

xưa đã chỉ ra, chúng ta cũng đã thấm thía mà thừa nhận. Giấc chiêm bao đằng đẵng suốt cả đời người quả thực là như cơn mơ ban sớm - trong mơ vẫn biết mình nằm mơ. Chúng ta vừa mê mải mơ, vừa biết rõ đây chỉ là mộng ảo. Chúng ta có cái tôi giả trong mơ, lại có cái tôi thực ngoài đời. Chúng ta trở dậy, khoác áo xuống giường, những suy nghĩ nghiêm túc của cái tôi thật ập vào tâm trí, những vọng tưởng trong mơ lập tức bị cười xòa bỏ qua, ai còn lưu luyến hay canh cánh nữa?

Hỡi những người chung mộng! Chúng ta đều có “cái tôi thật”, đừng quên “cái tôi thật” mà chìm đắm trong mộng ảo! Dù trong mơ cũng phải biết mình đang nằm mộng, mà tìm đến “cái tôi thật” của mình.



Mây ráng

CHÂN

Sáu giờ sáng, vạch thủy ngân của hàn thử biểu đã vọt lên ba mươi ba[1] độ. Tay vắt chiếc áo dài vải mùa hè năm nay chưa từng mặc, tôi xách tay nải bước xuống thuyền trên bến sông lênh loang nắng sớm, thuyền đi dọc kênh đào về phía nhà ga.

Thuyền này tôi tự thuê. Trên thuyền đã sắp sẵn ấm chén trà, dưa hấu, bánh bạc hà, quạt hương bồ và gối mát, đều đem từ nhà đến, như trước đây có lần đi vẽ phong cảnh vậy. Nhưng lần này tôi xuống thuyền, tâm trạng vô cùng bực bội: Một là vì trời nóng bức, mấy hôm trước sáng sớm đã ba mươi hai độ, đến giữa trưa thì lên tới ba mươi bảy độ. Sáng sớm nay đã ba mươi ba độ, đến trưa chắc chắn sẽ ba mươi tám độ, huống hồ còn ngồi dưới mui thuyền trong cái nắng chang chang. Lại thêm vừa mở tay nải ra đã thấy một cuốn *Luận ngữ*, ngoài bìa có chữ của Lý Lạp Ông[2], viết rằng con người chỉ nên làm việc vào ba mùa thu, đông, xuân còn chừa mùa hạ nghỉ ngơi, cứ như giễu cợt tôi vậy. Hai là hôm nay tôi có việc buộc phải ra ngoài, không được nhàn nhã như bữa trước "dong thuyền vẽ tranh". Bấy giờ đúng lúc cuối xuân, tôi thuê riêng một chiếc thuyền, đem hết sách vở, đồ đạc, quần áo, chăn gối cần dùng lên khoang thuyền rồi nửa ngồi nửa nằm ở giữa. Nhà thuyền ghé vào thị trấn nào nghỉ đêm thì tôi lên bờ tha thẩn vẽ tranh ở chỗ nấy, rất có phong thái "mong đến chỗ dừng mà nghỉ ngơi[3]". Còn lần này tuy vẫn là con thuyền như thế, song ý nghĩa đã khác hoàn toàn. Lần này tôi không thể tùy tiện tới đâu vẽ đó được nữa, mà phải đáp thuyền đi bắt tàu lúc mười một giờ. Lần trước ngồi thuyền là chủ động, lần này là bị động. Tâm lý này cứ nhộn nhạo trong lòng tôi, như cảm thấy thứ gì trong khoang thuyền cũng ngứa mắt. Song phong cảnh đặc sắc bên ngoài lại thu hút sự chú ý của tôi.

Từ vịnh Thạch Môn đến Sùng Đức, hai bên bờ sông đào mười tám dặm san sát vô số cọn nước. Vô vàn nông dân chỉ mặc độc chiếc quần

cộc đang bì bõm đạp. Thuyền tôi đi giữa hai bên bờ, chẳng khác nào tướng quân trong lễ duyệt binh. Nhà thuyền kể, trước đây có người đếm được hai bên bờ tổng cộng đến bảy trăm hai mươi sáu cọn. Nắng gắt liên miên thế này, e rằng hôm nay số cọn nước còn nhiều hơn. Trên trời nhìn xuống, có khi con sông đào này lại giống một con rết ngo ngoe mấy trăm cái chân. Lúc lên thuyền, tôi vốn hơi bực bội, tới giờ lại đổi sáng kinh ngạc. Cảnh vật nơi đây sừng sững nguy nga giữa đất trời, song cũng là trận kịch chiến giữa con người và thiên nhiên. Vầng dương cháy rực như lửa bừng bừng rọi xuống, hút cạn nước trên mặt đất; con sông nông choèn biếng lười nằm đó, càng phơi nắng càng khô queo. Hai bên bờ là hàng trăm hàng ngàn nười đạp cọn, vận hết sức đôi chân để tranh mấy giọt nước với trời. Mặt trời càng lên cao, họ càng guồng nhanh, "lộc cộc, lộc cộc…" liên hồi. Mãi về sau mới ngừng, ai nấy đều mệt lử; song mặt trời dường như không mệt, chẳng cần nghỉ ngơi; trong lúc họ nghỉ chân, hơi nóng lại càng nồng nực.

Nghe người trên thuyền kể, cọn nước không chỉ có chừng ấy, mà bên dưới kênh còn rất nhiều. Liên tục hai ba tháng nắng hạn thế này, ruộng, kênh, mương đều khô cạn, chỉ có con sông đào này còn ít nước. Nhưng nước cũng rất nông, đá chèn chân cầu đã lộ ra hai ba thước; cọc gỗ bên dưới lớp đá ở bến sông cũng lộ ra một hai thước, người giặt giũ hay lấy nước dẫu có tụt xuống tảng đá thấp nhất dưới bến cũng không nhúng được nước, phải lội ra tận mép sông. Thuyền tôi một mình xuôi dòng, chẳng mảy may trở ngại, hễ phải tránh thuyền ngược chiều, đáy thuyền sẽ bị cấn vào lòng sông thành tiếng lạch cạch. Song người nông dân cần nước tưới ruộng cũng chẳng có nguồn nước nào khác. Họ dựng cọn nước bên bờ sông đào, dẫn nước từ sông đào vào kênh rồi lại bắc cọn nước bên bờ kênh để dẫn nước vào mương, sau đó lại làm cọn nước bên bờ mương để dẫn nước sang ruộng. Thế nên phía trong đôi bờ sông còn rất nhiều cọn nước. Tiếng "lộc cộc, lộc cộc…" chia ra to nhỏ mấy tầng theo khoảng cách gần xa, hòa nhịp với nhau. Ít nước dưới sông cứ như một khoản công quỹ, qua tay nhiều người, tới lúc vào quốc khố thì chẳng còn bao

nhiêu. Lại cũng giống một bản công văn, truyền từ cấp trên xuống cấp dưới, mất rất nhiều thời gian và sức lực. Vì mực nước rất nông nên cọn nước phải thẳng đứng lên mới múc được. Tôi ngồi trên thuyền nhìn góc nghiêng hợp thành từ guồng quay và mặt nước, thấy đều phải hơn bốn mươi lăm độ, những chỗ bờ cao còn phải tới năm, sáu mươi độ. Các vị độc giả chưa từng đạp hay thấy cọn nước, cũng có thể tưởng tượng được: Góc nghiêng càng lớn thì mặt nghiêng khi nước chảy vào càng dốc, tức là lượng nước càng nhiều, đạp càng vất vả. Nước này giống như được kéo từ dưới giếng lên vậy. Thế nên mỗi cọn nước ít nhất cũng phải ba người đạp, hơn nữa một chỗ không chỉ có một cọn nước.

Bởi vậy tất cả mọi người trong làng, trừ già yếu ra, còn lại đều phải đi đạp. Những kẻ không có ruộng để mà hạn hán hoặc lúa đã chết khô queo, cũng buộc phải ra đạp, không ra sẽ bị chửi rủa, có khi còn nguy đến tính mạng. Việc này không phải vì lợi riêng, bởi có rất nhiều người đã chẳng còn ruộng nương gì nữa; cũng chẳng thể nói là làm lợi cho người khác, vì nước múc lên được còn chẳng đủ bốc hơi, chẳng có đâu mà tưới tắm những gốc mạ đã ngắc ngoải. Đây rõ ràng là một cuộc đối đầu kịch liệt giữa con người và thiên nhiên. Không phản kháng mà sống là nhục nhã, không phản kháng mà chết là hèn nhát; phản kháng mà sống là vinh quang, phản kháng mà chết cũng cam lòng. Tuy người nông dân không nói ra, nhưng trong lòng họ đều hiểu rõ. Cảnh tượng bi tráng trước mắt chính là bằng chứng. Có cọn nước, cả phụ nữ, bà già và trẻ con mười một, mười hai tuổi đều ra phụ. Tới khi nghe tiếng thanh la phèng phèng mới nhất loạt ngừng lại. Người vào bóng râm ngồi nghỉ; người gỡ làn cơm trên đọt dâu xuống ăn. Trong làn là đậu tằm. Sáng tinh mơ họ chỉ kịp ăn bát cháo rồi xách giỏ đậu tằm đi đạp cọn nước. Khi nào đói thì ăn đậu tằm lót dạ, đạp đến nửa đêm mới quay về ngủ. Chỉ có vài nhà "khá giả" trong giỏ mới có ít cơm nguội. "Phèng phèng!", nghe tiếng thanh la, mọi người lại trèo lên cọn nước, đạp lộc cộc. Vô số bắp chân trần sắp thành hàng, nhịp nhàng phối hợp với nhau, đều tăm tắp. Tâm trạng tôi từ bực bội chuyển thành ngạc nhiên, rồi lại từ ngạc nhiên

chuyển sang bực bội. Lúc trước là bởi chuyến đi quá gò bó, nay lại vì chuyến đi quá dễ chịu. Hơi nóng dưới mui thuyền tôi bỗng dịu bớt, đồ ăn trên bàn tự nhiên tinh tế hẳn lên, nhiệm vụ chuyến này của tôi hình như cũng nhẹ nhõm đi. Mãi tới lúc tôi rời thuyền lên bờ, băng qua toa hạng hai xa hoa đi vào toa hạng ba của mình, cảm giác khó chịu ấy mới từ từ tan biến. Đầu tôi chỉ còn nhớ về những đôi chân dài nhịp nhàng đạp đều tăm tắp. Ấn tượng thế nào ấy à? Người sống trong thế giới phồn hoa đô hội rất dễ tưởng tượng thôi, đêm đêm chẳng phải họ vẫn la cà, ngắm chân các vũ nữ nhún nhảy ở vũ trường hay trên màn bạc đó sao? Chân những người nông dân đạp cọn nước cũng vậy, chẳng qua thô hơn, đen hơn. Gần đây ngày ngày họ đều phải đạp nước tối đêm khuya mới nghỉ. Khi những đôi chân trên màn bạc, trong vũ trường nhún nhảy, thì cũng là lúc những đôi chân bên bờ sông đào đạp mải miết.

Ngày 15 tháng Tám năm 1934 tại chùa Chiêu Hiền, Hàng Châu

CHƯƠNG 2: KHÔNG NUÔNG CHẲNG SỢ MÀ QUA MỘT ĐỜI

Đời người cũng có đông hè, ấu thơ như hạ, trưởng thành như đông; hoặc tuổi trẻ như hạ, già như đông. Tự nhiên cũng thường khiến cảm giác của con người ta thay đổi khi chuyển từ hè sang đông trong cuộc đời, mệnh lệnh của nó hết sức hà khắc, nhưng cũng hết sức hoạt kê.



Chàng cưỡi ngựa tre đến[*]

NHỚ TUỔI THƠ

Một

Ôn lại ấu thơ, có ba chuyện tôi vẫn nhớ như in.

Một là nuôi tằm. Bấy giờ tôi mới năm, sáu tuổi, bà nội vẫn còn tại thế. Bà là người hào sảng lại giỏi tận hưởng an vui, chẳng bỏ qua ngày lễ tết nào. Nuôi tằm hằng năm đều làm linh đình. Thực ra sau này lớn lên tôi mới hiểu, bà nuôi tằm không phải chỉ để kiếm tiền, bởi những năm lá dâu đắt đỏ toàn bị lỗ vốn, chẳng qua bày vẽ ra để có cái tô điểm cho dịp cuối xuân thôi. Tôi thích trước hết là lúc tằm xuống đất. Lúc ấy căn nhà ba gian của chúng tôi rặt những tằm dưới sàn, phải bắc ván gỗ ngang dọc để tiện đi lại và cho ăn lá dâu. Bác Năm Tưởng quẩy gánh đi hái lá, tôi và các chị[1] đi theo ăn quả dâu. Lúc tằm xuống đất, quả dâu cũng đã tím sẫm lại, ngọt lịm, ngon hơn thanh mai nhiều. Ăn căng bụng, chúng tôi lại lấy một phiến lá to làm bát, hái cả bát dâu tằm rồi theo bác Năm Tưởng ra về. Bác cho tằm ăn, còn tôi chơi trò đi trên ván gỗ, thỉnh thoảng lại sẩy chân ngã xuống, đè chết bao nhiêu tằm, làm bà phải giục bác Năm Tưởng bế tôi lên ngay, không cho nghịch nữa. Nhưng ván gỗ giăng khắp nhà, như phố bàn cờ vây, lại thấp tè, đi không sợ chút nào, rất thích thú. Thực là niềm vui mỗi năm có một lần! Bởi vậy dù bị bà nội cấm chỉ, ngày nào tôi cũng lăm le đi.

Sau khi tằm lên né, cả nhà nín thở trông coi, không cho trẻ con nô đùa nữa, không khí nhất thời rất ngột ngạt. Nhưng qua vài hôm, thu kén, kéo tơ, không khí lại rộn rã hẳn lên. Theo lệ, hằng năm chúng tôi đều mời thím Bảy ở Ngưu Kiều Đầu tới ươm tơ. Bác Năm Tưởng còn mua sơn trà và bánh dẻo cho người thu kén, ươm tơ, trở lửa. Mọi người cho rằng đây là lúc vất vả nhưng đầy hy vọng, phải ăn điểm tâm, nên chẳng ai làm khách, tôi cũng được ăn chực hàng đống sơn

trà và bánh dẻo mỗi ngày, lại là một cái vui nữa.

Lúc nghỉ tay ươm tơ, thím Bảy thường bê điếu thuốc lào, chìa ngón út tay trái cụt mất một nửa ra cho tôi xem rồi dặn, “Khi ươm tơ phải nhớ đừng đứng sau xa nhé.” Ngón út của thím hồi nhỏ sơ ý bị trục xa nghiền nát. Rồi thím lại nói, “Trẻ con đừng đi ra sau xa, chỉ cần ngồi cạnh thím, ăn sơn trà bánh dẻo. Cả nhộng tằm nữa, bảo mẹ cho vào chảo dầu đảo qua mà ăn, ngon lắm!” Nhưng tôi xưa nay không được ăn nhộng, có lẽ vì cha tôi và các chị đều không ăn được. Tôi chỉ thích không khí rộn ràng ở nhà khi đó mà thôi. Những cánh cửa chạm rỗng, bàn dài, ghế bát tiên thường ngày vẫn đặt cố định đều được cất đi, thay vào đó là xa quay, nong, ang hiếm khi được thấy. Còn được ăn quà vặt thỏa thuê.

Tơ ươm xong, bác Năm Tưởng véo von “Muốn ăn sơn trà, đợi tằm lứa sau ra” rồi thu dọn xa quay, bày biện lại đồ đạc như cũ. Khiến tôi chợt có cảm giác trống vắng sau khi tàn cuộc. Song tôi lại thấy hết sức mới mẻ thích thú với sự thay đổi này.

Giờ mỗi khi nhớ lại chuyện thuở ấu thơ, tôi lại mê mẩn! Bà nội, bác Năm Tưởng, thím Bảy và các chị đều như nhân vật trong truyện cổ tích hay kịch. Nhưng trong mắt tôi, nhân vật chính của vở kịch ngày ấy chính là tôi. Hồi ức đẹp đẽ ngọt ngào làm sao! Có điều giờ ngẫm lại đề tài của vở kịch này, tôi mới thấy không ổn: nuôi tằm ươm tơ, kiếm sống thì hạnh phúc đấy, nhưng thực ra lại phải giết hại mấy vạn sinh linh! Trong *Tây Thanh Tán ký* có hai câu thơ của người tiên, viết rằng, “Xót tằm rút ruột bao năm tháng, tự dệt tơ sen lấy áo mang”. Giá con người cũng phát minh ra được xa kéo tơ sen, tha cho tằm xuân khắp thiên hạ!

Năm tôi lên bảy thì bà nội qua đời, nhà tôi chẳng nuôi tằm nữa. Không lâu sau cha và các chị em nối nhau lìa trần, cảnh nhà sa sút, ấu thơ hạnh phúc của tôi cũng trôi qua. Thế nên mỗi khi nhớ lại những kỷ niệm này, tôi vừa lưu luyến, lại vừa ân hận.

Hai

Chuyện thứ hai mà tôi nhớ mãi là cha tôi mỗi độ Trung Thu lại trông

trăng, mà cái vui cốt yếu của việc trông trăng, là ăn cua.

Sau khi cha đỗ cử nhân thì khoa cử bị bãi bỏ, ông ở nhà nhàn rỗi, ngày ngày chỉ uống rượu đọc sách. Ông không ăn thịt dê, bò, lợn song lại thích ăn cá, tôm. Nhất là cua thì càng khoái. Từ tháng Bảy, tháng Tám tới tận mùa đông, tối nào ông cũng ăn một con cua và một bát đậu phụ khô nóng hổi mới ra lò mua ở quán đậu cách vách. Ông luôn dùng bữa tối vào lúc hoàng hôn. Trên bàn bát tiên bày một cây đèn dầu, một bình rượu trắng, một bát sứ men rạn có nắp đựng đậu phụ khô nóng hổi, một ống điếu thuốc lào, một cuốn sách, góc bàn còn một con mèo già ngồi chễm chệ, cảnh tượng ấy đã khắc sâu vào tâm trí tôi, đến giờ vẫn như sờ sờ trước mắt. Tôi ngồi chầu chẫu một bên, thỉnh thoảng lại được cha cho một cái chân cua hoặc nửa miếng đậu. Nhưng tôi thích chân cua hơn. Cua tuyệt ngon, năm anh chị em tôi đều mê, cũng đều do cha cả. Chỉ có mẹ tôi là ngược lại, bà thích ăn thịt chứ không thích và cũng không biết ăn cua, khi ăn hay bị gai trên càng cua đâm vào ngón tay chảy máu, bóc cũng không sạch, thường bị cha chê là tay mơ. Cha nói, "Ăn cua là việc tao nhã, người rành mới bóc khéo được. Trước tiên phải bẻ chân cua, sau đó tách mai... Làm sao ăn được hết thịt ở các khớp chân, làm sao bóc hết thịt ở yếm... Có thể lấy vuốt nó làm kim mà khều thịt... phần càng còn xếp được thành một con bướm rất đẹp..." Cha đúng là thạo ngón ăn cua, ăn sạch như lau. Bởi vậy u Trần mới nói, "Vỏ cua ông bỏ đi đúng là vỏ cua."

Cua được thả trong ang nước nằm một góc giếng trời, thường nuôi chừng mười con. Tới Thất Tịch, rằm tháng Bảy, Trung Thu, Trùng Dương, trong ang đầy ắp những cua, bấy giờ chúng tôi ai cũng được ăn, hơn nữa mỗi người phải ăn một con to hoặc con rưỡi. Nhất là Trung Thu lại càng thích thú. Chạng vạng tối, bê bàn ra khoảnh sân trống cách vách ăn cơm dưới trăng. Canh khuya thanh vắng, dưới vầng trăng sáng chỉ có gia đình tôi, ngồi vừa một bàn, ngoài ra chỉ có cô hầu Hồng Anh ngồi cạnh để sai vặt. Cả nhà cười nói, trông trăng, cha và các chị ngồi mãi tới khi trăng lặn, còn tôi thường ngủ gục

giữa chừng, không từ mà biệt.

Đây vốn là vì cha thích cua, chủ yếu bày ra để ăn cua. Thế nên những bữa tiệc tối này không chỉ vào Trung Thu, mà thỉnh thoảng gặp đêm trăng giữa mùa cua lại bày ra. Song không phải ngày lành tháng tốt nên chúng tôi không ăn nhiều, có lúc hai người chia nhau một con. Chúng tôi đều học theo cha, bóc thật tỉ mẩn, thịt bóc ra cũng chẳng vội ăn ngay mà bỏ vào mai, bóc xong cho ít giấm gừng, trộn lên, coi như món ăn kèm với cơm, ngoài ra không còn món gì khác. Cha dùng thức ăn rất dè sẻn, ông nói cua là ngon nhất, ăn lẫn với những món khác thực chẳng ra sao. Chúng tôi cũng học theo, nửa mai thịt cua ăn hai bát cơm vẫn còn dư, vừa được cha khen, vừa tha hồ ăn vã phần còn lại, nên ai nấy đều bảo nhau ăn dè. Giờ nghĩ lại lúc đó, nửa cái chân cua cũng ăn được hai miếng cơm to, ngon ơi là ngon! Từ sau khi cha mất, tôi chẳng được nếm món ngon này nữa. Giờ tôi cũng đã làm cha, lại ăn chay, dĩ nhiên không bao giờ nếm món này nữa. Ôi! Cái vui thuở bé thực khiến người ta nhung nhớ!

Nhưng chủ đề của vở kịch này vẫn là tàn hại sinh linh! Bởi vậy kỷ niệm này vừa khiến tôi nhung nhớ, lại vừa làm tôi ăn năn.

Ba

Chuyện thứ ba tôi vẫn hằng nhung nhớ là tình bạn với cu Vương nhà bán đậu phụ sát vách, mà trọng tâm nằm ở chỗ câu cá.

Bấy giờ tôi mười hai, mười ba tuổi, cu Vương nhà bán đậu phụ là đại ca trong đám bạn tôi. Nó là con một, được cả bà, mẹ và bác Cả nuông chiều, cho rất nhiều tiền và đồ chơi, hằng ngày thả cho đi chơi thỏa thích. Nhà nó sát vách nhà tôi. Người nhà tôi ngày ngày đi chợ đều phải ngang qua hàng đậu phụ nhà nó, sáng tối giáp mặt nên thường qua lại. Trẻ con cũng sớm tối giáp mặt, qua lại chơi chung. Ngoài ra dường như giữa hai nhà còn thân thiết hơn cả tình hàng xóm, nên người nhà nó hết sức tử tế với tôi, bà nó thường gửi đậu phụ khô, váng đậu v.v… nhà làm cho cha tôi nhắm rượu. Trong đám bạn bè, cu Vương cũng rất tốt với tôi. Nó lớn hơn tôi, khỏe hơn tôi,

cuộc sống nhiều màu sắc hơn tôi, mỗi khi đi chơi, nó thường dẫn đường và trông nom tôi như anh với em. Chúng tôi khi thì nô đùa trên sập ở phường nhuộm nhà tôi, lúc lại rủ nhau ra ngoài. Mỗi khi trông thấy hai đứa chơi đùa, bà nó lại dặn nó phải trông nom tôi cẩn thận, đừng cự cãi nhau. Tôi nghe đồn nhà họ từng có lúc hoạn nạn, được cha tôi giúp đỡ nên người lớn trong nhà luôn dặn cu Vương phải săn sóc tôi.

Tôi vốn không biết câu cá, nhờ cu Vương dạy cả. Nó nhờ bác Cả mua cho hai chiếc cần, cho tôi một chiếc, còn một chiếc nó dùng. Rồi nó lục thùng gạo bắt thật nhiều bọ gạo, đem ngâm trong lọ nước, dẫn tôi đến cầu Mộc Trường câu cá. Nó dạy tôi bắt một con bọ gạo, móc lưỡi câu xuyên suốt từ đuôi đến đầu, rồi thả xuống nước. Đoạn dặn, “Hễ thấy phao máy phải giật lên ngay, có vậy lưỡi câu mới móc vào hàm, làm cá không giãy ra được.” Tôi thử làm theo, quả nhiên ngày đầu tiên đã câu được mười mấy con cá bạch điều, nhưng đều là nó giật hộ.

Hôm sau, nó nhặt lấy nửa lon ruồi đập được, lại rủ tôi đi câu cá. Dọc đường nó bảo, “Không cứ gì phải dùng bọ gạo, lấy ruồi làm mồi còn hơn. Cá thích ăn ruồi lắm!” Hôm ấy chúng tôi câu được cả thùng cá đủ loại. Trở về nó lại đưa cả thùng sang nhà tôi, bảo là nó không cần. Mẹ tôi bèn bảo Hồng Anh đem rán cho tôi ăn cơm tối.

Từ ấy, tôi đâm ra mê câu cá. Chẳng cứ phải có cu Vương, một mình tôi cũng xách cần đi câu, còn học được cách đào giun câu cá. Cá câu được không chỉ đủ ăn tối, mà còn chia cho mọi người trong phường nhuộm, hoặc cho mèo. Tôi nhớ thuở ấy mê câu cá không chỉ vì ham chơi, mà một phần cũng thích kiếm lợi. Phải đến ba, bốn mùa hè tôi mải miết câu cá, tiết kiệm được bao nhiêu tiền chợ cho mẹ.

Sau này tôi lớn lên, đi đến nơi khác học, không rảnh câu cá nữa. Nhưng vẫn thường gặp những câu ca ngợi việc câu cá trong sách vở, ví như “Lẻ loi câu tuyết bên sông[2]”” hay “Thả câu đốn củi qua ngày[3]“, mới hay câu cá là việc vô cùng phong nhã. Về sau lại được biết có mỹ từ là “chốn buông cần” để chỉ quê nhà. Tôi nhân đó bèn than thở: câu cá cố nhiên là phong nhã, quê nhà đúng là chốn buông

cần của tôi, là quê hương tôi hằng nhung nhớ. Nhưng giờ nghĩ lại, thực không may, chủ đề này cũng là giết hại sinh linh!

Giai đoạn hoàng kim trong đời tôi rất ngắn, những điều đáng nhớ lại chỉ vỏn vẹn có ba chuyện này. Không may đều là lấy sát sinh làm vui, khiến tôi ăn năn không dứt.

Mùa mưa năm 1927



Tối thứ bảy

DẤU MỘNG

Góc trái trán tôi có một vết sẹo dài bằng lông mày vì thuở bé chơi đùa không cẩn thận ngã đập vào ngưỡng cửa. Thầy tướng số gọi đó là phá tướng, là khuyết điểm. Nhưng tôi lại đặt cho nó một cái tên rất kêu, gọi là "dấu mộng". Bởi đó là dấu vết duy nhất mà ấu thơ như mộng của tôi để lại. Lần theo nó, có thể tìm về giấc mơ đẹp của tôi thời thơ bé.

Năm tôi bốn, năm tuổi, một hôm để "tặng tiễn" một vị khách bé nào đó (theo phong tục quê tôi, khi con cháu nhà thân thích tới chơi lần đầu, lúc ra về, chủ nhà phải làm mấy xửng bánh bao tặng cho, gọi là "tặng tiễn"), cả nhà tôi từ mẹ đến cô, thím và các chị đều tất bật làm bánh bao. Giữa bếp đặt một cái nia to, trên nia lại đặt một mâm tướng đầy bột gạo đã nhào dẻo quánh như đất sét và một bát tô đậu giã nhuyễn ngọt lịm để làm nhân. Mọi người ngồi quây tròn quanh nong. Ai nấy xắn cao tay áo, véo một miếng bột nặn thành hình chiếc bát, cho nhân đậu vào rồi gói lại thành một viên tròn. Sau đó lại vê thành hình tam giác, nắn ra ba gờ xoắn vặn thừng rồi đóng một dấu chữ "thọ" đỏ thắm lên chỗ ba gờ xoắn giao nhau, thế là xong một cái. Bánh được xếp thành từng vòng vào nia, trông rất xinh xắn. Mọi người vừa làm vừa ríu ran cười nói. Có lúc nhắc người này nặn bé quá, người kia nặn to quá; có lúc trầm trồ khen cô làm khéo quá, lúc lại trêu bánh mẹ tôi nặn trông cứ như bánh nướng. Tiếng cười nói rộn rã khắp trong bếp. Ấy là hôm hiếm hoi cả nhà tôi vui vẻ cười nói trong năm. Còn với đứa trẻ con như tôi, những ngày ấy càng vui không gì bì nổi; lúc chuẩn bị gói bánh, tôi sẽ được ăn trước một bát nhân đậu ngọt lịm người. Lúc mọi người làm, hễ tôi hơi quậy, các mẹ sẽ làm riêng một chiếc bánh bao nhỏ cho tôi ăn luôn. Vị bột gạo và nhân đậu mới còn nóng hổi quyện vào nhau, ngon hết biết. Ăn một chiếc chưa bõ thèm, tôi chỉ cần nghịch ngợm thêm một tí là được cái thứ hai. Nếu vẫn chưa bõ, tôi sẽ kèo nhèo đòi họ cho đóng

dấu chữ thọ. Con dấu này cũng không dễ đóng: nhúng quá nhiều nước thì chữ nhòe nhoẹt hết, không nhìn ra gì cả, nhưng nếu ít quá thì chữ lại mờ mờ không rõ, huống hồ còn phải đóng đúng chính giữa, lỡ lệch thì xấu, đóng hỏng cũng không thể chùi đi đóng lại được. Thế nên họ sợ nhất là tôi nằng nặc đòi đóng dấu, bèn dỗ dành tôi, dúi cho mẩu bột gạo véo ra lúc gói bánh, bảo "tự làm mà ăn". Đây mới là mục đích chủ yếu mà tôi mong mỏi! Rồi cứ theo lệ ấy, mọi người hễ gói bánh, véo mẩu bột thừa ra là lại dồn cho tôi. Nếu không đủ, tôi còn đòi véo một mẩu bột trong mâm, tha hồ nặn đủ thứ: nặn một người rồi vo tròn, nặn thành một con chó; lại vo tròn, nặn một điếu thuốc lào, cứ vân vê mãi, cáu bẩn trên tay lẫn cả vào làm miếng bột gạo trắng phau ngả sang màu cháo lòng, bấy giờ tôi lại đòi ít nhân đậu, gói thành mấy miếng bánh méo mó chẳng ra hình dạng gì rồi ăn. Hôm ấy tôi quấy quả quá nên cô đã làm hẳn hai chiếc bánh bao nhỏ cho tôi ăn, mẹ còn cho thêm một cục bột để chơi. Song tôi muốn được thoải mái nên không ăn hay chơi ở đó mà đem ra ngoài tiệm cùng chơi với anh Năm. Về sau tôi mới biết anh Năm là người học việc ở tiệm nhà tôi, còn hồi ấy tôi chỉ biết anh là bạn thân nhất của mình. Anh lớn hơn tôi, khôn hơn tôi, gan hơn tôi, thường làm những món đồ chơi mà tôi không sao tưởng tượng ra nổi, khiến tôi hết sức ngạc nhiên. Hôm ấy tôi mang bánh bao và bột gạo ra chơi cùng, anh liền moi ra mấy con dấu nhỏ bằng đất đỏ để in hình Bồ Tát bùn, dạy tôi in Bồ Tát bột gạo.

Nhưng chẳng bao lâu sau, chúng tôi cự cãi nhau, rồi anh cầm Bồ Tát bột gạo của mình chạy vụt đi. Tôi cũng cầm Bồ Tát bột gạo đuổi theo. Đuổi tới trước cổng chào, tôi trượt chân ngã sấp, trán đập vào ngưỡng cửa, rách một vết bằng con mắt, ngất lịm đi. Tới khi tỉnh lại mới thấy mình đang được mẹ ôm, cụ Thái Đức Bản, bác sĩ khoa ngoại đang quấn mấy lớp băng quanh đầu tôi.

Sau khi tôi ngã bị thương, hôm nào anh Năm cũng nhân lúc tiệm vắng vẻ lên gác gặng hỏi tôi. Mỗi lúc như thế anh đều lén lút lấy trong ống tay áo ra mấy thứ linh tinh tôi thích chơi: ví như mấy con bổ củi bị nhốt trong hộp diêm, đầu người bằng giấy giả da, chân làm

bằng vỏ ấu, con dao nhỏ mài bằng tiền Thuận Trị… để tặng tôi, cho tới khi trán tôi kết sẹo.

Kể lại nguyên nhân dẫn tới vết sẹo trên trán, tôi nhớ nhất là anh Năm. Những hành động bất ngờ đáng yêu của anh cùng niềm vui thuở nhỏ của tôi cũng theo dòng hồi tưởng mà hiện lên rành rành trước mắt.

Giờ nghĩ lại tôi vẫn còn kinh ngạc trước những trò bướng bỉnh của anh. Nhưng bấy giờ tôi chỉ thấy mê mải. Tôi cứ lẽo đẽo theo anh suốt cả ngày, làm cái đuôi của anh. Anh dùng tay bắt một con rết to tướng, vặt kìm độc đi rồi giấu trong tay áo, lượn lờ khắp nơi, lăm le lôi ra hù người ta. Tôi hí hửng theo đuôi đi xem. Thỉnh thoảng anh còn lén thả nó lên mũ quả dưa của ai đó, để nó bò xuống gáy làm người ta hoảng hồn nhảy dựng lên. Có lúc anh lại mang nó vào nhà xí, đợi khi người khác vào nhà xí đi ị thì ném nó vào quần người ta, làm người ta phải xách quần nhảy tưng tưng, phân bắn đầy người. Có lúc anh ngang nhiên bỏ ngay nó lên trán mình trước mặt bao nhiêu người rồi gào toáng lên vờ là bị cắn khiến mọi người ngồi đó phát hoảng, luống cuống cứu chữa. Rồi giữa lúc tất cả rối lên, anh giơ tay nhặt con rết, cười phá lên, bỏ chạy thẳng, về sau trò ấy dần mất tác dụng, có người còn đe nếu anh lôi con rết ra sẽ đánh cho. Anh bèn đổi trò khác: trốn sau cửa, đợi kẻ cảnh cáo mình sắp ra ngoài thì hét toáng lên, nằm bò ra cạnh cửa lăn lộn, kêu khóc rằng mình vừa giẫm phải con rắn to bằng cánh tay, nhưng nó chui vào gầm sập mất rồi. Kẻ nọ bị anh hù hồn phi phách tán, song thấy anh còn thê thảm hơn mình nên cũng chẳng nỡ mắng mỏ, đành tự trách mình xui xẻo. Thấy cả đám người ngồi chồm hỗm bên bờ sông câu cá, anh bèn chen vào chuyện gẫu. Đồng thời lén buộc bím tóc hai người ngồi gần vào nhau rồi lỉnh đi, trốn ra xa rình. Nếu một trong hai kẻ bị buộc vào nhau kia đứng lên định đi, anh lại được xem trò vui. Những trò quái ác như thế của anh nhiều không kể xiết.

Giờ nghĩ lại mới thấy hồi ấy anh đùa thật ác. Nhưng bấy giờ anh mê mải bày trò, mà không chỉ có mình tôi mê mải thưởng thức. Hỡi những nhà giáo dục nghiêm túc trên đời! Xin hãy bỏ quá cho tính

nghịch ngợm của anh! Lúc chúng tôi còn nhỏ, nếu lén chơi xếp giấy ở trường tư thục, sẽ bị thầy dùng ống bút bằng đồng cốc cho mấy cái thật mạnh, còn phải quỳ cả tuần hương trước bài vị thánh Khổng nữa ấy chứ!

Huống hồ nhờ vào trí tuệ và tài khéo, anh Năm còn phát minh ra đủ thứ đồ chơi hay ho, giờ nhớ lại tôi vẫn mê tít. Cuối xuân, anh dắt tôi ra đồng trộm đậu tằm non. Hạt nào non thì ăn luôn, hạt nào già thì đem làm "vòi phun đậu tằm". Lấy giấy mồi lửa nướng quả đậu già cho chín tới rồi cắt đầu dưới, dùng tay bóp, hai hạt đậu trong quả sẽ rơi ra, sau đó lại cắt đầu trên đi một mẩu, làm thành một lỗ nhỏ. Đoạn cho quả đậu vào nước, để nó căng đầy, dùng một tay bóp chặt đầu dưới mà lấy ra, rồi tay kia miết mạnh vào quả đậu, một dòng nước li ti tức thì bắn ra từ lỗ thủng trên đầu quả. Nếu làm khéo, nước có thể bắn xa đến một, hai trượng. Anh còn dạy tôi làm "sáo cuống đậu": Bẻ một nhánh đậu Hà Lan non dài chừng một tấc, cho một đầu vào miệng khẽ cắn, lúc thổi sẽ thành tiếng o o, rồi lại bẻ đầu dưới một nhánh đậu tằm dài chừng bốn, năm tấc, dùng móng tay khoét mấy lỗ thủng đều nhau, làm thành hình quả đậu, cắm nhánh đậu Hà Lan vào một đầu chiếc sáo này, ngón tay tùy ý bịt hoặc mở các lỗ mà thổi, sẽ ra tiếng như sáo ngắn không có làn điệu. Anh dạy tôi cả cách dùng sáp nến nặn hoặc nấu chảy tạo thành vô số thứ. Dùng khoai sọ hoặc khoai lang khắc thành đủ loại con dấu… Những món đồ chơi như thế nhiều không kể xiết.

Giờ những trò vui thời thơ ấu ấy đã cách tôi xa tắp. Nhưng khi nhắc tới duyên do vết sẹo trên trán, tôi vẫn bồi hồi nhớ anh Năm nghịch ngợm và những thứ đồ chơi đầy thú vị ấy. Ai bảo vết sẹo trên trán tôi là khuyết điểm? Đó là chứng cứ cho niềm vui thơ ấu, là dấu tích thời hoàng kim của tôi. Chuyện xưa đều đã tan đi như mộng, chẳng còn dấu vết. Chỉ có vết sẹo này, cứ như hàng chữ vàng "đánh hai mươi trượng, thích chữ sung quân" đóng lên mặt, mãi mãi ghi lại sự thực trong quá khứ, hễ nhắc tới sẽ khiến tôi nhớ lại đủ chuyện trước đây. Tựa hồ trong thế giới trẻ thơ ấy tôi đã phạm tội, bị thích chữ đày đến xã hội người lớn này, như "thích chữ sung quân" vậy.

Hình phạt lưu đày vô thời hạn tuy khiến tôi không còn hy vọng trở về nguyên quán, nhưng nhờ có vết xăm vàng trên mặt, tôi vẫn có thể hồi tưởng chuyện xưa, lần tìm giấc mộng quê đẹp đẽ!



Xanh rủ xuống người qua[*]

MẸ TÔI

Nhà văn hóa Trung Quốc nhờ tôi viết một bài về mẹ, gửi kèm một bức ảnh mẹ tôi. Ảnh thì tôi có một bức chân dung chừng 4 inch, vẫn treo đối diện với bàn làm việc. Đã có tấm phóng to treo trong phòng, thì gửi tấm nhỏ đi cũng được. Nhưng bài viết về mẹ phải kể từ đâu đây? Ngắm chân dung mẹ, tôi lại nhớ tới dáng mẹ ngồi. Thuở bà còn tại thế, không có bức ảnh ngồi nào cả, nhưng tư thế ngồi của bà đã in sâu vào tấm phim trong đầu tôi, chỉ chưa rửa ra mà thôi. Nay đành dùng bút mực thay thuốc hiện hình và thuốc hãm hình, rửa ra dáng ngồi của mẹ tôi: Mẹ ngồi trên ghế bát tiên ở góc Tây Bắc nhà cũ của chúng tôi, ánh mắt nghiêm nghị, miệng cười hiền hòa.

Ghế bát tiên trong góc Tây Bắc nhà cũ là chỗ ngồi quen thuộc của mẹ. Từ khi tôi còn nhỏ tới mấy tháng trước lúc mẹ qua đời, hễ rảnh mẹ lại ngồi đó, dù đó là một chỗ ngồi rất không thoải mái: nhà cũ của chúng tôi là một căn nhà lầu ba gian, bên phải là nhà anh họ tôi, bên trái là nhà chú tôi, ở giữa chẳng có liếp ván gì ngăn cách, chỉ đặt hai hàng ghế bát tiên làm thành ranh giới chia ba nhà. Thế nên phía sau ghế mẹ tôi ngồi chẳng có gì tựa cả. Nếu là xô pha, ba mặt đệm êm thì phía sau trống không cũng chẳng sao. Hiềm nỗi ghế bát tiên nhà tôi lại bằng gỗ, lưng ghế thẳng đứng, ghép bằng mấy thanh gỗ sơ sài, chỉ cao đến ngang vai người ngồi. Mẹ ngồi không có chỗ tựa đầu, không vững vàng. Sợ chân ghế đặt trên đất sẽ mọt ruỗng, bà còn chèn thêm miếng gỗ cao đến hai, ba tấc bên dưới, khiến ghế cao hẳn lên, mỗi khi ngồi chân không chạm đất, rất bất tiện. Ghế ở góc Tây Bắc là chiếc trong cùng bên trái, phía trong là cửa dẫn sang nhà sau. Bên trong nhà sau là bếp. Mẹ ngồi trên ghế nhìn vào là thấy được bếp lò. Nếu có gió từ bên trong thốc ra, tro bếp và mùi dầu mỡ sẽ ám cả lên người mẹ, rất mất vệ sinh. Trước nhà, cách một khoảng giếng trời rộng chừng ba, bốn thước là cổng. Bên ngoài là phường nhuộm nhà tôi. Ngồi trên ghế nhìn ra, mẹ sẽ trông thấy khách khứa tấp nập

qua lại, nghe thấy tiếng huyên náo rầm trời ngoài phố, ồn ào hết sức. Nhưng ngồi trên ghế bát tiên ở góc Tây Bắc nhà cũ không vững vàng, không tiện lợi, mất vệ sinh lại ồn ào như thế, bà vẫn cười hiền hòa với ánh mắt nghiêm trang. Sao bà cứ phải ngồi ở chỗ không thoải mái làm vậy? Vì trong nhà tôi, chỗ này là quan trọng nhất. Ngồi đó bà có thể vừa trông bếp, lại vừa trông cửa hàng. Vì phải quản lý cả trong lẫn ngoài, nên mẹ cũng chẳng để tâm xem chỗ ngồi có vững vàng không, tiện lợi không, mất vệ sinh không, yên tĩnh không nữa.

Năm tôi lên bốn, cha đỗ cử nhân, cùng năm ấy bà nội mất, cha chịu tang tại nhà, thường rầu rĩ không vui, lấy thơ rượu giải sầu, bỏ mặc việc nhà, hết đại tang thì khoa cử cũng bỏ, từ bấy cha tôi ở ẩn. Suốt thời gian ấy việc nhà việc cửa hàng, việc trong việc ngoài đều dồn cả lên mẹ tôi. Từ phòng học đi ra, bao giờ tôi cũng chạy đến bên mẹ đang ngồi trên chiếc ghế ở góc Tây Bắc, xin mẹ đồng quà tấm bánh. Bà cười âu yếm, gỡ chiếc làn "đói chết mèo" treo trên đầu ghế lấy bánh cho tôi ăn, ánh mắt nghiêm trang, khen tôi vài câu.

Tôi lên chín thì cha bỏ lại mẹ và sáu chị em tôi, mấy mẫu ruộng cằn và xưởng nhuộm mà qua đời. Trách nhiệm lo liệu trong ngoài oằn lên vai mẹ. Từ ấy bà càng phải ngồi lâu trên chiếc ghế kia. Giúp việc thường đến ngồi ở băng ghế phía trong, nói chuyện nhà với mẹ; người làm ở cửa hàng hay ra ngồi ở dãy ghế bên ngoài, nói chuyện cửa hàng với mẹ; bạn bè của cha hay thân thích láng giềng hay ngồi ở ghế đối diện, chuyện vãn hoặc bàn bạc với mẹ. Tôi từ trường về nhà, cũng đi thẳng tới ghế góc Tây Bắc, xin mẹ một xu. Có lúc cả bốn thành phần ấy đồng thời kéo đến, khiến mẹ phải tất bật tiếp đón, đưa ánh mắt nghiêm trang ra lệnh, cảnh cáo hoặc điều đình, đồng thời tủm tỉm cười hiền hậu để khuyến khích, vỗ về hoặc xã giao. Nhìn mãi quen mắt, tôi cứ ngỡ như mẹ bẩm sinh đã ngồi trên chiếc ghế ấy rồi, lúc nào cũng có bốn nhóm người như thế quanh quẩn bên bà.

Mười bảy tuổi tôi rời mẹ, đi học ở xa. Lúc lên đường, mẹ nghiêm trang nhìn tôi, dặn dò đủ điều về đối nhân xử thế học hành lập thân, miệng vẫn cười hiền hòa, lo cho tôi đủ chuyện vụn vặt trong ăn uống

sinh hoạt. Mẹ chuẩn bị học phí, sắp xếp hành lý cho tôi, làm cho một hộp bún xào mỡ heo, cất vào làn lưới; còn mắc cho hẳn một bảng điện nhỏ, bên trên cắm hai sợi dây dẫn, nhét vào vali, rồi tiễn tôi ra cổng. Nghỉ hè về thăm nhà, vừa bước vào cửa, tôi đã thấy mẹ ngồi trên ghế bát tiên ở góc Tây Bắc. Bà cười hiền hậu đón tôi về nhà, nghiêm nghị hỏi han tình hình học hành. Tối hôm ấy mẹ đích thân xuống bếp, làm vài món tôi thích, ngồi dưới ánh đèn, bà lại gặng hỏi cặn kẽ cuộc sống của tôi ở trường, đồng thời khuyến khích, răn dạy hoặc trách móc.

Hai mươi hai tuổi tốt nghiệp, tôi không chịu về bám váy mẹ mà khăng khăng đi xa làm, chỉ lúc nghỉ mới về nhà. Mỗi lần trở về, vẫn thấy mẹ ngồi trên chiếc ghế góc Tây Bắc, ánh mắt nghiêm trang mà nụ cười hiền hậu. Bà tiếp đãi tôi như vua hiền, rồi lại dạy dỗ tôi như thầy giỏi.

Ba mươi tuổi, tôi nghỉ việc về quê, đọc sách viết văn chăm mẹ, hằng ngày bà vẫn ngồi trên chiếc ghế bát tiên góc Tây Bắc, ánh mắt nghiêm trang mà nụ cười hiền hậu. Có điều mái tóc hoa râm của mẹ đã dần bạc trắng.

Tôi ba mươi ba tuổi thì mẹ qua đời. Chiếc ghế bát tiên ở góc Tây Bắc nhà cũ từ ấy chẳng còn bóng mẹ ngồi nữa. Nhưng mỗi khi trông thấy nó, trong tâm trí tôi lại hiện lên dáng ngồi của mẹ: ánh mắt nghiêm trang mà nụ cười hiền hậu. Bà là mẹ, đồng thời cũng là cha tôi. Bà một mình đóng cả hai vai cha nghiêm và mẹ hiền dạy dỗ nuôi nấng tôi từ lúc sinh ra tới khi ba mươi ba tuổi, không, cho tới tận bây giờ.

Đào Uyên Minh có thơ rằng, “Trước nghe người lớn nói, trái ý bèn bịt tai.[1]” Tôi cũng mắc tật xấu ấy. Tôi từng đón nhận toàn bộ tình yêu của mẹ, song không tiếp nhận được tất cả những lời răn dạy của Người. Thế nên giờ đây mỗi lần hồi tưởng dáng ngồi của mẹ, tôi lại vô vàn biết ơn nụ cười hiền hậu của bà, nhưng cũng hết sức sợ hãi ánh mắt nghiêm nghị của bà. Ánh mắt ấy luôn nghiêm khắc cảnh cáo và nhiệt tình động viên tôi.

Viết ngày 28 tháng Hai năm 1937



Nhà ở làng bên bến tịch dương
Cửa phên uốn lượn nước ôm tròn
Tùng trồng thuở trước cao hơn nóc
Vui với chim, nuôi nấng cháu con(*)

NGỖNG TRẮNG

Tám tháng lẻ mười ngày sau khi chiến tranh kháng Nhật thành công, tôi bán căn nhà nhỏ tự xây ở Miếu Loan, Sa Bình Bá, Trùng Khánh ba năm trước, chuyển vào thành phố đợi tàu về.

Thực tình ngoài tình cảm nương tựa ba năm ra, tôi chẳng lưu luyến gì căn nhà này, bởi nó quá đơn sơ, quang cảnh quá hoang vắng, tôi bỏ nó đi như bỏ giẻ rách, chỉ tiếc mỗi con ngỗng trắng nuôi ở đó mà thôi.

Ngỗng này là một người bạn sắp đi xa tặng cho tôi. Bạn sống ở Bắc Bội, mang ngỗng từ Bắc Bội tới Trùng Khánh cho tôi, rồi tôi lại đích thân ôm con ngỗng trắng như tuyết này về nhà, thả trong sân. Thấy nó vươn cổ nhìn quanh ngó quất, tôi thầm nhủ, "Cao ngạo ra phết nhỉ!" Phàm động vật thì đầu là bộ phận quan trọng nhất. Hình dạng cái đầu sẽ thể hiện rõ tính cách loài vật. Ví như đầu sư tử hay hổ đều to, thể hiện sức mạnh. Đầu kỳ lân, lạc đà đều cao, thể hiện sự cao siêu. Đầu cáo, sói, chó đều nhọn, thể hiện sự gian trá bỉ ổi. Đầu rùa hay lợn đều rụt, thể hiện sự hồ đồ ngu xuẩn, về tỷ lệ thì đầu ngỗng cao hơn đầu lạc đà, gần giống kỳ lân, thấy rõ tính tình cao ngạo, nhìn tiếng kêu, cách đi, dáng ăn của nó lại càng rõ hon.

Ngỗng thường kêu thành tiếng "cạp cạp", nghe gần giống vịt. Nhưng âm điệu lại khác hẳn. Tiếng cạp cạp của vịt âm điệu đứt đoạn mà hớn hở, đầy vẻ dè dặt; còn tiếng cạp cạp của ngỗng lại nghiêm túc trang trọng, nghe như cao giọng quát mắng. Chủ cũ của nó dặn tôi: nuôi ngỗng cũng như nuôi chó, đều trông nhà được, về sau tôi thấy quả nhiên: hễ có khách lạ đến chơi, nó sẽ kêu ầm lên, thậm chí người ta đi ngang qua rào nó cũng vươn cổ kêu, nghe gay gắt không thua gì chó sủa. Chó sủa khách lạ hoặc trộm cắp, song thấy chủ sẽ vẫy đuôi mừng, ư ử làm nũng. Còn ngỗng thì bất kể thân sơ đều cao giọng mắng mỏ; lúc đòi ăn cũng như cụ lớn đang mắng con sen dâng cơm muộn vậy.

Dáng đi của nó hết sức ngạo mạn. Về tổng thể, nó cũng tương tự như vịt, nhưng vịt đi hấp tấp, tướng nôn nóng bất an, còn ngỗng đi khoan thai, nghênh ngang như vai tịnh[1] trong Bình kịch[2] khi ra sân khấu. Tính cách ngạo mạn của nó thể hiện rõ ở đó, khi chúng ta lại gần gà hay vịt, chúng nhất định sẽ lui lại bỏ chạy, vì sợ con người. Thế nên muốn bắt gà vịt rất khó. Nhưng ngỗng thì không: nó ngạo nghễ đứng đó, thấy người đi đến cũng không lùi lại, có lúc chẳng những không lùi mà còn vươn cổ mổ cho một cái. Điều này chứng tỏ nó không sợ người, mà còn ghét người, nhưng thái độ ngạo mạn này suy cho cùng lại là cuồng vọng. Chúng ta chỉ cần giơ tay ra là thộp được cổ nó, tùy ý xử lý. Trong đám gia cầm, ngỗng là khinh người nhất, cũng dễ bắt nhất.

Nhìn ngỗng ăn, ta không khỏi tức cười. Con ngỗng của chúng tôi thường ăn cơm nguội, ngày ba bữa. Nó lại còn cần ba thức ăn kèm: một là nước, hai là bùn, ba là cỏ. Ăn một miếng cơm nguội rồi hớp một ngụm nước, sau đó chạy sang chỗ khác ăn một miếng cỏ lẫn bùn. Có lẽ bùn và cỏ mùi vị cũng khác nhau nên nó lựa chọn theo khẩu vị. Những thức này không hề đắt đỏ, nhưng cách ăn của nó cực kỳ quy củ, kỹ lưỡng. Ví như ăn được miếng cơm, nếu tình cờ chậu nước đặt ở xa, nó nhất định thong dong sải bước đi đến uống một hớp. Rồi sải bước sang chỗ khác ăn bùn, ăn cỏ. Ăn xong mới quay lại ăn cơm. Lối ăn thong dong này cần có một người đứng bên hầu hạ, như bồi bàn trong quán ăn vậy. Đám chó gần đó đều biết tính ông ngỗng nhà tôi nên mỗi lúc nó ăn, chó thường nấp sau rào rình. Đợi nó ăn được một miếng cơm, bắt đầu nghênh ngang đi uống nước, ăn bùn, ăn cỏ, chó lập tức lao ra, ăn tranh cơm của nó. Chưa kịp ăn hết, ông ngỗng tình cờ về sớm, liền vươn cổ mổ chó rồi cạp cạp toáng lên, chó vội chạy tụt ra sau rào, ngồi chồm hỗm rình, thấy nó ăn thêm miếng cơm nữa rồi đi uống nước, ăn cỏ, ăn bùn, chó lại nhanh nhẹn lao ra, lần này thì ăn hết sạch cơm, ngang nhiên bỏ đi. Tới khi ngỗng quay lại ăn cơm thì bát cơm đã sạch nhẵn. Ngỗng bèn ngẩng cổ kêu to, như trách cứ con người keo kiệt không cho ăn đầy đủ. Lúc này tôi bèn cho nó thêm cơm, rồi đứng bên hầu hạ. Bởi xung quanh

rất nhiều chó, con này vừa đi, con khác đã chạy đến ngồi chực sẵn. Gà cũng lảng vảng quanh đó rất đông, thường rón rén chạy đến ăn vụng của ngỗng. Chúng tôi không làm gì được, bèn đặt bát cơm và thau nước cạnh nhau giúp nó khỏi phải đi xa, để gà chó ăn vụng mất. Nhưng hai món bùn và cỏ thịnh soạn mà nó không thể bỏ được kia lại không có địa điểm cố định, để tìm được chúng, nó vẫn phải chạy ra xa. Vì vậy khi ngỗng ăn, nhất thiết phải có một người đứng hầu, đúng là oai như cóc!

Dù con ngỗng cao ngạo đến đâu, chúng tôi vẫn muốn nuôi, cho tới khi bán nhà. Bởi nó cống hiến cho chúng tôi rất nhiều cả về tinh thần lẫn vật chất, khiến cả hai ông bà chủ đều mến. Cống hiến về vật chất là đẻ trứng. Mỗi ngày hoặc cách ngày nó lại đẻ một quả trứng, bên bờ giậu có một đống rơm, khi nào nó rúc vào đống rơm là sắp đẻ trứng. Trẻ con trong nhà lấy làm thích thú, đứng chầu hẫu bên cạnh đợi. Đẻ xong, nó đứng dậy, sải bước đi vào nhà, cao giọng gọi dọn cơm. Bấy giờ bọn trẻ mới nhặt quả trứng còn nóng hổi lên, giấu sau lưng cầm vào nhà, bảo rằng sợ con ngỗng trông thấy lại nổi giận. Trứng ngỗng to tướng, phải gấp bốn trứng gà! Dồn lại trong giỏ thật nhiều rồi đem ra làm trứng muối, luộc một quả lên, cả nhà ăn không hết! Người làm ra chợ mua rau, trở về kể, “Hôm nay ngoài chợ bán trứng ngỗng, bốn trăm đồng một quả, con ngỗng nhà ta mỗi ngày kiếm được bốn trăm, một tháng kiếm được mười hai ngàn, còn nhiều hơn tiền lương của chúng tôi nữa, ha ha.” Chúng tôi cũng cười hùa theo. Nhìn ra thấy con ngỗng vừa ăn no, ưỡn bụng ngửa cổ nghễu nghện đi lại trong sân, trông càng thêm oai vệ. Nhưng tôi cho rằng cống hiến về tinh thần của nó còn hơn mấy quả trứng nhiều. Bởi nhà chúng tôi quả thực quá tuềnh toàng, quang cảnh quá hoang vu, cuộc sống lại quá trầm lặng. Nhờ có nó tô điểm cho sân nhà bớt quạnh quẽ, thêm phần sôi nổi, xoa dịu nỗi cô tịch của tôi.

Lại nói căn nhà này của tôi thực là sơ sài hết mực: Trong giậu là khoảnh sân hai mươi trượng vuông, nhà chỉ chiếm sáu trượng vuông. Trên mảnh đất sáu trượng vuông ấy dựng lên một căn nhà mái bằng ba gian theo “kiểu nhà rầm”, mỗi gian chia làm hai buồng trước sau,

tổng cộng sáu buồng, mỗi buồng trung bình một trượng vuông. Gian chính giữa có buồng trước khá rộng, gần trượng rưỡi vuông, được coi như phòng ăn kiêm phòng khách; buồng sau chỉ có hơn nửa trượng vuông, còn nhỏ hơn cả khoang xe buýt, là phòng ngủ của người nhà. Gian phía Tây được ngăn đôi để làm bếp và phòng cho giúp việc. Gian phía Đông cũng ngăn làm đôi, buồng sau cũng là chỗ ngủ của người nhà, buồng trước là phòng ngủ kiêm phòng đọc sách của tôi. Ba năm nay tôi nằm ngồi viết lách, đều trong vỏn vẹn một trượng vuông ấy. Trong *Ghi chép v*ề *hiên Hạng Tích* của Quy Hi Phủ[3] viết rằng: "Phòng gần trượng vuông, đủ một người ở." Lại viết, "Nước đọng nhỏ xuống, liên tục dời bàn sách, nhìn quanh chẳng còn chỗ dời nữa." Mỗi khi nhớ tới những câu này, tôi lại cảm thấy thỏa mãn. Tuy phòng tôi không dột, nhưng tường bằng trúc ghép, rất mỏng, mùa hè từ chín giờ sáng trở đi, tường phía Đông sẽ nóng bỏng tay, trong phòng như bật máy xông hơi vậy. Lúc này lại khiến con người ta mong mỏi cảnh báo, để có thể chui xuống hầm sâu dưới đất sáu, bảy trượng cho mát.

Khoảnh sân sau bờ giậu có một lớp đất mỏng bên trên, còn phía dưới lổn nhổn đá sỏi, chỉ trồng được ít cà chua, đậu tằm, chuối v.v…, không thể trồng cây. Ngoài bờ giậu là đồng hoang bát ngát, đồi núi nhấp nhô. Bởi vậy căn nhà nhỏ này cứ trơ trọi nằm phơi ra đó, chẳng có chỗ nào dựa dẫm, từ xa nhìn lại như một ngôi đình vậy. Tôi cố thủ bên trong quanh năm, khác nào ông đình trưởng. Nơi này cách phố xá cả dặm, đường mòn quanh co, không dễ tìm ra, khách khứa cực vắng, rất xứng với câu thơ của Đỗ Phủ "Ở nơi heo hút hiếm người qua[4]". Gặp ngày mưa gió, đường đất bùn lầy, chó cũng chẳng buồn chạy ngang, lại càng thêm hoang lương quạnh quẽ. Giờ nghĩ lại tư vị tịch liêu ngày ấy vẫn thấy kinh hãi.

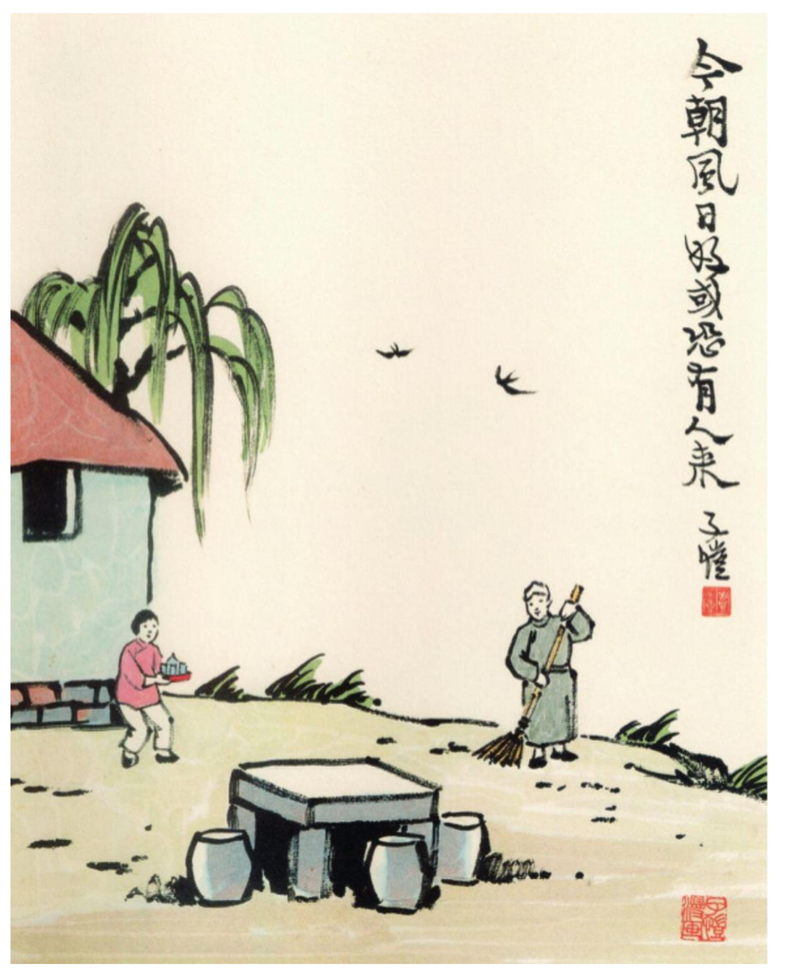
Từ sau khi xây xong nhà, tôi bèn bỏ việc dạy học, trở lại cuộc sống nhàn nhã trước kháng chiến. Tôi rất ít qua lại với bên ngoài, hằng ngày chỉ đọc sách vẽ tranh, uống rượu chuyện trò mà thôi. Thời gian của tôi hoàn toàn dành cho tôi, đây là do tính tình tôi yêu cầu, cũng là hạnh phúc mà tôi mong muốn, nhưng hạnh phúc này cần hai

điều kiện: vào thời bình, ở thành phố. Giờ đang thời chiến, ở thôn vắng, hạnh phúc cũng đi đôi với cái khổ quạnh hiu. Để tránh cái khổ này, những khi không đọc sách vẽ tranh, tôi thường trồng đậu, trồng rau, nuôi bồ câu, nuôi ngỗng trong sân, song tôi ấn tượng nhất là ngỗng. Bởi vóc dáng nó to lớn, lông trắng muốt, tiếng kêu sang sảng, thái độ hiên ngang, tính tình cao ngạo, hành vi lại buồn cười. Giữa cảnh hoang lương quạnh hiu này, con ngỗng đã trở thành một điểm sáng. Gặp ngày mưa dầm gió bấc, tay mỏi chân mòn, đẩy cửa trông ra thấy xám xịt một màu, chỉ duy con vật trắng muốt lừng lững ấy vươn cao chiếc mỏ màu hổ phách, nghênh ngang đi giữa cơn mưa, như một người lính vũ trang canh gác quanh nhà, làm chủ khoảnh sân, tăng thêm sức sống cho cảnh vật.

Vài hôm trước khi sang tên đổi chủ căn nhà, tôi tặng con ngỗng lại cho một người bạn ở Tiểu Long Khảm. Mấy ngày sau khi cho nó đi, tôi cứ thấy buồn buồn đến lạ. Cảm giác không khác gì từ biệt một con người, chẳng qua nhẹ nhàng hơn chút mà thôi. Thì ra tất cả chúng sinh vốn chung một gốc, phàm có máu thịt, đều cùng cảm giác. Thế nên con ngỗng ấy còn khiến người ta lưu luyến hơn căn nhà. Nay tôi viết bài này, coi như khắc họa, miêu tả lại một người bạn đã lìa xa mãi mãi.

Chủ cũ của con ngỗng ấy họ Hạ tên Tông Vũ, giờ là hàng xóm nhà tôi.

Viết mùa hạ năm 1946 tại Trùng Khánh



Hôm nay trời thực đẹp
E sẽ có người thăm[*]

NHÀN CƯ

Ai cũng nói cuộc sống ăn không ngồi rồi là bất hạnh, nhưng xét về thích ý, thì tôi lại thấy là thích nhất. Ví dầu chính phủ quốc dân đặt ra điều luật mới rằng "Ăn không ngồi rồi thì cả ngày phải giam mình trong nhà", tôi cũng chẳng muốn ra ngoài làm gì, thà nhàn nhã mà giam mình còn hon.

Ở trong nhà có thể thỏa thích tiêu khiển; nếu coi nhà là một bức họa thì cách bài trí của nó chính là "bố cục" trong tranh. Ví như phòng đọc sách, chỗ ngồi của chủ nhân sẽ là trung tâm của cả phòng, như middle point (trung tâm) của cả bức tranh vậy, cần phải đặt vào vị trí quan trọng nhất toàn cảnh. Những thứ khác như giá sách, bàn, ghế, sập mây, lò lửa, đồ trang trí trên tường, đồng hồ, cho tới ống nhổ, giỏ giấy v.v... đều được xếp đặt xoay quanh trung tâm, khiến trọng điểm của toàn cục tập trung vào chỗ ngồi của chủ nhân, giống như các đồ vật phụ, bối cảnh trong tranh đều có tác dụng bảo vệ cho vật chính, tôn vật chính lên. Có bài trí thỏa đáng như vậy, con người ta ở trong đó tự nhiên sẽ thấy tinh thần bình tĩnh, tập trung mà thư thái. Đây là việc ai cũng hiểu và tự do tiêu khiển được. Tuy có người không chú trọng cách bài trí trong nhà mình, nhưng bước vào một gian phòng được bày biện hợp lý, ai cũng sẽ thấy thư thái. Có thể thấy ai ai cũng biết thưởng thức, thưởng thức là một cách sáng tác bị động, nên có thể nói đây là việc ai cũng biết và tự do tiêu khiển được.

Trong thư phòng nghèo nàn đơn sơ của mình, tôi vẫn thường vui vẻ chơi trò này. Dời qua chuyển lại mấy món vật dụng thô kệch, một tháng phải dời những mấy lần. Dời đến mức ống nhổ không thể di động một tấc, giá để chậu rửa mặt không xoay nổi một độ, thì tìm ra vị trí phù hợp. Bấy giờ tôi ngồi ở chính giữa phòng, nhìn trên dưới bốn phía, trông khắp mọi thứ. Cảm thấy tất cả đều hướng về tôi, tất cả đều phục vụ cho tôi, như trăm quan chầu trời, muôn sao chầu Bắc

Đẩu. Ngay một cây đinh nhỏ xíu trên tường, trông cũng có vẻ đã ở đúng chỗ, trở thành một thành phần hữu cơ trong toàn thể, cống hiến hết công năng cho tôi. Tôi ngự trị trong thiên hạ này, tưởng tượng ra khí khái của vương hầu, cũng khoan khoái mấy ngày.

Có lần nhàn rỗi ở trong phòng, tôi còn tiêu khiển với chiếc đồng hồ. Ở thành phố nhan nhản đồng hồ, ai ai cũng có. Nhưng tôi nhìn mãi nó cũng phát chán. Chữ số La Mã trông còn đẹp, cái trong phòng tôi lại là chữ số Ả Rập to tướng. Nhìn chín chữ số ấy, tôi đau hết cả đầu, có ai muốn làm toán hằng ngày đâu cơ chứ!

Gặp hôm nhàn nhã trong cả tháng nhàn nhã, tôi bèn gỡ nó từ trên tường xuống, lấy sơn dầu xanh da trời quét lên mặt rồi vẽ thêm mấy nhánh dương liễu xanh mướt, lại dùng giấy bìa đen cắt thành đôi én lượn, lấy hồ dán gắn lên hai đầu kim. Thế là nó đã biến thành một bức tranh sơn dầu tròn hình đôi én chao liệng trong khóm liễu. Cứ đến ba giờ hai mươi mấy hay tám giờ ba mươi mấy, bức tranh sẽ trở nên vô cùng hài hòa, bởi đôi én sẽ nằm hơi chênh chếch, hơn nữa còn đuổi theo nhau, cân đối tổng thể toàn tranh. Không còn số, nhưng muốn xem giờ vẫn rất dễ dàng: Kim chỉ thẳng lên trên là mười hai giờ, thẳng xuống dưới là sáu giờ, nằm ngang về bên trái là chín giờ, nằm ngang về bên phải là ba giờ. Vậy là mặt đồng hồ đã được chia làm bốn phần, mỗi phần mười lăm phút, mắt thường cũng phân biệt được. Trong mỗi phần lại chia làm ba, mỗi phần nhỏ bằng khoảng cách kim dài chạy năm phút, tuy không chính xác hoàn toàn, nhưng cũng chỉ lệch một, hai phút, bình thường nếu không phải ở đài thiên văn, cục điện báo hay nhà ga thì chênh lệch hai phút không thành vấn đề. Nếu tinh mắt lại nhìn quen, có khi còn phân biệt được từ nửa phút trở đi. Chiếc đồng hồ này giờ vẫn treo trong phòng tôi, tuy đã nhìn quen, không thấy mới lạ nữa, nhưng vẫn thích, bởi treo trên tường không chỉ là đồng hồ, mà còn có thể mạo xưng là một bức sơn dầu.

Ngoài không gian ra, những lúc rảnh rỗi tôi thường thích ví những cảm xúc trong ngày với âm nhạc. Nếu coi cuộc sống trong ngày là một nhạc khúc thì những việc trải qua sẽ như những chương

nhạc. Sáng sớm ngày ra mưa nắng thế nào? Nóng lạnh ra sao? Người và việc thế nào? Như mở ra chương nhạc đầu, trước tiên phải tấu lên chủ đề chính của cả khúc. Cuộc sống trong ngày, ví như những việc bận bịu, những sự vụ đột ngột phát sinh, những phúc họa ập đến cũng như âm giai trưởng chuyển thành âm giai thứ, Do biến thành Fa, nhạc chậm (adagio) thành nhạc nhanh (allegro), hoặc giả suốt ngày nhàn nhã, bình yên vô sự thì như một chương nhạc dài thong thả (andante) luôn giữ ở Do.

Cứ theo khí hậu mà suy thì mùa xuân là Mendelssohn, mùa hạ là Beethoven, thu là Chopin, Schumann, đông là Schubert. Ai cũng cảm nhận và hiểu được như vậy. Cứ nhìn mà xem, người trong bất cứ cơ quan đoàn thể nào, làm bất kỳ việc gì vào ngày âm u cũng không thể hứng khởi, tích cực, năng nổ như ngày nắng. Nếu có kẻ bất luận nắng mưa, ngày nào cũng làm việc đều đều như ngày nào thì đó chắc chắn không phải người, mà là máy. Trông anh chàng Giang Bắc bán đậu phụ thối chiên trước cửa nhà tôi cũng đủ thấy, gần đây mưa thu dầm dề, tiếng rao của anh ta tự nhiên cũng chùng hẳn xuống, uể oải, đâu được lanh lảnh giòn tan “Đậu phụ thối chiên đê!” như dạo nắng chói chang tháng trước.



Chân tôi

ĂN TẾT

Thuở bé tôi không biết ngày dương, chỉ biết ngày âm. Tới rằm tháng Chạp, không khí tết bắt đầu rộn rã hẳn lên. Ba thợ nhuộm ở phường nhuộm nhà tôi đều là người Thiệu Hưng, mười sáu tháng Chạp phải về quê. Thế nên hôm rằm, phường nhuộm bày bàn rượu tiễn họ. Cũng coi như ăn tất niên sớm. Theo thông lệ ở các cửa hàng, lúc bày gà lên mâm cỗ tất niên phải chú ý: đầu gà hướng vào ai, thì người đó sẽ bị cho nghỉ. Bởi vậy khi bưng gà lên, phải hết sức lưu tâm. Nhưng phường nhuộm nhà tôi rất nhỏ, vỏn vẹn có sáu người, nhân lực hầu như không biến động nên cũng chẳng cần lo lắng. Có điều mẹ tôi vẫn cẩn thận dặn người làm, khi bày mâm phải để đầu gà hướng ra chỗ trống.

Ngày mười sáu, thợ thuyền vừa đi, niêm phong thùng nhuộm, không nhận hàng, nông dân lúc này cũng rục rịch ăn tết, không đem vải ra nhuộm nữa. Cửa tiệm không nhận hàng, nhưng vẫn phải tính nợ. Suốt cả buổi sáng, nông dân lũ lượt tới trả nợ, không tiếp xuể. Đến chiều, kế toán đưa đến một gói bạc để mẹ cất đi. Nửa tháng này chính là thời gian thu hoạch, cuộc sống của rất nhiều người ở cửa hàng đều khởi sắc từ đây. Có những người nông dân không tới trả nợ, phải xuống tận nông thôn đòi. Thế nên cần thêm hai người khác đi thu nợ. Họ sớm đi chiều về, có khi mang gà hoặc gạo về. Bởi nhà đó không trả được tiền nên gán gà hoặc gạo trừ nợ. Cuối năm thường mưa dầm, người đi thu nợ đội mưa lội bùn mà về, rất chi vất vả. Nên cơm tối hôm nào cũng phải có rượu thịt. Trường học đã cho nghỉ tết từ sớm, tôi rảnh rỗi nên sáng nào cũng quanh quẩn trong cửa hàng, viết sổ thu nợ. Ăn trưa xong, bác kế toán lấy sổ thu nợ về tính, đối chiếu con số tính được với số tiền mặt, nếu khớp là xong việc một ngày.

Từ hai mươi tháng Chạp trở đi, cứ đến giờ ăn tối, ngoài đường lại có người đi rao “cẩn thận củi lửa”. Một người gõ ống trúc “cồng

cộc", cao giọng rao: "Cuối năm trời lạnh! Cẩn thận củi lửa! Phòng củi đầy tro! Bếp sau bếp trước! Cửa trước đóng kín! Cửa sau then cài!..." Nghe có phần thê thiết. Mọi người đề cao cảnh giác. Hàng xóm nhà tôi là quán đậu phụ cụ Vương, ngày đêm đun vỏ trấu, càng phải coi chừng củi lửa. Nhưng mọi người đều bảo không phải sợ, bởi thời Minh Lưu Bá Ôn từng đặt một ngưỡng cửa đá cho cả dải đất này, bảo đảm từ ngưỡng cửa trở vào trong không bao giờ gặp hỏa hoạn.

Tối hai mươi ba tháng Chạp tiễn ông Táo, hằng năm ông Táo lên chầu trời chừng một tuần, đêm hai mươi ba đi, giao thừa mới về. Nghe nói ông Táo là thần tiên được trời cao phái xuống giám sát nhân gian, mỗi nhà một người. Chắc cũng như chính phủ cắt cử quan lại vậy, có điều nhân số (thần số) đông hơn thôi. Họ ngự trên bếp lò trong nhà, hưởng mùi thức ăn. Mỗi khi đến rằm và mùng một lại phải thắp hương cúng ông Táo. Hôm hai mươi ba, nhà nhà đều nấu xôi đậu đỏ, xới một bát tô cúng ông Táo rồi tất cả món ăn. Ăn xong, đến hoàng hôn, cha ăn mặc chỉnh tề vái lạy bếp lò, sau đó cả nhà tôi nhất loạt quỳ xuống lạy. Lạy xong, bê tượng Táo quân từ bệ bếp xuống, đặt vào kiệu ông Táo. Kiệu này mua ngoài chợ ban ngày, dùng giấy đỏ và xanh dán thành, hai bên dán đôi câu đối, "Lên trời tâu việc tốt, xuống đất giữ bình yên". Chúng tôi cầm vài cành sồi cành bách cắm hai bên kiệu rồi cầm một xâu tiền vàng giấy ngoắc vào kiệu, lại lấy ít mạch nha dán miệng ông Táo. Có vậy khi lên chầu trời ông sẽ bị líu lưỡi, nói không rõ ràng, không tâu trình được những chuyện xấu của người trần. Cuối cùng cha cung kính bưng cỗ kiệu ra trước cửa hóa đi. Lúc hóa vàng phải giật cho được một đồng tiền giấy đem vào giấu trong nhà bếp, cầu cho năm sau có tiền vàng thật chảy vào nhà. Sau khi tiễn ông Táo lên trời, u Trần nấu thức nhắm cho cha tôi uống rượu, nói rằng đồ nhắm hôm nay chắc chắn thơm ngon, vì không bị ông Táo hít mất mùi thơm nữa. Cha cũng cười khen thức nhắm ngon. Giờ nghĩ lại mới nhận ra ông chỉ giả ngây để hùa theo góp vui mà thôi. Bởi ngay sau khi ông thi đỗ cử nhân thì khoa cử bị bãi bỏ, tài năng không có chỗ thi triển, chui rúc trong căn nhà tuềnh toàng ở hang cùng ngõ hẻm này, chẳng có gì tiêu khiển, chỉ mượn

được chuyện tết nhất, thêm đề tài trò chuyện giải khuây, cũng mang ý "bốn mùa cảnh đẹp mọi người cùng vui[1]."

Sau hôm hai ba tiễn ông Táo, cả nhà lại tất bật đổ bánh tổ. Bánh tổ gạo nếp vừa to vừa dẻo, không tự đổ được mà phải vời một chú thợ tới giúp. Thường là Lục Nhị, còn gọi là Nhị Năm. Bởi chú ta họ Lục, mà cha lại bày vai thứ năm. Hai đòn "bánh tổ quản gia" dài chừng ba thước, ngoài ra còn đống bánh nhỏ hơn, có cái hai thước, cái một thước, cả bánh tổ đường đen, đường kính. Thêm vào những món trang trí như tiền vàng, hoa bách hợp, quả quất v.v... đều do mẹ và các chị tôi làm cả, tôi cũng xắn tay lên giúp đỡ, nhưng chẳng đâu vào đâu, cuối cùng đành phải tự ăn. Các chị còn làm rất nhiều bánh tổ loại nhỏ, hình dạng giống loại to, chuẩn bị để đến đêm hai mươi bảy ăn tết thì cúng Bồ Tát Giám Trai.

Đến đêm hai mươi bảy ăn tết, mới thật là long trọng. Ban ngày tất bật làm đồ cúng: thủ lợn, gà, cá, thịt, đều bày vào khay to. Ăn bữa khuya xong, kê ghép hai bàn bát tiên lại, bên trên treo tranh Lục thần[2], phía trước chăng tấm phủ bàn đỏ rực, đặt bát hương và giá nến to bằng nhôm. Trên bàn la liệt đồ cúng, hai bên còn bày đòn bánh tổ. Ba nhà chúng tôi ở chung một chỗ, bên phải là nhà chú Năm, bên trái là nhà anh Gia Lâm, nhà tôi ở giữa, ba nhà cùng cúng tất niên, trong nhà đèn đuốc sáng trưng, khói hương bảng lảng, không khí vô cùng náo nhiệt! So ra thì bàn thờ của nhà tôi linh đình nhất. Huống hồ chúng tôi còn Bồ Tát Giám Trai, phải kê thêm hai bàn trà bên cạnh bàn thờ, coi như nối dài ra, bày một bức tượng Bồ Tát nhỏ, dùng bát hương và giá nến nhỏ, khay đồ cúng nhỏ, giống như người tí hon đón tết vậy. Còn nhớ thuở ấy tôi thích nhất là tranh Lục thần và giấy đỏ phủ trên mâm cỗ cúng. Tranh Lục thần được vẽ rất tỉ mỉ đẹp đẽ, tổng cộng sáu bức, mỗi bức lại vẽ mấy vị Bồ Tát, Phật, Quan Âm, Ngọc Hoàng, Khổng Tử, Văn Xương đế quân, Khôi tinh... Thường ngày gấp lại đặt trên khám thờ, không được mở ra xem, tới ngày tết mới đem xuống treo. Giấy đỏ phủ trên mâm cỗ cúng đều do cô tôi cắt, còn cắt ra được mấy chữ "Phúc Lộc Thọ Hỷ", "Làm quan nhất phẩm", "Thăng liền ba cấp" v.v... khéo léo lồng vào trong. Khi

ấy tôi mới bảy, tám tuổi đã thích mê những thứ này, chứng tỏ tôi có duyên với mỹ thuật.

Phần lớn mọi người ăn tết từ đêm hai mươi bảy nên tối hôm ấy cửa hàng cửa hiệu nhất loạt mở cửa, tới quá nửa đêm cúng kiếng xong mới đóng cửa. Chúng tôi hẹn bạn ra ngoài dạo chơi, mua pháo hoa. Pháo hoa có rất nhiều loại, chúng tôi không mua ống pháo nổ tưng bừng hay bánh pháo đì đùng, mà chỉ mua những loại đẹp mắt như pháo tuyết, sao băng, đĩa bạc, chuột nước, kính vạn hoa. Trong đó kính vạn hoa là đẹp nhất, tiếc rằng khá đắt, không dễ mua nhiều. Đem về đốt ở giếng trời, càng làm tăng thêm không khí rộn rã ngày tết. Tôi tháo tung một bánh pháo ra từng quả, châm lửa rồi úp hũ lên, "đùng" một tiếng, cả cái hũ cũng bật tung lên. Ban đầu tôi không dám cầm trong tay, về sau được anh Nhạc Sinh dạy mới dám cầm. Hai ngón tay bấu nhẹ vào đuôi quả pháo, châm lửa xong là quay mặt đi ngay. Dần dần thành quen, làm dễ như bỡn.

Đang đốt pháo bông thì cô Ba Đàm hàng xóm đưa kính vạn hoa đến. Chú Đàm Phúc Sơn chồng cô mở một hiệu bán pháo. Hằng năm cứ đến tết, chú lại đem chia kính vạn hoa đặc chế cho hàng xóm láng giềng đốt cho thêm vui ngày tết. Cô Ba Đàm trang điểm lộng lẫy, giọng thánh thót như chim oanh chim én. Cả nhà xôn xao hẳn lên. Nếu ông Táo đang hưởng hương hoa thật e rằng giờ cũng "dừng chén gác đũa không ăn nổi".

Nửa đêm, cha ngồi ở nửa phía bàn bên này uống rượu, chúng tôi ăn cơm cùng cha. Đến quá nửa đêm mới tiễn thần. Tôi vừa vui vừa mệt nằm xuống giường, chui vào ổ chăn, mơ màng nghe tiếng pháo nổ râm ran khi gần khi xa, chắc hẳn trên vòm trời vịnh Thạch Môn lúc này có vô số Táo quân thỏa thuê rượu thịt đang cưỡi mây gió về trời.

"Hăm bảy hăm tám cuống cà kê, hăm chín ba mươi lặn mất hút, mùng một mùng hai ra ngồi sòng, chú hết tiền anh còn cả đống." Đây là bài vè về con nợ của người vịnh Thạch Môn. Trong năm y vay nợ, cuối năm bị đòi, thế nên tới hai bảy, hai tám tết thì cuống cà kê. Đến hai chín, ba mươi phải lánh đi nơi khác trốn nợ, nên mới nói là lặn

mất hút. Nhưng có những kẻ có tiền mà không chịu trả, để dành sang năm mới tiêu xài. Tới mùng một tết, không ai đòi nợ nữa, y lại ngang nhiên đem đi đánh bạc, còn mạnh tay vung tiền. Nhà tôi chưa từng gặp chuyện này bao giờ, nhưng lúc nào cũng có người nói vay mượn, rất mệt mỏi. Huống hồ việc nhà đang bận túi bụi, phải quét bụi bặm, cúng ông bà, biếu quà cuối năm. Nếu tháng Chạp thiếu thì lại càng tất bật.

Ngày cuối năm là chuẩn bị thức suốt đêm, trong cửa tiệm cũng đã treo đèn lồng, cắm nến tuổi. Lúc ăn cơm tất niên, phải lấy tất cả bát đũa ra để cầu cho năm tới đông con đông cháu. Ăn cơm không được ăn lẻ bát, phải ăn chẵn. Nếu ăn ba bát thì phải xói thêm lần nữa, ít thôi cũng được, tóm lại phải là số chẵn. Khi ăn cơm, mẹ phát tiền mừng tuổi, tôi nhớ mình được bốn hào, bọc trong giấy đỏ, tôi bèn đem đi mua pháo hoa hết. Ăn cơm tất niên xong, còn một trò nữa cũng rất vui, gọi là “Giấy ráp chùi lỗ”. “Lỗ” ý chỉ lỗ đít. Mỗi người cầm một tờ giấy ráp, chùi miệng cho người khác. Làm vậy nghĩa là: cái miệng này của anh cũng như lỗ đít, những lời không tốt lành nói ra trong năm cũ, ví như “chết tiệt” v.v... đều coi như đánh rắm. Nhưng chẳng ai muốn bị chùi cả, ai cũng né tránh. Kẻ chùi thì ranh mãnh, ra tay bất ngờ, người cẩn thận đến mấy cũng sẽ bị chùi. Thậm chí có khi kẻ chùi đã chuồn ra cửa, mọi người không đề phòng nữa, ngờ đâu người nọ lại vòng ra sau nhà lẻn vào theo cửa sau, cuối cùng vẫn bị chùi. Trong nhà mọi người cười đùa la hét ầm ĩ. Không khí tết lại thêm phần vui vẻ.

Sau đó u Trần nhóm lửa nổ bỏng. Cho thóc nếp vào chảo nóng, một tay dùng xẻng khuấy lên, tay kia dùng nón lá che. Nếp gặp nhiệt độ cao sẽ nổ bung, nếu không che nón sẽ rơi rào rào xuống đất. Nổ xong xúc ra đặt lên bàn, gọi mọi người tới nhặt hạt lép. Nhặt hạt lép là lọc ra những hạt trấu, chỉ còn lại bỏng, năm mới khách khứa tới chúc tết thì mời ăn chè, rắc ít bỏng. Trẻ con chúng tôi cũng tham gia nhặt, nhưng vừa nhặt vừa ăn. Một hạt gạo nếp nở bung ra bằng hạt đậu tằm, trông như một đóa hoa mai, vừa thơm vừa nóng hổi, ngon hết biết.

Đến xế chiều, bắt đầu có người xách đèn lồng đến thu nợ. Chúng tôi lại tíu tít “ăn xâu”. Nghe cứ như ăn món gì ấy nhỉ. Thực ra là tháo từng xâu tiền một trăm đồng, lấy ba, bốn đồng trong đó, chỉ để lại chín mươi sáu, chín mươi bảy đồng, hoặc thậm chí chín hai, chín ba, rồi đem ra trả nợ, vờ như vẫn là một trăm đồng. “Xâu” tiền ăn được, chị em tôi giữ lại tiêu vặt. Chúng tôi đem những xâu tiền ấy ra trả nợ, thu nợ về cũng là tiền đã bị ăn xâu. Người làm giàu kinh nghiệm, thoạt trông đã biết đây là “xâu chín lăm”, kia là “xâu chín hai”. Anh gian tôi dối, đôi bên cũng chẳng so đo. Điều này còn chứng tỏ bấy giờ không có tiền giấy, chỉ có đồng bạc, đồng hào và đồng xu. Một đồng bạc bằng ba trăm hào, một hào bằng mười xu. Hằng ngày mẹ cho tôi một hào, tức mười xu tiêu vặt. Tôi bỏ năm xu mua một gói lạc, hai xu mua hai tấm đậu phụ khô chiên giòn, còn ba xu muốn tiêu gì thì tiêu.

Dòng người xách đèn lồng đi đòi nợ ngoài đường vẫn tấp nập không ngớt, mãi tới khi tảng sáng vẫn có người cầm đèn chạy đi chạy lại. Không bao giờ được thiếu đèn lồng, cầm đèn lồng chứng tỏ đang là đêm giao thừa, vẫn đòi tiền được; còn nếu không cầm tức là đã sang năm mới, con nợ có thể cho ăn mấy bạt tai, đòi phải bảo đảm cho ba năm thuận lợi, bởi sáng mùng một tết mà đòi nợ là cấm kỵ. Nhưng lúc này nhà tôi đã chốt sổ, đóng cửa hàng từ lâu, đang thắp hương đón ông Táo. Lúc này mọi người thường ăn bánh trôi đón ông Táo, bác kế toán vừa ăn vừa báo cáo chuyện thu chi với mẹ tôi. Nói tới lời lãi thì mặt mày rạng rỡ. Mẹ biếu thêm bác mười hào bạc, để bác “sang năm mới uống trà trám”. Bác ra về rồi, chúng tôi cũng dọn dẹp đi ngủ. Nhưng ngủ chưa được hai tiếng lại phải trở dậy tiếp khách từ dưới quê lên chúc tết.

Sáng mùng một phải tiếp đãi khách khứa đến chúc tết. Trên đường đông nghịt nông dân mặc áo mới, thôi thì đủ cả nam nữ già trẻ, ồn ào náo nhiệt, ăn xíu mại, vào quán rượu, mua giấy hoa (tức tranh tết), xem ảo thuật, chen nhau như nêm cối, nhưng đông đúc nhất phải là sòng bạc. Trong bốn ngày từ mùng một đến mùng bốn không cấm đánh bạc. Gieo súc sắc, chơi bài cửu, đánh của báu[3],

từng đám người xúm xít, ai nấy phớn phở, ngay cả cảnh sát cũng tham gia. Đến chiều, phần lớn nông dân đều đã đến nhà người quen chúc tết, ngoài phố vãn hẳn, nhưng sòng bạc vẫn đông nghẹt, có khi thâu đêm không nghỉ.

Sáng mồng hai, bạn bè thân thích trên thị trấn đến chúc tết. Cha tôi đội nón dấu ngù đỏ, mặc áo khoác, dẫn theo người hầu ra ngoài. Đồng thời lại có khách khứa ăn mặc chỉnh tề tới nhà tôi chúc tết. Nếu không gặp thì để lại một tấm danh thiếp đỏ. Sau khi cha mất, mẹ bảo tôi ăn mặc chỉnh tề đi chúc tết. Tôi rất không thích. Bởi một đứa bé mười một, mười hai tuổi ăn mặc trịnh trọng ra đường hay bị người ta chú ý, có người cười cợt, người trầm trồ, làm tôi rất khó chịu. Giờ nghĩ lại mới hiểu, mẹ cũng là bất đắc dĩ. Dù khoa cử đã bãi bỏ, mẹ vẫn mong ngày sau tôi thi đỗ được cử nhân, chấn chỉnh lại cảnh nhà, nên mới bắt tôi ăn mặc như thế để an ủi phần nào.

Mùng bốn tháng Chạp là ngày tết lớn nhất trong năm mới, bởi tối hôm ấy sẽ đón thần tài. Các lễ khác như tiễn ông Táo, cúng giao thừa, muốn làm to nhỏ sao cũng được, nhà giàu thì làm to, nhà nghèo thì làm đơn giản. Chỉ riêng đón thần tài là nhà nhà đều phải làm thật linh đình, hơn nữa càng nghèo thì càng bày biện phô trương. Hẳn họ đều nghĩ: cúng thần tài thật thịnh soạn thì sẽ được thần phù hộ, ngày sau phát tài phát lộc.

Đón thần tài đại khái cũng gần giống cúng tất niên, kê hai chiếc bàn lớn lại, treo tranh Lục thần lên, bày thêm tượng thần tài, thắp cây nến đỏ thật to. Nhưng trước tiên chưa làm lễ vội, cha ăn vận chỉnh tề, cầm một nắm hương đến miếu thần tài ở Hạ Tây Lộng làm lễ, ba quỳ chín lạy rồi cầm hương về cắm vào bát hương, mới coi như đón được thần tài về. Bấy giờ mọi người mới lũ lượt ra lễ. Đêm ấy bỏ giới nghiêm, cửa hàng cửa hiệu trên phố mở suốt đêm, ai ai cũng đón thần tài. Thế nên muốn mua thức gì thì đến quá nửa đêm vẫn mua được. Tối hôm ấy cha tôi vui vẻ khác thường, được nửa tuần rượu thì bảo mang kính vạn hoa cô Ba Đàm biếu ra đốt. Loại kính vạn hoa này quả là to, mỗi chiếc có đến ba bánh. Hoa bạc cây hồng vừa tắt thì lại thấy cây hồng hoa bạc khác bay lên, cứ thế ba

lần. Chú Đàm Phúc Sơn làm thật khéo… Lúc đốt, chúng tôi còn mời hết hàng xóm láng giềng ra xem cho khỏi phí. Chính chú Đàm Phúc Sơn cũng nằm trong số đó. Các nhà khác nghe nói loại pháo kính vạn hoa này do chú làm ra, đều đổ dồn mắt vào chú…

Qua mùng năm, tết cơ bản đã kết thúc, nhưng các hoạt động chúc tết, uống mừng năm mới, qua lại thăm nom nhau vẫn hết sức sôi nổi. Đồ tết ê hề trong nhà bếp, khách đến chỉ việc bày ra. Nhưng đến giữa tháng Giêng nói tạm coi như ăn hết. Bởi vậy mới có câu: “Chơi tết đến tận hôm rằm, cứt gà kẹo thối đem tần cải xanh.” Cha tôi không thích ăn thịt, chỉ ưa ăn chay. Nên đêm giao thừa nhà tôi đã hầm một nồi to đậu phụ kho củ cải, cho rất nhiều dầu, ngon hết sảy. Mỗi bữa chỉ cần lấy một bát ra cho vào nồi hâm lại, ăn rất ngon. Đến giờ tôi vẫn nhớ như in mùi vị ấy. Nhưng bảo người nhà làm không sao ngon bằng ngày bé, lạ thật!

Rằm tháng Giêng thời cổ là tết Nguyên Tiêu, nhưng tục thi đèn đã bỏ từ lâu, ngoài chợ chỉ bán lèo tèo dăm chiếc đèn thỏ, đèn bướm cho phải phép. Đến hai mươi, các cửa hàng lại buôn bán như thường, trường học cũng mở cửa, thế là hết tết.



Cả mới, Hai cũ, Ba rách, Tư vá[(*)]

NĂM MỚI NHỚ CHUYỆN XƯA

Tôi tự thấy đã hai mươi mấy năm chưa đón "năm mới". Bởi hơn hai chục năm nay, năm mới mà tôi thấy không còn giống "năm mới" nữa. Mỗi dịp cuối năm, tôi cũng nao nức mong chờ "năm mới" đến, nhưng khi sang năm mới rồi, tôi thường đâm ra hụt hẫng, cảm thấy đây không phải "năm mới" mình trông ngóng. "Năm mới" tôi ngóng trông dường như là một tồn tại khác, sau này ắt sẽ có một ngày nó đến. Nửa tháng nữa là lại đến năm mới. Chắc nó lại không giống "năm mới" nên tôi cũng chẳng còn bụng dạ nào trông ngóng nữa. Chi bằng hồi tưởng lại quá khứ vậy.

Năm mới mà tôi cho là giống "năm mới", chỉ có vẻn vẹn mấy năm lúc tôi còn thơ ấu, từ hơn hai mươi năm trước. Suốt hai mươi mấy năm nay, mỗi dịp năm mới, tôi đều phải dựa vào kỷ niệm, để gượng tạo ra vài thú vui giống với "năm mới" hòng tự an ủi. Trí nhớ năm nay lại hao mòn hơn năm ngoái. Giờ nếu không ghi lại, e rằng đến năm mới tới đây, ngay chút vui thừa góp nhặt để tự khuây khỏa cũng chẳng còn nữa.

Khi lịch dương vẫn bị coi là "lịch Tây", lịch âm một mình nắm quyền chi phối thời gian, năm mới thực sự là ngày hội nô nức vui vẻ hết sức! Không khí luôn êm ả ấm áp, mọi người thả sức vui chơi. Ai ai cũng mặc áo mới, sửa sang đầu tóc. Nhất là khi ấy tôi còn nhỏ tuổi, chẳng biết thế nào là khổ sở, nhưng vẫn tận hưởng được tất cả niềm vui. Niềm vui năm mới của tôi bắt đầu từ đêm giao thừa.

Lúc ăn cơm tất niên, tôi cố ý ăn lửng dạ. Để bụng đến đêm vui chơi còn ăn quà vặt, nửa đêm ăn lẩu và quá nửa đêm ăn bánh trôi đón ông Táo. Ăn bữa đêm xong, ngoài quầy cửa hàng bắt đầu thắp đôi nến đỏ và treo ngọn đèn lồng. Nến đỏ là nến tuổi còn đèn lồng để người đến thu nợ xem sổ nợ. Từ chập tối tới tinh mơ hôm sau, người ta xách đèn lồng đi thu nợ ngoài phố như mắc cửi. Người đầu tiên đến nhà tôi đòi nợ là vào khoảng chập tối, hàn huyên mấy câu rồi giở

sổ sách ra xem, áng chừng bao nhiêu, nếu thấy bác kế toán không lấy được tiền ra trả, họ khách sáo nói, “Đợi lát nữa trả cũng được”, rồi ra về. Lần thứ hai đến áng chừng vào nửa đêm. Lần này mang cả bàn tính ra, tính toán rõ ràng một lượt, giảm cho một ít rồi lại bỏ bớt phần lẻ, ra con số thực phải trả. Nếu bác kế toán nhà tôi chưa thu đủ nợ, báo lại với họ rằng “đợi lát nữa sẽ trả”, họ cũng lịch sự đồng ý rồi lại cầm đèn lồng đi. Lần thứ ba quay lại là quá nửa đêm. Có người đã thu xong nợ, có người đành bỏ không thu nợ cũ nữa, nói rằng “nể chỗ quen biết”. Cuối cùng mọi người chào nhau “sang năm gặp lại” rồi lịch sự từ biệt. Người thu nợ nhà tôi cũng xách đèn lồng sang nhà khác diễn y hệt cảnh ấy, đến quá nửa đêm hoặc rạng sáng mới thôi. Trong mắt bọn nhỏ chúng tôi, đây là dịp vui vẻ mỗi năm lại có một lần. Thường ngày cứ đến lúc trời tối là đóng cửa. Nhưng hôm ấy cửa hàng mở thâu đêm, đèn đuốc sáng rực cả phố. Chúng tôi chỉ thấy một tốp đèn lồng đi vào rồi lại một tốp đi ra, trong cửa hiệu ồn ã tiếng nói cười chào hỏi. Thực lòng mong mỏi nợ chưa trả được hết ngay để đêm vui còn dài mãi. Trước giao thừa, tôi thường theo người đòi nợ nhà mình đi đến các cửa hiệu thu tiền. Đến mỗi cửa hiệu cũng chỉ xem sổ nợ, hiếm lắm mới thu được tiền. Nhưng đi khắp các cửa hàng là một cái thú của tôi. Bọn họ có nhà đang cúng tất niên, có nhà chuẩn bị đón năm mới. Còn có những nhà mới giao thừa đã coi là sang năm mới, xúm lại gieo súc sắc, hò hét váng cả tiệm. Có người nhận ra tôi là con chủ nợ, còn lấy những đồ ăn bán trong tiệm ra cho tôi ăn để lấy lòng. Tôi ăn no căng mới về nhà, ở nhà cũng đông vui chẳng kém. Trước nhà thắp nến tuổi và đèn măng sông. Trong bếp có bao người đang túm tụm xem nổ bỏng. Người nổ rải nắm thóc nếp vào chảo, tay kia cầm bó rơm, luôn tay quét vào lòng chảo. Nếp gặp hơi nóng, thoạt đầu còn nổ lách tách, về sau hạt gạo bung ra khỏi vỏ trấu, từ từ nở ra, cuối cùng bung xòe như những bông mai. Trong tiếng reo hò của những người đứng xem xung quanh, những bông mai ấy được đổ ra khỏi chảo, bưng lên bàn ngoài phòng khách để nhặt. Chính giữa chiếc bàn bát tiên dưới ánh đèn măng sông là một đống bỏng tướng, bốn bề xúm xít rất nhiều người, đủ cả già trẻ trai

gái, ai nấy cười toe toét. Anh một nắm, tôi một nắm, mọi người đều nhặt ra những hạt thóc lép, để lại hạt bỏng trắng ngần, bỏ vào giỏ trúc để sang năm mới nấu chè mời khách dùng. Tôi cũng tham gia, nhưng nhiệm vụ của tôi không phải nhặt mà là ăn. Những đóa bỏng gạo vừa trắng vừa to, vừa thơm vừa ráo, xốp hơn gạo rang, giòn hơn bánh trứng cuộn, là món lạ miệng cả năm hiếm khi được nếm. Nhặt bỏng xong, tới khi nồi lẩu nóng hổi được bưng ra ăn đêm thì tôi đã no bụng, chỉ cố ngồi nán lại để dự cái vui "giấy ráp chùi lỗ". "Giấy ráp chùi lỗ" là một tập tục trong đêm giao thừa. Ăn cỗ giao thừa xong, mẹ nhân lúc đám trẻ con không để ý, lấy giấy ráp đã chuẩn bị sẵn ra lau miệng cả đám. Hàm ý coi miệng như lỗ đít, năm vừa qua lỡ có nói ra câu nào bậy bạ thì cũng như đánh rắm, không ảnh hưởng đến cuộc sống. Nhưng đám trẻ con đâu có hiểu được tấm lòng lo lắng ấy? Chúng tôi chỉ thích thú trước trò đùa ác ấy, bèn bắt chước mẹ, lấy tờ giấy ráp trong nhà xí ra, lăm le chùi vào miệng anh chị em bằng vai phải lứa, thậm chí cả bề trên. Người bị chùi cũng chẳng lấy làm giận, chỉ bưng miệng cười hoặc cười ré lên bỏ chạy. Chúng tôi bèn cầm giấy đuổi theo. Ngờ đâu đang mải đuổi thì một kẻ khác xông ra chùi luôn vào miệng mình. Thế là cả nhà nhốn nháo toàn tiếng hò hét cười nói.

Quá nửa đêm, tính thời gian thì đã sang năm mới, nhưng theo tục lệ thì năm, sáu tiếng này vẫn tính vào năm cũ. Chúng tôi kéo nhau ra ngoài, các cửa hàng cửa hiệu đều mở cửa, ngoài đường người qua lại như mắc cửi, người thu nợ vẫn xách đèn lồng đi. Thiện nam tín nữ đi chùa đầu năm cũng xách hương đèn đến chùa. Chúng tôi theo người thu nợ, theo người dâng hương lang thang khắp thị trấn. Tới khi đói bụng, trời đã tảng sáng mới về nhà ăn bánh trôi đón ông Táo, ôm theo mong chờ khấp khởi tới mai lại chơi tiếp mà chìm vào giấc ngủ.

Sáng mùng một, ai nấy đều dậy muộn. Ăn xong chè với bỏng gạo, niềm vui hôm nay là đem tiền tiêu vặt để dành từ cuối năm và tiền mừng tuổi ra, rủ bạn đi ăn xíu mại. Vốn dĩ tôi ra đường không phải để ăn xíu mại, mà là mua tranh tết và đồ chơi. Tôi nhớ hằng năm mình đều mua mấy tờ tranh tết mới tinh, cầm về nhà trải lên bàn bát

tiên, làm cả già trẻ đều vui thích. Thong thả ăn xong cơm nước từ năm cũ hâm lại, đến chiều đi gõ chiêng trống mừng năm mới. Những nhà có chiêng trống trong thị trấn chẳng được là mấy, nhưng mỗi phường đều có một hai chỗ. Nhà tôi cũng có một bộ, do bà nội luôn thích tận hưởng đủ các thú vui sắm sẵn. Thường ngày cất kỹ ở nhà sau, đến tết mới trưng ra cửa hàng để biểu diễn. Chiều mùng một, khắp đầu đường cuối ngõ văng vẳng tiếng chiêng trống tưng bừng. Giờ nghĩ lại, tiếng chiêng trống rất hợp để tô điểm cho thời bình. Tiếng đàn sáo dẫu tao nhã nhưng chỉ phù hợp với gu thưởng thức của thiểu số, không được đại chúng. Nhạc cụ giàu tính đại chúng nhất không gì qua được bộ gõ. Tục ngữ vẫn nói: “Chiêng trống vang, chân ngứa ran” đó thôi. Bởi chúng có sức kêu gọi lớn với đại chúng. Trong số nhạc cụ gõ, ngoài cồng và trống loại to ra còn thanh la, trống loe, phách, chiêng, chũm chọe v.v…, đều không thể tấu được giai điệu. Vì thế cách sử dụng cũng rất đơn giản, chỉ lặp đi lặp lại một tiết tấu với mức độ nặng nhẹ nhanh chậm khác nhau mà thôi. Một đứa bé mười tuổi như tôi, chỉ cần người lớn chỉ dẫn qua loa cũng có thể tham gia biểu diễn chiêng trống năm mới. Chẳng có gì dễ học cấp tốc bằng loại nhạc cụ gõ này. Đây có lẽ cũng là một điều kiện tạo nên tính đại chúng của nó. Những âm tiết dồn dập ấy đều toát lên vẻ hào hùng, hoa lệ, long trọng. Nghe gần, tim sẽ rộn lên, hòa nhịp cùng với chúng, chẳng nghĩ được chuyện gì khác nữa. Người ưa thanh tĩnh ghét nhạc cụ gõ cũng là vì thế. Nghe từ xa sẽ cảm giác như đằng xa đang có hội hè nhộn nhịp, lòng bất giác háo hức hướng đến. Bởi vậy người hướng ngoại mới thấy chân ngứa ran. Thử nghĩ mà xem: nhiều nơi trên khắp thị trấn nhỏ ít dân như chúng tôi nhất loạt trỗi chiêng trống dồn dập tưng bừng, thần tiên trên trời nghe thấy cũng khó tránh ao ước cái vui của dân chúng thời bình.

Tối mùng một, chúng tôi lại thỏa thuê xem pháo hoa. Đẹp nhất là kính vạn hoa. Hễ người lớn định đốt loại này, trẻ con thể nào cũng hoan hô nhiệt liệt. Vừa sang năm mới, hình như người lớn cũng rủng rỉnh hẳn ra. Hứng lên, họ bỏ hai trăm đồng mua ba quả kính vạn hoa, ra bờ sông đốt. Mặt sông phản chiếu thành sáu gốc cây đỏ rực

nở đầy những đóa hoa bạc, đẹp như trong mộng. Bờ Đông đốt kính vạn hoa, đám choai choai nóng máu bờ Tây há chịu khoanh tay đứng nhìn? Thế là bờ bên kia cũng đốt kính vạn hoa. Sau đó là đủ loại đủ kiểu. Hoặc mấy chục quả sao băng bay vút lên không trung, làm xa xa rộ lên tiếng reo hò; hoặc hai bên bờ bắn vô số pháo tuyết vào nhau. Ánh sáng rợp trời, tiếng hò nhức óc, mùi thuốc pháo nồng nặc dưới bầu trời đêm. Trai gái già trẻ cả thị trấn say sưa tìm vui, tựa hồ nghề chính của họ đều là vui chơi vậy. Chỉ có người làm pháo là bận rộn luôn tay. Vừa sang năm mới, cả thị trấn đã tiêu thụ bao nhiêu pháo: tiễn ông táo, giao thừa, đón ông táo, đón thần tài, đặt bếp… Mỗi lần cúng thần, một nhà phải đốt đến bốn cân pháo, mấy trăm bánh pháo. Ngoài ra còn loại pháo đốt xem chơi như kính vạn hoa, sao băng, pháo tuyết v.v… thì càng không hạn chế. Hàng xóm nhà tôi bán pháo nên từ nhỏ tôi đã thông thuộc hàng pháo ấy hơn bất cứ đâu. Từ khoảng cuối năm cho đến đầu năm mới, gần như ngày nào tôi cũng lân la sang đó một lần. Vốn là trẻ con qua lại chơi với nhau thôi, nhưng tôi hết sức sốt sắng. Tôi từng tháo tung cả dây pháo, sửa thành vô số kính vạn hoa cỡ nhỏ bằng cách cạy chỗ đất bịt dưới đáy, rút dây ngòi phía trên ra cắm vào lỗ đất, dốc ngược xuống phía trên máng nước rồi châm lửa đốt, tạo nên cảnh tượng hệt như hai bên bờ sông tối mùng một. Tuy hết sức sơ sài nhưng một khi đã đắm chìm vào đó, rất dễ hình dung cảnh tượng còn tráng lệ hơn quang cảnh hai bên bờ sông. Trò nghịch lửa này chỉ giở ra được vào dịp tết mà thôi, ngày thường bị cấm ngặt. Bởi vậy tôi luôn thấy mùi thuốc pháo gắn liền với năm mới. Đến tận bây giờ, mỗi khi ngửi thấy mùi thuốc pháo, tôi lại liên tưởng ngay tới niềm vui năm mới thuở ấu thơ.

Hơn hai mươi năm nay, vì việc học, vì việc làm, tôi đã nhiều lần xa quê. Các thú vui tô điểm cho dịp năm mới mà tôi kể bên trên, trong hơn hai mươi năm nay đã âm thầm mai một. Mấy năm trước tôi về quê mới thấy mọi thứ đều đã khác xưa, năm mới không còn giống “năm mới” nữa. Một là kinh tế suy thoái và nông thôn điêu tàn đã khiến việc buôn bán trong cả thị trấn hiu hắt hẳn. Các cửa hàng vất vả lắm mới trụ nổi, đời nào còn dám cho vay nên đêm giao thừa

chẳng có ai xách đèn lồng đi đòi nợ nữa. Hai là lịch âm và lịch dương song song tồn tại gây nhiễu loạn khái niệm năm mới, xóa mờ sự tồn tại của nó. Năm mới theo lịch dương thì phần lớn mọi người chẳng dám vui chơi, năm mới theo lịch âm lại mất hứng vui chơi rồi, cuối cùng là bỏ bẵng vui chơi. Chúng ta có thể nói là mỗi năm được đón năm mới hai lần, nhưng cũng có thể coi là chẳng đón lần nào cả, như thể năm mới cũng bị bãi bỏ rồi vậy. Ba là đa phần mọi người đang sống chật vật, giật gấu vá vai thì còn nghĩ gì đến năm mới và vui chơi? Thế nên đêm trừ tịch bây giờ ai nấy đều đóng cửa đi ngủ sớm, chẳng khác gì ngày thường. Năm mới hiện nay rất hiếm khi nghe thấy tiếng chiêng trống. Hiệu pháo ngày nay chỉ bày mấy bánh pháo không thể thiếu trong các dịp lễ lạt, chẳng còn là cửa hàng bán những thứ để tiêu khiển nữa. Huống hồ chiến loạn liên miên, lễ lạt có lúc còn bị cấm, hiệu pháo cũng trầy trật mới tồn tại được tới giờ.

Năm mới của chúng ta đã không còn chính xác bởi lịch âm lịch dương cùng tồn tại, lại mất hết không khí vì người dân chật vật khổ sở, thực là một thiếu sót lớn trong những hứng thú trên đời! Tôi không hy vọng quay ngược được thời gian trở về tuổi thơ hai mươi mấy năm trước, nhưng vẫn mong rằng hằng năm có được một năm mới ra hồn "năm mới", lòng vơi bớt những vất vả trong một năm làm việc, khôi phục sức lực sau một năm miệt mài. Chắc chắn năm mới ra hồn "năm mới" ấy vẫn tồn tại, sau này sẽ có một ngày nó đến.

Viết ngày 13 tháng Mười hai năm 1935,
từng đăng trên *Vũ trụ phong*



Chủ nhân say khướt thôi mời khách
Khách lại nâng ly giục chủ nhân

XƠI RƯỢU

Rượu lẽ ra phải nói là uống hoặc hớp. Nhưng người miền Nam chúng tôi đều gọi là xơi. Thơ cổ từng dùng “xơi trà”, thì rượu ngại gì chẳng gọi là xơi. Nói tới xơi rượu, tôi vẫn nhớ mãi mấy chuyện thế này:

Dạo hai mươi mấy tuổi ở Nhật, tôi quen với một du học sinh tên Hoàng Hàm Thu, người Sùng Minh. Anh thích xơi rượu, lại mê thú thanh nhàn. Hai chúng tôi thường uống với nhau. Một hôm trời trong gió mát, chúng tôi đáp tàu đến đảo Enoshima chơi. Trên một phần hòn đảo hướng ra biển có khoảnh đất bằng, cỏ xanh như thảm, liễu tựa lọng che, ở giữa đặt rất nhiều sập thấp, trải thảm đỏ, tương phản mãnh liệt với quang cảnh xung quanh. Hai chúng tôi ngồi xuống một chiếc sập, tức thì một cô gái thắt đai lưng đỏ lại chào mời. “Hai chai Masamune, hai tsuboyaki.” Masamune là rượu vàng của Nhật, sắc, hương, vị đều không thua rượu Thiệu Hưng. Tsuboyaki là món ăn nổi tiếng vùng này, vốn làm từ một loài ốc nước ngọt lớn, tên là sazae, to chừng nắm tay, vỏ tua tủa gai, tỉa lại mấy cái gai một chút là có thể đặt cho thăng bằng, như vạc ba chân vậy. Nướng nó trên lửa, khều thịt ra xắt vụn rồi bỏ lại vào vỏ, cho thêm gia vị như xì dầu hấp chín rồi dùng luôn vỏ ốc làm bát, mang ra mời khách. Vị rất tươi ngon, quả là thức nhắm thượng hạng. Đũa dùng để ăn cũng khéo: đôi đũa bọc trong túi giấy, bên ngoài in bốn chữ “đũa tách tiệt trùng”, phía trên túi còn gài một cây tăm xỉa răng để tiện dùng sau khi ăn. Rút đũa ra khỏi túi sẽ thấy đôi đũa mới được tách rời một nửa, một nửa vẫn dính liền nhau, khách phải tự tách ra. Đũa này đã được khử trùng, hơn nữa chưa ai dùng nên khi dùng rất thích thú. Dùng xong thì bỏ đi, cũng không đáng bao nhiêu tiền. Tôi rất khoái loại đũa này, cho là vật dụng tiến bộ nhất trên đời. Người Tây dùng dao nĩa thực quá vướng víu, phải rửa mới dùng lại được; người

Trung Quốc dùng đũa tre, vẫn phải rửa xong dùng lại, rất mất vệ sinh, kể cả đũa ngà cũng thế. Đũa tách tiệt trùng của người Nhật cũng như tăm, chỉ dùng một lần, quả là một phát minh lớn. Họ còn có một loại bàn chải, rất đơn giản, bán đầy các tiệm tạp hóa ở khắp mọi nơi, giá cực rẻ, dùng một lần rồi bỏ. Từ đó đủ thấy người Nhật thật khôn. Lại nói tôi và Thu ở trên đảo Enoshima xơi rượu nhắm tsuboyaki, được ba chén đã quên hết buồn phiền. Chim biển kêu vang, gió lộng tay áo. Chỉ thấy vui vẻ sảng khoái, như đang ở cảnh tiên. Thu hay đùa, thấy cô phục vụ bàn trẻ tuổi bèn bắt chuyện, hỏi tuổi tác quê quán, khiến cô chạnh lòng thương thân, rơm rớm nước mắt. Trước khi đi Thu còn boa thêm ít tiền, hẹn ngày trở lại. Chúng tôi lại thấy như mình đang ở trong tiểu thuyết.

Còn một chuyện nữa, tôi vẫn nhớ. Lần này vẫn là xơi rượu cùng Thu, nhưng ở trong miếu thành hoàng ở Thượng Hải. Nơi này có quán cơm chay tên Xuân Phong Tùng Nguyệt, tuổi đời đã trăm năm, nổi danh gần xa. Tôi và Thu đều đang dạy học tại Thượng Hải, mỗi lúc nhàn rỗi lại hẹn nhau đi ăn chay xơi rượu. Chúng tôi ăn uống rất tiết kiệm: hai cân rượu, hai bát "mì ăn vã", một bát nấm, một bát thập cẩm. Gọi là ăn vã, bởi thức ăn kèm không đổ lên trên mì, mà đựng vào một bát riêng, coi như đồ nhắm. Tới khi xơi rượu lưng lửng, mới gọi mì, ăn như cơm. Người ta thường gọi trại đi thành "mì qua cầu". Nấm đông cô ở đây tươi rói, thập cẩm cũng vừa miệng. Thức ăn kèm khá nhiều, nhắm rượu chán còn thừa lại, có thể đổ lên trên mì mà ăn. Chúng tôi hay đến ăn, bồi bàn nhẵn mặt, vừa nhác thấy đã gọi, "Khách qua cầu đến rồi, mời ngồi mời ngồi!" Giờ Thu đã ra người thiên cổ từ lâu, quán chay nọ cũng thay đổi hoàn toàn, chẳng còn như xưa nữa.

Còn một chuyện nữa, xảy ra trong khi hoạn nạn. Năm ấy Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, vịnh Thạch Môn thất thủ, nhà tôi cả thảy chín người già trẻ chạy đến Hàng Châu, rồi chuyển sang Đồng Lư, thuê nhà ở đầu con sông ngoài ngoại ô. Chủ nhà họ Thịnh, có bốn anh em. Chúng tôi thuê nhà của ông Ba, cách vách là ông Cả, tên Bảo Hàm. Ông có một đứa cháu tên Trịnh Khiêm, chừng mười bảy, mười

tám tuổi, rất thích đọc sách, thường hỏi tôi những vấn đề còn băn khoăn, nhờ thế Bảo Hàm cũng rất thân thiết với tôi, thường mời tôi sang nhà chơi. Ông cụ đã ngoại lục tuần, khá khỏe mạnh, thường ngồi trên chiếc đôn tròn cạnh bàn. Tôi vừa đến, ông bèn mời ngồi xuống đối diện. Đoạn đứng dậy mở nắp đôn, lấy ra một bình rượu to, rót đầy hai chén trên bàn, rồi lại lấy trong đôn ra một vốc lạc, mời tôi uống rượu. Đôn của ông nhồi bông, bình rượu vùi trong bông để giữ ấm, rót ra hai chén rượu vàng, bốc hơi nghi ngút. Rượu tự ủ, sắc hương vị đều thượng đẳng. Chúng tôi nhắm rượu với lạc, khề khà chuyện phiếm. Phần lớn là nói về Trịnh Khiêm, cháu ông. Ông cụ chỉ có một đứa cháu ấy nên hết mực cưng chiều. Nói nào là, "Thằng bé ấy chỉ biết vùi đầu coi sách từ sáng đến tối, sức khỏe không được tốt..." Coi sách tức là đọc sách, tiếng địa phương của Đồng Lư. Tôi chỉ biết an ủi suông để ăn uống chực của ông. Ăn uống chực nhiều quá cũng ngại, tôi bèn tính cách trả lễ. Nhưng chúng tôi ở đầu sông chưa đầy một tháng thì Hàng Châu thất thủ, lại vội vã chạy nạn, chưa kịp báo ơn thết đãi của ông. Giờ chẳng biết ông cụ còn sống trên đời hay không, Trịnh Khiêm đã tới tuổi trung niên, không rõ ra sao.

Chuyện cuối cùng xảy ra bên bờ Tây hồ Hàng Châu. Bấy giờ tôi thuê một căn nhà mái bằng ngay sát chùa Chiêu Hiền Tây hồ, đối diện là Cô son, nên được bạn tặng cho đôi câu đối "Chùa Chiêu Hiền Cát lĩnh kề bên, đình Phóng Hạc Cô sơn đối diện". Ở nhà nhàn rỗi, tôi thường tha thẩn ra ghế đá bên bờ hồ ngồi chơi, ngắm cảnh hồ sắc núi. Lần nào cũng gặp một người trung niên ngồi câu bên bờ. Ông ta không câu cá, mà câu tôm. Lưỡi câu móc một hạt cơm, buông bên bờ đá. Chỉ lát sau kéo lên đã có một con tôm to tướng. Ông ta bỏ nó vào lọ. Rồi lại móc hạt cơm vào, buông cần xuống câu. Câu được ba, bốn con tôm to, ông ta bỏ lọ vào giỏ mây rồi đứng dậy ra về. Tôi hỏi: "Sao không câu thêm mấy con nữa?" Ông ta cười đáp, "Đủ nhắm rượu rồi." Tôi đi theo, thấy ông ta vào một quán rượu cạnh mộ Nhạc Phi, chọn một chỗ ngồi xuống. Tôi bèn ngồi xuống bên bàn ông ta, gọi một cân rượu, một đĩa lạc. Ông ta cũng gọi một cân rượu, nhưng

không gọi đồ nhắm mà lấy cái lọ ra, dùng dây câu buộc ba, bốn con tôm kia lại, nhúng vào bát nước nóng để hâm rượu, lúc sau lấy ra, tôm đã chuyển thành màu đỏ tươi. Ông ta xin một bát xì dầu để chấm tôm nhắm rượu. Tôi để ý thấy ông ta nhắm rất dè sẻn, ăn một con tôm khá lâu, hẳn là bợm rượu.

Ông ta thường ra bờ sông trước nhà tôi câu tôm. Được ông ta khơi hứng rượu, tôi cũng thường theo tới mộ Nhạc Phi xơi rượu. Đôi bên quen biết, nhưng không hỏi tên họ. Chúng tôi đều uống rượu một mình, nên cũng có chuyện trò. Biết tôi sống ở đây, ông ta hỏi sao không câu tôm. Tôi đáp rằng không thích. Ông ta bèn hết lời khuyên nhủ, ra sức đề cao vị tươi ngon cùng dinh dưỡng từ tôm. Còn dạy tôi mánh câu tôm. Ông ta nói: “Tôm hay lẩn khuất ở bãi đá bên bờ hồ. Nếu anh ra giữa hồ thì chẳng bao giờ câu được. Giống này thích ăn cơm và giun, nhưng giun bẩn lắm, nó ăn vào rồi anh lại ăn nó, chẳng hóa ra anh ăn giun à. Nên tôi chỉ dùng cơm thôi. Anh xem, nó chết rồi vẫn ôm hạt cơm này.” Ông ta giơ một con tôm lên cho tôi xem, quả nhiên còn ôm nửa hạt cơm. Đoạn ông ta lại tiếp, “Giống này hơn cá nhiều. Cá câu lên anh phải mổ, phải rửa, phải nấu với muối dầu tương giấm, phiền lắm. Tôm tiện hơn hẳn: Chỉ cần nhúng vào nước sôi là ngon rồi. Chẳng cần mất tiền, lại tươi ngon.” Ông ta thao thao giảng đạo câu tôm, làm tôi phải thán phục.

Tay câu tôm này thường tới câu trước cửa nhà tôi, tôi cũng nhiều lần theo ông ta tới mộ Nhạc Phi xơi rượu, đôi bên quen thuộc, nhưng chưa từng hỏi tên họ. Một ngày hè, tôi cầm quạt đi xơi rượu. Ông ta mượn xem, thấy tên tôi thì ngạc nhiên thốt lên: “Ồ! Tôi có mắt mà không thấy Thái sơn!” Bèn kể rằng mình từng đọc tùy bút và sách tranh của tôi, rồi tỏ ý trầm trồ ngưỡng mộ. Tôi cũng hỏi tên tuổi, được biết ông ta họ Chu, tên gì thì tôi quên rồi, bày sạp khắc chữ ở cửa nhà khách Bờ Hồ. Đến chiều dọn hàng, thường ra hồ câu tôm nhắm rượu. Tự vui với mình, thực đáng ngưỡng mộ. Tiếc rằng ít lâu sau tôi rời Hàng Châu, đi đến nơi khác, không gặp lại tay bợm nhậu câu tôm ấy nữa.

Lúc viết bài ký này, tôi ốm lâu vừa khỏi, lại thấy thèm rượu. Nhớ

lại câu chuyện kể trên, hứng rượu càng tăng. Quả là: Xưa rượu ngon hiềm nỗi yếu đau, nay dâng rượu ngọt còn chê ít[1].



Gọi bạn ngồi quây ba mặt lại
Còn riêng một phía để hoa mai

RƯỢU ĐÊM BÊN HỒ

Tối hôm trước có bốn người bạn đến tây hồ chơi xuân, uống rượu tại căn nhà bên hồ của tôi. rượu tàn người tan, trăng sáng vằng vặc. Mặt hồ như gương, bóng hoa rợp đê. Tôi tiễn khách ra về, rồi lại tiếc trăng xuân trên hồ, bèn đi ra hồ tản bộ. Dưới bóng liễu có băng ghế đá bỏ không đợi tôi đến ngồi, tôi liền ngồi xuống, nhớ tới bài *Xuân nguyệt ca* thường hát ở trường thuở bé: “Đêm xuân trăng sáng tỏ, ai nấy thảy vui mừng, như đèn đuốc sáng trung, ánh trăng tràn trong vắt, người ngắm trăng ngây ngất, hoa sáng rực dưới trăng, rượu ngon đừng vội uống, trước dâng cha mẹ dùng.” Cảm thấy lời ca dịu dàng chân phương, thực dễ thương! Rồi lại nhớ tới đám học trò nhỏ bây giờ, toàn phải hát những bài quê mùa thô thiển, nào có phúc được hát bài hay như vậy, thực đáng tiếc! Ngẫm lại hai câu cuối trong bài, thấy song thân tôi đều đã mất, dẫu có rượu ngon cũng chẳng biết dâng ai, thực bùi ngùi! Ba cái “thực” khiến tôi lại đứng dậy, chậm rãi trở về nhà. Bằng không e rằng sẽ rơi lệ trên đê, để phách nguyệt hồn hoa chê cười mất.

Trở về nhà, nghe người nhà nói sau khi tôi đi tiễn khách, lại có khách từ Thượng Hải đến tìm, tên CT[1], ở khách sạn Cát Lĩnh. Người nhà nói tôi ra hồ ngắm trăng, anh bèn ra tìm. Ấy là việc từ nửa tiếng trước, giờ đồng hồ đã chỉ mười rưỡi. Tôi nghĩ CT không tìm được mình, ắt đã về khách sạn nghỉ ngơi rồi. Đang đêm tôi cũng chẳng đi tìm, mà đi ngủ thẳng. Sáng hôm sau tôi tới khách sạn Cát Lĩnh tìm mới hay anh đã ra ngoài, người phục vụ đang quét tước phòng anh. Tôi để lại danh thiếp, mời anh đến trưa hay tối lại nhà tôi uống rượu. Trưa, anh chưa tới. Tối, anh cũng không tới. Chắc hẳn tay người Thượng Hải này hiếm khi được tới Hàng Châu một chuyến, vừa thấy Tây hồ bèn thơ thẩn ở đó tìm hoa hỏi liễu cả ngày, không về khách sạn nên không thấy danh thiếp tôi để lại. Tôi bèn uống một mình, vẫn hết một cân như thường lệ.

Tám giờ tối, tôi đã say khướt thì CT lại đến. Xa cách mười năm, trải bao sóng gió, anh trái lại còn trẻ ra, béo lên. Anh nhận xét rằng tôi vẫn vậy, chẳng qua tóc điểm bạc mà thôi. "Mười năm qua loạn lạc, mãi mới gặp anh em, hỏi họ như mới biết, xưng tên nhớ mặt quen.[2]" Bài thơ này tuy hay nhưng chúng tôi không đọc. Sau vài câu hàn huyên, tôi hỏi anh đã ăn tối chưa. Anh đáp đã ăn ở Bờ Hồ rồi, cũng đã uống một cân rượu nhưng không về khách sạn mà tốc thẳng chỗ tôi. Anh chưa thấy danh thiếp tôi để lại khách sạn. Ngồi trước mặt anh bạn từng cùng chén chú chén anh thả cửa ở Thượng Hải thuở thanh niên, cân rượu trong bụng tôi chợt tiêu tán sạch, tỉnh như sáo. Tôi rủ: "Uống nữa đi!" Anh đáp, "Được, không cần thức nhắm gì đâu." Ngoài song mưa lâm thâm, trăng mịt mùng. Tây hồ không rạng rỡ tươi đẹp như đêm qua, mà lại có tư thái dịu dàng tĩnh tại, nhíu mày cười khẽ rất riêng. Đêm qua hợp ra Bờ Hồ thả bộ ngắm trăng còn đêm nay lại hợp cùng bạn cũ uống rượu dưới đèn. "Đêm mưa cắt hẹ Xuân[3]", câu thơ nghe nói động lòng làm sao! Tiếc rằng tôi không có vườn, cũng chưa từng trồng hẹ. Dẫu có vườn trồng hẹ, tối nay cũng không muốn cắt vào nhắm rượu với CT. Bởi hẹ trong thực tế chắc chắn không thể ngon bằng hẹ trong thơ. Học theo thơ từ là một hành động cực kỳ ngu xuẩn!

Cô hầu bưng ra một bình rượu và bốn đĩa thức ăn, đặt vịt om tương, thịt kho tương, trứng muối và lạc lên chiếc bàn vuông cạnh máy thu thanh. Tôi và CT ngồi đối diện nhau mà uống rượu. Bức tường phía trên máy thu âm treo bức chữ tôi chép lại bài thơ của nhà toán học Tô Bộ Thanh: "Khề khà vài chén vui chung, mặc ai kể nỗi khốn cùng áo cơm, gió xuân nhuộm mướt cỏ thơm, chịu cơn rét buốt mắt nhòm đăm đăm." Có bài thơ này, rượu lại càng ngon hơn. Tôi cảm thấy thức nhắm ngon nhất trên đời, chẳng gì bằng thơ. Thơ của nhà toán học lại càng thuần khiết. Bởi tôi cho rằng việc gì cũng có thể có chuyên gia, chỉ thơ là không. Bởi làm thơ chính là làm người. Nếu nói làm thơ cần có chuyên gia, không phải chuyên gia không làm thơ được thì có khác gì bảo làm người cũng phải có chuyên gia, không phải chuyên gia không làm người nổi, chẳng nực cười lắm ru?

Thế nên thơ của một vài "chuyên gia", tôi không thích đọc. Vì họ thường hay dùng điển cố, noi theo lối cũ; tỉa tót câu chữ, ra vẻ thần bí; điệu đàng uốn éo, làm bộ làm tịch; thậm chí quá mức nhạy cảm, si mê quái gở. Còn thơ của người không phải chuyên gia lại rõ ràng mạch lạc, sáng sủa dễ hiểu, thuần phác tự nhiên, trong trẻo đôn hậu, hết sức dễ thương. Trước chén có thơ Tô Bộ Thanh, những vịt om tương, thịt kho tương, trứng muối và lạc rang trên bàn đều hóa ra nhạt nhẽo, nhổ bỏ cũng chẳng đáng tiếc!

Tôi và CT uống với nhau, còn một thức nhắm khác cũng rất ngon! Chính là ôn chuyện cũ. Xa cách mười năm, trải bao sóng gió. Anh mắc kẹt trên đảo lẻ, tôi lặn lội mấy núi non. Những chuyện đáng sợ đáng vui, đáng ca đáng khóc, càng nói càng nhiều. Nói tới lúc rượu say tai nóng, tiếng chuyện trò đã thành tiếng lè nhè khóc lóc, làm người ngủ ở phòng bên cạnh giật mình tỉnh giấc. Kể tới hai mươi mấy năm trước, anh còn làm biên tập ở nhà sách Thương Vụ Ấn[4] đường Bảo Sơn, tôi dạy học ở trường Lập Đạt Giang Loan, anh đòi gặp các con A Bảo, Nhuyễn Nhuyễn và Chiêm Chiêm nhà tôi, là ba nhân vật chính trong Sách tranh Tử Khải, lúc chúng còn bé anh đều đã gặp. Chiêm Chiêm hiện giờ tên là Phong Hoa Chiêm[5], đang ở viện nghiên cứu Đại học Bắc Bình[6], tôi không gọi về được; A Bảo và Nhuyễn Nhuyễn giờ là Phong Trần Bảo[7] và Phong Ninh Hinh[8], đã tốt nghiệp đại học và đi dạy trung học, hiện đang ở phòng bên tập Bình kịch với các em! Tôi bèn gọi chúng sang "tham kiến".

CT giơ tay áng chừng, "Lúc chú gặp mấy đứa ở Giang Loan, tụi bay mới cao bằng này." Hai đứa cười, chúng tôi cũng cười theo. Nụ cười ấy nửa ngọt nửa đắng, nửa buồn nửa vui. Qua đó có thể cảm nhận rõ rệt thế nào là "vị đời". CT gọi A Bảo là cô Cả, gọi Nhuyễn Nhuyễn là cô Ba. Tôi nói, "Những bức tranh *Lạc rang không đủ*, *Chú rể Chiêm Chiêm, cô dâu Nhuyễn Nhuyễn, bà mai chị Bảo*, *A Bảo hai chân, ghế bốn chân* đều là anh bóc từ trên tường nhà tôi ra, đem chế bản kẽm rồi đăng trên *Tuần báo Văn học*, đã là bậc cha chú, còn khách sáo với mấy đứa trẻ con bọn nó làm gì? Cứ gọi A Bảo, Nhuyễn Nhuyễn thôi." Mọi người đều cười. Vị đời lại càng nồng đượm.

Chúng tôi lại lẳng lặng cạn hai chén. CT vẫn uống thoải mái, chẳng kém gì hai mươi năm trước.

Nhớ lại hai mươi năm trước, có lần tôi gặp CT trước lầu Nhật Thăng. Anh kéo tôi lại nói, “Tử Khải này, chúng ta đi ăn đồ Tây đi.” Tôi đáp, “Được.” Cả hai bèn đi về phía Tây, tới trước quán Tấn Long đối diện Tân Thế Giới, chọn hai phần thực đơn trọn gói. Ngoài ra còn thêm một chai Brandy. Ăn xong, phục vụ đưa hóa đơn lên. CT hỏi tôi, “Anh mang tiền không?” Tôi đáp, “Có chứ!” Đoạn rút một tờ tiền giấy năm đồng ra trả. Rồi cùng đi xuống, ai về nhà nấy - anh về Ấp Bắc, tôi về Giang Loan. Hôm sau CT đến Giang Loan gặp tôi, rút ra một tờ mười đồng, “Hôm trước anh trả tiền, giờ tôi trả lại.” Tôi ngạc nhiên phì cười, “Trả tiền xong thì thôi, sao phải trả lại cho tôi? Còn trả gấp đôi nữa?” Tôi khăng khăng dúi tờ mười đồng vào túi áo vest của anh, song anh nhất quyết từ chối. Đồng nghiệp của tôi ở Lập Đạt là Lưu Huân Vũ đang ngồi cạnh đó bèn giật luôn tờ tiền, đề nghị, “Thôi khỏi đùn đẩy nữa, đem đến quán Tân Giang Loan xơi rượu đi!” Mọi người tán thành. Liền gọi bảy, tám người, trong đó có cả thầy Hạ Cái Tôn[9], Khuông Hỗ Sinh, Phương Quang Đảo đến Tân Giang Loan xơi rượu. Xơi hết mười đồng ấy thì tất cả cũng say mèm. Cảnh tượng ấy vẫn rành rành trước mắt. Giờ thầy Tôn và Khuông Hỗ Sinh đều đã ra người thiên cổ, Lưu Huân Vũ ở tít Quý Dương, Phương Quang Đảo chẳng biết nơi đâu. Chỉ có CT vẫn ở đây uống rượu cùng tôi. Há chẳng phải là chuyện hiếm có trên đời ư! Chúng tôi lại cạn hai chén rượu đầy nữa.

Canh khuya rượu tàn, mưa xuân rả rích. Tôi giữ CT ngủ lại, nhưng anh một mực đòi về khách sạn. Tôi đưa cho anh chiếc ô, nhìn dáng người cao lớn ấy dần khuất trong màn mưa phùn dưới bóng liễu bên hồ. Nghĩ bụng, “Sáng mai chớ có đem tận hai cái ô sang trả tôi đấy!”

Viết vào đêm 28 tháng Ba năm 1948 tại căn nhà nhỏ bên hồ



Ngoài phố mùa đông

CẢM NGHĨ KHI TẮM NẮNG ĐẦU ĐÔNG

Rời nhà cũ đã được một, hai tháng, lúc trở lại, vừa ngồi xuống bàn viết dưới song cửa phía nam, tôi đã ngạc nhiên trước ánh nắng hắt vào gần nửa mặt bàn. Hóa ra hè đã đi, thu đang hết, đầu đông vừa đến. Ánh nắng ngoài cửa sổ cũng theo đó mà ngả về Nam.

Kê ghế dựa vào bên song, quay lưng ra cửa sổ đọc sách, để ánh nắng bao bọc lấy nửa người trên. Chẳng những nó không khiến tôi ghét bỏ như một, hai tháng trước, mà còn làm tôi ấm áp khoan khoái. Mặt trời, mẹ của tất cả sinh mệnh dường như đang mượn ánh nắng để rót dòng sữa trừ bệnh trầm kha, cải tử hoàn sinh vào thân thể tôi.

Tôi gấp sách lại trầm tư: Ngạc nhiên thật, sao cảm nhận của mình lại thay đổi nhanh thế nhỉ? Thứ trước đây vốn ghét, nay lại ưa thích; trước đây vứt bỏ, nay lại mong cầu; trước đây oán hận, nay lại hàm ơn. Mở mắt nhìn thấy chiếc quạt bị bỏ xó trên cao, lại giật mình. Thứ trước đây ưa thích nay lại chê ghét; trước đây mong cầu, nay lại vứt bỏ; trước đây hàm ơn, nay lại oán hận.

Rồi tự cười mình, "Hè đáng sợ, đông đáng mến" và "Phũ phàng quạt lụa" đều là danh ngôn từ xưa, đến phu nhân tôi cũng biết, có gì phải giật mình? Thế là lý trí của tôi đầu hàng. Nhưng cảm nhận của tôi vẫn không chịu thua, cho rằng khi trời nóng chuyển lạnh sẽ nảy sinh một cảm giác là lạ, khiến tôi bàng hoàng. Cũng từa tựa như lúc chạng vạng, mặt trời đã lặn xuống sau núi nhưng trời chưa tối hẳn: ta có thể cùng lúc cảm nhận được cả ban ngày lẫn ban đêm. Lại cũng như khi lên thuyền một chân đã đặt lên thuyền còn một chân vẫn ở trên bờ: ta vừa cảm nhận được bờ, vừa cảm nhận được nước. Đêm xuống, chúng ta đều biết là sẽ đến ban ngày, ngồi trên thuyền, chúng ta cũng rõ là sẽ có bến bờ, nhưng chỉ là "biết" chứ không phải "cảm nhận". Được ánh nắng đầu đông phủ lên dưới song Nam, người tôi bắt đầu vã mồ hôi, thấm ướt cả áo lót. Bấy giờ "cảm giác" tắm nắng và "cảm giác" phẩy quạt đã hòa thành một trên người tôi, chẳng

đáng ngạc nhiên ư?

Tôi bèn bỏ luôn sách xuống, ngả người nằm ra ghế mây ở góc tường, vừa cảm nhận cả "tắm nắng" lẫn "phẩy quạt" vừa nhìn quanh trong phòng, thấy nhiều thứ đã khác hẳn. Có những thứ đẹp lên: Ví như gian phòng này, mùa hè tôi vẫn hiềm chật quá, mở toang cửa nẻo vẫn không đủ, chỉ muốn dỡ quách tường ra. Nhưng giờ bỗng dưng lại rộng ra, thênh thang. Ít nữa khéo phải dùng bình phong ngăn ra mới được. Hoặc như bình nước nóng trên bàn, trước đây từng bị ấm trà đuổi vào tận góc chạn bát, giờ lại sờ sờ ngay trước mắt tôi như bia tưởng niệm. Chăn bông trước đây ngày nóng mới đem ra phơi, mọi người còn chê là vừa dày vừa nặng, giờ trải trên giường trông lại vừa mắt, cũng mỏng hẳn đi. Ghế sô pha lúc trước vốn định bán quách, giờ lại mừng thầm là chẳng ai mua. Lúc trước định cạo lông cho mèo đen, giờ lại mong được như nó. Trái lại, có những thứ tồi đi: Như gió, lúc trước hễ có gió là tấm tắc "Dễ chịu quá!", còn mở hết cửa nẻo đón vào, giờ lại bắt đầu tránh nó, ít lâu nữa sẽ che chắn đủ kiểu để nó khỏi lọt vào phòng, cứ như phòng trộm vậy. Hoặc như chõng tre, trước đây từng là bảo bối của cả nhà, qua thời được chuộng, giờ lại chẳng ai nhìn nhỏi đến, trơ trọi tàn tạ. Trên vách treo một tấm áp phích quảng cáo nước có gas. Ở góc vẽ một chai nước có gas to và một chiếc cốc còn sủi bọt, bên dưới vẽ hình tắm biển. Trước đây thấy hình chai nước có gas là ứa nước miếng, nhìn tranh tắm biển thì chỉ giận nỗi không phải người trong tranh, giờ lại suýt run lên. Tượng bé trai cởi truồng ngồi bệt trên giá sách nhỏ ở cửa sổ, trước đây cảm thấy nó rất thoải mái, giờ lại thấy đáng thương. Pho Vệ Nữ bằng thạch cao phỏng theo tác phẩm nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, váy trễ xuống đùi, đứng sừng sững trên giá để chậu hoa treo lơ lửng. Mùa hè, tôi thấy nàng tủm tỉm cười, vậy mà mấy hôm nay trông lại có phần nghiêm nghị, như buồn rầu vì đã mất hai tay, không sao kéo váy lên che cho đỡ rét được.

Thực ra đồ vật nào có thay đổi? Là cảm nhận của tôi thay đổi mà thôi. Cảm nhận sao có thể thay đổi được? Là tự nhiên dạy đó. Mệnh lệnh của tự nhiên vô cùng hà khắc: mùa hè buộc bạn phải thích gió,

mùa đông bắt bạn yêu mặt trời. Mệnh lệnh của tự nhiên cũng hết sức hoạt kê: mùa hè bắt bạn phải ca ngợi cái mà mùa đông rủa sả, mùa đông lại bắt bạn phải rủa sả cái mà mùa hè ca ngợi!

Đời người cũng có đông hè, ấu thơ như hạ, trưởng thành như đông; hoặc tuổi trẻ như hạ, già như đông. Tự nhiên cũng thường khiến cảm giác của con người ta thay đổi khi chuyển từ hè sang đông trong cuộc đời, mệnh lệnh của nó hết sức hà khắc, nhưng cũng hết sức hoạt kê.

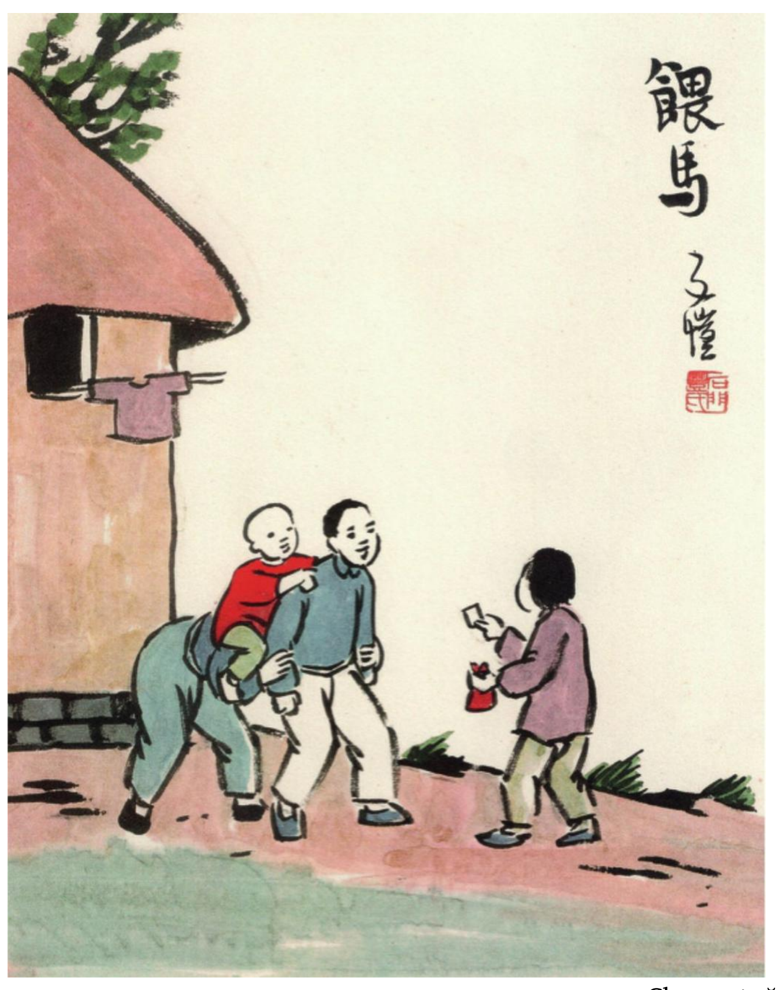
Viết ở vịnh Thạch Môn, tháng Mười năm 1935



Quán rượu trên hồ

CHƯƠNG 3: TẤM LÒNG TOÀN THIỆN NHẤT ĐẤT TRỜI

Giữa trời đất này chỉ trẻ thơ mới có tâm hồn hoàn mỹ nhất, chân tướng sự vật trên đời chỉ trẻ thơ thấu tỏ nhất, nhìn nhận toàn diện nhất. Còn tôi, tâm hồn thực sự đã bị cõi đời này che lấp, bào mòn, nên so với chúng chỉ là một kẻ tàn tật đáng thương mà thôi.



Cho ngựa ăn

LỜI CON TRẺ NHẮC NHỞ

Buổi tối uống ba chén rượu lâu năm, không muốn đọc sách, cũng chẳng muốn ngủ, bắt con thứ tư là Hoa Chiêm ngồi lên lòng, trêu đùa nhau. Tôi buột miệng hỏi: “Con thích nhất là gì?”

Nó ngước lên ngẫm nghĩ rồi thuận miệng trả lời: “Chạy nạn ạ.”

Tôi hơi ngạc nhiên, có khi nó còn chưa hiểu được ý nghĩa hai chữ “chạy nạn” nữa, sao lại thích được? Nếu hiểu thì lại càng không nên thích. Bèn nghĩ cách gặng hỏi:

“Con có hiểu chạy nạn là gì không?”

“Là cha, mẹ, chị Bảo, Nhuyễn Nhuyễn… dì, cả nhà ngồi xe hơi, đi xem tàu thủy ạ.”

À! Hóa ra quan niệm của nó về “chạy nạn” là như vậy! Việc “chạy nạn” mà nó thấy là khía cạnh ấy của “chạy nạn”! Thực đáng yêu thích!

Một tháng trước, khi Thượng Hải còn thuộc về Tôn Truyền Phương[1], ngày nào cũng thấy tin quân cách mạng quốc dân sắp ập vào Thượng Hải, ngay kẻ thường không đọc báo như tôi cũng phải đặt một tờ *Tin thời sự* để sáng ra đọc ngay. Một hôm, tôi đang đọc báo cũ hôm qua, đợi báo mới hôm nay, chợt nghe tiếng đại bác ùng oàng từ phía Thượng Hải vọng đến, tất cả bàng hoàng, lập tức gọi hàng xóm, dìu già dắt trẻ chạy đến trại tế bần đối diện bến xe Giang Loan gần đấy để trốn tránh. Thực ra nếu lửa chiến tranh tràn đến hoặc lính thất trận đổ bộ thì trại tế bần cũng chẳng cứu nổi. Có điều bấy giờ kinh hoàng quá độ, nên vừa nghe có người đưa ra giải pháp này, mọi người đều giả định đó là vành đai an toàn, dắt díu nhau chạy đến. Ở đó rộng thênh thang, có vườn hoa, núi giả, suối nhỏ, đình đài, lan can, hành lang, cây cối, bồ câu, trẻ con vào trong chạy chơi, vui như bước vào một khung trời mới vậy. Chợt nghe xe tăng ầm ầm bên ngoài tường, tiếng súng máy, tiếng pháo từ phía Thượng Hải càng lúc càng gần, càng dồn dập. Mọi người ngồi xuống, lắng tai

nghe ngóng, nghĩ ngợi mới thấy nơi này cũng chẳng được an toàn, vừa rồi chỉ là tự mình gạt mình thôi. Có người quyết đoán chạy ra thuê ô tô chạy đến tô giới. Mỗi lần một toán người đi khỏi, những người ở lại lại được một phen hoang mang. Chúng tôi xúm lại bàn bạc với hàng xóm, cũng quyết định ra ngoài thuê ô tô, chạy tới Đại học Hỗ Giang ở Dương Thụ Phố. Tức thì bắt bọn trẻ từ hòn giả sơn, trong lan can ra, kéo vào xe, chạy thẳng đến Dương Thụ Phố.

Sở dĩ quyết định chạy tới Đại học Hỗ Giang, một là vì có hàng xóm quen biết với bên nhà trường, hai là vì trường do người nước ngoài mở nên có cảm giác an toàn tin cậy hơn. Tiếng đại bác xa dần, tới khi bặt hẳn thì xe chúng tôi đã đến Đại học Hỗ Giang. Họ sắp xếp cho chúng tôi một phòng để ở, còn nấu nướng cho ăn. Chập tối, tôi ngồi trên bờ đê xanh mướt cỏ bên bờ sông Hoàng Phố cạnh trường, ngóng nhìn mây nước mà nhung nhớ nhà xưa, còn bọn nhỏ thì tíu tít hái hoa, nằm lên cỏ, tranh nhau ngắm nhìn vô số thuyền buồm và tàu thủy ngược xuôi, lại thấy vui như bước vào một khung trời mới.

Hôm sau, tôi cùng một người hàng xóm đi bộ về nhà cũ nghe ngóng tình hình, lá cờ thanh thiên bạch nhật[2] đã bay phần phật trong gió sớm, ai nấy đều mừng rỡ ra mặt, tựa hồ từ nay là sẽ thái bình. Chúng tôi bèn thuê ô tô đi đón vợ con vừa chạy nạn về, mở lại cửa sổ, khôi phục cuộc sống. Từ đó hai chữ “chạy nạn” đã thành đầu đề câu chuyện của người nhà.

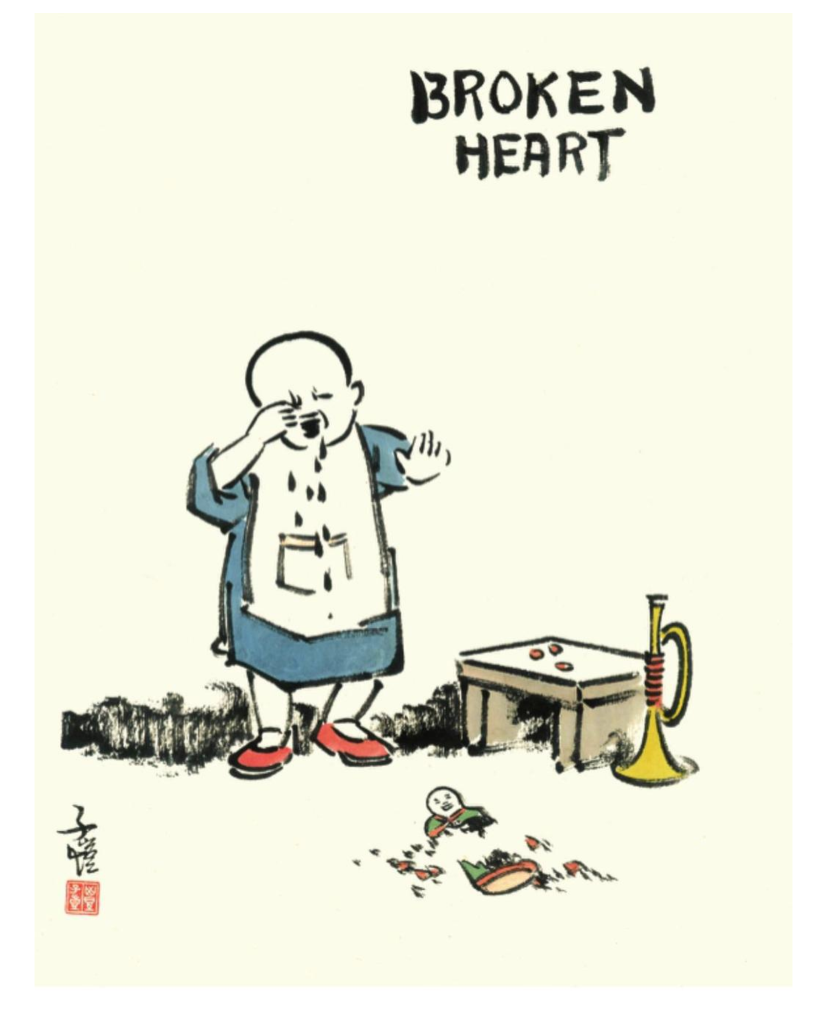
Ấy là “chạy nạn”. Một trải nghiệm vô cùng hãi hùng, căng thẳng và lo âu! Được cái cả người lẫn vật đều lành lặn, chẳng qua lo hão mà thôi. Sau này nghĩ lại mới thấy lần ấy cứ như người nhà ra ngoài rong chơi hai hôm vậy. Tôi nghĩ nếu mình có tài tiên tri, biết lần ấy chỉ là sợ bóng sợ gió, thì trên đường chạy nạn đã thích thú biết bao! Xưa nay hiếm có dịp cả nhà cùng ra ngoài, ngồi ô tô, du ngoạn, tham quan. Hôm ấy bất cần hẹn ngày giờ, bất chấp tiền nong, cứ lãng mạn, sảng khoái, phóng khoáng lên đường du lịch, thực là chuyện vui hiếm có trong đời!

Chỉ có trẻ nhỏ mới thực sự cảm nhận được niềm vui ấy! Sau chuyến chạy nạn, chúng vẫn thường lấy giỏ thuốc lá xếp chồng lên

nhau thành lan can, cầu đá, ô tô, tàu thủy, thuyền buồm; thường hỏi tôi về thuyền buồm và tàu thủy; cũng thường lấy phấn màu vẽ hình thuyền buồm, tàu thủy, đình đài, cầu đá lên tường và cửa. Đủ thấy niềm vui trong chuyến chạy nạn này đã để lại dấu ấn khó quên trong lòng chúng. Bởi thế tối nay khi tôi buột miệng hỏi Hoa Chiêm thích nhất là làm gì, nó đã nhanh nhảu đáp ngay rằng "chạy nạn". Thì ra mặt khác của cuộc "chạy nạn" mà nó thấy là như thế.

Không chỉ chuyện này: những đồng tiền mà chúng ta so đo, tính toán, tranh đoạt, trong mắt trẻ con đều là huy hiệu bạc chạm nổi đeo ngực; người đi đường bôn ba vất vả, xã hội nhiễu nhương, trong mắt chúng đều là đang du ngoạn, đang đóng kịch không mục đích; tất cả những công trình xây dựng và các hiện tượng trên đời, chúng đều cho là vật tô điểm, trang trí cho tự nhiên! Đêm nay tôi đã học được một bài học từ con: trẻ nhỏ có thể gạt bỏ những quan hệ nhân quả mắc míu giữa vạn vật trên đời để nhìn thẳng vào bản thân sự vật. Tôi sống giữa hiện thực "cơm áo không đùa với khách thơ", cũng nên học theo cách ấy, tạm thời nhìn thẳng vào bản thân sự vật. Ôi, tôi phải học tập con mình thôi!

Viết năm 1926



BROKEN HEART

VIẾT CHO CÁC CON

Các con của cha! Ngày nào cha cũng mơ ước cuộc sống như các con, không chỉ một lần! Cha bấm bụng nói ra ở đây, mong các con hiểu cho. Tiếc rằng khi hiểu được ý cha, chắc các con đã chẳng còn cuộc sống khiến cha phải ao ước nữa. Thực là đáng buồn!

Chiêm Chiêm! Con rất đáng nể phục. Con là một người thành thực, luôn thể hiện ra mọi suy nghĩ trong lòng. Gặp việc gì con cũng sẽ dốc toàn bộ tâm sức đối phó. Chỉ cần một chuyện nhỏ không vừa ý, ví như lạc rơi xuống đất, cắn phải lưỡi, mèo không chịu ăn bánh ngọt, con đều khóc đến tái nhợt cả môi, lịm đi mấy phút. Con búp bê đất nung bà ngoại đến chùa Phổ Đà thắp hương mua về cho, con tận tụy chăm sóc bế bồng, cho nó ăn; một hôm lỡ sẩy tay làm vỡ, con khóc thảm thiết còn hơn người ta phá sản, thất tình, mất cha mất mẹ, hai bàn tay trắng. Chiếc xe đạp làm bằng hai tàu lá chuối, tàu hỏa, ô tô xếp bằng quân mạt chược, con vẫn nâng niu như thật, gân cổ kêu “u u”, “tu tu tu…” thay cho còi xe. Chị Bảo kể chuyện cho con nghe, tới đoạn “Chị Hằng thả giỏ xuống, để chị Bảo ngồi vào trong rồi kéo lên, Chiêm Chiêm đứng ở dưới nhìn”, con vùng vằng tranh với chị, khăng khăng đòi: “Chiêm Chiêm phải lên chứ, chị Bảo ở dưới nhìn!” Thậm chí còn khóc lóc đòi cô Mạn phân xử. Mỗi lần cha cắt tóc, con lại sợ cha thành nhà sư, mãi không cho cha bế. Nhất là hè năm nay, con ngồi trên đùi, phát hiện thấy cha có lông nách, lại tưởng là chồn, hốt hoảng tụt xuống, thoạt tiên nhìn cha chằm chằm, rồi thất vọng khóc òa lên, nhìn rồi lại khóc, như đứng trước người thân bị định tội tử hình vậy. Con đòi cha bế đến bến xe, vòi mua thật nhiều chuối rồi ôm đầy cả hai tay trở về, khi tới nhà con đã thiếp đi trên vai cha, chuối rơi đằng nào chẳng biết. Thực là hồn nhiên, ngây thơ và nồng nhiệt biết bao! Những nết tốt mà người lớn vẫn ca ngợi, nào là “trầm tính”, “kín đáo”, “sâu sắc”, đặt bên cạnh con, đều trở nên kệch cỡm, giả tạo, bệnh hoạn!

Ngày nào các con cũng làm tàu hỏa, làm ô tô, mở tiệc, vời Bồ Tát, chơi xếp hình, hát hò, đều là tự động sáng tạo sáng tác ra. Những điều người lớn hô hào "Quay về với tự nhiên!", "Nghệ thuật hóa cuộc sống!", "Nghệ thuật hóa lao động!" đều trở nên xấu xí trước mặt các con. Những kẻ nói bắt chước vẽ được vài bức tranh, viết vài bài văn đã tự xưng là nghệ sĩ, là nhà văn, lại càng hổ thẹn muốn chết trước các con!

Sức sáng tạo của các con mạnh hơn người lớn nhiều. Chiêm Chiêm! Con cao chưa đến nửa ghế, nhưng lại luôn muốn bê nó, để rồi cả người lẫn ghế ngã nhào; con còn muốn quay ngang chén trà ra giấu vào ngăn kéo, muốn dính quả bóng da lên tường, muốn tóm đuôi tàu hỏa, muốn trăng mọc, mưa tạnh. Những việc nhỏ nhặt ấy đã thể hiện rõ thể lực và trí tuệ còn non nớt của các con không đáp ứng nổi sự thúc đẩy mãnh liệt của ham muốn sáng tạo và biểu hiện, nên mới thất bại. Nhưng các con là những nhà sáng tạo không bị tự nhiên chi phối, cũng không bị xã hội người lờn ràng buộc, nên những thất bại con gặp phải, ví như không níu nổi đuôi tàu hỏa, không gọi được trăng lên, các con sẽ không thừa nhận điều đó thực sự là không thể, mà luôn cho là tại cha mẹ không giúp mình làm, cũng như không cho con nghịch đồng hồ vậy, nên ấm ức khóc òa lên. Thế giới của các con rộng lớn xiết bao! Các con nhất định sẽ nghĩ: Cha cả ngày ngồi ở bàn viết lách thực là chán, mẹ cả ngày ngồi bên cửa sổ may vá thật tù túng, đúng là những sinh vật kỳ quái chẳng có cá tính gì hết! Cha và mẹ, những sinh vật kỳ lạ trong mắt các con, có lúc quả thực cũng làm khó các con, khiến các con thất vọng, nghĩ lại thực áy náy!

A Bảo! Có một tối con cầm đôi giày mới của Nhuyễn Nhuyễn rồi cởi giày mình ra, xỏ cả bốn chiếc giày vào bốn chân ghế, rồi đi tất đứng dưới đất, tự hào reo lên, "A Bảo hai chân, ghế bốn chân", ngờ đâu mẹ con lại quát "Làm bẩn tất kìa" rồi tóm ngay con đặt lên chõng tre, phá hủy luôn tác phẩm của con. Khi ngồi trên chõng nhìn mẹ chính tay phá đi tác phẩm của mình, trái tim nhỏ bé của con hẵn đã cảm thấy, "Mẹ thực dã man, làm con mất cả hứng"!

Chiêm Chiêm! Có hôm hiệu sách Khai Minh đưa đến mấy cuốn

Nhập môn âm nhạc[1] mới xuất bản in bằng giấy bản[2]. Cha dùng dao nhỏ rọc từng trang ra, con nghiêng đầu đứng bên bàn lặng lẽ nhìn. Lúc sau cha từ trường về, con đã lấy một cuốn *Sở từ* bằng giấy Liên Sử[3], đóng kiểu Trung trên giá sách của cha xuống, rọc rách mất mười mấy trang rồi đắc ý khoe: “Cha! Chiêm Chiêm cũng biết rọc này!” Chiêm Chiêm! Đó là niềm vui thành công, là tác phẩm đắc ý nhường nào của con cơ chứ! Vậy mà con lại bị tiếng “Hả” đầy kinh hãi của cha làm bật khóc. Bấy giờ chắc con cũng oán trách “Cha chẳng hiểu gì cả” đúng không!

Nhuyễn Nhuyễn! Con thường nghịch chiếc bút lông dê ngòi dài của cha, mỗi lần cha bắt gặp lại lạnh lùng giật nó khỏi tay con. Giờ chắc chắn con đang khinh bỉ cha, nghĩ rằng: “Cuối cùng cha cũng phải nhờ con vẽ bìa cho tập tranh của cha rồi!”

Áy náy nhất là có lần cha còn đưa bác sĩ Lục Lộ Sa mà các con sợ nhất đến, để bác giơ bàn tay to bè ra sờ bụng các con, thậm chí dùng dao chích mấy nhát vào cánh tay các con, còn bảo mẹ và cô Mạn giữ chặt tay chân các con, bịt mũi các con rồi dốc nước thuốc đắng ngắt vào miệng. Trong mắt các con, chắc hẳn đây là hành vi dã man tàn khốc vô nhân đạo nhất!

Các con à! Nếu các con thực sự oán giận cha, cha rất lấy làm mừng, tới khi các con đổi từ oán giận sang biết ơn, cha mới buồn bã!

Trên đời này, cha sẽ mãi mãi không còn gặp được ai thổ lộ hết lòng dạ ra như các con nữa. Người với người gặp gỡ trên đời, cũng chẳng có ai chân thành mà thuần khiết tột cùng như các con cả. Khi cha tới Thượng Hải làm những thứ mang tên “việc” chán ngắt trở về, hoặc cùng một đám người không liên quan diễn cho xong vở kịch gọi là “lên lớp”, thấy các con đội cửa hay đứng ở ga đợi, lòng cha xiết bao hổ thẹn và mừng rỡ. Hổ thẹn bởi sao cha lại đi làm những chuyện vớ vẩn như vậy, mừng rỡ vì cha lại được tạm thời buông bỏ tất cả để tham gia vào cuộc sống chân thật của các con.

Nhưng thời hoàng kim của các con có hạn, cuối cùng hiện thực sẽ lộ ra. Cha từng trải qua chuyện này, người lớn nào cũng phải trải qua cả. Cha đã tận mắt thấy những anh hùng hảo hán trong đám bạn

thuở nhỏ lần lượt lùi bước, thuận theo, thỏa hiệp, khuất phục, đến mức ngoan như cừu. Bản thân cha cũng vậy thôi. “Trông nay biết mai, cũng từ nay mà thấy xưa. Chẳng bao lâu nữa các con cũng sẽ bước lên con đường này!”

Các con của cha! Người cha luôn mơ ước cuộc sống của các con si dại muốn giữ mãi thời hoàng kim của các con trong những trang sách này. Nhưng làm vậy chẳng qua cũng như “nhện giăng lưới bắt hoa rơi”, giữ lại chút hương thừa của mùa xuân mà thôi. Tới khi hiểu được tâm sự ấy của cha thì các con đã chẳng còn như bây giờ, những bức tranh của cha cũng chẳng thể kiểm chứng được nữa! Đáng buồn làm sao!

Lời nói đầu của *Sách tranh Tử Khải,* viết vào Giáng Sinh năm 1926



Dần bước vào cảnh đẹp

ĐƯA ĐI THI

Đầu thu năm nay, tôi đưa một đám học trò vừa học xong tiểu học tại Hàng Châu thi vào trung học. Trong đó có cả con gái và cháu họ tôi, con bạn bè tôi, đoàn đưa đi còn có khá nhiều người lớn, đều là cha mẹ, người thân hoặc thầy cô. Gọi là đưa nhưng tôi cũng chẳng có nhiệm vụ gì quan trọng, nên tâm trạng khá thoải mái, tha hồ quan sát bọn nhỏ đi thi.

Hôm thuyền xuất phát, ở quê đã có dấu hiệu hạn hán. Hai bên bờ sông đào, cọn nước xếp thành hàng như đội thể thao, tiếng róc rách không ngót bên tai. Nông dân trong thôn kéo cả ra đạp nước, đã cày cấy mà chưa khô hạn hẳn dĩ nhiên phải đi, đã cày cấy mà khô hạn hoàn toàn cũng đi, chưa hề cày cấy cũng đi; có cọn nước cả phụ nữ, bà già và trẻ con hai, ba tuổi đạp. Đây không chỉ là việc tưới tiêu bình thường, mà là cuộc chiến giữa con người với thiên nhiên! Tôi ngồi trên thuyền nghe tiếng đạp nước từ cửa sổ vọng vào, lại nhìn tình cảnh ấy, không khỏi xúc động. Nhưng đám trẻ đi thi lại như không nghe không thấy, chỉ cắm đầu vào những *Hướng dẫn thi lên lớp, Tổng hợp đề thi cấp hai* v.v… Tôi bèn gọi, “Này! Nước đến chân mới nhảy chẳng ăn thua gì đâu! Nhìn người ta đạp nước kia kìa! Cảnh tượng này trăm năm khó gặp đấy!” Nhưng chúng chỉ thờ ơ ngó ra hai bên bờ rồi lại chúi đầu vào sách. Sau đó hỏi tôi tới tấp:

“Tê tê thích ăn gì ạ?”

“Chúa Jesus sinh vào thời nào của Trung Quốc ạ?”

“Thuốc nổ không khói làm từ cái gì ạ?”

“Đường bờ biển của Na Uy dài bao nhiêu dặm?”

Bị chúng vặn vẹo, tôi không trả lời được câu nào, đành làm bộ kẻ cả bảo, “Không hỏi vào mấy câu đó đâu!” Cả bọn cười phá lên, chìa ngón tay ra trỏ vào tôi, “Thầy không trả lời được! Thầy không trả lời được này!” Tôi thẹn quá nhưng không hóa giận, chỉ cười cười dựa vào cửa sổ hút thuốc, về sau trong bọn có đứa dõng dạc giảng cho

tôi, "Tê tê thích ăn kiến!..." Tôi chỉ mải xem đạp nước, chẳng buồn nghe chúng nói; còn chúng chỉ mải vùi đầu đọc sách, cũng chẳng để ý tới tôi, mãi đến khi rời thuyền lên bờ.

Lên tàu hỏa, chúng lại lôi sách ra xem; tới nhà trọ, chúng cũng lôi sách ra xem. Xem mãi tới tối hôm trước khi thi. Ở nhà trọ, chúng tôi gặp thêm con cái mấy người bạn nữa, cũng đi thi. Ngày thi, năm giờ sáng tôi đã bị chúng đánh thức, vội trở dậy đưa chúng đi. Một đàn bé trai bé gái cầm giấy bút, nhồi đầy bụng những kiến thức như "tê tê thích ăn kiến", ngồi xe kéo đi thi. Có mấy cô bé mười hai, mười ba rầu rĩ lên xe, trông như đi ra pháp trường vậy, thực đáng thương.

Tới chiều, nhiều đứa hớn hở trở về, vừa vào phòng đã xúm lại bàn tán: bài nào khó, bài nào dễ; cậu làm đúng, tớ làm sai, xôn xao ầm ĩ. Nói một lúc lâu, cuối cùng có đứa hơn hớn, có đứa lại tiu nghỉu. Nhưng ngoài mặt đứa nào cũng nói là không đỗ. Con trai ré lên, "Tớ trượt cho mà xem!" Con gái bực bội, "Tớ mà đỗ mới lạ!"

Mỗi đứa còn không chỉ thi một trường, có đứa thi hai trường, đứa thi ba. Đại khái là tất cả cùng thi vào trường tỉnh. Sau đó là trường huyện, trường công, trường tư, trường của giáo hội, mỗi người một lựa chọn. Nhưng phần lớn các thí sinh và người nhà đi cùng đều xếp hạng các trường học tại Hàng Châu như vậy. Biết rõ mình học không giỏi, toán còn lơ mơ; biết rõ trường tỉnh rất khó đậu, mười người mới đỗ được một, nhưng vẫn chấp nhận bỏ thêm một đồng phí ghi danh và một tấm ảnh để thử vận may. Lỡ như thi đậu, có thể leo lên cao hơn. Chữ "tỉnh" trong trường tỉnh dưới mắt họ dường như luôn tỏa hương thơm ngào ngạt. Hễ nhắc đến là ai nấy ước ao ra mặt.

Suốt mấy ngày từ sau khi thi xong tới lúc có kết quả, không khí giữa bọn trẻ vô cùng bức bối. Có những cô bé còn đến mức ăn ngủ không yên, cơm nước chẳng màng. Chúng luôn thổ lộ ra những mơ ước của mình trong khi trò chuyện, kẻ làm bài tốt có lúc tỏ vẻ chắc chắn, bắt đầu hỏi thăm xem đồng phục trường tỉnh trông thế nào, nhưng có lúc nghe nói "Mười chọi một, điểm cao chưa chắc đã đỗ", tự dưng lại đâm chán nản, quay ra xem thể lệ tuyển sinh của trường

khác. Đứa làm bài không tốt tuy miệng nói “Đỗ mới lạ” nhưng từ thái độ đếm từng ngày ngóng kết quả, có thể thấy vẫn ôm hy vọng. Trên đời thiếu gì chuyện may mắn, lỡ như đậu, chúng sẽ “sống lại từ chỗ chết”, há chẳng vui hơn sao? Nhưng có lúc chúng sực nhận ra điều đó có vẻ viển vông quá, nên vừa buột miệng hỏi “Còn mấy ngày nữa thì có kết quả nhỉ” đã vội phân trần ngay “Chẳng liên quan gì đến tớ”.

Ngoài việc sớm tối nghe bọn nhỏ bàn tán xôn xao, ban ngày tôi thường ra ngoài, hoặc thăm bạn, hoặc vẽ tranh. Hôm có kết quả tuyển sinh vào trường tỉnh, vừa khéo đến lượt tôi cùng đi xem. Tôi thấy tâm trạng khi xem kết quả hết sức căng thẳng, nên không muốn để bọn trẻ tự đi. Đồng thời tôi cũng không muốn xem thay chúng, bèn nghĩ ra một cách xoa dịu căng thẳng: Tôi và bọn trẻ ngồi trong quán trà gần trường đợi, để thầy của chúng một mình vào xem rồi quay về báo kết quả. Nhưng cách này cũng chẳng trì hoãn được bao lâu. Thầy vừa đi khỏi chưa đầy mười lăm phút, cả đám đã ngong ngóng đợi. Đứa thì nghển cổ nhìn theo hướng thầy đi, đứa còn ra ngoài cửa đứng đợi. Đợi một lúc lâu, bao nhiêu ánh mắt đều đổ dồn về hướng đó, hễ thấy ai đi đến là ngần ấy con mắt lom lom dòm vào, nhất là những người mặc áo dài vải thô, cơ hồ khiến người ta phải ưỡn thẳng lưng mà đi. Đợi mãi không thấy, ông thầy đi xem tự dưng lại trở thành oan gia đối đầu của bọn trẻ. Có cô bé lén rủa sau lưng, “Chết rồi à”, có cậu bé còn đoán “Bị xe buýt chẹt chết rồi”. Nhưng rốt cuộc ông thầy vẫn không chết, mà từ từ quay lại trong bộ áo dài vải thô.

Nghe tiếng reo “Về rồi, về rồi”, tất cả lặng phắc, bao nhiêu con mắt đổ dồn vào miệng thầy, đợi thầy thông báo. Không khí trong mấy giây ấy chợt căng thẳng hẳn lên, ngòi bút của tôi không sao lột tả hết được!

Lần lượt những phán quyết ai đỗ, ai không đỗ từ miệng thầy tuôn ra. Mỗi câu của thầy như một luồng sấm, khiến tôi chỉ muốn bịt tai lại. Bị sét đánh trúng, có đứa tái mét mặt, có đứa đỏ bừng mặt, có đứa thẫn thờ, đứa luống cuống, có đứa khóc, nhưng chẳng thấy đứa

nào cười. Kết quả là một nửa đậu, một nửa rớt. Tôi thở hắt ra, bắt đầu nghĩ cách an ủi những đứa khóc. Bèn bịa đại vài câu để rủa sả trường học một hồi, nói nhà trường làm ăn chẳng ra sao cả, nên có trượt cũng không đáng tiếc. Chẳng ngờ nói xong, đứa đang khóc thì nín, nhưng đứa đang hớn hở lại đâm ra ngờ vực. Tôi cười thầm, hóa ra trái tim bọn nhỏ rất mong manh dễ vỡ! Bắt chúng phải hứng sấm sét như vậy, thực là tàn khốc!

Về sau khi các trường ra kết quả tuyển sinh, tôi cố ý tránh, không muốn nếm lại cảm giác căng thẳng ấy nữa. Nhưng nghe nói những lần sau tình hình dịu hơn nhiều, một là bởi bọn trẻ đều cho rằng những trường đó không tốt, nên chuyện đậu rớt chẳng quan trọng; hai là những đứa nhát gan sau mấy phen hồi hộp cũng đã trơ lì. Ít lâu sau, đứa nào cũng đậu được vào một trường nào đó. Thế là lại tất bật mấy ngày, nào thì tìm người bảo lãnh, nào thì đóng học phí v.v… Lúc này trong quán trọ chỉ toàn bàn tán về “trường bọn tớ thế này, trường bọn tớ thế kia”. Nhưng mức độ thân thiết trong những “bọn tớ” ấy đã có phần khác biệt. Những đứa đỗ được vào trường tỉnh, nói tới “bọn tớ” đều tỏ vẻ thân thiết, còn hơi kiêu hãnh. Còn những đứa không đậu trường tỉnh, chỉ vào được những trường mà chúng cho là không tốt, khi nói tới “bọn tớ”, giọng điệu có phần hờ hững. Chúng dự định năm sau lại tiếp tục thi vào trường tỉnh.

Lúc về, hạn hán đã nặng hơn khi đi, không ngồi thuyền được nữa, nên sau khi xuống tàu chúng tôi phải cuốc bộ ba mươi dặm. Những đứa đỗ đều lấy hơi chạy một mạch về nhà lấy hành lý, mướn người gánh rồi suốt đêm đi đến ga, đáp tàu đến Hàng Châu nhập học. Những đứa đỗ vào trường tỉnh lại càng hăng hái, đi đường chẳng ngại vất vả, mạnh tay mua sắm đồ dùng chuẩn bị nhập học không hề tiếc tiền. Tựa hồ đậu được vào trường là có tương lai rộng mở, suốt đời vinh hoa phú quý, chẳng lo cơm áo vậy.

Viết ở chùa Chiêu Hiền, Tây hồ ngày 10 tháng Chín năm 1934

CHƯƠNG 4: NẾU BẠN YÊU THƯƠNG, THẾ GIAN ĐÂU ĐÂU CŨNG LÀ TÌNH YÊU

Thế giới này không phải thế giới của người có tiền, cũng không phải thế giới của người chẳng có tiền, nó là thế giới của người có tâm.



Mơ

NHÀ

Từ nhà người bạn ở Nam Kinh trở về khách sạn Nam Kinh, rồi lại từ khách sạn Nam Kinh trở về nhà trọ ở Hàng Châu, kế đến từ nhà trọ Hàng Châu trở về nhà cũ Duyên Duyên đường ở vịnh Thạch Môn, mỗi lần có một cảm tưởng khác nhau, lần lượt ghi lại dưới đây.

Lúc ở nhà bạn tại Nam Kinh, tôi rất vui vẻ. Bởi chủ nhà là bạn cũ của tôi. Hồi trẻ chúng tôi từng sớm chiều kề cận, về sau vì cuộc sống mà mỗi người một ngả; tuy bề ngoài hơi già, lòng hơi lạnh, thái độ hơi gượng gạo, nói chuyện hơi sáo rỗng, nhưng vẫn giữ được nhiệt huyết trong lòng, thi thoảng trong khi trò chuyện lại lộ ra, khiến cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi trở nên thân mật khác thường. Lại thêm đời sống vật chất của chủ nhà sàn sàn như tôi, đồ đạc trong nhà cũng tương tự. Thường ngày tôi cần có: trà loại một hào đại dương[1] một lạng, thuốc lá hiệu My Dear đóng hộp, một ấm nước sôi, tăm xỉa răng trong tầm tay, ghế mây nằm dễ chịu, cửa sổ sáng vừa phải, những thứ này nhà anh đều có, khiến tôi ngồi trong phòng đọc sách của anh mà tưởng như đang ngồi trong phòng đọc sách nhà mình vậy. Vợ anh lại khéo đãi khách, ân cần mà chân thành tiếp đãi tôi, không có sự ngược đãi ưu đãi. Ấy là một sự cực kỳ đáng sợ mà tôi thường gặp phải khi tới nhà người ta làm khách. Ví như cầm que diêm chưa đầy nửa tấc châm thuốc cho tôi, khiến tất cả đều hoảng hốt, tôi cũng sém mất mấy sợi râu; gắp cả đống thức ăn tôi không thích vào bát khiến tôi không sao nuốt nổi; giật lấy bát để xới thêm cơm khiến tôi ăn đến đầy bụng; giấu tay nải của tôi đi làm tôi không từ biệt được. Dẫu cách chiêu đãi ấy có xuất phát từ lòng thành thì tôi cũng coi ngang bằng đuổi khách, nên gọi là ngược đãi ưu đãi. Nhưng bà nội tướng ở nhà tôi làm khách lần này không có tật ấy, mà đặt những bật lửa để châm thuốc ở nơi có thể tự do lấy, chứ không giơ bật lửa đốt râu người ta; bày những món ăn chế biến tinh tế ở chỗ dễ gắp, đặt nồi cơm ở chỗ người ta có thể tự xới thêm chứ không ép buộc người ta

ăn; khi cáo từ thì chân thành giữ lại, chứ không cố ý giam chân. Tôi cho rằng đó mới là sự ưu đãi thật lòng nhất. Bởi vậy tôi hết sức khoan khoái. Trong tiếng Anh, đừng khách sáo gọi là *at home*. Tôi ở nhà bạn làm khách, thực như là *at home* vậy, vô cùng dễ chịu.

Song đây dù sao cũng không phải *home* của tôi, ăn uống xong chuyện vãn một hồi, tôi lại muốn về khách sạn. Ở khách sạn tôi có thể thoải mái đi đứng nằm ngồi, tha hồ sai phái anh bồi, có thể dùng sức mạnh đồng tiền để thỏa mãn mọi yêu cầu của bản thân. So ra thì vẫn tự do hơn làm khách nhà người ta. Tôi có thể ở khách sạn bốn, năm ngày, so ra vẫn được lâu hơn là ăn xong bữa cơm đã phải đứng dậy ra về. Thế nên tuy phòng đọc sách của anh bạn bài trí rất hợp lý, vợ anh tiếp đãi cũng ân cần chu đáo, nhưng tôi vẫn thấy bứt rứt không yên. Đó gọi là "đình nghỉ mát tuy đẹp, nhưng chẳng thể ở lâu". Dùng bữa xong chuyện trò một lúc, tôi bèn từ giã về nhà. "Nhà" ở đây, là khách sạn tôi trọ.

Từ nhà bạn trở về khách sạn, tôi thấy thực khoan khoái. Bởi thứ gì ở đây cũng vừa ý tôi. Một là giá rất phải chăng, không có những thứ lòe loẹt kệch cộm ví như ghế tử đàn trông thì xấu ngồi thì đau mông, giường đồng bề thế mà hoa hòe hoa sói, hàng mỹ nghệ vừa đắt vừa không thực dụng, nhìn cũng chướng mắt. Kẻ làm ra những thứ lòe loẹt kệch cỡm ấy, tầm nhìn và trí tuệ đều ngắn, chỉ có tiền là lắm. Giống như đám giàu xổi, lái buôn ngu ngốc, quân phiệt thăng quan phát tài vậy. Muốn xem những thứ kệch cỡm ấy thì cứ việc đến nhà họ. Khách sạn tôi ở giá vừa túi tiền, đồ đạc dĩ nhiên cũng không nhiều. Dù có thứ gì trông chướng, ví như đồ dùng trông xấu xí, phòng ốc bày biện không hợp lý, đồ trang trí treo trên tường lạc quẻ, bộ ấm chén không hợp nhãn, thì cũng chỉ là quy mô nhỏ, so với những thứ chướng mắt quy mô lớn thì như năm mươi so với một trăm, đằng nào cũng đỡ hơn, ít nhất không khiến người ta thấy phí của trời, uổng cả đi. Hai là, anh bồi của tôi rất thực thà, tôi tới khách sạn không cởi áo khoác hộ, tôi rửa mặt không vắt khăn hộ, tôi hút thuốc không bật lửa hộ, tôi bảo làm gì cũng không vâng dạ luồn mồm, khiến tôi thấy rất thoải mái, chẳng khác gì ở nhà. Bởi ở nhà

cũng có một anh người làm thực thà như vậy, nên tôi coi luôn anh bồi là người làm ở nhà mình. Thứ ba, ở khách sạn chẳng ai thết đãi nên mọi việc đều theo ý tôi. Ra cửa không phải khom lưng chào hẹn gặp lại, trở về cũng chẳng ai hàn huyên cùng. Tinh mơ trở dậy chẳng cần chào buổi sáng, tối ngủ sớm hay muộn cũng chẳng bị ai ảnh hưởng. Làm khách nhà bạn tuy cũng vui nhưng chẳng được tự do như ở khách sạn: Thấy người nhà bạn thể nào cũng phải nghĩ ra vài câu để nói, không tiện phớt lờ. Dù không nhất thiết phải gượng cười, thì cũng phải tỏ ra hòa nhã, không tiện đanh mặt lại với người nhà họ. Đanh mặt lại nghe có vẻ hung hăng, nhưng tôi lại thấy đó là biểu cảm dễ chịu nhất tự tại nhất. Tôi tự thấy khi giam mình trong phòng ở nhà đọc sách, viết chữ, vẻ mặt lúc nào cũng nghiêm túc, rất hiếm khi tủm tỉm cười một mình. Nếu đem biểu cảm lúc ở một mình ra áp dụng vào lúc giao tiếp, chắc chắn người ta sẽ cho là tôi phật ý nên mới đanh mặt lại. Theo tôi đoán, chắc chắn không chỉ mình tôi như vậy. Những người giỏi giao tiếp nhất, khéo nhìn mặt đoán ý nhất, khi trở về nhà hoặc về phòng, thậm chí khi lên giường, có lẽ cũng sẽ phải lấy hai tay xoa xoa mặt, hòng giúp cơ mặt giãn ra, rồi nghiêm trang nhíu mày ôn lại mọi việc trong ngày, suy xét chiến lược ngày mai. Đủ thấy bất luận là ai, biểu cảm trong lúc giao tiếp vẫn ít nhiều không được tự nhiên, cơ mặt ắt phải căng lên. Tự nhiên nhất, thoải mái nhất chỉ có lúc nghiêm trang ở một mình mà thôi. Thế nên khi thói ưa một mình nổi lên, tôi lại thấy ở khách sạn dễ chịu hơn làm khách ở nhà bạn nhiều.

Nhưng khách sạn suy cho cùng cũng chẳng phải nhà tôi, ở được mấy hôm, tôi lại nhớ tới nhà trọ ở Hàng Châu của mình.

Ở đó có đồ đạc tôi thường dùng, có sách vở giấy mực của tôi, có người làm tôi tự thuê. Tự do hơn dùng đồ của khách sạn, mượn tạm anh bồi của khách sạn; lâu bền hơn sống ở khách sạn bốn, năm ngày đã phải đi. Bởi thế ngủ trên giường ở khách sạn tôi thấy hơi trằn trọc, ngồi trên ghế ở khách sạn thấy hơi chênh vênh, dùng khăn mặt ở khách sạn cũng thấy hơi gường gượng. Tuy căn phòng này hoàn toàn do tôi làm chủ nhưng trong lòng tôi vẫn hơi bứt rứt. Ở bốn,

năm ngày, tôi thanh toán tiền rồi về nhà. Nhà ở đây chính là chỗ trọ của tôi.

Khi từ khách sạn Nam Kinh trở về chỗ trọ ở Hàng Châu, tôi thấy vô cùng tự tại. Mấy năm nay tôi náu mình trong căn nhà ở quê quá lâu, đã phát chán cảnh vật xung quanh, cạn kiệt hứng thú, tâm trạng u uất. Bèn đến Hàng Châu, cách quê nhà không xa nhưng hoa lệ hoen nhiều để làm kẻ tha hương ít bữa, nhân đó thay đổi hoàn cảnh sống, lấy lại hứng thú. Hứng thú là một nguồn dinh dưỡng quan trọng trong cuộc sống của tôi, chẳng kém gì bánh mì. Người khác đều hy sinh hứng thú để đổi lấy bánh mì, hoặc vì tích cóp tiền bạc mà kìm hãm hứng thú. Còn tôi đến giờ may thay chưa phạm vào hai việc này, vẫn có thể bớt nửa cái bánh mì để đổi lấy chút hứng thú.

Bởi thế, chỗ ở tạm này cũng như căn nhà thứ hai của tôi vậy. Ở đây không có cảm giác gò bó như đi làm khách, cũng không là lạ mất tự nhiên như ở khách sạn. Tôi có thể bảo người làm nấu ít món cơm nhà mà tôi thích để đến tối ăn chung với con trai con gái vừa tan học về. Tôi cũng có thể bảo người làm giúp đỡ sửa lại cách bài trí trong phòng cho mới mẻ. Ăn uống xong xuôi, trước khi đi ngủ, tôi có thể mở máy hát nghe mấy chiếc đĩa than mới mua. Bên đèn trước song, tôi có thể đọc cuốn sách mình muốn đọc, viết bản thảo mình muốn viết trên bàn viết của mình. Tuy cuối tháng phải trả tiền phòng, nhưng chẳng thấm vào đâu so với tiền khách sạn, việc thanh toán cũng không lộ liễu như thế. Mặc dù cũng có thể tính chi li ra mỗi ngày mất mấy hào mấy xu tiền phòng, nhưng mỗi tháng chỉ nộp một lần, thời gian cách quãng quá dài, ở lại và trả tiền cứ như hai việc không liên quan, hoặc giả tiền phòng cứ như mất toi, còn nhà thì như ở chùa vậy. Nhờ những điều đó nên khi từ khách sạn trở về, tôi thấy hết sức tự nhiên.

Nhưng nhà thuê nói cho cùng cũng không phải nhà tôi. Mỗi khi thấy chán nản, tôi lại chạnh lòng nhớ tới Duyên Duyên đường ở quê nhà. Ở đó có quang cảnh quê tôi, có bạn bè tôi yêu mến, nhà tôi có phòng đọc sách của tôi, có chuối, anh đào và nho tôi tự tay trồng. So với nhà thuê của người ta, đồ đạc đơn sơ thì cũng tự do hơn; so với

cuộc sống thuê mướn tạm bợ, có thể bị đòi lại nhà bất cứ khi nào thì cũng lâu dài hon. Ở nhà thuê, mỗi khi muốn trang trí phòng ốc chút chút, tôi lại phải cân nhắc mãi; muốn trồng mấy thứ cây cối ngoài sân, cũng thấy không ổn, từ đó lại nhớ tới căn nhà ở quê. Khoan bàn tới việc phải hy sinh thú trang trí và trồng cây, trước hết tôi còn phải lo có thể tận hưởng những thứ ấy lâu dài hay không nữa. Ngủ trên giường trong nhà thuê, tuy không trằn trọc như giường khách sạn, ghế ở nhà thuê tuy không chênh vênh như ghế khách sạn, nhưng vẫn cảm thấy những vật dụng ấy chỉ bày trên sàn chứ không gắn chặt lấy vị trí đến nỗi tưởng chừng mọc rễ như những thứ ở nhà. Càng ngày càng chán nản, tôi bèn rời nhà thuê về nhà. Nhà này mới thực sự là nhà tôi.

Từ nhà thuê trở về nhà, tôi thấy rất yên lòng. Ông chủ về rồi, chuối khom người, anh đào gật đầu, giàn nho thả xuống mấy chiếc lá để tỏ lòng hoan nghênh. Con trai con gái ùa đến nắm lấy áo tôi, người làm già bận quét tước. Vợ bận nấu cơm chay, đậu phụ thối chiên quê nhà, dưa cải quê nhà, cơm gạo lứt quê nhà. Ngoài song có khung trời quê nhà, người qua kẻ lại ngoài cửa nói rặt giọng quê, hầu như đều là chỗ quen biết. Chưa kể đủ mọi tiếng rao hàng rong mà tôi đã nghe mòn cả tai. Tôi như từ con thuyền lênh đênh bước lên bờ, hai chân giẫm đất. Đây là nơi ở thoải mái nhất, lâu bền nhất, là chốn về của tôi, là nhà tôi. Từ nhà trọ về nhà, tôi hết sức yên lòng.

Nhưng đến canh khuya thanh vắng, nằm trên giường ngẫm lại những cảm xúc vừa kể trên đây, tôi lại băn khoăn. Tôi cảm thấy đây vẫn chưa phải chỗ ở thực sự, chốn về thực sự, nhà thực sự của tôi. Tứ đại[2] tạm thời kết hợp lại tạo nên thân thể này của tôi, từ ban sơ khởi thủy vô vàn nhân duyên xảo hợp mới xui tôi sinh ra ở đây. Là ngẫu nhiên? Hay không phải ngẫu nhiên? Nếu là ngẫu nhiên, sao tôi lại quyến luyến tấm thân và mảnh đất hư ảo này? Nếu không phải ngẫu nhiên thì ai là chúa tể sáng tạo ra mọi vật? Tôi phải tìm cho được ngài, để hỏi xem chỗ ở thực sự, chốn về thực sự, nhà thực sự của tôi ở đâu. Thế thì hiện giờ tôi chỉ tạm nương náu trong thể xác do tứ đại tạm thời kết hợp thành, mà ở tạm tại nơi do vô vàn nhân

duyên từ ban sơ khởi thủy xảo hợp xui khiến nên thôi, tôi là kẻ không "nhà". Đã không "nhà", chi bằng coi nơi nơi là "nhà". Những băn khoăn ái ngại trên đây đều do vọng tưởng của tôi mà ra cả. Nghĩ tới đó, tôi yên lòng thiếp ngủ.

Viết ngày 28 tháng Mười năm 1936



Liễu biếc xanh rì ve rộn
Sen hồng đỏ ối chiều tàn
Xanh ngắt một màu sông nước
Bạc đầu lại nhớ Giang Nam(*)

DƯƠNG LIỄU

Tranh tôi nhiều dương liễu nên có người nói tôi thích dương liễu; có người nói tôi thích dương liễu nên tôi cũng thấy mình có duyên với dương liễu thật. Nhưng có lần tôi đã tự hỏi lòng, sao lại thích dương liễu? Rốt cuộc có duyên phận sâu xa gì với dương liễu chăng? Song không trả lời được. Hóa ra hoàn toàn là ngẫu nhiên thôi: năm xưa tôi ở cạnh hồ Bạch Mã, thấy người ta trồng liễu bên hồ, bèn xin họ một gốc, trồng ngay vào góc tường nhà. Nhân đó bèn đặt tên cho căn nhà này là "Nhà dương liễu", nhân đó mà đưa dương liễu ngày ngày nhìn thấy vào tranh, nhân đó mới có người nói tôi thích dương liễu, nhân đó tôi mới tự thấy có duyên với dương liễu. Ví như bấy giờ người ta trồng bụi gai ven hồ, có lẽ tôi đã đặt tên cho nhà mình là "Nhà bụi gai", chuyên vẽ bụi gai, rồi thành ra có duyên với bụi gai chưa biết chừng. Việc trên đời thường thường như vậy đó.

Nhưng nếu tôi cố ý muốn gieo duyên cùng dương liễu, thì đã chẳng nói những lời trên mà nại ra vô số cớ khác. Hoặc nói là tôi thích nó vàng tơ xanh nõn, hoặc thác rằng tôi yêu nó như múa như say, hoặc bảo tôi yêu eo lưng mềm tựa liễu, hoặc viện ra tôi yêu nó vì được trồng cạnh nhà Đào Uyên Minh, thậm chí còn có thể trích thơ "quán trọ xanh xanh[1]", dẫn câu "Cây còn như thế[2]", hay những điển cố "dáng vẻ Vương Cung", "thần thái Trương Tự[3]" v.v… ra làm lý do yêu liễu. Dẫu muốn viện ba trăm nguyên cớ đàng hoàng sâu sắc cũng chẳng khó gì. Việc trên đời thường là như vậy đó.

Có lẽ tôi từng nói mình yêu dương liễu, nhưng cũng chỉ là ngẫu nhiên thôi. Ví như tôi tình cờ mua đôi tất đen đi, có người hỏi "Sao lại đi tất đen", tôi bèn đáp "Tôi thích đi tất đen" vậy. Thực ra xưa nay tôi không thích hoa cỏ, dù có cũng không câu nệ. Đó là bởi tôi sinh ra ở quê nghèo, chỉ thấy dâu và đay, lúa và kê, cây thuốc lá, cây bông, lúa mì, đậu nành, chứ có bao giờ thấy vườn cảnh muôn hoa như gấm. Chỉ khi đọc sách xưa mới biết những cái tên đẹp như "tử

vi”, “hồng hạnh”, “thược dược”, “mẫu đơn” v.v… nhưng hiếm khi tới gần được những giống hoa mang tên ấy. Cũng không phải hoàn toàn chưa thấy bao giờ, chỉ là tôi thường thất vọng khi thấy, không tin được đây chính là tử vi từng bầu bạn cạnh trung thư xá nhân[4], là hồng hạnh từng khiến thượng thư nổi tiếng[5], là thược dược từng ở bên mỹ nhân say ngủ[6] hoặc mẫu đơn tượng trưng cho phú quý. Tôi cảm thấy chúng chỉ là mấy loài trong số thực vật, chẳng qua hiếm gặp nên mới quý mà thôi, thực ra cũng không quá đẹp, có phần không xứng với những lời ca tụng trong thơ từ, càng không xứng giữ vị thế cao đến vậy giữa các loài hoa cỏ. Bởi thế tôi cho rằng những loài hoa nổi tiếng vẫn ca tụng trong thơ từ là loài khác, không phải những loại tôi thấy ngày nay. Tôi từng dạo chơi trong vườn hoa rực rỡ nhưng suy cho cùng cũng chưa thấy cảnh tượng đáng được xưng tụng là “muôn hoa như gấm”.

Nếu giờ phải ca tụng một loài thực vật thì tôi vẫn sẽ ca tụng dương liễu. Nhưng việc này chẳng liên quan gì tới duyên xưa, chỉ là cảm nghĩ của tôi mấy ngày nay mà thôi, nhất thời cao hứng thì nói mấy câu, chứ không phải cả đời tôn thờ một mình nó như tín ngưỡng tôn giáo hay chủ nghĩa sùng bái gì cả. Hôm qua đẹp trời, cắm đầu viết lách đến chập tối, rồi ra băng ghế cạnh Tây hồ ngồi nghỉ. Nhìn dương liễu bên bờ hồ như treo mấy vạn chuỗi hạt xanh biếc, bay phơ phất giữa gió xuân ấm áp thành vô số đường chữ S cong cong, cảm thấy loài cây này đẹp đẽ khả ái, tôi chợt muốn khen ngợi nó đôi lời.

Người ta hay chê giống cây này ti tiện, cắt một nhành cắm xuống đất, nó cũng sống được, dần dần lớn thành một cây liễu to. Nó chẳng cần phân bón đắt đỏ hay chăm chút kỹ càng, chỉ cần có nắng, đất và nước là sống được, hơn nữa còn sống rất khỏe mạnh đẹp đẽ. Mẫu đơn phải bón lòng lợn, nho phải tưới nước thịt, rất nhiều hoa cỏ phải bón bằng bã đậu, còn dương liễu không cần tưới bón những thứ của con người, nên ai cũng chê nó “ti tiện”. Có lẽ “cao sang” nghĩa là phải bón, càng phải tưới bón công phu thì càng “sang cả”. Tưới bón càng nhiều càng công phu mà chẳng được tác dụng gì, chỉ để ngắm

nhìn, thì càng sang quý hơn nữa. Ví như mẫu đơn sang cả hơn nho, là bởi mẫu đơn bón bằng lòng lợn mà chẳng có tác dụng gì, còn nho tưới bằng nước thịt mà có kết quả. Dương liễu không đòi con người tưới bón thức ăn, lại cho gỗ, nên bị coi là ti tiện.

Tôi khen dương liễu đẹp, nhưng vẻ đẹp của nó khác mẫu đơn, mà cũng chẳng giống bất cứ loại hoa cỏ nào. Cái đẹp của dương liễu là ở chỗ buông rủ. Hoa cỏ phần lớn đều mọc vươn lên, hồng hạnh có thể vươn ra khỏi đầu tường, cổ thụ có thể cao tới chọc trời. Vươn lên là tốt, nhưng nhìn cành lá hoa quả ngày càng vươn cao, tựa hồ quên khuấy gốc rễ bên dưới, tôi lại thấy ghét! Chúng nhờ có gốc rễ nuôi dưỡng mới phát triển được, vậy mà sao chỉ biết chăm chăm hướng lên, chẳng màng gì tới bên dưới. Sức sống của chúng được xây dựng từ gốc rễ, sao chỉ biết giành giật hào quang mà chẳng ngoái lại nhìn cái gốc vẫn vùi dưới đất bùn? Phần lớn hoa cỏ đều như thế cả. Thậm chí gốc bên dưới bị chặt, hoa cỏ bên trên vẫn tươi tốt, phô bày vẻ đẹp lần cuối, thực vừa đáng ghét vừa đáng thương! Song dương liễu không như thế: Nó đâu phải không thể vươn lên. Nó lớn rất nhanh, lại cao, nhưng càng cao càng rủ thấp. Muôn vàn nhành liễu mảnh như sợi tóc vẫn không quên cội rễ, thường rủ xuống dưới, mượn gió xuân mà múa lượn vái lạy gốc rễ vẫn đang cắm ngập dưới đất bùn, hoặc hôn lên đó. Tựa như một đám trẻ hoạt bát quấn quanh mẹ hiền nô đùa, lúc nào cũng bám lấy mẹ, hoặc nhào vào lòng mẹ, trông hết sức đáng yêu. Dương liễu cũng cao vượt lên đầu tường, nhưng tôi không thấy ghét, bởi nó cao mà biết hạ mình xuống, cao mà không vong bản.

Từ xưa tới nay, thơ văn thường coi dương liễu là một đề tài chủ yếu để viết về mùa xuân. Tả cảnh xuân thì nói là “muôn cành liễu rủ”, tả sắc xuân thì viết “đầu đường dương liễu” hoặc gọi mùa xuân là “nhành xuân”. Tôi cho rằng đây không phải chỉ vì liễu đơm cành vào mùa xuân, mà bởi giống này có một phong thái đặc thù, rất hợp với cảnh xuân hiền hòa tươi đẹp. Phong thái ấy chính là “buông rủ”. Bằng không có biết bao nhiêu cây cối đâm chồi nảy lộc vào xuân, sao chỉ mình dương liễu được coi là chủ của mùa xuân? Chính vì những

loài cây khác đều mượn sức xuân mà vươn lên, chăm chăm hướng lên cao, bỏ quên nguồn cội, lòng tham lam ấy đâu hợp với tinh thần của mùa xuân. Chỉ có thùy liễu là đại biểu phù hợp nhất cho cái thần, cái ý của xuân thôi.

Đây là cảm nghĩ nhất thời của tôi trong lúc ngắm liễu bên bờ Tây hồ hôm qua. Nhưng tôi không chỉ ca ngợi dương liễu cạnh Tây hồ. Dưới ánh nắng xuân mấy hôm nay, dương liễu khắp nẻo làng quê đều mang phong thái đẹp đẽ đáng được ca tụng như vậy. Tây hồ có vẻ sang cả quá, trái lại không hợp để trồng loài thùy liễu *"ti tiện"* này.

Viết ở Hàng Châu, ngày 4 tháng Ba năm 1935



Chơi trốn tìm

TÙY CẢM MƯỜI BA MỤC

Một

Ba mầm đậu cô ve nhú ra trong bồn hoa. Tôi bứng chúng sang trồng vào một chỗ đất trống, còn lấy trúc bắc giàn, để nâng cho chúng leo. Mỗi sáng sớm ra lại tỉa cành lá cho chúng, nhìn chúng mạnh mẽ vươn lên, tự nhiên tôi cũng thấy náo nức.

Dây leo như một chiếc xúc tu, leo bám giỏi đến đáng ngạc nhiên. Nhưng dù sao nó cũng không có mắt, chỉ biết ra sức vươn lên nên có lúc lại chui cả vào khe nứt của thanh trúc, không rút ra được, trông rất tức cười. Có lúc một nhành đậu dài tách ra khỏi giàn, run run vươn lên không, như một kẻ mù lòa mò mẫm mãi không thấy tường. Trông thực đáng tội nghiệp. Bấy giờ chúng cần tôi giúp. Giúp suốt một tháng trời. Cành lá lan khắp giàn, có thể ngồi bên dưới mà hóng mát chuyện trò.

Một sớm tôi bàng hoàng phát hiện giàn đậu úa vàng một mảng, héo rũ. Kiểm tra kỹ, hóa ra một thân chính gần mặt đất chẳng biết bị thứ gì làm tổn hại. Không đứt hẳn, nhưng cũng lặt lìa. Dưỡng chất từ gốc không truyền được lên trên, nên tất cả cành lá của thân ấy mối héo úa, có thể thấy nhánh này sắp tàn tạ.

Tình cảnh ấy thê thảm khôn xiết, khiến tôi liên tưởng tới muôn vàn bất hạnh trên đời.

Hai

Tôi vẫn nhớ có một kiểu ghế thế này: mặt ghế đẽo gọt thành hình cái mông, ở giữa còn gồ lên một đường, khi ngồi xuống, mông sẽ khớp hoàn toàn vào đó, như đổ khuôn thạch cao vậy.

Phần lớn vật dụng theo phong cách Trung Quốc đều lấy hình thức làm chủ, còn thân thể người dùng phải nương theo hình thức.

Nên lưng ghế mới thẳng đứng một góc chín mươi độ so với mặt ghế, tay áo dài chờm qua cả ngón tay. Vật dụng theo phong cách Tây lại đặt sự tiện dụng của cơ thể lên hàng đầu, hình thức phải phục vụ sự tiện dụng. Thế nên may âu phục phải đo người, hai lỗ xỏ tay trên chuôi kéo cũng được chế tạo dựa theo hình dạng mặt cắt ngang của ngón tay. Chiếc ghế có mặt đẽo thành hình cái mông kia, dĩ nhiên là đồ theo phong cách châu Âu.

Nhưng như vậy lại sa vào tôn sùng phong cách châu Âu cực đoan. Lại thái quá nữa. Phàm đồ vật mà thái quá, ắt thành khuyết điểm. Như loại ghế kể trên, suy cho cùng cũng không tiện dụng, lại chẳng được trang nhã. Mỗi khi trông thấy, tôi cứ ngỡ như một loại hình cụ.

Ba

Trong lúc đi dạo, tình cờ nhặt được một chiếc chìa khóa to trong bụi cỏ khuất nẻo ven đường, được làm vô cùng tinh xảo mà cứng rắn, như đi đôi với một chiếc rương kiểu Tây bền chắc vậy. Chẳng biết nó từ tay ai, vì nguyên nhân gì mà rơi vào bụi cỏ? Tôi không có quan điểm "không nhặt của rơi", cũng chẳng hơi đâu ngồi lại đợi người đánh rơi tự tìm đến, nhưng không muốn cất nó vào túi, đành cầm lăm lăm trong tay mà đi, như mới hái được bông hoa dại vậy.

Từ đây tôi chợt nhớ tới bài ca của người gánh rượu lên núi Ngũ Đài trong *Thủy Hử,* "Chín dặm núi này vốn chiến trường, trẻ trâu vẫn nhặt được đao thương…" Hai câu này thực hay. Ví như tôi là đứa trẻ chăn trâu ấy, thì khi nhặt được đao thương cũ, ắt sẽ nảy sinh vô vàn cảm khái: Chẳng biết cây thương này từng nằm trong tay ai? Mũi đao thương nọ từng uống máu những ai? Chúng đã lấy đi tính mạng của bao nhiêu người?

Có lẽ giờ tôi cũng như đứa "trẻ trâu nhặt được đao thương" ấy. Chưa chừng khi chiếc chìa khóa này tra vào ổ khóa trên rương kiểu Tây, cũng đã hại chết bao nhiêu tính mạng.

Bốn

Mở chiếc hòm đựng đầy đồ cũ từ mười năm trước, lần lượt soạn ra từng món. Mỗi món đồ lại kể cho tôi nghe một câu chuyện cũ. Tôi như được xem một đoạn phim mà mình làm nhân vật chính vậy.

Cuối cùng chọn lấy một chiếc bay phết màu dùng để vẽ tranh sơn dầu, những thứ còn lại lần lượt đóng gói theo ngày tháng, cất xuống gầm giường. Nhưng tôi lấy cái bay ấy không phải để vẽ, mà muốn dùng nó để thái khoai sọ, gọt củ cải. Đây vốn là cái bay tôi mua ở sạp đồ cũ Tokyo hơn mười năm trước. Có lẽ nó từng ở trong tay một họa sĩ nổi tiếng, điều chỉnh độ đậm nhạt của những loại màu vẽ sơn dầu đắt đỏ, tạo ra những tác phẩm được trao giải nhất trong triển lãm và đạt được vinh hạnh tột bậc. Giờ mang nó ra xắt khoai sọ, gọt củ cải thì phí phạm quá. Nhưng vị cuộc sống trong khoai sọ và củ cải có lẽ còn phong phú hơn trên tranh sơn dầu, cứ để nó nếm thử đi vậy.

Năm

Mười mấy năm trước, một độ người ta rộ lên phong trào viết bằng mực tím. Mua dăm ba hào sen tím, là đủ pha một bình mực tím to tướng, lúc nào dùng thì rót vào lọ mực, viết được rất lâu. Tôi cũng dùng một thời gian, cảm thấy tiện hơn mực mài nhiều. Nhưng ít lâu sau tôi lại bỏ, bởi thấy màu mực không đẹp, nhìn lâu phát chán.

Về sau mọi người dần dà không dùng nữa, phong trào này liền biến mất. Dùng mãi không chán chỉ có hai màu đen và xanh: Người phương Đông thường dùng mực đen. Màu đen do ba màu cơ bản là đỏ vàng xanh hòa trộn lại với hàm lượng ngang nhau mà thành, đủ cả ba màu, khiến người ta có cảm giác bình yên và thỏa mãn. Bởi tất cả màu sắc trên đời đều được sinh ra từ ba màu cơ bản này, nên trong màu đen cũng bao hàm tất cả màu sắc trên đời. Người phương Tây lại thường dùng mực xanh, trong ba màu cơ bản, màu xanh được coi là màu lạnh, trầm tĩnh mà thiếu kích thích, dễ gần nhất. Dùng mực màu này, người ta nhìn cũng không chán mắt.

Màu tím do hai màu đỏ và xanh hợp lại. Đã không đủ ba màu cơ

bản, lại có tính kích thích, nên không tiện dùng thường xuyên. Nhưng thời kỳ này người ta bắt đầu khởi xướng văn bạch thoại, màu tím cũng là một biểu tượng mạnh mẽ, nên không phải ngẫu nhiên mà thịnh hành.

Sáu

Trẻ con luôn háo hức với cuộc sống, mà thằng bé này còn cực kỳ háo hức.

Khi nó đang mê mải chơi, thì phải gọi năm, sáu lần mới chịu về ăn cơm, ăn được hai, ba miếng lại đi, đang chơi nửa chừng bất đắc dĩ phải đi tiểu, thì thường chỉ tiểu một nửa đã xốc quần chạy về chơi đến khi nghỉ giải lao mới tiểu nốt. Đọc sách có điều không hiểu, nó lập tức ôm sách đi tìm tôi, dẫu tôi ở trong nhà xí cũng phải tìm bằng ra. Nghe giải thích rõ ràng rồi, nó liền co cẳng chạy đi ngay, có khi còn để rơi cả một chiếc dép, chân đi tất chạy được bảy, tám bước mới nhận ra, lò cò nhảy về lấy dép. Suốt mấy tuần nó háo hức lắp tàu hỏa, mấy tuần say mê chơi cờ tướng, lại có mấy tuần vùi đầu tra đại từ điển Vương Vân Ngũ, giờ thì đang mê trò đào dế.

Nhưng việc gì cũng cả thèm chóng chán. Khi chẳng có gì để chờ mong, nó thường ủ ê suốt buổi, coi một ngày dài như cả năm, luôn miệng than: “Đói quá! Đói quá!” Thực ra nó cũng chẳng muốn ăn gì cả.

Bảy

Có lần họa một người dắt hai con dê, tôi vẽ hai sợi dây thùng. Một người bảo tôi: “Chỉ cần vẽ một sợi thôi. Dắt một con, con kia sẽ tự động đi theo.” Tôi mới nhận ra mình quả là thiếu kinh nghiệm sống, về sau để ý quan sát, thấy quả nhiên: dắt một con dê đi trước, mấy chục con đằng sau sẽ đi theo. Dù đi vào lò mổ, cũng chẳng con dê nào chịu bỏ bầy chạy đi tìm đường sống.

Sau này lại thấy vịt cũng tương tự. Người chăn vịt thả mấy trăm

con xuống sông, chẳng cần dây buộc gì sất, đàn vịt tự biết theo nhau tụ lại một chỗ. Lúc lên bờ, người chăn vịt chỉ cần đuổi một, hai con lên, những con khác sẽ lên theo. Dù ở giữa bến cảng thênh thang bốn phía cũng không con nào chịu rời bầy tách ra riêng.

Người chăn dê và chăn vịt đều lợi dụng tính hay bắt chước của chúng để hoàn thành sự nghiệp cho mình.

Tám

Mỗi khi bốc được một liều thuốc bắc, bọn trẻ lại xúm vào xem mở thang thuốc ra. Mỗi lúc mở một gói nhỏ, chúng lại ồ lên. Có lúc nhất loạt reo to, "Ồ! một gói hạt dưa!" Khi thì cười phá lên: "Ha ha! Bốn con súc sắc!" Lúc lại ngạc nhiên, "Ôi, đây là tóc của búp bê mà!" Lúc thì giật bắn mình, "Úi chà! Nhiều ve khô quá!"… Người bệnh nghe tiếng ố á ấy, cũng đổi rầu làm vui. Tự cười vì sao bị ốm lại phải uống hạt dưa, súc sắc, tóc của búp bê hay ve sầu khô? Xem đơn thuốc cũng là một cách tiêu khiển khi ốm. Diễn giải về mạch tượng ở đầu đơn phần lớn đều chán ngắt, nhưng tên thuốc đằng sau lại rất thú vị. Lần này trong số dược liệu tôi phải uống, có một vị gọi là "tri mẫu", một thứ gọi là "nữ trinh", tên gọi nghe cũng đặc biệt. Còn có "hoa bạc", "hồng dại", nghe như danh sách sách mới phát hành vậy.

Uống thuốc Tây chẳng bao giờ có cái thú ấy. Mấy ngàn năm nay, Trung Quốc là một đất nước huyền bí mà tao nhã, điểm đặc sắc này thể hiện rõ ngay từ thang thuốc Bắc. Người nước ngoài tới khảo sát nên uống vài thang thuốc Bắc rồi hẵng trở về.

Chín

Trong *Bài ký về hiên Hạng Tích,* Quy Hi Phủ viết rằng mình đóng cửa đọc sách lâu ngày, có thể "nghe tiếng chân đoán người". Gần đây tôi ốm liệt giường lâu ngày, cũng có thể nghe tiếng chân đoán người. Bên ngoài cửa phòng là cầu thang, tôi chẳng những phân biệt được tiếng chân mọi người lên xuống cầu thang, mà từ tiếng chân một người, còn có thể đoán được người đó tới làm gì. "Lần này là u Từ

bưng thuốc đến à?” Quả nhiên. “Lần này là Ngũ Quan đưa báo tới hả?” Y như rằng.

Còn nhớ trước đây sống ở Gia Hưng, cả ngày đóng cửa im ỉm. Nhà cửa sâu hun hút. Gõ cửa mãi mới nghe tiếng, nên phải treo dây chuông trước cửa. Khách đến kéo dây, chuông bên trong reo lên, sẽ có người ra mở. Nhưng khách khứa cực vắng, quanh quẩn chỉ có chừng ấy người. Tôi nghe thành quen, cũng có thể nghe chuông đoán người, có lúc trẻ con nghịch ngợm hoặc người rỗi việc đi ngang, ngứa tay hoặc nổi hứng kéo dây chuông rồi chạy, làm người mở cửa uổng công mấy chuyến, nhưng về sau không mắc lõm nữa. Bởi tôi nghe ra được trong tiếng chuông của họ đượm phần hoảng hốt, nên lờ đi.

Mười

Một đêm hè nọ, trời nóng như nung, còn nồng nực. Mọi người ra sân hóng mát ngồi cách nhau mấy trượng, lặng lẽ quạt phành phạch. Bốn bề chỉ nghe tiếng quạt, thi thoảng xen lẫn tiếng ca cẩm. Tất cả đều bị cái nóng dồn ép cho không nhúc nhích được, cũng chẳng biết nói gì.

Bầu không khí im lìm bức bối ấy kéo dài chừng nửa tiếng. Chợt một giọng lanh lảnh vang vang cất lên bên ngoài tường, phá tan không khí im lặng, “Tối nay nóng thật! Ối chao, nóng quá đi mất!”

Đám người trong sân không hẹn mà cùng hùa theo, “Nóng quá!” Sau đó người ta bắt đầu: hành động, hoặc đứng lên, hoặc vươn vai ngáp, như tất cả vừa thở hắt ra vậy. Hơi nóng cũng tựa hồ bị giọng nói ấy xua bớt phần nào.

Mười một

Khách quý đến chơi, song tôi thường thất thố trong lúc đãi cơm. Có người ăn rất từ tốn chậm rãi: nhằn từng hạt cơm một. Còn tôi chỉ năm, sáu phút đã đánh bay hai bát cơm, không sao bồi tiếp được.

Thói quen ăn nhanh của tôi đã hình thành từ thuở nhỏ, ở ký túc xá. Ở trường nhiều bài vở, sau khi ăn còn phải tập đánh đàn. Mỗi bữa ăn kể cả thời gian rửa mặt rửa tay cũng chỉ gói gọn trong mười phút, lâu dần thành quen. Giờ tôi đã không còn đi học từ lâu, chẳng cần ăn nhanh như thế nữa, song thói quen ấy vẫn không bỏ. Tôi thường ví mình như trâu bò nhai lại: trâu bò sống giữa núi rừng, tự kiếm cỏ ăn, để phòng thú dữ hãm hại, trước hết nó phải nhai sơ cỏ nuốt xuống, sau khi về ổ mới nhè ra nhai kỹ, mãi thành quen. Giờ trâu bò đã được con người đưa về nhà nuôi, không cần làm vậy nữa, nhưng thói quen này vẫn không bỏ được.

Theo tôi đoán, có lẽ trâu bò cũng nhung nhớ cảm giác tự do giữa núi rừng vào lúc còn thả hoang, nên không chịu sửa thói quen ấy.

Mười hai

Vừa châm điếu thuốc, rít được ba, bốn hơi, giơ lên trên ống nhổ để búng tàn. Nào ngờ búng hơi mạnh tay, cả điếu My Dear dài trắng muốt rơi luôn vào ống nhổ đánh “xèo” một tiếng rồi chết đuối trong dòm dãi.

Tôi ngó vào ống nhổ, than thở mấy câu, chợt có cảm giác như “một bước sai thành hờn thiên cổ”. Còn xót hơn đánh rơi hai hào nữa. Bởi thuốc lá phải qua công đoạn chế tạo, hơn nữa lại giúp ích cho cuộc sống của tôi. Thế nên tôi vốn có cảm tình với nó, không liên quan gì tới tiền bạc cả. Hai hào mua được hai mươi bao diêm. Vậy là đánh rơi hai hào bạc cũng cầm bằng đốt hết hai mươi bao diêm. Nhưng đánh rơi hai hào chẳng bõ nhớ lâu, trong khi chẳng ai nỡ đốt hai mươi bao diêm cả. Nếu làm, dẫu không bị mắng là phí của trời thì cũng thấy xấu hổ với diêm.

Mười ba

Có người bạn mở quán thịt dê, nói kể chuyện dê cho tôi nghe. Nghe đồn trong quán nhà họ có một con dê già không bị giết, bởi nó có công lao: Họ về quê mua một đàn dê, định đưa lên thuyền tới

Thượng Hải mới xẻ thịt, song bầy dê khăng khăng không chịu lên thuyền. Họ bèn dắt con dê già nọ đến. Nó kêu mấy tiếng với bầy dê rồi đi thẳng đến bên bờ, nhún mình nhảy lên thuyền trước nhất. Bầy dê thấy con dê già lên thuyền, cũng nhao nhao bắt chước nhảy lên. Đợi cho cả bầy dê lên thuyền rồi, họ liền dắt con dê già lên bờ, dẫn về chuồng. Mỗi lần bắt dê, đều phải có con dê già nọ dẫn đầu. Nhờ công ấy mà nó giữ được mạng.

Tôi nghĩ con dê già nọ té ra là “Dê gian” đáng chết.

Viết tháng Chín năm 1933



Chân trời đã tắt lửa chinh chiến
Đao kiếm thành trăng sáng nắng ngời[*]

CHƠI NÚI LƯ

> "Gang tấc mà mưa gió, không lên nổi núi Lư. Lục triều sư thoáng bóng, giữa động phủ mây mù."
>
> - Tiền Khởi

Nhà thơ thời Đường ấy đã bảo chúng tôi "không lên nổi", nhưng chúng tôi không nghe, lại ngồi xe hai tiếng lên đến núi Lư. Trong hai tiếng ấy, khí hậu đã chuyển từ giữa hè sang cuối thu. Lúc lên xe là ba mươi lăm độ, trên xe trước là có quạt, sau lại thêm áo, khi xuống xe chỉ còn hai mươi mấy độ. Tới khi ngồi trên xe của nhà khách số ba chạy qua con phố chính đông đúc, tôi cảm thấy núi Lư thực là nguồn đào cảnh tiên: địa hình bằng phẳng, nhà cửa rộng rãi, có quán rượu tiệm trà, đủ cả bách hóa, người đầu bạc lẫn kẻ trái đào đều nhởn nhơ vui sướng. Có điều trông thấy chúng tôi, họ chẳng hề "giật bắn mình", bởi thường vẫn có nhiều người lên núi nghỉ mát, nhà khách nhan nhản khắp núi rừng, chúng tôi phải vất vả lắm mới tìm được hai phòng nghỉ lại. Thắng cảnh nghỉ mát núi Lư, quả danh bất hư truyền.

Hôm ấy trời quang. Tựa cửa nhìn xa, chỉ thấy gần là cổ thụ chót vót, bóng lấp mặt trời; xa là núi non trùng điệp, mây trăng lững lờ. Thỉnh thoảng cả dải núi rừng chợt biến mất, thay vào đó là biển mây mênh mông; thảng hoặc biển mây bỗng tan tác, hóa thành vô vàn đình gác. Đang mê mải ngắm nhìn, chợt một đóa mây nhởn nhơ bay tới, trôi vào phòng chúng tôi. Nếu là kẻ cao nhã, hẳn đã mở toang cửa sổ, đón nó vào phòng, nhưng tôi suy cho cùng vẫn là người tục, vội đóng cửa trốn khách. Thầm nghĩ diện mạo thực của núi Lư không dễ thấy là do mây mù giở quẻ.

Núi Lư có rất nhiều di tích cổ, nghe nói tổng cộng đến hơn hai trăm nơi. Nhưng trong mười ngày, chúng tôi chủ yếu chỉ đi được ao

Trời, đường Hoa, cầu Trời, động Tiên, ải Hàm Bà, đầm Rồng Vàng, đầm Rồng Đen v.v... Lúc vua Vũ trị thủy từng lên ngọn Đại Hán Dương, Khuông Tục triều Chu từng ẩn cư tại đây, Tuệ Viễn pháp sư triều Tấn từng trồng cây tùng ở cổng chùa Đông Lâm, Vương Hi Chi từng rửa bút ở chùa Quy Tông, Đào Uyên Minh từng sống tại làng Lật Lý gần suối nước nóng, Lý Bạch từng đọc sách dưới núi Ngũ Lão, Bạch Cư Dị từng vịnh hoa đào trên đường Hoa, Chu Hi từng thuyết giảng ở động Bạch Lộc, Vương Dương Minh từng đi dạo ở vách Xá Thân, Chu Nguyên Chương và Trần Hữu Lượng từng giao chiến ở cầu Trời... Di tích nhiều khôn xiết.

Nhưng chỉ ghi nhớ được chừng ấy đã nhức cả óc, huống hồ tôi chẳng phải nhà thơ, những di tích ấy không thể khơi dậy cảm hứng trong tôi, có đến tận nơi tìm kiếm cũng uổng công, nên tôi cứ tiện đâu thì ghé đó, chứ không nhất định phải đến được nơi nào. Có lúc vợ con tôi lặn lội đi sâu vào trong thăm thú, tôi một mình nằm trên căn gác giữa núi cao một ngàn năm trăm mét so với mực nước biển, xem ảnh chụp phong cảnh núi Lư và cẩm nang du lịch, sắc núi hắt vào ngưỡng cửa, mây khói trôi đầy cửa sổ, thanh vắng tĩnh tại, chiếu trúc mát rượi, thực sự là nghỉ mát. Nhìn ảnh chụp cầu Trời, tôi lại thấy ngứa chân, một hôm bèn theo bọn trẻ tới đó chơi. Lúc trèo lên vách đứng, một thầy giáo đeo huy hiệu Đại học Nam Kinh bảo tôi, "Phía trước khó đi lắm, cụ dừng ở đây thì hơn. Mỏm đá trên cầu Trời rơi mất rồi, chỉ còn trơ vách núi thôi." Tôi ngẩng lên, thấy quả không như trong ảnh chụp: Trong ảnh là hai vách núi đối diện nhau, trên vách bên phải nhô ra một mỏm đá lớn, vươn về phía vách trái, nhưng chưa tới, còn cách mấy thước nữa, tưởng chừng chỉ một bước là băng qua. Nhưng cảnh thực đã chẳng còn mỏm đá, chỉ có hai bên vách núi cách nhau mấy trượng, chúng tôi đang leo lên vách trái. Tôi nghĩ bụng: nơi đây gọi là cầu Trời, có lẽ mỏm đá kia là cầu, nhưng giờ cầu gãy mất rồi. Chúng tôi ngồi xem mây lên, nằm nghe chim hót trên vách núi, chụp vài tấm ảnh rồi thong dong đi bộ xuống. Tới giờ ăn tối, tôi hỏi thăm đồng chí quản lý xem cây cầu nọ rơi xuống lúc nào, anh ta đáp rằng vốn đâu có cầu, tấm ảnh ấy chụp từ một góc

nào đó mà thôi, à, tôi chợt vỡ lẽ: Ở chỗ thầy giáo Đại học Nam Kinh kia nói chuyện với tôi, cách vách trái mấy chục trượng, quả thực tôi có trông thấy một mỏm đá không lớn lắm nhô ra, nếu chụp từ vị trí phù hợp ở gần đó, phép thấu thị sẽ triệt tiêu khoảng cách giữa mỏm đá và vách núi, kết quả chụp được như tấm hình tôi thích. Tôi thấy hơi ấm ức, như mắc bẫy quảng cáo thương mại của chủ nghĩa tư bản vậy. Nhưng xét riêng thuật nhiếp ảnh thì tôi không thể nói nó là giả được, chỉ "quá" khéo mà thôi. Cái tên cầu Trời này cũng lạ thật, không có cầu sao lại gọi là cầu Trời?

Ải Hàm Bà trái nhìn ra sông Dương Tử, phải quay ra hồ Bà Dương, là cửa ải hùng vĩ trên đời, không thể không tới thăm. Một hôm chúng tôi leo lên ngôi đình ở ngọn cao nhất, nhưng mây mù lại giở quẻ, tầng tầng lớp lớp che khuất hết sông hồ, không để chúng tôi chiêm ngưỡng. Chúng tôi ngồi trong đình xơi trà đợi mãi mà mây mù không tan, nhìn xuống chỉ một màu trắng xóa, chẳng thấy gì cả. Đúng lúc này thì một người xách quạt lá cọ đi vào. Nghe năm chúng tôi nói tiếng địa phương, anh ta bèn lại gần chào hỏi tôi, nói là đồng hương. Thì ra anh ta là người Hồ Châu, mà vịnh Thạch Môn của chúng tôi nằm giáp ranh với Hồ Châu nên ngữ âm giống nhau. Chúng tôi bèn nói chuyện với anh ta bằng tiếng địa phương. Nói tiếng địa phương thực là sảng khoái, chữ nào chữ nấy thấm thía, biểu đạt được cả những tâm tư tình cảm tinh tế nhất. Vị khách Hồ Châu này cũng không phải kẻ tục, nói chuyện rất văn vẻ. Anh ta nói mình ở Thượng Hải, đến Hán Khẩu thăm con, trên đường về tới Cửu Giang thì lên bờ, tiện thể ghé chơi núi Lư một chuyên. Tôi hỏi sao lại cầm quạt lá cọ, anh ta đáp rằng thứ này rất nhiều công dụng: lúc nóng thì quạt, lúc nắng thì che, lúc mưa thay ô, khi nghỉ lót chỗ, đáng so với quạt của Phật sống Tế Công. Bởi thế về sau mỗi khi nhắc tới anh ta, chúng tôi đều gọi là "Phật sống Tế Công". Đôi bên kể cho nhau nghe mình đã đi thăm được những gì, anh ta nói sáng hôm qua mình mới lên núi, được biết quán ăn ở phố chính còn quy định giờ bán phiếu cơm, rồi mua một bình rượu tới thẳng ao Trời, dâng cúng trước mộ các liệt sĩ cách mạng, chơi rong một hồi, cuối cùng tới mười một giờ

anh ta mua phiếu cơm trước, ôm bình rượu quay về quán cơm ăn trưa, hết sức vui vẻ. Tôi nghe kể cũng thấy vui lây. Mây mù vẫn che kín sông Dương Tử và hồ Bà Dương, quyết không cho chúng tôi ngắm. Thấy không còn sớm nữa, ô tô đang đợi dưới núi, chúng tôi đành từ biệt Phật sống Tế Công, quay về nhà khách. Lúc này Phật sống Tế Công lại thành chủ đề trò chuyện của chúng tôi. Họ tên địa chỉ đều không biết, hy vọng gặp lại hết sức mong manh, nên chúng tôi đã coi anh ta như một nhân vật trong tiểu thuyết. Ai ngờ giữa vòng trời đất lại lắm chuyện tình cờ: Mấy hôm sau chúng tôi xuống núi, lúc ăn cơm ở nhà hàng Tầm Lư Cửu Giang thì thấy Phật sống Tế Công thình lình cầm quạt lá cọ xuất hiện. Thì ra anh ta cũng đang đợi thuyền về Thượng Hải ở Cửu Giang. Chúng tôi lại kể cho nhau nghe về những nơi từng đi sau khi chia tay. Anh ta một mình một ngựa, đi vào cả những nơi đèo heo hút gió nên tham quan được nhiều điểm hơn chúng tôi nhiều. Tôi chỉ nhớ anh ta kể có lần một mình leo lên đỉnh tháp cổ, thình lình có con chồn nhảy ra. Anh nói bằng giọng Hồ Châu, “Con nớ thấy tôi thì phát hoảng, tôi thấy nó cũng phát hoảng cả lên!” Tôi cảm thấy đây đúng là một bài thơ, chỉ thiếu vần. Dương Vạn Lý thời Tống có thơ rằng, “Định vào núi vắng không người viếng, kinh động chim muông tớ giật mình.” Há chẳng phải là cảm giác đó ư? Giờ có những bài thơ bạch thoại không dùng đến vần, cứ viết mỗi câu một dòng, chữ “nhưng” cũng chễm chệ một dòng, chữ “không” lại chiếm một dòng, tôi đọc mà chẳng hiểu gì cả. Bấy giờ tôi nghĩ: Nếu ăn nói văn vẻ được như Phật sống Tế Công kia thì không có vần cũng chẳng sao.

Dùng bữa ở nhà hàng Tầm Lư Cửu Giang cũng tương tự như ở Thượng Hải. Nhưng nếu ăn trên núi thì khác. Nhà khách số ba mà chúng tôi ở cách đường chính ba, bốn dặm, bốn bề chẳng có hàng quán, nên cơm nước đều phó mặc cho nhà khách. Giá cả cũng rẻ, đồ ăn phong phú. Chỉ là phải hoàn toàn nghe theo họ, không thể chọn món, hơn nữa thời gian ăn bị hạn chế. Vốn đây không phải quán cơm, mà là một nhà ăn như canteen ở trường vậy. Tôi đã bốn mươi năm không ăn cơm canteen, lần này lại có cảm giác cải lão hoàn

đồng. Đi ba, bốn dặm, trên phố chính có một quán ăn. Nhưng quán này cũng quy định thời gian, hơn nữa lượng bán có hạn, nếu không mua phiếu sớm, ắt phải ôm bụng đói đi chơi núi. Lúc ở trên tàu thủy, chúng tôi phải ăn đến năm, sáu bữa, mỗi bữa chỉ giới hạn trong vòng hai mươi phút, còn phải mua phiếu trước. Trong nhà ăn viết rõ không được uống rượu. Có hành khách còn nói: “Ăn cơm cũng là một nhiệm vụ.” Tôi nghĩ: trên tàu thủy chật chơi mà đông người thì cũng chẳng có chi lạ; lên chỗ du ngoạn trên núi, chắc chắn ăn uống sẽ tiện lợi hơn. Ngờ đâu quán ăn trên núi cũng chẳng khá hơn dưới tàu. Tôi rất mong sang năm sau cách tổ chức việc ăn uống sẽ được cải thiện. Bởi vì sao, đây là khu thắng cảnh mà! Đâu phải trường lớp! Mọi người làm việc suốt cả năm, hiếm lắm mới được dịp du sơn ngoạn thủy, đang mải đi chơi khó tránh ăn uống trễ, đi mãi đói bụng cũng khó tránh muốn ăn vài món nhẹ nhàng. Việc ăn uống ở khu thắng cảnh nếu đáp ứng được nguyện vọng của du khách, để mọi người thư thái đi chơi, há chẳng phải đẹp càng thêm đẹp ư? Nhưng tôi vẫn có thiện cảm với núi Lư, thậm chí cả về phương diện ăn uống: Lúc khui lon bia Thanh Đảo, bọt trắng trào ra, bắn tung tóe đến mấy thước. Tôi nghĩ bụng, mình ở Thượng Hải toàn uống bia Quang Minh, giờ mới biết bia Thanh Đảo nhiều ga. Về nhà vội đi mua ngay bia Thanh Đảo, ai ngờ mở ra cũng chẳng khác gì bia Quang Minh, không có bọt trắng tung tóe. Hóa ra có liên quan đến áp suất một ngàn năm trăm mét trên mực nước biển! Bia trên núi Lư ngon tuyệt cú mèo!

Viết ở Thượng Hải, tháng Chín năm 1956



Bươm bướm ghé chơi

XEM TRIỀU Ở SÔNG TIỀN ĐƯỜNG

Mười tám tháng tám âm lịch, tới trọ ở Hàng Châu.

Hôm đó tình cờ rơi vào Chủ nhật, có hai người bạn tôi chơi, thêm hai đứa con nhân kỳ nghỉ quay lại chỗ trọ. Sáng sớm trời âm u mà không mưa, mát mà không lạnh. Có người nói hôm nay có triều, làm tất cả nổi hứng rủ nhau đến Hải Ninh xem triều. Hiềm nỗi ngón chân trái tôi bị mẩn ngứa, đi lại khó khăn đã đành, lại không thể nhấc nổi gót lên, cứ lệt sệt lê dép là đi ngược lại với chủ trương đời sống mới, nhỡ cảnh sát can thiệp thì gay. Nhưng tôi cũng không muốn làm mọi người cụt hứng. Cuối cùng mọi người bàn bạc, nghĩ ra cách khác: mượn một chiếc giày cỡ to xỏ vào chân trái tôi, rồi đổi địa điểm xem triều sang miếu Tam Lang bên sông Tiền Đường. Chúng tôi đều biết thủy triều ở sông Tiền Đường không sao bì được với Hải Ninh, đúng là "chẳng có gì đáng xem". Nhưng nếu đã chấp nhận thì bất luận thế nào cũng phải cố mà nghĩ cho ra một ưu điểm của nó để tự khuyến khích bản thân và xoa dịu lòng người. Liền có người nói, "Năm nay nước triều to hơn năm ngoái, ra sông Tiền Đường xem cũng khá đấy." "Báo hôm nay đưa tin hôm qua nước triều tràn cả qua rào sắt cạnh bến xe ven sông, hai mươi mấy người bám vào lan can xem triều nhất thời đều bị nhấn chìm, may mà có nhà cửa cản trở nên không đến nỗi xuống làm bạn với Thủy thần, nhưng vẫn có bốn người toác đầu chảy máu." Nghe vậy mọi người thấy sông này cũng chẳng kém gì Hải Ninh, chuyến này ắt không uổng. Tôi bèn theo hai người bạn, dẫn con trai con gái và một đứa bé, tổng cộng sáu người, mười giờ sáng lên đường ra bờ sông. Tôi xỏ hai chiếc giày một lớn một nhỏ, đi sau họ.

Chúng tôi bắt xe buýt đến miếu Tam Lang cũng mới mười một giờ. Chúng tôi ngồi đò qua sông, đi xem bến xe ở đường Hàng Giang,

quả thấy gỗ đá ngổn ngang, nghe nói là do thủy triều hôm qua gây ra. Hai bến đò đôi bờ sông Tiền Đường thực quá dài, cộng vào phải đến cả dặm. Lúc về, chân tôi không chịu nổi, phải ngồi xe kéo. Ngồi trong xe nhìn hai chân mình như hai người khác nhau vậy. Nếu cứ theo thế mà vẽ lại, ắt người ta sẽ chê là vẽ sai, nhưng suốt dọc đường chẳng ai để ý, chỉ có tôi chột dạ nên hễ nhác thấy ai nhìn chân tôi, tôi lại nghi người ta đang cười mình, gặp người quen, trò chuyện được mấy câu, tôi đã tự khai ra duyên do phải đi giày cọc cạch rồi. Thế là người ta vốn cũng chẳng nhìn chân tôi, nghe tôi nói mới biết. Kẻ hay bao biện, muốn giấu giếm cái xấu đi, thường lại tự vạch áo cho người xem lưng.

Tôi ngồi thuyền giữa dòng, nhìn lên bờ Bắc, thấy gần bến đò có một ngôi lầu, cao mà nhiều cửa sổ, trước mặt không có gì che chắn. Bèn chọn đó là nơi thích hợp nhất để xem triều. Xem bộ nó không phải nhà riêng mà có lẽ là tiệm trà quán rượu chi đó, có thể cho bọn tôi vào ngồi. Chân đau hơn khát bụng đói lại muốn xem triều, tôi bỗng dưng thấy ngôi lầu nọ đẹp đẽ khác thường, như trong cảnh tiên vậy. Chúng tôi cập bến thì đã mười hai giờ. Đi hết bến đò, quả nhiên thấy ngôi lầu nọ treo bảng hiệu tiệm trà, chúng tôi mừng rỡ lên lầu. Lên cầu thang, thấy bàn sạch bày ngay bên song cửa, thu hết cảnh sông vào tầm mắt, quả là một chỗ tốt. Chỉ có lác đác vài vị khách, nên sáu người chúng tôi bèn chiếm luôn hàng ghế cạnh cửa sổ. Tôi quay lại gọi, “Một đen một xanh!” Song người hầu lại đi tay không đến, cười hì hì thưa, “Thưa ông, hôm nay phải mua chỗ ngồi, mỗi vị bốn hào tiểu dương.” Các bạn tôi nghe vậy thảy đều đứng cả lên định đi, nhưng mấy đứa nhỏ lại phớt lờ, tựa cửa nhìn ra sông, chỉ Đông nói Tây, huyên thuyên cười đùa, vô cùng thích thú. Tôi cũng lưu luyến chỗ này, nhưng các bạn tôi đều chê là quá đắt, quay ra cò kè với người phục vụ, kết quả ba đứa nhỏ được du di, sáu người chúng tôi cộng lại chỉ mất một đồng[1]. Trả tiền trước, mọi người mới yên lòng ngồi xuống. Nhờ người phục vụ gọi cho sáu bát mì, mua ít hoa quả, coi như ăn tạm bữa trưa. Ai nấy đều đang đói ngấu nên ăn một loáng là hết. No nê rồi lại thấy cảnh sông ngoài song đẹp

hẳn ra.

Chúng tôi đến quá sớm, phải ba giờ nước triều mới lên. Tới một rưỡi, chúng tôi mới thấy người ta lục tục kéo lên gác. Có người chê đắt, quày quả đi xuống. Có người ngóng ra sông, tần ngần giây lát rồi ngồi lại. Hai giờ rưỡi, trên gác đã ngồi kín người, ồn ào nhốn nháo, hơn hẳn lúc ăn mì. May mà chúng tôi ngồi ngay bên song, day mặt ra sông mà day lưng lại phía tiếng ồn, như đứng giữa đôi dòng trong đục, cảm giác vô cùng khác lạ. Gần ba giờ, trên gác đã chẳng còn chỗ đặt chân. Những kẻ đến sau không có chỗ ngồi nên chẳng uống trà, cũng không bỏ tiền. Sau lưng chúng tôi lúc nhúc những người chen vai thích cánh. Ngoái đầu trông, thấy người xem triều nghìn nghịt. Nam có nữ có, già có trẻ có, cả đứa bé ẵm ngửa cũng có. Kẻ ngồi bên bàn, người đứng lên ghế, có kẻ đứng cả lên bàn. Thứ mà họ thấy, vẫn là con sông Tiền Đường như cũ. Chờ mãi chờ mãi, mỏi cả mắt, tê cả chân mà triều vẫn chưa lên. Ai nấy đều thấm mệt, kẻ cúi đầu, người ngồi xuống. Chợt trong đám đông có người hô lớn, “Lên rồi! Lên rồi!” Tức thì mọi người nghển cổ dòm ra, nhưng sông Tiền Đường vẫn y nguyên. Hóa ra bà mẹ nọ thấy con khóc ré lên vì chen chúc, nên mới nói gạt hơn dỗ dành nó.

Nước sông thực quá vô tình. Mọi người càng mỏi cổ ngóng trông, nó càng cao giá. Cứ như cậu bán vé ở ga tàu hay bác nhận bưu kiện bảo đảm ở bưu điện vậy, mặc cho người ta chen chúc ở cửa sổ đợi, vẫn thong dong hút thuốc.

Ba giờ hai mươi, cuối cùng triều cũng lên. Người trên gác lố nhố nghển cổ lên, chẳng khác nào đám đông túm tụm ở vạch đích chạy thi. Tôi cũng gỡ kính râm ra, đăm đăm nhìn xuống cửa sông. Chỉ thấy một đường trắng như điếu thuốc trên bàn từ cửa sông chầm chậm lan về phía này. Một lúc lâu sau, khi chạm đến mạn Tây Hưng, đường trắng mờ đi. Lại thêm một lúc lâu nữa, nước sông trước mặt từ từ dâng lên, ngập cả phía dưới bến đò. Bờ sông dưới gác lăn tăn gợn sóng, có lúc vỗ lên đá, lúc lại nhấn chìm cả bờ cát. Sau cùng sóng cũng lặng, nước từ từ rút xuống, thế là hết cả xem triều. Người trên gác đều như đạt được gì đó, lũ lượt giải tán. Tôi và các bạn cũng

định dắt bọn trẻ trở xuống, nhưng một đứa nhất mực không đi, sửng sốt bảo tôi: “Còn phải xem triều kia mà!” Mọi người cười bảo nó, “Xem xong rồi đấy thôi!” Song nó không tin, suýt nữa thì bật khóc. Phải dỗ dành mãi nó mới chịu nín khóc đi xuống.

Tôi hết sức đồng cảm với đứa bé ấy. Lúc đứng lên, trong tôi cũng chơi vơi một nỗi “còn phải xem triều kia mà!”, tự thấy mục đích hôm nay vẫn chưa đạt được. Tôi chưa từng xem triều. Hôm nay tới đây để xem triều, ngờ đâu lại thấy cũng chỉ đến thế mà thôi, thực là thất vọng. Song tôi cũng ngờ rằng cảm nhận của mình không đúng. Nếu triều chẳng đáng xem thì sao trên gác ngoài bờ, người xem lại đông đến thế, chen nhau kín cả lối về? Bèn hỏi các bạn tôi, thì một người đáp, “Bọn chúng ta đâu phải tới xem triều, mà đến dự sinh nhật thần Triều đấy chớ!” Lời này có lý, hóa ra chúng tôi đều bị cái tiếng hão “mười tám tháng Tám[2]” triệu đến cả! Thảo nào chẳng thấy tăm hơi nước triều đâu. Hồi tưởng lại những gì tôi thấy trên gác, ngoài cảnh sông nước muôn năm như một ra, chẳng có gì đáng gọi là đẹp cả. Chỉ có một cảnh tượng tôi vẫn nhớ mãi: Khi nước dâng lên nhấn chìm cả bãi cát, có một toán người đang đứng đó xem triều. Thấy sóng ập tới, tất cả nháo nhác bỏ chạy, nửa người chìm dưới nước, huơ tay khóc thét lên, may có người quay lại cứu mới khỏi chết dưới. Cảnh ấy thực giống như bức tranh cơn lũ.

Ngắm bức tranh ấy, người ta bất giác nhớ tới lũ lụt liên miên khắp dải Hoàng Hà, Trường Giang gần đây, cuối cùng buồn rầu mà trở gót.

Viết vào mùa thu năm 1934,
từng đăng trên *Vũ trụ phong*



Đi chơi xuân, hoa hạnh bay đầy đầu(*)

XUÂN

Xuân là một danh từ muôn vàn khả ái. Xưa nay người ta luôn ca tụng nó, mong nó ở lại nhân gian thật lâu. Nhà thơ, đặc biệt là người viết từ, lại càng yêu xuân sâu sắc. Giở tập từ ra, gần như trang nào cũng có thể tìm được một chữ xuân. Người đời sau đọc mãi thành quen, tự nhiên phụ họa theo, dẫu có những kẻ không hiểu xuân khả ái ở đâu, song hễ nhắc tới xuân cũng thấy lòng thơ thới. Điều này một nửa là do cách phát âm và hình dạng chữ "xuân"! Nghe xem, tiếng "xuân" đọc lên nghe trong trẻo mà rành rọt êm tai làm sao! Hình dạng chữ "xuân" ngay ngắn mà cân xứng đẹp đẽ làm sao chứ! Mùa mang cái tên đẹp như thế chắc hẳn cũng rất dễ chịu. Tựa như nghe có cô gái mang tên Lệ Hoa, người ta sẽ nghĩ chắc chắn là một mỹ nhân.

Song thực ra xuân cũng chẳng hay ho đến thế. Bằng kinh nghiệm ba mươi sáu năm sống trên đời, tôi hiểu rõ trước khi đến độ cuối xuân, thời tiết vô cùng khó chịu.

Mai nở giữa tuyết, báo tin xuân về. Nhưng đó hoàn toàn là mùa xuân trên tinh thần, thực tế thì tuyết bay lả tả, gió rét căm căm, có khác nào ngày đông tháng giá? người đón xuân cũng co ro rúc trong nhà, run rẩy đứng dưới mái hiên, dòm ra cành mai khẳng khiu mà thôi!

Thêm một tháng nữa, thì sẽ như bây giờ: Kinh Trập đã qua, mùa xuân đã vơi một nửa. Bạn bè thành phố hình dung cảnh thôn quê lúc này ắt đẹp như một bức tranh, tới tấp gửi thư giục tôi viết tùy bút tả xuân. Cứ như họ ghen ghét vì tôi được kề cận mùa xuân vậy. Thực ra người quê chúng tôi chẳng thích thú gì, chỉ thấy khó chịu: Hàn thử biểu dao động từ hai độ tới mười sáu độ. Trong một ngày mà thoắt nóng thoắt lạnh. Lúc ấm lên lại nhớ món kem ở thành phố, còn lúc lạnh gần như có thể thấy băng, nếm hết cảm giác "se lạnh". Trời còn lúc mưa lúc nắng, thỉnh thoảng lúc ra đường giày đang khô ráo, khi

về đã lấm lem bùn đất. “Một ngày xuân nắng tận mấy phen[1]” là thật; “Đêm xuân lầu nhỏ nghe mưa đổ[2]” thực ra chẳng có gì hay, rất là nhàm chán, đâu được phong phú như các vị ở thành phố nghe máy thu thanh. Xuân đã qua gần nửa, song vẫn chẳng cho chúng tôi được dễ chịu chút nào, ngày nào cũng lo lạnh, lo nóng, lo gió, lo mưa. Thực là “Ba phần xuân sắc đôi phần lo, thêm một phần mưa gió[3]“!

Cảnh xuân thực sự chỉ có lúc nóng lúc lạnh, lúc mưa lúc nắng mà thôi. Ngoài ra tuy có cảnh xuân đẹp đẽ, song đều nhạt nhòa mờ mịt, nếu tìm tòi kỹ mới thấy loáng thoáng, chắc bởi thế nên mới gọi là “tìm xuân” nhỉ? Có người nói “Xuân nằm trong tiếng rao hoa[4]“, kẻ lại bảo “Xuân ở hoa lê[5]“, có người nói “Đầu cành hồng hạnh ý xuân nồng[6]“, nhưng những cảnh tượng ấy nào dễ thấy ở làng quê hiu hắt của chúng tôi. Dù có thấy thì mắt thường cũng chẳng dễ nhận ra. Tóm lại vẻ đẹp mà mùa xuân đem đến vừa ít ỏi vừa kín đáo, trong khi sự khó chịu do mùa xuân mà ra lại vừa nhiều vừa rõ rệt. Tao nhân mặc khách có lẽ cũng công nhận điểm này, chẳng phải trong thơ từ vẫn nói tới xuân lạnh, xuân buồn, xuân oán, xuân khổ đấy sao? Chẳng cứ bây giờ mà dẫu thêm một tháng nữa, tới tiết Thanh Minh, cũng chưa chắc đã thấy cảnh xuân rực rỡ khiến người ta thơ thới. Nếu lại mưa dầm thì người đi đường quả là “mất hồn[7]“.

Đủ thấy xuân được tiếng đẹp nhưng trong cuộc sống thực tế rất khó chịu. Thật ra giai đoạn dễ chịu nhất trong năm phải bắt đầu từ cuối xuân trở đi. Về thời tiết, tuy trước đó đã dần có xu hướng chuyển từ lạnh sang nóng, song thay đổi thất thường, luôn thoắt nóng thoắt lạnh, rất khó để tĩnh dưỡng. Tới cuối xuân, ảnh hưởng của mùa đông mới dứt hẳn, trời liên tục ấm dần lên. Vạch thủy ngân trên hàn thử biểu trồi lên trên (ấm áp), chính là lúc thời tiết *temperate* nhất, về cảnh sắc, cảnh xuân không cần tìm kiếm, cứ trông khắp núi non xanh biếc một màu, cũng đủ mát lòng mát dạ. Người xưa làm từ rằng: “Cuốc kêu một tiếng xuân đi, sắc núi sau cây xanh rì.[8]” Thì ra phải tới lúc xuân sắp qua núi mới kịp phủ xanh, khiến người ta chú ý. Tôi cho rằng trong số cảnh sắc thiên nhiên thì cỏ xanh và tuyết

trắng là hùng vĩ nhất. Khi phác họa bức tranh "tự nhiên" vĩ đại này, tạo hóa chỉ phết qua chút màu son sắc đỏ cho xuân hồng thu thắm. Nhưng khi mô tả tuyết trắng và cỏ xanh, con tạo lại chẳng tiếc thuốc màu, lấy cọ vẽ nhúng đẫm màu trắng, vàng nghệ và xanh lục mà quét từng mảng lớn, khiến nhà nhà trắng xóa, núi non xanh ngắt. Đây gần giống như cách lên màu trong tranh phong thủy phái Mễ[9], cũng giống như "khối màu" trong tranh phong cảnh Cézanne[10], phong cách cực kỳ táo bạo. Mà cỏ non xanh rờn, bát ngát đồng nội lại càng tôn lên sắc xuân êm đềm hòa ái, chí công vô tư. Cây hoa còn có lúc bị giam hãm trong sân vườn, phải chịu bị bác làm vườn hành tỏi để đẹp lòng danh sĩ giai nhân. Chớ cỏ thời tự mọc tự lớn khắp nơi, chẳng chọn sang hèn cao thấp. Con người đều cho rằng hoa là tác phẩm của mùa xuân, nào biết xuân đâu có bỏ công vào hoa, mà vào cỏ.

Có được mấy người biết ngắm hoa? Còn cỏ cứ thả sức mọc tràn khắp trên mặt đất, được đại chúng tán thưởng rộng rãi. Phong cảnh ấy đầu xuân làm sao thấy được. Bấy giờ khắp núi non toàn cỏ khô héo úa, đìu hiu xơ xác, nhìn mà phát rầu. Phải đến cuối xuân, cỏ khô biến mất, núi non xanh biếc mới thực sự hiện ra, trời đất cũng nhờ thế mà thay màu mới. Phong cảnh cả năm không gì hơn được lúc này. Ấy cũng là ân sủng sâu dày nhất mà thiên nhiên ban tặng con người vậy.

Người phương Tây vốn thực dụng, xưa nay cũng rất coi trọng thời điểm này, gọi là *May* (tháng Năm). *May* là thời điểm khoan khoái nhất trong năm, hội tụ đủ mới thú vui trên đời, như *May-queen* (hoa khôi ngày hội tháng Năm), *May-pole* (cột hoa tháng Năm), *May- games* (trò chơi trong ngày hội tháng Năm) v.v… Chữ *May* này vốn mang nghĩa 'Thanh xuân", "tuổi trẻ". Đủ thấy người phương Tây coi tháng Năm như thời thanh niên của đời người, là thời kỳ vui vẻ, hạnh phúc, tuyệt vời nhất. Thực xác đáng lắm thay. Nhưng quan điểm của người phương Đông lại khác: người phương Đông gọi đây là giai đoạn cuối xuân, chính là thời điểm níu xuân, tiễn xuân, tiếc xuân, thương xuân mà cảm thán, bi ai, rơi lệ, hoàn toàn không thể coi là vui vẻ được. Cái vui của người phương Đông nằm ở đầu xuân, khi

“liễu xanh chớm vàng chừng hơn nửa[11]“, chính là lúc thoắt mưa thoắt nắng, chợt nóng chợt lạnh, khó chịu muôn vàn ấy.

Tuy thời tiết không được dễ chịu, nhưng lặng ngắm hoa liễu đâm chồi, thầm trông đất trời trẻ lại, liền thấy tinh thần phơi phới. Thế nên “May” ở phương Tây tương đương với “xuân” ở phương Đông. Hai chữ này đều có âm đọc rất hay, dạng chữ cũng đẹp. Có điều *May* là vật chất, là thực tế, còn xuân là tinh thần, là nghệ thuật. Từ ấy cũng thấy được sự khác biệt giữa văn hóa Đông-Tây.

Viết ngày 12 tháng Ba năm 1934



Trồng dưa được dưa

THU

Đã hai năm nay, tôi bước sang ngưỡng cửa “ba mươi”. Là một kẻ không mấy lạc quan, tôi đã chịu khá nhiều ảnh hưởng và ám thị từ hai chữ này. Rõ ràng thấy thân thể và tinh thần mình chẳng khác gì thời hai mươi chín, song khi khái niệm “ba mươi” chụp xuống đầu, vẫn như một tán ô căng ra, bao trùm toàn thân tôi trong bóng đen, lại giống như sau khi xé đi tờ lịch Lập Thu, tuy nắng vẫn chơi chang, hàn thử biểu cũng chẳng giảm nhiệt độ, nhưng chỉ có thể coi là nắng thừa nóng rốt, hoặc mở đường cho sương giáng lá rơi, thời tiết từ nay đã chuyển mình vào thu.

Thực ra tâm trạng tôi hai năm nay rất tương đồng và phù hợp với mùa thu. Trước kia nào có thế. Khi trước tôi chỉ thích mùa xuân. Tôi thích nhất là dương liễu và chim én. Cực kỳ yêu thích liễu non mới chớm tơ vàng. Tôi từng đặt tên phòng trọ mình là “Nhà dương liễu”, vẽ rất nhiều tranh dương liễu và chim én, còn từng bẻ cành liễu dài dán lên giấy dày thành hàng mày lá liễu, tưởng tượng ra dung nhan những người mang đôi mày ấy mà vẽ thêm mắt mũi miệng xuống dưới. Bấy giờ mới dịp đầu xuân, vào khoảng giao thời giữa tháng Giêng và tháng Hai, thấy trên cành liễu đọng những hạt ngọc li ti, xanh nhàn nhạt, “trông xa thì thấy lại gần thì không[1]“, lòng tôi lại ngập tràn hân hoan, song ngay lập tức hân hoan đã trở thành lo lắng, như thể luôn miệng nhắc nhở, “Xuân đến rồi! Đừng để lỡ! Mau nghĩ cách khoản đãi nó, tận hưởng nó, giữ nó lại mãi mãi đi.” Khi đọc những câu như “Ngày xuân cảnh đẹp đã qua[2]“, tôi cũng từng cảm khái, ngỡ rằng người xưa than tiếc xuân qua. Gương tày liếp sờ sờ! Vào tay tôi nhất định không để nó trôi qua vô ích. Nhất là gặp tiết Hàn Thực Thanh Minh mà người xưa vô vàn tiếc nuối, tôi lại càng nóng ruột tợn. Vào ngày ấy thế nào tôi cũng phải nghĩ ra chuyện gì để làm hòng bù đắp lại. Tôi thường định làm thơ, vẽ tranh hoặc uống rượu, rong chơi. Tuy phần lớn không thực hiện được hoặc có thực

hiện cũng chẳng hiệu quả gì, trái lại còn thòm thèm, sinh chuyện, để lại toàn kỷ niệm không vui, nhưng tôi không hề nản lòng, luôn thấy xuân đáng yêu vô hạn. Lòng tôi dường như chỉ biết có xuân, còn ba mùa kia tôi đều coi là bước đệm của mùa xuân hoặc quãng nghỉ để đợi xuân, hoàn toàn không để ý tới sự tồn tại và ý nghĩa của chúng. Đối với thu lại càng vô cảm: bởi hè nối liền ngay sau xuân, được tôi coi là đoạn thừa của mùa xuân; đông lại đi trước xuân, được tôi coi là bước chuẩn bị của mùa xuân; riêng có thu chăng liên quan gì tới xuân nên trong lòng tôi không hề có vị trí dành cho nó.

Từ khi tuổi tác bước vào độ Lập Thu, hai năm nay tâm trạng tôi đã xoay chuyển hoàn toàn, đổi thành mùa thu. Nhưng khác với trước đây, tôi không thấy hân hoan và sốt sắng mỗi độ thu sang, mà chỉ thấy vừa vào thu, tâm trạng mình đã êm đềm đến lạ. Chẳng những không hân hoan và sốt sắng mà thường bị gió thu mưa thu sắc thu cảnh thu cuốn hút nên hòa mình vào mùa thu, tạm thời đánh mất cả bản thân, về phần xuân, tôi cũng không vô cảm như với thu trước đây. Hiện giờ tôi ghét cay ghét đắng mùa xuân. Mỗi khi vạn vật hồi xuân, thấy cảnh muôn hoa đua sắc, ong bướm vờn quanh, cây cỏ côn trùng khắp nơi tranh nhau sinh sôi nảy nở, tôi lại cảm thấy hết thảy phàm tục, tham lam, vô sỉ và ngu si trong trời đất không gì sánh bằng! Nhất là giữa tiết xuân, thấy ngọc xanh thấp thoáng trên cành liễu, ngấn hồng lốm đốm giữa nhánh đào, tôi lại thấy vừa nực cười vừa thương hại. Chỉ muốn gọi một nhụy hoa dậy mà nhắc nhở, “Này! Mày lại giẫm vào vết xe đổ rồi! Tao đã thấy vô số tổ tiên của mày, cái nào cái nấy nhú ra như mày, cái nào cái nấy cố gắng vươn mình, ganh đua tranh giành, rồi ít lâu sau cũng héo tàn rơi rụng thành bùn đất cả. Mày tội gì phải lặp lại cảnh ấy? Giờ mày đã mọc ra mầm nghiệt này, ngày sau mày sẽ lại ganh thắm tranh tươi, vờ cười vờ giận, chuốc lấy cái họa giày xéo, hủy hoại, ngắt bẻ mà giẫm vào vết xe đổ của tổ tiên thôi!”

Thực ra kẻ đón ba mươi mấy bận xuân đến xuân đi, cảm xúc đã chai sạn, nhiệt tình cũng nguội lạnh, nào thiết tha chi mùa hoa nở, đâu như thanh niên thiếu nữ mới chập chững vào đời, lóa mắt trước

muôn hồng ngàn tía mà xưng tụng, thở than, xót xa, tiếc nuối. Huống hồ vạn vật trong trời đất chẳng gì thoát được lẽ tươi héo, thịnh suy, sinh diệt, có không cả. Lịch sử đã minh chứng rành rành, chẳng cần chúng ta nhiều lời nữa. Xưa nay vô số thi nhân rên xiết thương xuân tiếc hoa ngàn bài như một, thói bắt chước vụng về ấy cũng thực đáng ghét. Ví như bảo tôi nói về chuyện sống được tôn vinh và chết được thương tiếc của thế gian, tôi cảm thấy sống được tôn vinh chẳng có gì đáng nói, chỉ muốn hân hoan ca tụng mọi cái chết được thương tiếc mà thôi. Trước sự tham lam, ngu muội và hèn nhát của kẻ sống được tôn vinh, người chết được thương tiếc mới khiêm tốn, thấu tỏ mà vĩ đại biết bao! Tôi bỏ xuân mà yêu thu, cũng vì điểm này.

Natsume Soseki[3] năm ba mươi tuổi từng nói thế này: "Con người ta hai mươi là hiểu được cái lợi khi được sinh ra; hai mươi lăm thì biết nói đã có sáng ắt có tối; đến ba mươi như hiện giờ lại thêm hiểu rõ nơi càng sáng thì cũng càng tối, lúc vui tràn thì sầu cũng đầy lên." Giờ tôi cũng hết sức đồng cảm với câu này, đồng thời cho rằng đặc điểm của tuổi ba mươi không chỉ có thế, mà điều đặc biệt hơn là cơ thể cảm nhận sâu sắc về cái chết. Đám thanh niên hễ không vừa ý trong chuyện tình cảm thường dọa sống dọa chết, nhưng chỉ là biết có "cái chết", chứ chưa có trải nghiệm tự thân. Cũng như giữa mùa hạ uống đá phẩy quạt, cơ thể sao cảm nhận được cảm giác đêm đông quấn chăn sưởi ấm. Cũng như những kẻ đã trải ba mươi mấy độ nóng lạnh như chúng tôi, đi giữa trời nắng chang chang mấy hôm trước, cũng không sao cảm nhận được cảm giác tắm nắng. Quấn chăn, sưởi ấm, tắm nắng v.v… chỉ là những kiến thức suông với người đang ở giữa mùa hè, chẳng qua biết là sau này sẽ gặp, nhưng cơ thể không sao cảm nhận được. Phải đến mùa thu, vầng dương đã tác oai tác quái hết mức, dần dần rút lui, da dẻ đẫm mồ hôi cũng dần khô, mình mặc áo đơn hình như sẽ ớn lạnh, tay sờ tấm nhung thấy thinh thích, thì những kiến thức về quấn chăn, sưởi ấm, tắm nắng v.v… mới có thể dần dần hòa vào cảm quan mà hóa thành cảm nhận của cơ thể. Từ sau khi bước sang mùa thu

của cuộc đời, điều đặc biệt nhất là cơ thể tôi cảm nhận được sâu sắc về "cái chết". Những suy nghĩ trước đây của tôi thực là thiển cận! Cứ ngỡ mùa xuân có thể ở lại nhân gian mãi mãi, con người sẽ ở mãi tuổi thanh niên mà hoàn toàn không nghĩ tới cái chết. Lại cho rằng ý nghĩa của cuộc đời chỉ nằm ở sinh sôi, mà ý nghĩa lớn nhất của cuộc đời tôi hình như là tôi sẽ không chết! Mãi cho đến giờ, nhờ ánh sáng từ bi của mùa thu soi tỏ, linh khí của cái chết hun đúc, tôi mới biết những chua cay ngọt bùi của sự sống là thứ tẻ ngắt đã lặp đi lặp lại vô số lần giữa vòng trời đất, có gì quý hóa đâu? Tôi chỉ mong đời này bình an trôi qua rồi rời bỏ, giống như kẻ mắc bệnh điên cuồng, con điên đảo mê muội trong lúc bệnh có đáng so đo gì đâu? Chỉ mong khỏi bệnh mà thôi.

Tôi đang định gác bút chợt thấy ngoài song Tây mây đen cuồn cuộn, chân trời lấp lóe ánh chớp, sấm rền ầm ì rồi một trận mưa thu kèm mưa đá thình lình trút xuống! Ô! Hóa ra Lập Thu vừa qua được mấy bữa, lòng thu vẫn còn non nớt, chưa được lão luyện, khó tránh lại xảy ra hiện tượng mất cân bằng này, đáng sợ quá!

Viết mùa thu năm 1929



Én xưa dưới mái nhà Vương Tạ(*)

SỚM MAI

Bữa sáng ăn cháo xong, tôi ra trước nhà, đứng trên bậc tam cấp chốc lát. Ánh nắng từ đầu tường phía Đông chênh chếch rọi sang, soi sáng góc tường đầu Tây. Bụi chuối um tùm xanh ngắt cạnh đó sáng rỡ lên. Ánh phản xạ của nó làm sáng bừng cả sân, nhuốm sắc vàng dìu dịu lên cả những bông cúc bách nhật, mào gà lẫn tường vi còn sót lại trong bồn hoa. Nền xi măng trong láng phản xạ ánh nắng, trông như vũng bùn đục ngầu. Tôi đứng trên bậc tam cấp mà như đứng trên bờ sông vậy.

Con chó vàng gầy trơ xương dũi đầu đẩy cửa ra, chạy vào sân. Tới trước mặt tôi, nó đứng lại, cúi xuống ngửi ngửi chân tôi rồi lại ngẩng lên nhìn mặt tôi. Vẻ nài nỉ lồ lộ trong ánh mắt. Tôi quay vào trong, định múc ít cháo trắng từ chỗ thức ăn sáng còn thừa cho nó ăn. Sực nhớ ra hàng xóm có người còn phải ăn cám và trấu, tôi lại tần ngần quay ra. Như đọc được suy nghĩ của tôi, nó lại càng ra sức quấn quanh chân, vừa ngửi vừa nhìn, còn rên ư ử như muốn nói: "Chó cũng do trời sinh ra! Chó cũng muốn sống mà!" Tôi đang lưỡng lự thì u Lý đi ra dọn chén bát ăn sáng, thấy nó bèn nói, "Con chó này sắp đói chết mất rồi! Bảo Quan[1], xuống bếp lấy cho nó miếng cháy." Thế là u đã thay tôi giải quyết xong vấn đề. Chẳng mấy chốc Bảo Quan đã xách một sọt cháy ra, ném một nắm xuống sàn xi măng. Con chó nhào tới ăn ngấu nghiến, như sợ bị người ta cướp mất vậy. Bảo Quan cứ cho nó ăn từng nắm một, như sợ nó đầy bụng.

Tôi tha thẩn ngoài sân một lúc lâu mới quay lại trước nhà, thấy con chó đang ăn miếng cháy cuối cùng. Tôi đứng trên bậc cấp nhìn nó ăn. Chợt tôi liếc qua dưới mắt thấy có thứ gì nho nhỏ đang động đậy. Cúi xuống trông, thấy cách đầu con chó một, hai thước có đàn kiến đang khiêng mẩu cháy con chó bỏ sót. Cả đám kiến xúm quanh mẩu cháy, công kênh nó về phía Tây, như một bông cúc cánh đen nhị trắng biết đi. Phía sau chúng có mấy con kiến bò không, như hộ vệ;

đằng trước lại có vô số con dẫn đường, như tiên phong. Hàng kiến kéo dài phải đến hơn hai trượng, từ phía đầu chó đến tận lỗ hổng trong kẽ đá ở bậc tam cấp, tức nhà của chúng. Tôi ngồi thụp xuống bậc cấp, nhìn theo bông cúc biết đi nọ. Đồng thời quay ra gọi Bảo Quan đang tưới hoa tới xem cùng. Nghe gọi, con bé đặt ngay bình tưới xuống, đi tới ngồi chồm hổm giữa sân, hào hứng quan sát còn hơn cả tôi, tôi bảo con bé để ý con chó, sợ nó ăn chưa đủ lại chạy đến giành mất bông cúc kia. Đợi con chó ăn xong, con bé liền đuổi nó ra cổng rồi yên tâm chạy đến xem công việc buổi sáng của bầy kiến.

Mẩu cháy nọ khá lớn, hình bầu dục, tính ra phải đến ba, bốn hột cơm ghép lại. Chúng khiêng một lúc thì ngừng lại chừng như nghỉ ngơi, rồi lại khiêng tiếp. Có lúc còn đổi cả tay khiêng. Tôi thấy một con kiến luồn ra từ giữa đám đang khiêng, chạy tuột đi. Thầm trách nó tắc trách, tôi đưa mắt dõi theo. Thấy một con kiến khác từ đầu kia chạy lại. Ngang qua nhau, đôi bên thơm một cái rồi con nào đi đường con nấy. Con sau chạy đến cạnh đóa cúc, chen vào khiêng, như thế chân con trước vậy. Tôi còn thấy một con kiến bám sát theo sau một con đang khiêng, như cắn nó vậy. Lát sau con bị cắn lui ra, chạy mất; con cắn chen vào khiêng thay. Ngắm những sinh vật nhỏ ấy hoạt động, tôi không khỏi lắc đầu than thở, cảm hứng mãnh liệt trào dâng. Tôi quên hết mọi thứ, chỉ mê mải xem kiến. Bản thân tôi dường như cũng đã hóa thành một chú kiến đang chung tay khiêng vác. Nhìn chặng đường phía trước của chúng, tôi lại đâm lo. Bởi cách chúng chừng một, hai thước có hai thanh sào tre phơi quần áo nằm chềnh ềnh giữa sân, chắn ngang đường chúng. Kiến tiên phong bò mình không qua đã thấy chật vật, mẩu cháy nặng như thế làm sao khiêng qua nổi hai chướng ngại vật hình thù quái dị này? Tôi sực nhớ ra mình là người, cớ gì không dùng sức người giúp chúng một tay? Bèn nói Bảo Quan dịch sào tre ra. Còn cẩn thận dặn con bé làm nhè nhẹ thôi, đừng đánh động bầy kiến. Nó dời được cây sào thứ hai ra thì bông cúc đã di chuyển đến cạnh cây thứ nhất, hơn nữa còn đang cố leo lên. Tôi bèn gọi nó dừng lại, đến mà xem. Đó quả là một ngọn núi hình thù quái dị, chân núi lõm vào mà sườn núi lại gồ lên.

Khiêng mẩu cháy lên núi thực vất vả vô cùng! Tay khiêng đằng sau đứng yên bất động, tay khiêng đằng trước dùng chân sau bò lên sườn núi rồi liều chết công kênh mẩu cháy, khiến nó vênh hẳn lên. Thế là đám trên sườn núi liều chết kéo, đám dưới đất liều chết nâng. Cuối cùng quả nhiên cả cháy lẫn kiến đều lên được. Tôi và Bảo Quan luôn miệng cổ vũ "dô ta, dô hầy" hòng tiếp sức cho chúng; tới lúc này không hẹn mà cùng reo lên "Hay quá!" rồi nhất loạt thở phào.

Lúc xuống núi lại được một phen chật vật, nhưng vẫn dễ hơn bò lên nhiều. Đám đằng trước tụt xuống trước, đám đằng sau tự nhiên sẽ bị sức nặng của mẩu cháy kéo theo xuống đất. Lại có hai con khiêng một hột gạo nhỏ từ phía sau chạy đến, vừa trèo lên núi đã ngã xuống. Liền có một con tới giúp, cả ba khiêng qua đỉnh núi. Đám kiến hình hoa cúc đằng trước đã bò xa tít.

Bò được một chặng đường dài trên đất bằng, đám kiến hình hoa cúc lại gặp chướng ngại vật đằng trước. Đó là một bức vách đứng không thể bò qua, hơn nữa bốn bề đều là nước, ngập lút đầu. Bảo Quan áy náy tự trách, "Ối chao! Sao con lại đặt bình tưới chắn giữa đường khiêng của chúng thế nhỉ! Cái bình này còn rò nữa chứ, đen quá!" Đoạn quay ra lo lắng, "Lỡ chúng lạc đường thì sao?" Rồi lại mừng rỡ đề nghị: "Phải bỏ ngay bình nước ra, bắc cho chúng cái cầu mới được!" Nó còn đương tìm miếng gỗ bắc cầu thì ba con kiến khiêng một hột cơm đã vượt qua cả bầy, tới bên bờ nước trước, rồi vòng qua vũng nước mà đi. Không lâu sau cả bầy cũng tới bờ nước, đi vòng theo ba con kia, tôi bèn gọi Bảo Quan lại xem, dùng ánh mắt giúp chúng khiêng. Chúng tôi ước tính con đường vòng qua vũng nước này phải đến ba thước. Hơn nửa vũng nước còn quanh co uốn lượn vòng vèo, bò men rất chật vật, rõ ràng là thử thách mới Bảo Quan vô tình tạo ra cho chúng! Song ngạc nhiên một nỗi, dường như con kiến nào cũng có la bàn vậy. Mặc cho phải qua mấy khúc quanh, mặc cho đi ngang, bò ngược, chúng vẫn không hề lạc hướng. Vòng vèo một lúc lâu, cuối cùng chúng cũng tới được bờ bên kia vũng nước. Giờ chỉ còn bốn, năm thước nữa là tới nhà chúng, hơn nữa toàn là đất bằng. Tôi bất giác bừng tỉnh khỏi thế giới loài kiến. Bèn

đứng dậy, vươn vai một cái. Định đợi chừng nào chúng khiêng vào tổ, mới lại ngồi xuống xem. Tạm thời đứng trên bậc cấp nói chuyện với Bảo Quan đã.

"Kiến cũng là sinh vật, chúng cũng muốn sống. Cuộc sống của con người thực chẳng bằng…" Đang định nói nốt thì anh thợ lo việc hậu cần phường nhuộm nhà tôi đi vào. Anh xách làn cơm sáng, định đưa vào bếp. Ngang qua trước mặt chúng tôi, anh còn nói gì đó với Bảo Quan. Tôi và Bảo Quan lắng nghe, quên bẵng cả đàn kiến. Tới khi tôi để ý thì chân trái anh đang giẫm xuống bầy kiến, như núi Phi Lai vậy. Tôi vội níu lấy tay giữ anh lại, cuống quýt kêu lên, "Đừng giẫm! Đừng giẫm!" Anh chẳng biết đầu cua tai nheo thế nào, giật bắn mình, đứng ngây ra như phỗng, nhón chân không dám động đậy. Tôi dùng sức kéo chân anh ra. Thấy bông cúc cánh đen nhị trắng nọ vẫn bình yên vô sự di chuyển qua dưới gót chân anh. Bảo Quan vuốt ngực thốt lên, "Không sao, không sao, suýt tí nữa thì!" Anh thợ cúi xuống dòm, lúc đứng lên cũng vuốt ngực nói, "Không sao, không sao, suýt tí nữa thì!" Đoạn đặt làn cơm xuống, đứng xem với chúng tôi một lúc, trầm trồ luôn miệng. Lúc xách làn cơm lên đi vào nhà, anh còn nhắc lại, "Không sao, không sao, suýt tí nữa thì!"

Tôi nói với Bảo Quan, "Anh thợ này vốn không kiêng sát sinh, anh ấy thích ăn thịt, hơn nữa còn biết thịt gà. Nhưng cha trông anh ta thực lòng lo lắng cho bầy kiến 'suýt tí nữa thì', cũng thực lòng mừng cho chúng 'không sao'. Thực là phát hiện vô cùng đáng quý về sự 'đồng cảm' trong nhân tính vậy. Người giết kiến đã chẳng phạm pháp, cũng không phí sức, càng chẳng ai thay chúng báo thù. Nhưng thấy bản năng ham sống, tinh thần đoàn kết phấn đấu và nỗi vất vả cố gắng của chúng, ai chẳng sinh lòng đồng cảm mà che chở cho những sinh vật bé nhỏ trước mắt? Chúng ta không cấm giết kiến; ta cũng không muốn giúp giống kiến sinh sôi nảy nở. Nhưng nếu kẻ nào đã thấy cảnh trên đây mà còn cố tình vô duyên vô cớ giết kiến thì ắt là phường rồ dại mất nhân tính. Cái chúng ta trân quý không phải sinh mạng con kiến, mà là lòng đồng cảm của con người." Bảo Quan cũng kể ra một ví dụ. Nói rằng nó còn nhớ thuở nhỏ cũng từng gặp

cảnh kiến khiêng thức ăn thế này. Nhưng đương lúc mọi người xúm xít lại xem, một thằng ranh tai ác đã xách ấm nước sôi đến, rót thẳng vào bầy kiến. Mọi người giật thót, vội chạy túa đi, chẳng ai dám ngoảnh lại. Tôi nghe mà rợn cả người. Vừa lũ lụt vừa hun đốt, có khác gì địa ngục vạc dầu[2] đâu! Nếu thằng ranh nọ là kẻ thống trị, hành động giết người của nó sẽ lặp lại như thế! Xưa nay hạng tàn ác như Kiệt Trụ, hẳn cũng là từ những đứa tai ác ấy mà ra cả!

Bầy kiến khiêng mẩu cháy bôn ba đường dài, thoát khỏi gót giày anh thợ, giờ đã tới cửa nhà. Chúng tôi lại ngồi xuống xem. Song tôi lại đâm lo, chẳng biết chứng làm sao khiêng được vào tổ. Bởi cửa tổ của chúng nằm trên khe hở giữa hai viên đá của bậc tam cấp, cách mặt đất chừng nửa thước. Từ mặt sân xi măng đến tổ kiến là dốc đứng! Đám tiên phong lúc trước giờ đang túm tụm lại phần lớn ở cửa, đội khiêng mẩu cháy từ dốc lên. Phần còn lại đã bắt tay vào khiêng. Những con không chen vào được thì lăng xăng phía sau con khác, như đang kéo con khác, cũng là gián tiếp kéo mẩu cháy lên. Mẩu cháy vừa to vừa nặng lắc lư liên tục, chỉ chực rơi xuống. Chúng tôi xem mà siết chặt tay căng thẳng đến vã cả mồ hôi. Gần đến cửa, chợt một con sẩy chân, kéo theo cả đống tay khiêng ngã nhào. Chúng tôi thương xót, mấy bận định vươn tay nhặt lên hộ, thậm chí còn suýt vào bếp bốc một nắm cơm nhét vào cửa tổ cho. Song chúng tôi không làm. Bởi dạy chúng ỷ lại là nuông chiều; cho chúng ăn là xúc phạm. Kiến biết được, ắt sẽ cự tuyệt. Xem kìa, chúng đã tụ lại với nhau để cố thêm lần nữa. Chẳng mấy chốc đã khiêng được cả mẩu cháy nặng lên dốc đứng, đưa vào tổ.

Ánh nắng đã rọi đến tàu lá chuối. Đồng hồ điểm chín tiếng. Tới giờ chúng tôi phải làm việc rồi. Bảo Quan đi học, còn tôi đem theo những cảm xúc này đi vào phòng đọc sách.

Viết ở vịnh Thạch Môn ngày 6 tháng Mười năm 1935,
từng đăng trên *Thiếu niên mới*



Gương kia mới biết gái nghèo đẹp(*)

MỘNG DƯƠNG CHÂU

Tân Mai[1] đang học năm thứ ba trung học phổ thông ở trường Cách Trí thì mắc bệnh phổi, không quá nặng nhưng phải nghỉ học ở nhà tĩnh dưỡng theo lời bác sĩ. Buồn chán vô vị, Tân Mai nảy ra ý nhân cơ hội này đọc ít thơ từ, tôi bèn vào vai thầy giáo, giảng giải cho nó *Ba trăm bài thơ Đường* và *Tuyển tập từ Bạch Hương,* mới tuần một, hai lần. Cuối xuân, một hôm tôi dạy tới bài *Dương Châu mạn* của Khương Bạch Thạch:

Hoài Tả danh đô,
Trúc Tây thắng cảnh,
Vừa đi yên cởi dừng chân.
Gió xuân xưa mười dặm,
Nay cỏ mướt xa gần.
Thuở ấy giặc qua sông đánh xuống,
Hồ hoang cây đổ,
Ngán luận binh dần.
Bóng chiều buông,
Tù và phà lạnh,
Thành vắng bóng dân.

Đỗ lang[2] tinh tế,
Nếu qua chơi,
Ắt phải bần thần.
Dẫu đậu khâu tìm từ,
Thanh lâu mộng đẹp,
Khó tỏ tình thâm.
Nhị thập tứ kiều vẫn đó,
Trăng vằng vặc,
Sóng gợn lăn tăn.

Thược dược bên cầu ấy,
Biết vì ai nở hằng năm.

Thằng bé này thích luật từ, thường nghiên cứu bằng bằng trắc trắc. Còn tôi lại ôm lòng hoài cổ, ngơ ngẩn nghĩ tới thắng cảnh Hoài Dương thời xưa, tưởng tượng ra cảnh tháng Ba hoa khói, mười dặm gió xuân khi ấy. Đọc tới “Nhị thập tứ kiều vẫn đó”, tôi chợt nổi hứng muốn tới Dương Châu nghe danh đã lâu mà chưa có duyên thăm viếng, lập tức gập *Tuyển tập từ Bạch Hương* lại, sai Tân Mai tới cầu Bát Tiên mua vé tàu ngày mai đi Trấn Giang, đến chập tối thì nó cầm ba tấm vé trở về. Đi cùng tôi có hai chị em Tân Mai và Nhất Ngâm[3]. Ai nấy phải chuẩn bị hành lý ngay từ đêm.

Chiều hôm sau, ba người chúng tôi tới Trấn Giang. Chúng tôi tìm chỗ trọ ở đây luôn, rồi đi chùa Tiêu Sơn chơi, thăm thú ngắm cảnh Trấn Giang. Sáng tiếp theo ra bờ sông đáp tàu thủy, sang bờ bên kia lại đổi sang đi xe buýt, chưa đầy hai tiếng đã tới Dương Châu. Hỏi thăm người ở bến xe, họ giới thiệu cho một quán trọ có vườn hoa mới mở. Chúng tôi ngồi xe tới đó, quả nhiên thấy một tòa nhà mới xây, đồ đạc chăn màn bên trong đều mới tinh. Tắm rửa xong xuôi, rót một chén trà, ngồi xuống nghỉ ngơi chốc lát. Định thần nghĩ lại: Tuy giờ tôi đang ở Dương Châu, song theo những gì trông thấy dọc đường và cảm nhận ở quán trọ thì chẳng thấy vẻ cổ kính đâu cả, chỉ thấy đây là một thành phố cận đại xinh xắn, sạch sẽ gọn gàng, già trẻ trai gái qua lại tấp nập, vui vẻ làm ăn, không khác gì những nơi khác, chẳng thấy bóng dáng những Lý Bạch, Trương Hỗ, Đỗ Mục, Trịnh Bản Kiều, Kim Đông Tâm đâu cả. Người phục vụ ở quán trọ giới thiệu chúng tôi đến Phú Xuân dùng bữa trưa. Phú Xuân là một nhà hàng nổi tiếng ở Dương Châu, đủ cả trà bánh cơm rượu, nằm sâu trong hẻm, song vừa bước qua cửa đã thấy bên trong rộng thênh thang. Bánh trái và các món ăn đều cực kỳ tinh tế, tuy phần lớn là đồ mặn, tôi chỉ có thể thưởng thức bằng mắt, nhưng đồ chay làm cũng rất ngon, có phong vị riêng. Tôi thấy Dương Châu chẳng có gì đặc biệt, chỉ như một Thượng Hải hay Hàng Châu thu nhỏ mà thôi. Có

phần thất vọng, tôi quyết định đến chiều sẽ đi thăm Nhị thập tứ kiều tiếng tăm lừng lẫy. Hy vọng Nhị thập tứ kiều có thể thỏa mãn cơn hoài cổ của tôi.

Ra phố gọi xe kéo, dặn “Đến Nhị thập tứ kiều”, những phu xe trẻ đều lắc đầu không biết. Một người đứng tuổi tỏ vẻ biết, nhưng lại nói, “Chỗ ấy xa lắm, lại vắng như chùa Bà Đanh, các vị đi làm gì?” Tôi không tiện nói là đi tưởng niệm, đành đáp quấy quá rằng, “Đi thăm bạn.” Người ấy cười bảo, “Đằng ấy có mấy người ở đâu!” Tôi cuống quá, vội ấp úng, “Chẳng giấu gì bác, chúng tôi muốn tới thăm cây cầu ấy mà.” Đám phu xe cười ồ lên. Lúc này một ông cụ từ sạp hàng bên cạnh đi ra, cười bảo đám phu xe, “Các anh kéo họ đi đi, ở ngoài cổng Tây ấy, họ muốn xem cây cầu ấy mà.” Đoạn quay sang tôi, “Cầu ấy trước đây nổi tiếng lắm, nhưng giờ bỏ hoang rồi, xung quanh toàn đồng không mông quạnh.” Tôi đoán chắc ông cụ này cũng từng đọc thơ Đường, biết được câu “Nhị thập tứ kiều trăng vằng vặc”. Nụ cười của ông cụ rất lạ, trông cứ như đang nói, “Ngốc ơi là ngốc!”

Xe đi hơn nửa tiếng mới đỗ lại giữa cánh đồng, bên cây cầu bắc ngang con sông nhỏ như rãnh nước. Phu xe nói, “Đến rồi, đây là Nhị thập tứ kiều đấy.” Chúng tôi xuống xe, thất vọng ra mặt, chẳng nói được gì ngoài câu “Ôi chao!” Nhất Ngâm bèn lấy máy ảnh ra chuẩn bị chụp. Mấy phu xe trông thấy bèn hỏi nhau bằng tiếng địa phương: “Ra là đến chụp ảnh”, “Định sửa cầu à?”, “Hay là mở sông?” Tôi không giải thích, vờ làm kỹ sư cho xong chuyện. Họ bèn kéo nhau vào ngồi dưới bóng cây nghỉ chân hút thuốc. Tôi hơi lo, không biết đây có phải Nhị thập tứ kiều không, bèn lại gần một bác nông dân đang lúi húi giữa cánh đồng gần đó hỏi thăm, “Đồng chí à, cầu này tên gì vậy?” Bác ta đáp, “Nhị thập tứ kiều.” Tôi vẫn không yên tâm, lại chạy đến ngó vào một gian nhà ngỏ cửa bên cầu, thấy bên trong có một bà cụ tóc bạc phơ đang ngồi khâu vá, bèn hỏi, “Cụ cho hỏi cầu này tên gì thế ạ?” Bà cụ nhanh nhảu đáp ngay, “Nhập tứ[4] kiều.” Bấy giờ mới yên tâm, chúng tôi bèn chụp ảnh cho Nhị thập tứ kiều. Nước dưới cầu nông choèn, chỗ hẹp nhất chưa đầy bảy, tám thước,

Tân Mai băng qua, miệng lẩm bẩm "Trăng vằng vặc, sóng gợn lăn tăn", làm mọi người phì cười.

Ngồi trên xe quay vào nội thành, đi ngược lại phía hoàng hôn, tôi cứ miên man nghĩ mãi. Trước hết tôi nhớ đến câu thơ nổi tiếng "Tháng Ba hoa khói xuôi Dương Châu" của Lý Bạch, hẳn chính là lúc này đây. Sau đó lại nghĩ tới thơ Đỗ Mục: "Non xanh mờ mịt nước mênh mang, thu hết Giang Nam cỏ chửa vàng; Nhị thập tứ kiều trăng vằng vặc, ngọc tiêu đây, chỉ thiếu mình nàng." "Thơ rượu lang thang khắp đó đây, lưng thon gái Sở chỉ vừa tay. Mười năm say giấc Dương Châu mộng, nổi tiếng thanh lâu chóng đổi thay." "Mảnh mai yểu điệu mới mười ba, đậu khấu đầu cành dáng thướt tha; Gió xuân mười dặm Dương Châu lộng, vén rèm nhìn khắp thảy lu mờ." Lại nhớ thơ Từ Ngưng, "Ví như đem xẻ ba trăng sáng, cầm chắc Dương Châu phải được hai." Rồi nhớ thơ Vương Kiến: "Chợ đêm đèn sáng thấu mây xanh, người đẹp trên lầu khách vây quanh." Lại nhớ đến Trương Hỗ, "Mười dặm phố dài giếng nối nhau, tiên nga tha thướt Nguyệt Minh cầu; Dương Châu xin gửi xương tàn nhỉ, Thiện Trí chôn ngay chẳng phải rầu." Ngâm lên, tôi lại tưởng tượng ra cảnh phồn hoa ở Dương Châu dưới triều Đường. Rồi tôi nhớ tới *Ghi chép về thuyền hoa ở Dương Châu* viết dưới thời Thanh, khắc họa rõ nét một Dương Châu thịnh vượng những năm Càn Long trị vì. Rồi nhớ đến Bát quái Dương Châu thời Thanh, hình dung ra những sự phong nhã khi đám văn nhân họa sĩ tiêu sái ngời ngời như Trịnh Bản Kiều, Kim Đông Tâm, La Sính, Lý Phương Ưng, Uông Sĩ Thận, Cao Tường, Hoàng Thận, Lý Tiên ngụ ở Dương Châu, cuối cùng chạnh nghĩ tới cảnh quân Thanh tàn sát cả thành trong *Mười ngày ở Dương Châu,* tôi rùng cả mình, không dám nghĩ tiếp nữa.

Về đến nhà trọ, hỏi bác kế toán mới hay Dương Châu có quán cơm chay. Chúng tôi bèn kéo đến ăn đêm. Quán chay nọ tên Tiểu Giác Lâm, nằm đối diện rạp chiếu phim. Chúng tôi xí ngay một chỗ đẹp trên gác. Nhất Ngâm và Tân Mai ăn xong thì sang bên kia đường xem phim. Tôi ngồi trên gác uống rượu một mình, dựa cửa sổ nhìn ra xa, mấy "mười dặm phố dài", "chợ đêm đèn sáng", song chẳng thấy

có vẻ gì là cổ kính. Chỉ thấy vô số nam nữ mặc áo đại cán, qua lại tấp nập, hân hoan tưng bừng, vui như tết, chẳng kém gì đường phố Thượng Hải. Sao lại thế nhỉ? Tôi nghĩ một lúc lâu mới vỡ lẽ: Hóa ra buổi tối trong thành Dương Châu không có ô tô, đi lại trên đường hết sức an toàn, nên dòng người như mắc cửi, chẳng khác nào quang cảnh Thượng Hải mới dịp lễ tết, xe điện ngừng hoạt động, nên tôi mới thấy cứ vui như tết. Vừa thích thú, tôi cũng vừa thất vọng. Bởi tôi ôm lòng hoài cổ tìm đến tham quan kinh đô Hoài Tả lừng danh này, vậy mà lại chỉ thấy một thành phố hiện đại hóa như bao thành phố khác.

Ăn uống xong tôi đi tha thẩn trên phố một hồi, về quán trọ thì đã hơn chín giờ. Đi đường mệt nhọc, tâm tình hơn loạn, cả thân tâm đều mệt lử, vừa nằm xuống giường đã thiếp đi ngay.

Chợt nghe có tiếng gõ cửa. Mở mắt trở dậy, khoác áo ra mở, thấy một phụ nữ trung niên đoan trang mà khỏe khoắn đứng trước cửa, tươi cười niềm nở chào bằng giọng Dương Châu, “Phá giấc ông rồi, cho tôi xin lỗi nhé!” Tôi đáp, “Mời chị vào đây, xin hỏi chị tên gì nhỉ?” Chị ta ung dung bước vào phòng, ngồi xuống bên bàn rồi đĩnh đạc giới thiệu, “Tôi họ Dương tên Châu, hiệu Quảng Lăng, tên chữ là Hàn Giang, còn tên khác là Giang Đô, người bản xứ. Hay tin ông đây tới thăm hỏi, nên tôi đến đáp tạ. Hôm nay tôi ra ga đón ông, theo ông đi thăm Nhị thập tứ kiều, theo ông vào quán ăn, nhưng không để ông biết đấy thôi, hành động lời nói, ý nghĩ tư tưởng của ông tôi đều hiểu cả. Thấy ông có mấy chỗ hiểu lầm tôi, nên cố ý tìm tới đây nói rõ. Ông chẳng nề xa cách mà hạ cố đến thăm, hẳn cũng vui lòng nghe tôi tự thuật chứ?” Tôi đáp, “Hâm mộ đã lâu, rất mong lĩnh giáo!” Chị ta chậm rãi tự thuật như sau:

“Ông chỉ tơ tưởng đến tôi từ triều Đường, triều Thanh, mê mẩn những cảnh phồn hoa ‘tháng Ba hoa khói’, ‘gió xuân mười dặm’, ngưỡng mộ ‘chuyện tao nhã phong lưu’ của Bát quái Dương Châu, cho rằng đó là hạnh phúc vẻ vang khi trước của tôi, thực là lầm lắm! Nói thật với ông, từ năm 1949 trở về trước, suốt hơn ngàn năm, tôi liên tục bị người ta ngược đãi, chịu đủ giày vò, trải đủ đắng cay,

bệnh trầm kha liên miên, chẳng còn mảnh da nào lành lặn, hình thù dị dạng, bán thân bất toại; những điều người xưa xưng tụng tôi đều là hạnh phúc giả tạo, vẻ vang tủi nhục, ngoài cười trong khóc, phồn vinh bệnh hoạn mà thôi. Vậy mà ông lại tin là thật, say sưa mê mải ngâm nga thơ từ của họ, thật lòng thật dạ tưởng tượng ra cảnh phồn hoa ở di tích cổ, chẳng ngại đường xa chạy đến viếng thăm dấu cũ nền xưa rồi lại xót xa thương cảm cho chuyện xưa trôi dạt. Ông bị mắc lỡm to rồi! Tôi bảo cho ông biết nhé: suốt hơn một ngàn năm ấy, tôi đã nếm đủ cơ cực rồi. Họ ép bức tôi, đầu độc tôi, dùng những thủ đoạn tàn khốc dồn hết máu huyết toàn thân của tôi lên mặt rồi lại tô son trát phấn, đeo thêm trang sức, khiến tôi ngoài mặt thì lộng lẫy chói ngời, huy hoàng rạng rỡ mà bên trong và các bộ phận khác thì trăm bệnh đeo đẳng, tàn phế suy sụp, thiếu máu gãy xương, sưng vù mục nát. Ông nên biết đám sĩ phu nghe người ngọc thổi tiêu dưới trăng sáng ở Nhị thập tứ kiều, gặp thần tiên ở Minh kiều, để lại đủ chuyện phong lưu tao nhã, ấy là trả giá bằng mồ hôi và máu của tôi đó!

"Tôi cắn răng nhẫn nhục đến năm 1949 mới có dịp đổi đời. Nhân dân đã tháo bỏ gông xiềng, chữa lành vết thương, điều trị bệnh tật cho tôi, thay tôi tắm táp, cho tôi dinh dưỡng, khiến tôi được phát triển bình thường, lấy lại sức khỏe. Từ khi sinh ra đến nay tôi chưa bao giờ được sống vui vẻ như thế, đây mới là hạnh phúc vẻ vang thực sự chứ! Ông ngồi trên gác quán ăn thấy tôi vui như tết, đúng đấy, bảy tám năm nay ngày nào tôi cũng vui như tết vậy, nên thân thể tôi bây giờ mới khỏe khoắn thế này, tinh thần phơi phới thế này, cuộc sống hạnh phúc thế này! Trước đây ông chưa gặp được tôi, chưa chứng kiến lúc tôi bất hạnh, ông cũng là người hạnh phúc đấy! Mời ông ở thêm mấy hôm, hai ta chuyện trò thêm, để ông hiểu thêm về niềm hạnh phúc vẻ vang của tôi mà vui vẻ thỏa mãn về Thượng Hải, mới khỏi uổng công ông chuyến này lặn lội đường xa! Không còn sớm nữa, ông nghỉ đi thôi. Tôi quấy rầy giấc ngủ của ông, xin cáo lỗi nhé!" Nói rồi chị ta đứng dậy từ biệt.

Nghe chị ta nói, tôi sực hiểu ra, đang định hỏi han và cảm ơn thì

chị ta đã đi thẳng ra cửa, ngoảnh lại dặn một câu “Mai gặp nhé!” rồi biến mất ngoài cửa.

Tôi ra cửa tiễn, không ngờ vấp vào bậc cửa, ngã lộn nhào, sực tỉnh giấc hóa ra mình đang nằm trong tấm chăn mới tinh trên chiếc giường mới tinh ở quán trọ! À, hóa ra là một giấc mộng Dương Châu! Mộng này còn lý thú hơn mộng Dương Châu của Kiều Mộng Phù thời Nguyên và Kê Lưu Sơn thời Thanh nhiều, không thể không ghi lại được.

Viết mùa xuân năm 1958



Ré lên

CON MIU

Miu là một con mèo trắng nhỏ. Mười lăm năm trước tôi từng viết một bài về con mèo trắng lớn tên Voi Trắng. Voi Trắng chết, tôi lại nuôi một con mèo vàng, song chưa viết cho nó bài nào. Gần đây thì con Miu này đến, cảm thấy không viết không được. Thời còn mèo vàng, tôi đã muốn viết một bài cho nó. Nhưng lại nghĩ rằng thứ văn chương này không có ích gì cho thói đời lòng người, chẳng viết cũng không sao. Sau khi mèo vàng vắn số qua đời, ý định viết lách cũng tiêu tan. Cho tới gần đây có người bạn tặng tôi con miu này, ý niệm viết lách lại nhen nhóm, không sao dằn được. Đành gượng cầm bút, không đắn đo thói đời hay lòng người nữa.

Cha Miu là mèo Trung Quốc, mẹ là mèo Tây. Nên lông Miu dài thượt, như thỏ vậy. Hẳn là được di truyền từ mẹ nên nó rất nhanh nhẹn, trừ lúc ngủ nghê ra, chẳng chịu ngồi yên bao giờ. Thứ gì trên sàn cũng có thể thành đồ chơi của nó, cứ nghịch mãi không chán. Nếu có người chú ý tới, nó sẽ dùng hành động để giao lưu thay cho lời nói. Bấy giờ dù có đang bận việc gấp, người ta cũng phải tạm thời gạt sang một bên để vỗ về nó chốc lát; dù đang buồn bã trong lòng, cũng sẽ quên hết mọi thứ mà phì cười. Trẻ con đang khóc lóc mà thấy Miu Miu cũng nhoẻn miệng cười.

Nhà tôi thường ngày chỉ có bốn người lớn và nửa trẻ con. Nửa trẻ con là con gái nuôi của con gái tôi, ở sát bên cạnh, mỗi tuần ở nhà ba ngày, ở bên này bốn ngày, song ban ngày lại đi học. Thế nên ban ngày nhà tôi rất yên tĩnh, kẻ viết lách thì cắm cúi viết lách, người làm việc nhà thì chuyên tâm lo việc, trong nhà lặng phắc như tờ, cứ như tu viện vậy. Từ khi có Miu Miu, trong nhà rộn rã hẳn lên. Dưới bếp thường nghe tiếng cô vú lanh lảnh nói chuyện hay mắng mỏ nó. Trong phòng thường nghe tiếng nói cười lạ hoắc của người đưa thư hoặc bưu tá tấm tắc khen Miu Miu. Trong số khách tới nhà thì người đưa thư và bưu tá là tẻ nhạt nhất, thường chỉ đưa thư từ bưu kiện

rồi đi, rất hiếm khi mở miệng nói chuyện. Từ khi nhà có Miu Miu, họ lại đâm ra cởi mở hơn nhiều. Thường hỏi han đủ thứ từ con mèo trở đi, nói nói cười cười, giao bưu kiện rồi vẫn còn nấn ná chán chưa đi.

Trong số khách đến thăm, có những người cũng rất tẻ nhạt vô vị. Họ tới vì việc công, việc tư hay vì giao thiệp, có người nói chuyện lễ độ nghiêm túc, có người lải nhải dài dòng, có người lại ăn nói rỗng tuếch tẻ ngắt, bàn xong chuyện thời tiết là im như thóc. Song từ khi có Miu Miu, câu chuyện của chúng tôi có thêm khúc nhạc đệm, có phần điều chỉnh nên cả chủ lẫn khách đều vui vẻ. Có khách tới vì công việc, đang chuyện trò thì thấy Miu Miu lượn lờ đi đến, anh ta liền đặt hết chú ý vào nó, không nói tiếp được nữa, thậm chí tôi hỏi anh ta còn quên cả đáp. Lại có người đang kể với tôi một việc khá nhức đầu, dông dài vòng vo mãi, tôi nghe mà phát mệt. Đang nói chợt thấy Miu Miu tung tăng chạy đến, nằm ngửa ra ngay trước mặt tôi. Khách đương phẫn uất tức thì đổi giận làm vui, ngừng kể quay ra khen, “Con mèo này hay ghê!” Đoạn ngắm nghía, ve vuốt nó, tạm nghỉ ngơi chốc lát để điều chỉnh tâm trạng. Có khách dẫn cả trẻ con đến. Trong lúc chúng tôi trò chuyện, đứa nhỏ chẳng có gì chơi, ngồi buồn thiu bên cạnh. Tôi đang áy náy vì trong nhà lúc ấy không có trẻ con để chơi với nó, thì Miu Miu đã chui ra từ dưới gầm xô pha, ôm lấy chân tôi. Thế là cả khách lớn lẫn khách nhỏ xúm lại trầm trồ Miu Miu, ba người đoàn kết hẳn.

Về sau tôi tiếp khách lớn, Miu Miu giúp tiếp hộ khách bé, tôi cũng yên tâm. Trẻ con rất thích mèo, chơi với nó mãi không chán, bị nó cào chảy máu vẫn sán vào. Bởi chúng có chung một điểm là hoạt bát hiếu động. Bé gái lại càng mê mèo, chơi đùa với nó, ôm nó cho ăn, mệt cũng không than. Bởi chúng có chung một điểm là hồn nhiên dễ gần.

Viết đến đây tôi lại nhớ đến con mèo vàng đã qua đời. Nó được gọi là “Bác Mèo”. Ở quê tôi, bác không phải lúc nào cũng là cách gọi kính trọng. Chúng tôi gọi ma là “Bác Ma”, gọi trộm là “Bác Trộm”. Nên cũng chẳng ngại gì không gọi mèo là “Bác Mèo”. Tóm lại những thứ đặc biệt dễ khiến người ta chú ý đều có thể châm biếm gọi bằng

bác. Con mèo này quả thực là đặc biệt và dễ khiến người ta chú ý. Con gái tôi rất thích nó, có lần đang viết bài thì Bác Mèo nhảy lên bàn, nghênh ngang ngồi ngay xuống tờ giấy, đối diện con gái tôi. Con bé không nỡ dưới đi, bèn đặt bút xuống chơi với nó một chốc. Có lần nó còn cuộn tròn nằm ngủ trên giấy trông như một đống phân trâu, nằm gọn lỏn trong một tờ giấy. Một hôm, có vị khách quý tới chơi. Tôi ngồi ngay ngắn, tập trung tiếp khách. "Ngưỡng mộ đã lâu", "Đâu dám đâu dám", cứ như diễn kịch vậy. Bỗng đâu Bác Mèo nhảy lên bàn, ngửi tay áo khách. Tôi thấy quá đường đột, đang định đuổi nó đi thì khách quý đã vuốt lưng nó khen, "Con mèo này yêu nhỉ!" Chủ đề câu chuyện quay sang con mèo, những lời khách sáo như diễn kịch đã chuyển thành chuyện phiếm vui vẻ. Lát sau tôi bế Bác Mèo đặt xuống đất, hy vọng nó đi đi để bọn tôi diễn nốt màn này. Ngờ đâu chẳng được bao lâu nó chọt nhảy phốc ra sau ghế, thoăn thoắt trèo lên lưng khách quý rồi ngồi chễm chệ trên cổ người ta! Vị khách quý này vốn cao to, lưng lại hơi khòm, lúc ngồi uống trà, Bác Mèo coi như một cái gò nhỏ, trèo lên không khó lắm. Thấy phía trên gương mặt phương phi phúc hậu của khách quý ló ra một cái đầu mèo oai phong lẫm liệt, tôi nghĩ bụng vẽ ra chắc là hay lắm! Bèn lên giọng chủ nhân mắng Bác Mèo láo lếu, rồi đứng dậy toan bắt nó xuống. Nhưng khách quý lại xua tay ngăn cản, còn hơi cúi đầu để Bác Mèo ngồi cho thoải mái. Tốt quá, tôi cần gì phải đóng vai chủ nhà không biết điều? Thế là quan hệ giữa đôi bên lại càng thêm thân thiết.

Đủ thấy mèo được tất cả mọi người già trẻ gái trai yêu mến. Quần chúng đều nhất trí rằng mèo đáng yêu. Mà thực ra, như trên đã nói, mèo quả thực có thể biến yên tĩnh thành rộn rã, tẻ nhạt thành thú vị, buồn bã thành vui vẻ, có thể giúp người làm thân, dạy người đoàn kết. Dù không bắt chuột, cũng góp công vào đời sống. Nay tôi viết về mèo, hẳn cũng không có gì đáng trách. Bác Mèo sống được bốn tuổi thì vắn số qua đời. Con Miu Miu này mới có ba tháng. Hy vọng nó khỏe mạnh sống lâu, đến mười tám tuổi như con mèo cũ ở quê tôi vậy. Đó là thú cưng của cha tôi. Buổi tối cha uống rượu, nó luôn ngồi chồm chỗm cạnh bầu rượu. Cha cũng hay gắp ít đậu phụ

khô cho nó ăn. Chuyện đã sáu mươi năm mà nay vẫn như sờ sờ trước mắt.

Viết giữa mùa hè năm Nhâm Dần (1962) ở Thượng Hải



Xe dưa bị lật, người giúp đỡ ít, kẻ hôi của nhiều

MỘT TỐI Ở TOKYO

Ở Tokyo, một hôm tôi gặp một chuyện rất nhỏ nhặt, nhưng cứ nhớ mãi không quên, thỉnh thoảng lại sinh lòng ao ước.

Một ngày hè, trời vừa hoàng hôn, bốn năm người Trung Quốc trọ cùng một "Geshuku" (lữ quán) chúng tôi hẹn nhau tới Jinbouchou đi dạo. Đêm hè ở Tokyo mát mẻ, mọi người vui vẻ ra ngoài, mấy người mặc kimono tay áo phất phơ, thong dong thả bộ, cực kỳ nhàn nhã.

Vừa chuyện trò vừa đi, tới ngã tư, chợt thấy một bà cụ lưng còng gập từ con đường cắt ngang trước mặt rẽ sang. Hai tay bà xách thứ gì đó rất to, có lẽ là chiếu hoặc khung căng giấy bồi trên cửa sổ, lom khom rẽ ra đường lớn. Bà đi chung đường với chúng tôi, song vì đi chậm nên tụt lại sau.

Tôi đi đầu. Chợt nghe phía sau vang lên tiếng gọi bằng tiếng Nhật, giọng điệu khác hẳn chúng tôi, song không nghe rõ có nghĩa gì. Tôi ngoái lại nhìn, hóa ra bà cụ đang nói gì đó với người đi cuối cùng của nhóm chúng tôi. Chỉ thấy người nọ nhìn bà cụ rồi lập tức quay đi, nhoẻn miệng để lộ chiếc răng vàng lấp loáng, vừa lắc đầu quầy quậy vừa cười đáp: "Iyada, iyada!" (Không được, không được!)

Rồi như né tránh cái gì đó, mọi người chen nhau đi nhanh lên, khiến kẻ dẫn đầu là tôi cũng bị họ đẩy phải sải nhanh thêm mấy bước. Chẳng bao lâu sau, dường như đã đến nơi an toàn, mọi người từ từ khôi phục tốc độ ban đầu, tôi mới hỏi kỹ chuyện vừa rồi.

Hóa ra bà cụ bắt chuyện với người nọ vì xách thứ kia mệt quá, muốn nhờ một trong số chúng tôi xách đỡ một đoạn. Bà nói là: "Ai đó trong số các vị xách hộ già được không?"

Có lẽ người nọ mang tâm trạng nhẹ nhõm thoải mái ra ngoài đi dạo, không muốn xách hộ đồ nặng nên mới đáp rằng "không được". Nhưng từ chối rồi, nếu cứ thong dong thả bộ bên cạnh bà cụ, thấy bà hì hục xách đồ lại đâm ra áy náy nên người nọ mới sải bước đi thật nhanh như trốn tránh, để khỏi phải trông thấy bà nữa. Khi hỏi rõ

ngọn ngành thì chúng tôi đã cách bà cụ kia hơn chục trượng, không trông rõ mặt mày nửa, có gọi cũng chẳng nghe rõ được. Nhưng bước chân mọi người vẫn hơi vội vàng, chẳng còn được ung dung nhàn tản như lúc mới đi ra. Dầu không nói chuyện, song trông bước chân hấp tấp, cũng đủ thấy mọi người đều lấy làm áy náy.

Mỗi lần nhớ lại chuyện này, tôi lại thấy rất lý thú. Xưa nay tôi chưa từng bị người qua đường không quen biết nhờ vả đường đột như vậy. Lời đề nghị của bà cụ dường như chỉ nên đưa ra trong gia đình hoặc trường học, chứ ngoài đường khó mà nghe thấy. Đó là lời giữa những người thân thiết trong một phạm vi nhỏ hẹp, không phù hợp để nói ra với những “người qua đường” ở một phạm vi rộng lớn như “xã hội” hay “thế giới”. Bà cụ ấy đã lầm nên mới coi ngoài đường là gia đình.

Lời nhờ vả của bà cụ quả là bậy bạ, đường đột. Nhưng tôi lại tưởng tượng nếu có thể có một thế giới như bà cụ mong mỏi: cả thiên hạ như người một nhà, mọi người như họ hàng, tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, vui hưởng cuộc sống, bấy giờ ngoài đường cũng trở thành gia đình, bà cụ sẽ không trở thành kẻ đường đột, bậy bạ nữa. Thế giới ấy mới đáng ao ước làm sao!



Ngàn thông trăng sáng thời còn mãi(*)

ĐƯỜNG THÊ

Trong *Gối đầu lên cỏ* của Natsume Soseki có một đoạn thế này: "Không có gì đặc trưng cho sự văn minh của thế kỷ hai mươi bằng tàu hỏa. Những chiếc hộp chạy rầm rập nhồi nhét bên trong cả trăm người. Chẳng có chỗ nào dành cho cảm xúc. Những con người bị nhồi nhét ấy phải di chuyển cùng một tốc độ, dừng lại cùng một nơi, và cùng tắm mình trong thứ hơi nước động cơ của đoàn tàu. Người ta bảo là 'lên tàu'. Tôi thấy như thế là bị nhồi nhét. Người ta bảo là 'đi tàu'. Tôi thấy là 'bị áp tải'. Chẳng có cái gì chối bỏ cá tính như là thứ tàu này[1]".

Khi dịch cuốn tiểu thuyết này, tôi cười chê sự bảo thủ của Natsume, song cũng hiểu được tâm trạng ấy. Trong thế kỷ XX, e rằng chẳng còn những con người coi trọng cá tính, căm ghét văn minh vật chất như vậy nữa. Có chăng chỉ còn mình tôi mà thôi, bản thân tôi cũng có tâm trạng như ông. Từ quê nhà vịnh Thạch Môn đến Hàng Châu, chỉ cần ngồi tàu thủy một tiếng, bắt tàu hỏa thêm một tiếng nữa là tới. Nhưng tôi thường đáp thuyền khách, đi đường sông, qua đêm ở Đường Thê, đi hai, ba ngày, đến cầu Hoành Hà thì lên bờ, rồi lại ngồi xe kéo đến chỗ trọ ở Điền Gia Viên. Nơi này cũng như "hành cung" của tôi, có một cậu người làm thường xuyên trông nom. Bấy giờ tôi còn lông bông, chỉ ở nhà viết lách qua ngày, tuy không rủng rỉnh, nhưng cũng đủ tiêu xài.

Thuyền khách là một loại thuyền đặc trưng của vùng sông nước chúng tôi. Ở vùng sông nước, sông ngòi thông khắp bốn phương tám hướng. Con người được hoàn cảnh nuông quá đâm lười, dăm ba dặm cũng phải ngồi thuyền, không chịu đi bộ. Thuyền khách rất được ưa chuộng, bên trong trang bị cực tốt. Một chiếc thuyền chia ra thành ba phần là dưới thuyền, khoang thuyền và đầu thuyền, có ván ngăn cách. Dưới thuyền là chỗ của người chèo, người ta cũng nấu cơm luôn tại đây. Khoang thuyền dành cho khách, đầu thuyền để các đồ

lặt vặt. Trong khoang kê một sập, một bàn nhỏ, hai bên trổ cửa kính, cạnh cửa đặt ván ngồi. Chiếc bàn nhỏ thường ngày đặt trong góc khoang, ba chân ngắn kê lên ván ngồi, một chân dài chống xuống sàn. Nếu có bốn người cùng uống thì ba chân ngắn có thể nối dài, đặt cả bốn chân xuống đất, kéo bàn ra chính giữa khoang. Chiếc bàn này chừng hai thước vuông, muốn xoa mạt chược cũng được. Vách ngăn trong khoang cẩn khung kính tranh chữ, như một gian phòng khách nho nhỏ. Loại thuyền này quả đáng gọi là thuyền hoa. Giá thuê thuyền hoa mỗi ngày khoảng một đồng (lúc ấy mỗi thạch gạo chừng hai đồng rưỡi).

Các thị trấn ven sông lân cận đều có họ hàng nhà tôi, qua lại thăm nom nhau thường ngồi thuyền khách. Nhờ vậy nhà thuyền coi chúng tôi như khách quen. Song thông thường chỉ thuê một ngày, không ngủ đêm trên thuyền. Khi nào tới Hàng Châu, tôi mới bao mấy ngày.

Ăn sáng xong, đem chăn gối đồ dùng xuống thuyền rồi thong dong rời bến. Dựa cửa trông ra cảnh sắc đôi bờ, tự tìm niềm vui. Đến trưa, nhà thuyền đưa cơm rượu đến. Chập tối thì tới Đường Thê, tôi bèn lên bờ xơi rượu. Đường Thê là một thị trấn, nét đặc sắc của nó là nhà nào nhà nấy đều có hàng hiên, không sợ mưa. Có câu rằng, "Trấn Đường Thê mưa không ướt được". "Ướt" và "lượt" nghe gần giống nhau, nên hễ có chuyện gì không đến lượt, người ta lại nói "Trấn Đường Thê mưa". Thêm vào đó quán rượu ở Đường Thê có một điểm đặc biệt là nhiều loại đồ nhắm nhưng phần ăn lại ít. Mấy chục khay đồ ăn la liệt, đủ cả chay thịt, khô canh, ngọt mặn, tùy khách lựa chọn. Người thực sự xơi rượu mới thưởng thức được quán rượu thế này. Nếu là những hạng lỗ mãng hung hăng như Phàn Khoái, Lỗ Trí Thâm thì chẳng nên ghé vào làm gì. Họ ăn như rồng cuốn, một khay đồ nhắm chẳng bõ một miếng. Nhất định phải là bợm rượu mới có thể mời tôi. Bợm rượu xơi rượu thường không tham nhiều, chỉ cốt ngon. Hớp một ngụm Hoa Điêu, nhai một miếng măng tươi, sẽ thấy mùi vị tuyệt hảo. Hạng người này hiểu thấu lẽ tam muội trong rượu, nên được gọi là "bợm". Kẻ mê cờ bạc gọi là bợm bạc, kẻ mê xơi rượu

gọi là bợm rượu. Nhưng dẫu sao mê rượu cũng không giống mê tiền, nên bợm rượu không thể xếp chung với bợm bạc được. Hòa thượng được gọi là tăng đồ, có thể xếp chung với tửu đồ (bợm rượu). Tôi lý luận dông dài như thế, chẳng qua muốn thể hiện rằng tôi là một bợm nhậu nên biết được quán rượu ở Đường Thê. Uống hết một cân Hoa Điêu, tôi gọi một bát mì chay, thế là no say. Trả tiền xong, tôi bước ra ngoài, tới phố Đường Thê mưa rơi chẳng ướt đi dạo. Sơn trà ở Đường Thê nổi tiếng ngon. Tôi mua ít sơn trà cát trắng, trở về thuyền, chia cho bà chủ thuyền một ít, còn lại tự ăn.

Ngồi thuyền ăn sơn trà cũng là cái thú. Muốn ăn phải bóc vỏ, phải nhả hột, làm bẩn tay, bẩn cả bàn. Ăn xong ắt phải dọn bàn, rửa tay, quả là phiền phức. Song ăn sơn trà trên thuyền tiện vô cùng. Dựa vào cửa sổ ngồi ăn, ném cả vỏ lẫn hạt xuống sông, ăn xong thì nhúng tay xuống nước rửa luôn. Ngồi thuyền gặp hôm mưa, ở đâu thì buồn chán, nhưng ở Đường Thê lại có cái thú riêng. Bởi trên bờ không bị ướt nên không ảnh hưởng gì tới việc lên bờ. Nhân hứng dạo chơi sông hồ, người ta lại nhớ đến đôi câu thơ hay của cổ nhân: “Ai ai cũng bảo Giang Nam đẹp, khách già ở Giang Nam mới hiệp (hợp). Biếc một màu trời nước, nghe mưa ngủ thuyền được[2].” “Giang Nam mơ chín hằng mộng tưởng, thuyền đêm thổi sáo mưa lâm thâm[3].” người xưa ca tụng Giang Nam chẳng phải là thuận miệng nói bừa, mà phải đích thân trải nghiệm mới đúc rút ra được vậy. Vùng sông nước Đường Thê là một trong những đại diện cho thắng cảnh Giang Nam. Tôi khước từ tàu hỏa, sản phẩm của văn minh thế kỷ XX, mất tiền ngồi thuyền khách đến Hàng Châu, thực không phải là bảo thủ. Hiểu được tôi, chắc chỉ có Natsume Soseki thôi?

CHƯƠNG 5: SỐNG MÀ HỌC NGHỆ THUẬT

Đời người có ba tầng lầu: tầng thứ nhất là cuộc sống vật chất, tầng thứ hai là cuộc sống tinh thần, tầng thứ ba là cuộc sống tâm hồn.



Người đi hết, còn vành trăng non, trời như nước

SỐNG MÀ HỌC NGHỆ THUẬT

Khi chúng ta mới chào đời, thoạt đầu nào có ngờ thế giới này lại nhỏ hẹp, khiến người ta ngột ngạt đến vậy. Tuy chúng ta đã từ trẻ con trở thành người lớn nhưng tâm hồn vẫn là tâm hồn ấy, tức vẫn là tâm hồn thời thơ bé, có điều kìm nén lâu ngày, tất cả những tình cảm nóng bỏng, nồng cháy mới manh nha liên tục bị bào mòn, không dám hé lộ nữa. Cội rễ của thứ tình cảm ấy vẫn vùi sâu trong tâm hồn chúng ta cả khi đã trưởng thành, đó là duyên do dẫn tới những "khổ đau trong cuộc sống".

Chúng ta ai cũng có nỗi khổ ấy, lúc nào cũng muốn phát tiết nó ra cho bõ một lần. Nghệ thuật là thiên đường mà chúng ta sáng lập ra để trút hết nỗi khổ ấy. Thân thể chúng ta bị ràng buộc bởi hiện thực, phải bò lê trên mặt đất. Nhưng trong nghệ thuật, chúng ta có thể tạm thời đặt xuống tất cả áp lực và gánh nặng, gạt bỏ những khổ tâm trong xử thế hằng ngày mà sống cuộc sống thực sự, nhận thức được sinh mệnh tràn trề của mình. Chúng ta có thể thoáng thấy được bóng hình của "vô hạn", thể nghiệm sự cao quý, bất diệt của cuộc sống, từ đó tìm ra ý nghĩa và giá trị sống. Dạy nghệ thuật là dạy người ta sống bằng môn nghệ thuật ấy. Kiến thức, đạo đức dĩ nhiên là cần thiết, nhưng nếu thiếu đi nghệ thuật thì kiến thức và đạo đức thuần túy đều là những thứ cứng nhắc giáo điều khô khan cả. Những điều cứng nhắc ấy càng nhiều thì cuộc sống càng hạn hẹp.

Sống trong nghệ thuật là áp dụng thái độ sáng tác nghệ thuật, thưởng thức nghệ thuật vào đời sống, tức là dạy người ta cách tìm ra những cảm hứng nghệ thuật từ cuộc sống thường ngày. Nếu nhờ trau dồi nghệ thuật mà có được cặp mắt mơ thấy thế giới tươi đẹp này thì thế giới chúng ta tạo dựng nên đâu đâu cũng là cảnh đẹp, cuộc sống của chúng ta lúc nào cũng thư thái.

Giáo dục nghệ thuật là dạy người ta nhìn thế giới với tâm thế như xem tranh, vẽ tranh; nói cách khác chính là dạy người ta học làm

trẻ thơ, vun đắp tấm lòng hồn nhiên của con trẻ, để khi lớn lên rồi, chúng vẫn giữ được tâm hồn thơ trẻ ấy. Tấm lòng thơ trẻ ở người lớn là một sự thú vị. Vun đắp tấm lòng thơ trẻ là tích lũy những thú vị. Người lớn và trẻ em vốn ở trong hai thế giới khác xa nhau. Trẻ thơ có một thái độ đặc biệt với cuộc sống tự nhiên, có cái nhìn hoàn toàn xa rời cuộc sống. Xét dưới góc độ triết học thì "xa rời" là "chân tướng" của thế giới, tức thế giới nghệ thuật chính là thế giới thực. Thoạt đầu, con người sinh ra bẩm tính là hòa bình và yêu thương. Thế nên trẻ nhỏ bẩm sinh đã có nền tảng thái độ với nghệ thuật. Những người dạy dỗ trẻ như cha mẹ và thầy cô tuyệt đối đừng mắng trẻ vì dại dột, tuyệt đối đừng người lớn hóa trẻ con, hãy giữ gìn, vun đắp cho sự dại dột ấy của chúng cho tới khi chúng trưởng thành. Bởi sự dại dột ấy chính là tấm lòng thơ trẻ. Tấm lòng thơ trẻ ở người lớn là một sự "thú vị". Vun đắp tấm lòng thơ trẻ chính là tích lũy những thú vị. Cuộc sống của trẻ là cuộc sống lấy thú vị làm gốc. Vun đắp có nghĩa là người làm cha mẹ, làm thầy cô phải nắm bắt cơ hội khuyến khích, uốn nắn lại cách nhìn của chúng với sự vật. Hãy cứ xa rời sự bắt chước, gạt bỏ truyền thống, phá vỡ tập quán mà vun đắp nên tâm hồn thuần khiết hoàn toàn mới của "con người". Phải dạy đứa bé đón nhận mọi sự vật sự việc trên đời với tấm lòng tinh khôi và thuần khiết, hoặc dùng tấm lòng tinh khôi và thuần khiết để chọn lời phê bình mà làm theo.

Tấm lòng ấy nhận thức được hai bí ẩn lớn từ ngàn xưa là đời người và vũ trụ. Cũng tấm lòng ấy, giành được niềm vui sướng tột bậc trong đời người. Đó là tấm lòng thơ trẻ.

Mạnh Tử nói, "Bậc đại nhân là kẻ không đánh mất tấm lòng thơ trẻ." Tấm lòng thơ trẻ là tâm hồn nguyên sơ của trẻ thơ, đến từ bên ngoài thế giới, chưa bị thế gian này mài giũa. Nói trắng ra là phải vun đắp cho tấm lòng chân thành hồn nhiên, thuần khiết không tì vết của trẻ thơ, để sau khi khôn lớn, nó "không bị vật chất cám dỗ", có thể chủ động quan sát và uốn nắn thế giới, không đến nỗi bị động hùa theo thói đời mà bị lưới đời vây bủa bó buộc.

Nuôi con tới khi dần trưởng thành, dần rũ bỏ trái tim thơ dại

ngốc nghếch để thành người lớn, cha mẹ thường lấy làm mừng, thực ra ấy lại là điều đáng buồn tột bực! Bởi đó là con người ta đã hoàn toàn đánh mất tấm lòng thơ trẻ của mình, trở thành nô lệ cho cuộc đời.



Cứ đem giết chóc làm vui thú
Tàn hại sinh linh thánh cũng rầu(*)

YÊU VÀ ĐỒNG CẢM

Một đứa bé vào phòng tôi, giúp tôi sắp xếp đồ đạc. Thấy cái đồng hồ quả quýt úp mặt xuống bàn, nó lật lại hộ. Thấy chén trà đặt phía sau quai ấm trà, nó chuyển đến trước với ấm. Thấy đôi giày dưới gầm giường một xuôi một ngược, nó đảo lại giúp. Thấy dây treo tranh trên tường buông thõng thò ra ngoài, nó bắc ghế trèo lên giấu vào trong hộ. Tôi cảm ơn, "Cháu chăm quá, toàn dọn dẹp hộ chú thôi!"

Nó trả lời, "Không đâu, chẳng qua thấy chúng như thế, cháu cứ bứt rứt không yên!"

Đúng vậy, nó từng nói, "Đồng hồ quả quýt úp mặt xuống bàn, nó bực bội lắm đấy!"

"Chén trà nấp sau lưng mẹ thì làm sao uống sữa được?"

"Giày chiếc xuôi chiếc ngược, làm sao chúng nói chuyện được với nhau?"

"Bím tóc của bức tranh thòng ra trước, trông như con nghiện ma túy vậy."

Tôi phục sát đất tấm lòng đồng cảm phong phú của chú bé này. Từ đó tôi quả thực cũng để tâm tới vị trí của đồ vật, tạo điều kiện để chúng được dễ chịu. Vị trí đặt để chúng có dễ chịu, ta nhìn mới thấy thư thái. Bấy giờ tôi mới sực nhận ra đó là tâm cảnh trước cái đẹp, là thủ pháp thường dùng trong văn miêu tả, là vấn đề cấu trúc thường gặp trong hội họa. Những thứ đó đều được phát triển ra từ sự đồng cảm. Người bình thường chỉ có thể đồng cảm với đồng loại hoặc cùng lắm là với động vật mà thôi, còn nghệ sĩ lại có lòng đồng cảm bao la quảng đại như tấm lòng trời đất, trải khắp vạn vật có tình cũng như không có tình.

Hôm sau tới trường cấp ba dạy nghệ thuật, tôi cũng giảng cho các em thế này: mọi vật trên đời đều có nhiều mặt, mỗi người chúng ta chỉ thấy được một mặt mà thôi. Ví như cùng một gốc cây, nhưng nhà khoa học, bác làm vườn, chú thợ mộc, anh họa sĩ lại nhìn nhận nó

dưới những góc độ khác nhau. Nhà khoa học thấy được tính chất và trạng thái của nó, bác làm vườn thấy sức sống của nó, chú thợ mộc thấy chất liệu của nó, anh họa sĩ thấy dáng vẻ của nó. Nhưng cái nhìn của anh họa sĩ lại khác hẳn ba người kia. Ba người kia đều có mục đích, đều nghĩ tới quan hệ nhân quả của cái cây, còn anh họa sĩ lại chỉ thưởng thức dáng vẻ của cái cây hiện tại, không còn mục đích gì khác. Thế nên anh họa sĩ thường nhìn thấy khía cạnh hình thức, chứ không phải khía cạnh thực tiễn. Nói cách khác là chỉ thấy thế giới của Mỹ chứ không phải thế giới của Chân và Thiện. Tiêu chuẩn giá trị trong thế giới của Mỹ khác hẳn trong thế giới của Chân và Thiện, chúng ta chỉ thưởng thức dáng vẻ, màu sắc, hình dạng của sự vật, chứ không quan tâm tới giá trị thực tiễn của nó.

Bởi vậy một gốc cây khô, một tảng đá lạ chẳng có giá trị sử dụng gì cả, nhưng trong mắt các họa sĩ Trung Quốc lại là một đề tài tuyệt vời. Bông hoa dại không tên, trong mắt nhà thơ cũng đẹp đẽ lạ thường. Bởi vậy thế giới mà nghệ sĩ thấy có thể coi là một thế giới đại đồng, bình đẳng. Tấm lòng của nghệ sĩ đối với mọi sự vật trên đời đều đồng cảm và nhiệt thành.

Thế nên giá trị và giai cấp thông thường trên đời, vào trong tranh đều tiêu tan cả. Họa sĩ đưa tấm lòng mình về trạng thái hồn nhiên như trẻ nhỏ để miêu tả trẻ em, đồng thời cũng đặt lòng mình vào biểu cảm đau khổ của người ăn mày để khắc họa ăn mày. Tấm lòng của họa sĩ thường đồng điệu đồng cảm, cùng buồn cùng vui, cùng khóc cùng cười với đối tượng miêu tả; nếu không có tấm lòng đồng cảm bao la như thế mà chăm chăm vào kỹ thuật vẽ thì chắc chắn không thể trở thành họa sĩ thực sự được. Dù có vẽ được thì tối đa cũng chỉ là thợ vẽ mà thôi.

Nhờ có tấm lòng đồng cảm bao la như thế nên họa sĩ cũng đồng thời có được sức mạnh tinh thần phong phú mà dư dật. Nếu nó không đủ khoáng đạt để đồng điệu với anh hùng thì không mô tả được anh hùng, nếu nó không đủ dịu dàng để hòa nhịp cùng thiếu nữ thì không khắc họa được thiếu nữ. Do đó nghệ sĩ lớn ắt là những người có nhân cách vĩ đại.

Lòng đồng cảm của nghệ sĩ không chỉ dành cho đồng loại mà trải khắp sinh vật và phi sinh vật ở mọi nơi; chó ngựa cỏ hoa, trong thế giới của Mỹ đều là vật sống có linh hồn, biết cười biết khóc. Nhà thơ thường nghe thấy chim cuốc kêu ra máu, con dế mùa thu, thấy hoa đào cười gió đông, bươm bướm dắt xuân về, nếu xét dưới góc nhìn thực tiễn thì những điều đó đều là lời lảm nhảm của nhà thơ. Thực ra nếu chúng ta bước được vào thế giới của Mỹ, mở rộng lòng ra để biết đồng cảm nhiều hơn với vạn vật thì sẽ cảm nhận được rõ rệt những tình cảnh ấy. Họa sĩ và nhà thơ chẳng khác gì nhau, họa chăng là họa sĩ chú trọng đến hình dạng và tư thái mà thôi. Chưa đích thân trải nghiệm sức sống của rồng ngựa thì chẳng vẽ được rồng ngựa, không chứng kiến vẻ đẹp rắn rỏi của tùng bách thì đâu họa nổi tùng bách. Họa sĩ Trung Quốc xưa nay đều được giáo dục như vậy. Sao chỉ riêng hội họa phương Tày là khác biệt? Họa sĩ chúng tôi vẽ một cái bình hoa là phải để tâm vào bình hoa, để mình biến thành bình hoa, cảm nhận cái lực của bình hoa mới thể hiện được cái thần của bình hoa. Tấm lòng chúng tôi phải chiếu sáng cùng với bình minh thì mới miêu tả được bình minh, dập dờn theo sóng bể lăn tăn thì mới khắc họa được sóng bể. Đây là cảnh giới "ta và vật một thể", vạn vật đều thu cả vào tâm trí của người nghệ sĩ.

Để có được lòng đồng cảm bao la như thế, khi vẽ tranh, họa sĩ Trung Quốc thường phải thắp hương tĩnh tọa, bồi dưỡng tinh thần trước, sau đó mới mài mực trải giấy, bắt tay vào vẽ. Thực ra họa sĩ phương Tây cũng cần bồi dưỡng tinh thần như vậy, chẳng qua không thể hiện rõ hình thức này mà thôi. Không chỉ thế, người bình thường bẩm sinh ít nhiều cũng đã có sự đồng điệu đồng cảm với hình dạng tư thái của vạn vật rồi. Cách bày biện trang trí nhà cửa, hình dạng màu sắc đồ đạc, sở dĩ đòi hỏi mỹ quan, là để phù hợp với thiên bẩm ấy. Thấy toàn những hình dạng màu sắc đẹp đẽ, tâm hồn chúng ta cũng thư thái lây; trái lại nếu chỉ thấy rặt những hình dạng màu mè xấu xí, chúng ta cũng đâm ra khó chịu. Có điều mức độ đồng cảm nông sâu cao thấp khác nhau. Có lẽ chẳng ai trên đời hoàn toàn vô cảm với thế giới của hình dạng và màu sắc cả, có chăng là kẻ tư chất

nông cạn cùng cực hoặc là nô lệ của lý trí, ấy đúng thực là người "vô tình" vậy.

Về mặt này chúng ta không thể không ca tụng các em bé. Bởi trẻ em phần lớn rất giàu lòng đồng cảm. Hơn nữa chúng không chỉ đồng cảm với con người mà bằng một cách hết sức tự nhiên, còn đồng cảm với hết thảy sự vật như chó mèo, hoa cỏ, chim cá, bướm sâu… Chúng hồn nhiên trò chuyện với chó mèo, hồn nhiên hơn lên hoa cỏ, hồn nhiên chơi với búp bê, tấm lòng chúng chân thành mà tự nhiên hơn nghệ sĩ nhiều! Chúng thường để ý đến những việc mà người lớn không chú tâm để, phát hiện ra những điểm mà người lớn không phát hiện được. Bởi vậy bản chất của trẻ thơ là nghệ thuật.

Nói cách khác, con người ta vốn là nghệ thuật, vốn giàu lòng đồng cảm. Chỉ vì lớn lên bị cách nghĩ của người đời dồn ép, nên tấm lòng ấy mới bị cản trở hoặc hao mòn. Chỉ có kẻ thông minh mới không khuất phục, dù bên ngoài chịu đủ thứ áp bức thì bên trong vẫn giữ được lòng đồng cảm đáng quý nọ. Những người ấy chính là nghệ sĩ.

Các nhà phê bình nghệ thuật phương Tây khi bàn về tâm lý nghệ thuật, có cách nói gọi là "đặt tình cảm vào", chỉ việc chúng ta đặt tình cảm của mình vào tác phẩm nghệ thuật hoặc thiên nhiên đẹp đẽ, đồng cảm với chúng, bấy giờ sẽ thể nghiệm được tư vị của cái đẹp. Chúng ta lại biết hành vi hòa mình này hay gặp nhất trong cuộc sống của trẻ nhỏ. Chúng thường dốc hết hứng thú vào chơi đùa mê mải, quên cả đói rét mệt mỏi.

Kinh Thánh viết, "Các người không như trẻ nhỏ, thì không thể lên Thiên đàng được". Tuổi thơ quả là thời hoàng kim trong đời người! Tuy thời hoàng kim của chúng ta đã trôi qua, nhưng nhờ bồi dưỡng về nghệ thuật, chúng ta vẫn có thể thấy lại thế giới hạnh phúc, nhân ái và hòa bình ấy.



Bờ đê liễu đã rủ cành
Người chinh chiến vẫn đoạn đành biệt ly[*]

NGÓN TAY

Nhà phê bình nghệ thuật Nhật Bản quá cố Ueda Bin từng nói, “Trong năm ngón tay thì ngón vô danh là đẹp nhất. Thoạt nghe câu này khó mà tin được, ngón tay thì có gì mà xấu với đẹp cơ chứ? Nhưng quan sát kỹ mới thấy trong năm ngón, hình dạng ngón vô danh là thanh tú nhất…” Đại khái là vậy, nguyên văn thì tôi không nhớ rõ nữa.

Trước đây đọc được đoạn này, tôi thấy rất hay. Nhà phê bình nghệ thuật này thực là nhạy cảm, lại thú vị nữa! Năm ngón tay cũng phải quan sát kỹ rồi phê bình dưới con mắt mỹ thuật. Nhưng tôi chỉ thích thú trước cảm giác và sự thú vị của ông, chứ không cho rằng ngón áp út là đẹp nhất. Bấy giờ tôi cũng xòe tay ra ngắm nghía một hồi. Chẳng biết là mắt tôi kém hay tay tôi xấu, mà nhìn mãi chẳng thấy ngón áp út đẹp ở đâu cả. Nhìn một lúc lâu còn đâm ra ghê tởm: mấy ngón tay cứ ngo ngoe như rắn với sâu, mà ngón áp út trông lại càng uốn éo đáng sợ. Ví như mắt và tay tôi không có khuyết tật gì thì cái Ueda gọi là đẹp nhất, chính là ở đó chăng?

Lần này tình cờ tôi nhìn xuống tay mình, lại nhớ tới lời Ueda. Giờ tôi đã biết cái đẹp mà Ueda nói, là cái đẹp duy mỹ. Nói theo ngôn ngữ của người Nhật thì là cái đẹp onnarashii (nữ tính) chứ không phải otokorashii (nam tính). Theo ngôn ngữ hội họa thì đây là nét đẹp tao nhã theo trào lưu Tiền Raphael[1], chứ không phải cái đẹp khỏe khoắn của Cezanne. Nếu xét theo các trào lưu mỹ thuật thì đây là vẻ đẹp suy đồi cuối thế kỷ trước chứ không phải vẻ đẹp mạnh mẽ tân thời.

Nhưng tôi vẫn phải bái phục sự nhạy cảm và lý thú của Ueda. Bởi câu nói của ông đã khiến tôi phải quay ra ngắm nghía ngón tay mình. Trừ những người tàn phế ra, mười ngón tay luôn ở bên chúng ta mọi nơi mọi lúc, không rời một khắc, có thể nói là gần gũi thân thiết, nhưng chẳng mấy ai ngắm nghía hay bình luận về chúng cả. Không thể không nói là sơ suất được! Ngắm kỹ sẽ thấy năm ngón tay trên

một bàn tay, mỗi ngón lại một vẻ, một tính cách khác nhau. Tôi xin lần lượt miêu tả chúng như sau:

Trong năm ngón thì ngón cái là xấu nhất. Nó lấy làm xấu hổ nên thường lui lại sau, không đứng ngang với bốn ngón kia. Thân nó béo mà lùn, đầu to mà phì nộn, cấu tạo lại đơn giản, các ngón khác có hai khớp, nó chỉ có một. Vì vậy hình dạng nó rất xấu xí, thô tục, đần độn mà mọi rợ; có lúc trông hơi đáng sợ. Còn nhớ thuở nhỏ quê tôi có một người điên chuyên bốc cứt chó[2], tên Cố Đức Kim, thấy bọn nhóc chúng tôi là giơ tay lên, siết thành nắm đấm, ngón cái dựng đứng rồi gập lại liên tục. Trông cứ như một khẩu súng lục đang nhằm vào chúng tôi mà nhả đạn, lại cũng như một con quái vật đang gật gù với chúng tôi, làm chúng tôi khiếp sợ, chạy tán loạn về nhà, nấp sau lưng mẹ. Mấy lần như thế, về sau mẹ bèn đem Cố Đức Kim ra dọa để chúng tôi khỏi nghịch dại. Vì chuyện này mà đến giờ nhìn ngón cái tôi vẫn thấy sờ sợ. Nhưng không bàn về hình dạng, chỉ xét về cuộc sống của nó, mới thấy không đáng sợ mà lại đáng phục. Trong năm ngón, nó là vất vả nhất. Trong khi lúc sung sướng thì chẳng đến lượt nó. Ví như hút thuốc, lúc nào cũng là ngón trỏ, ngón giữa kẹp điếu thuốc, nó chỉ có thể ở phía sau, sờ sờ đót thuốc; hay như kéo đàn nhị, lúc nào cũng là bốn ngón kia bấm dây, song lại bắt nó giúp giữ thân đàn; hay như chơi organ, piano, trước thế kỷ XVIII cũng chỉ dùng bốn ngón kia; về sau nhà soạn nhạc người Đức Sebastian Bach cuối cùng cũng cất nhắc nó, mời nó vào gảy đàn; nhưng nó vẫn ít được nhấn phím hơn các ngón khác, mà hễ các việc dễ chiếm cảm tình đều bị giành hết cả, chẳng đến lượt nó. Ví như vẫy chào, đều do bốn ngón kia vẫy lia vẫy lịa, nó chỉ đứng thộn ra; hoặc như gãi ngứa, cũng là bốn ngón kia ra sức, nó chỉ biết lùi lại phía sau. Trái lại hễ gặp việc gì nặng nhọc, bốn ngón kia đều lui lại, để nó lên giải quyết. Ví như nước sắp phun ra, nó phải liều mạng ngăn lại; máu sắp chảy ra, nó phải ra sức bịt lại; đồ nặng gì đó sắp đổ, nó phải gắng mà níu lại; muốn ăn quả thì đòi nó bóc vỏ; muốn đọc sách lại sai nó lật trang; muốn vào cửa thì lệnh nó ấn chuông; trời tối bắt bật đèn; bác sĩ tiêm thuốc còn buộc nó vận lực ấn bơm

tiêm để bơm thuốc vào ven. Trăm cay ngàn đắng đều đổ cả cho nó làm, nó cũng chẳng từ nan. Bốn ngón kia hễ chơi nhởn và lấy lòng là gạt nó ra ngoài, còn có việc gì vất vả là đòi nó giúp. Vị trí của nó vừa hay đối diện với chúng, nên bất luận việc gì cũng phải giúp. Không có nó trợ giúp thì các ngón kia đừng hòng làm được việc, về mặt này thì nó lại là thành phần khỏe khoắn nhất, quan trọng nhất trong năm ngón. Được liệt vào hàng đầu, gọi là ngón "cái", quả xứng lắm thay. Người Nhật gọi nó là "ngón ruột" (oyayubi), còn ví nó với người đàn ông; người Anh gọi cụm "bị điều khiển" là "under one's thumb"; đủ thấy tầm quan trọng và sức mạnh của nó. So với con người, tôi nghĩ có thể coi nó như người nông dân.

Xấu xí, vất vả, quan trọng, khỏe mạnh đều không bằng ngón cái, song hay hợp tác với ngón cái nhất, là ngón trỏ. Tuy về hình thức nó cùng giai cấp nhàn nhã như ba ngón giữa, áp út và út, địa vị có vẻ cao hơn ngón cái giai cấp cùng khổ nhiều, song cuộc sống của nó lại nằm giữa hai giai cấp, chẳng nhàn hơn ngón cái là mấy, mà vất vả hơn ba ngón kia nhiều! Cứ trông hình dong nó là đủ biết. Ngoài ngón cái ra, nó là già nua nhất: Đầu tròn tròn, da ram ráp, móng dày dày. Dáng vẻ không được yểu điệu như ba ngón kia, đường nét thẳng tắp cứng còng. Có những ngón trỏ đường viền hai bên như hai đường thẳng, từ đầu đến chân thô ráp, như một khúc lạp xưởng. Bởi nó quả thực là một người lao động. Tuy công việc không vất vả như ngón cái, nhưng phức tạp hơn. Lúc cầm bút đều phải nhờ nó đẩy cán bút, ngón cái đỡ, ngón giữa đệm, mới viết ra được những nét chữ phức tạp. Khi lấy đồ, nó phải vận lực nhiều nhất, ngón cái hỗ trợ, mấy ngón kia hiếm lắm mới giúp đỡ. Gặp phải việc gì tởm lợm hay nguy hiểm, nó đều phải một mình đi trước thăm dò hoặc mạo hiểm. Nó rất hay phải tiếp xúc với những thứ dơ bẩn, độc hại, nóng bỏng; cũng dễ bị cắt, bị bỏng, bị kẹp, bị cắn nhất. Chẳng trách trông nó lọm khọm làm vậy. Tuy nó không khỏe như ngón cái, nhưng có sự "nhanh nhạy" mà ngón cái không có được. Bởi vậy các việc quan trọng chẳng bao giờ thiếu được mặt nó. Muốn chỉ hướng ắt phải nhờ nó, quay số điện thoại ắt phải nhờ nó, siết cò súng cũng chẳng bỏ qua nó được.

Ngoài ra tuy gảy bàn tính, vặn ốc, cởi nút cài v.v… có ngón cái trợ giúp, nhưng vẫn do nó làm là chính. Tóm lại hầu hết các động tác tay đều không thể thiếu nó, việc gì cũng phải nhờ nó làm chủ. Thế nên người Anh mới gọi ngón trỏ là *fore finger,* còn gọi là *index,* tôi thì coi nó như một người công nhân.

Trong năm ngón, chẳng ngón nào có vị thế tốt hơn, dáng dấp đường hoàng hơn ngón giữa. Nó nằm chính giữa, trái phải đều có các ngón che chắn. Nó cao nhất, xét về hình thức thì là thủ lĩnh của các ngón khác. Hai ngón sát sạt bên cạnh là ngón áp út và ngón trỏ thường sàn sàn nhau, giống như Quan Bình và Chu Thương vậy, một văn một võ, hộ vệ hai bên Quan Công không rời nửa khắc. Nó nằm kẹp giữa hai ngón ấy, không bao giờ phải chịu va đập nên da dẻ nõn nà, màu sắc hồng hào, đường nét đẹp đẽ, toàn thân ngời ngời hạnh phúc của kẻ sống trong nhung lụa, ngay cái tên cũng hay nhất: mọi người gọi là "giữa", người Nhật còn kính trọng tôn xưng nó là "ngón cao cao" (takatakayubi). Nhưng xét về năng lực, nó lại là hạng tốt mã giẻ cùi. Mỗi khi phải làm việc, nó luôn tham gia trên danh nghĩa, nhưng thực tế lại chẳng bao giờ ra sức cả. Ví như chộp lấy vật gì đó, vì là ngón dài nhất nên nó thường chạm đến vật nọ sớm nhất, cứ như công lao là của mình nó vậy. Thực ra nó vừa chạm đến là lui sang một bên để ngón cái và ngón trỏ ra sức, nó chỉ việc ở bên cạnh đỡ đần mà thôi. Hoặc như đẩy trả thứ gì đó, vì nó dài nhất nên cũng thường chạm đến vật đó đầu tiên, cứ như công đẩy trả là của mình nó vậy. Thực ra nó vừa chạm đến là lui sang một bên để ngón cái và ngón trỏ ra sức đẩy trả, nó chỉ ở bên cạnh hỗ trợ mà thôi. Trong *Tả truyện,* dưới câu "Hạp Lư bị thương ngón chân cái", có chú rằng: "Ngón tay giữa, ngón chân cái, được gọi là thống lĩnh các ngón. Khi chân dùng sức thì ngón chân cái phải vận lực nhiều nhất. Khi tay lấy đồ thì ngón giữa phải vươn ra. Vậy nên chân lấy ngón cái làm thủ lĩnh, tay lấy ngón giữa làm thủ lĩnh." Đủ thấy giữa các ngón, ngón giữa được coi như tướng lĩnh giữa đám quân sĩ, lệnh cho binh lính lao lên chiến đấu, còn mình lùi lại phía sau. Về danh nghĩa nó cũng tham gia vào cuộc chiến, song thực ra nó không cần ra sức. Tôi ví

ngón giữa như quan lại vậy.

Ngón áp út và ngón út, thực là hai báu vật! Trong các ngón, chúng là tao nhã nhất. Ngón áp út mang vẻ thanh tao của người nữ, còn ngón út có vẻ trang nhã của trẻ con. Da dẻ chúng đều trắng trẻo, dáng dấp xinh xẻo, vóc dạc đáng yêu. Nhưng chúng cũng là những ngón yếu ớt nhất. Ngón áp út chỉ dùng để chấm son, thoa thuốc, đeo nhẫn. Người Nhật gọi nó là “ngón quết son” (benisashiyubi), ý nói là ngón để bôi son. Còn gọi nó là “ngón thuốc” (kusuriyubi), ý nói có lúc phải dùng nó để mài vụn thuốc hoặc thoa thuốc vào chỗ đau. Người Anh thì gọi nó là *ring finger,* bởi nó thích đeo nhẫn. Còn như công dụng của ngón út, lại càng ít ỏi, chỉ để ngoáy tai, móc mũi mà thôi. Cũng có lúc chúng được trọng dụng: trong đàn sáo, năng lực của chúng không thua kém ai hết. Khi một người phụ nữ đeo nhẫn kim cương muốn khoe đẹp khoe sang trong lúc xã giao, nàng thường cong ngón tay điệu đàng kẹp điếu thuốc hoặc cầm chén rượu cụng ly với những người nàng ái mộ, mà hai ngón này giữ phần chủ chốt trong tư thái điệu đàng ấy. Ngoài những việc chơi nhởn khoe mẽ ra, hễ gặp chuyện gì cần ra sức, chúng chỉ là hai cái dưới vô tích sự của ba ngón kia. Tôi thấy ngón áp út giống như cậu ấm cô chiêu, còn ngón út như kẻ yếu dưới.

Thế nên tôi không thể tán đồng với Ueda rằng ngón áp út là đẹp nhất, tôi thấy đó là vẻ đẹp duy mỹ, ưu mỹ, là vẻ đẹp suy đồi. Đồng thời tôi cũng chẳng muốn chọn ra ngón nào đẹp nhất trong số năm ngón cả. Những cảm nhận trên đây của tôi về hình dạng và tính cách năm ngón, không hề chứa đựng tình cảm yêu ghét. Tôi cảm thấy năm ngón tay cũng như con người vậy. Nếu năm ngón có thể đoàn kết nhất trí, siết thành nắm đấm để chống lại vũ lực bên ngoài thì ngón nào cũng có ích, ngón nào cũng có sức mạnh, chẳng phải phân bì tốt xấu mạnh yếu gì nữa.

Viết ngày 21 tháng Ba năm 1936



Cỏ thơm liễu biếc

TỰ NHIÊN

"Cái đẹp" đều được tạo thành từ tay "thần thánh". Nghệ sĩ chính là kẻ mượn tay "thần thánh" để làm ra cái đẹp.

Người ăn mày rách rưới trên đường, toàn thân chẳng có món trang sức nhân tạo nào, nhưng lại đẹp hơn hẳn cô gái đẹp ăn vận tân thời. Cạnh nhà ga có một lão ăn mày gù, ngày ngày lê lết ở đó xin tiền người qua kẻ lại. Mỗi lần xuống tàu, tôi lại thấy đập ngay vào mắt một bức họa than chì đầy ai oán của Millet[1]. Lần nào tôi cũng cho ông ấy mấy xu, lại mua được một bức tranh đầy hàm ơn.

Phụ nữ thường tốn rất nhiều công sức để trang điểm cho mình. Chẳng nề sấy tóc, chẳng ngại lạnh vai lạnh ngực, cũng chẳng sợ đau chân. Nhưng vẻ đẹp nữ tính thực sự hoàn toàn không nằm ở những thứ trang sức ấy. Trái lại, chúng ta thường phát hiện ra vẻ đẹp của phụ nữ ở những điểm mà họ hoàn toàn không chú ý tới.

Chẳng những thế, những món trang sức mà họ tốn công chải chuốt còn che lấp cả vẻ đẹp nữ tính chân thực của họ. Thế nên họa sĩ mới không cho họ khoác lên những trang sức nhân tạo ấy mà muốn cởi bỏ sạch quần áo của họ để khắc họa trần trụi kiệt tác của "thánh thần".

Người mẫu trong phòng vẽ tuy đã cởi hết quần áo, trút bỏ tất cả phục sức nhân tạo; nhưng nếu họ vẫn bị đám học trò vẽ mẫu chỉ huy hoặc tự ý làm bộ làm điệu, cố làm ra tư thái đẹp đẽ thì thường càng làm càng gượng, mà tranh vẽ ra càng vô hơn. Xưa nay những bức tranh khỏa thân tả thực theo trường phái ấn tượng rất thịnh hành ở châu Âu và phổ biến trên toàn thế giới, khiến người ta bước vào triển lãm tranh mà tưởng như vừa vào nhà tắm hay lò mổ, đâu đâu cũng ngồn ngộn da thịt. Nhưng rất ít bức tranh khỏa thân tả thực theo trường phái ấn tượng có tư thái đẹp đẽ tự nhiên. Khi ngồi làm mẫu,

người mẫu không thể có tư thái đẹp đẽ tự nhiên được. Chỉ đến lúc giải lao, cô gái ấy nằm ngồi thoải mái, tự do hoạt động trên tấm chăn nhung cạnh bục, mới thấy được tư thái đẹp đẽ, đây có lẽ là tình trạng mà tất cả đám học trò vẽ mẫu đều gặp phải. Bởi lúc giải lao, không bị bao ánh mắt lom lom dòm vào nữa, người ta mới hoạt động một cách tự nhiên được. Khi "hoạt động theo tự nhiên" thì tư thái đẹp đẽ mà "thánh thần" tạo ra mới xuất hiện.

Cũng chính vì thế mà khi chụp ảnh người ta thường gượng gạo mất tự nhiên. Nhân vật trong ảnh thông thường đều bắt chước dáng vẻ của con hát đang diễn kịch trên sân khấu, hoặc phong thái của bậc vương giả quay mặt về Nam, hoặc thần thái của tượng Bồ Tát trong chùa, hoặc khí độ của thầy dạy võ đang đi bài quyền. Bởi người bình thường khi đứng trước ống kính máy ảnh thường nảy sinh một tâm lý phức tạp, tay chân thừa thãi, đứng ngồi không yên, cả người căng ra nên tư thái hết sức gượng gạo. Lại thêm người chụp còn ra lệnh "Ngẩng cao đầu lên!", "Nhìn ống kính nào!", "Mỉm cười đi chứ!", bên trong đã căng thẳng, bên ngoài lại phải nghe lời người chụp mà ngẩng cao đầu, nhìn ống kính, rặn ra nụ cười, rõ là vừa khó nhọc vừa hoạt kê! Làm sao chụp được những tư thái đẹp đẽ chứ? Gần đây tôi đang tập chụp ảnh, vì ghét mấy trò chỉ huy này nên quyết định không chụp chân dung người mà chỉ chuyên chụp tĩnh vật và phong cảnh, tức những thứ tự nhiên do thánh thần tạo ra và tĩnh vật mà con người mượn tay thần thánh để sắp đặt.

Tư thế đẹp đẽ của con người ắt phải bắt nguồn từ tự nhiên. Nói cách khác, phàm những tư thái đẹp đều được tạo ra từ những yêu cầu tự nhiên vật lý, tức là tư thái lúc thoải mái. Điểm này tôi vẫn luôn ghi khắc trong lòng. Bất luận là kẻ nghèo khổ, xấu xí hay người lao động, phu kéo xe, chỉ cần hoạt động một cách tự nhiên, thì đều có tư thái đẹp đẽ, đáng được xưng tụng. Điều này đúng với cả kẻ ăn mày còn ở dưới giai cấp thứ tư, hạnh phúc hoàn toàn nằm ngoài tầm tay với, lẫn người phú quý giàu sang. Không, những tư thế đẹp đẽ của kẻ ăn mày khéo còn nhiều hơn người giàu sang là đằng khác. Cứ thử bước vào một cuộc gặp mặt ở xã hội thượng lưu, nhìn những kẻ

được gọi là "quý ngài", là "người nổi tiếng" gật đầu, chắp tay, thi lễ, tiến lùi v.v… mới gượng làm sao, nụ cười vờ vịt miễn cưỡng ngoài mặt cùng lời lẽ đãi bôi lấy lệ nực cười đến nhường nào, lần nào tôi cũng thấy họ như đang diễn kịch, chứ không phải sống cuộc sống của con người. Nếu phải sống như thế, thà đi ăn mày còn hơn.

Tạo vật chỉ cần "hoạt động theo tự nhiên" sẽ hiển lộ ra chân tướng, cũng có nghĩa là nét đẹp vốn có. Tôi thường bắt gặp tư thái đẹp đẽ mà chân thực của một người vào lúc người đó không chú ý, không cảnh giác. Nhưng nếu nhìn kỹ hoặc nói cho họ biết, họ sẽ chú ý, cảnh giác và tư thái đẹp đẽ cũng không cánh mà bay. Trước đây khi tôi tập vẽ, có hôm phát hiện thấy tư thái (pose) của một người bạn rất đẹp, bèn xin anh ấy cho tôi ký họa (sketch) một bức, anh hẹn hôm sau. Sang hôm sau, anh đã cắt tóc, thay áo mới, ngẩng cao đầu ngồi ngay ngắn trên ghế, bảo tôi vẽ… Không thể gọi là đẹp được nữa. Tôi chỉ có thể cùng người bạn là Thu[2] thưởng thức tư thái của nhau, chúng tôi thường trò chuyện đến nửa đêm. Thu cũng là người học vẽ, anh hay chê tư thế của mẫu quá gượng, giống như tôi vậy. Khi anh vào phòng, nếu tôi thấy tư thế của mình khả quan thì chẳng đứng lên tiếp đón, mà giữ nguyên trạng để anh ngắm nghía. Ngắm rồi anh sẽ bình phẩm tay chân tôi thế nào, toàn thể ra sao. Sau đó chúng tôi hút thuốc uống trà, nói về những chuyện khác. Trong lúc trò chuyện, thình lình phát hiện một tư thái đẹp của anh, tôi sẽ nói ngay, "Đừng cử động!" Anh tức thời hóa đá, như pho tượng thạch cao trong phòng vẽ vậy. Lại đến lượt tôi thưởng thức hoặc mô tả tư thái của anh.

Không chỉ tư thái của con người mà việc sắp xếp đồ vật cũng không nằm ngoài quy luật tự nhiên này. Nét đẹp trong cách bố trí tĩnh vật đều xuất phát từ tự nhiên. Nói cách khác là ổn thỏa, hợp lý, vững vàng. Lấy một ví dụ gần nhất: Giả sử trên bàn có một ấm trà và một cái chén. Nếu miệng ấm không quay về phía cái chén mà quay sang bên cạnh, nghĩa là chén nằm phía sau ấm, như đứa bé nấp sau lưng mẹ thì ai cũng thấy không ổn thỏa, hợp lý, vững vàng. Đồng thời nếu đem vẽ lại thành tranh tĩnh vật thì kết cấu cũng không ổn.

“Thống nhất đa dạng” trong Mỹ học ý chỉ những sự vật đa dạng, hợp với quy luật tự nhiên tạo thành một thể hài hòa thống nhất, ấy là cái đẹp. Ví như trên bàn giáo viên phải đặt một bình hoa. Bình hoa đặt chính giữa bàn, trông hết sức tẻ nhạt, ấy là thống nhất mà không đa dạng. Muốn đa dạng thì phải đặt lệch đi một chút. Nhưng nếu đặt quá lệch, đến gần mép bàn thì trông cũng không ổn thỏa, hợp lý, vững vàng. Đồng thời về mặt Mỹ học cũng là đa dạng mà không thống nhất. Có lẽ nên đặt ở khoảng một phần ba bàn là vừa phải, tức là vừa đa dạng vừa thống nhất. Thực ra đây cũng là vị trí tự nhiên mà ổn thỏa nhất. Lấy bình hoa làm ranh giới, chiều dài chiếc bàn được chia theo tỷ lệ 3:5 đến 4:6. Đây chính là “tỷ lệ vàng” trong Mỹ học. Tỷ lệ vàng vô cùng đáng quý trong Mỹ học, đồng thời trong thực tế cũng hết sức tiện dụng. Thế nên “cân bằng” về vật lý và “cân bằng” trong Mỹ học có khá nhiều điểm tương đồng. Tay phải xách vật nặng thì tay trái ắt phải giơ lên để giữ thăng bằng cơ thể về mặt vật lý. Trong hội họa, tư thế này cũng được coi là cân bằng. Lúc binh lính “nghỉ”, toàn bộ trọng lượng cơ thể dồn cả vào chân trái, chân phải buộc phải bước chéo sang một bước để giữ thăng bằng về vật lý. Trong điêu khắc, tư thế này cũng được coi là cân bằng.

Bởi vậy những quy tắc Mỹ học như “thống nhất đa dạng”, “tỷ lệ vàng”, “cân bằng” đều không nằm ngoài quy luật “tự nhiên”, đều do con người dò ý thánh thần mà đặt ra. Thế nên có người bình văn rằng, “Văn chương vốn trời sinh, tay khéo tình cờ được[3]“, có người bình tranh rằng “Thiên cơ chỉ phát lộ ngoài cái thú bút mực mà thôi”. “Cái đẹp” đều do “thánh thần” tạo ra, kẻ mượn tay “thánh thần” để làm ra cái đẹp, chính là nghệ sĩ.

Viết ngày 12 tháng Mười năm 1928



Ngày tháng vùn vụt đuổi xuân qua
nhuộm xanh bụi chuối, nhuộm hồng hoa(*)

MỸ THUẬT VÀ CUỘC SỐNG

Hình dạng và màu sắc có một năng lực kỳ diệu, có thể âm thầm chi phối trái tim mọi người. Ví như cái đẹp của hoa xuân làm con người ta hứng khởi, cái đẹp của trăng thu làm con người ta trầm tĩnh; trời nắng người ta sẽ vui vẻ hẳn lên, trong khi trời âm u người ta lại đâm ra uể oải. Dân miền núi phần lớn đều trung hậu, dân sông nước đa phần là hoạt bát, cũng vì thường nhìn non nhìn nước, tâm hồn dần bị sức mạnh của chúng chi phối mà hình thành nên tính cách riêng.

Khéo léo phối hợp hình dạng, sắc thái qua bàn tay con người, gọi là mỹ thuật. Phối hợp trên mặt phẳng thì là hội họa, kết hợp lập thể thì là điêu khắc, phối hợp trên thực tiễn thì là kiến trúc. Nhờ bàn tay con người khéo phối hợp nên khả năng chi phối trái tim con người lại càng lớn. Đó chính là lực tương tác của mỹ thuật.

Ví như rất nhiều người cùng xem tranh, nếu là tranh thủy mặc nước non, mọi người đều sẽ thấy tráng lệ; nếu là tranh bướm hoa rực rỡ, mọi người lại thấy đẹp đẽ. Thế nên phòng khách treo tranh sơn thủy càng toát lên vẻ trang trọng; phòng ngủ treo tranh hoa bướm, càng nổi bật vẻ hài hòa. Chiếu một bộ phim hay, khán giả khắp rạp sẽ lặng phắc như tờ, nghe rõ được cả tiếng máy chiếu hoạt động. Bởi họ đều đang bị lực tương tác của những hình ảnh trên màn bạc thu hút.

Điêu khắc là thứ lập thể nên lực tương tác lại càng mạnh mẽ, tượng đồng vĩ nhân sừng sững giữa quảng trường, phong thái in hằn vào tâm hồn người qua kẻ lại mỗi ngày, âm thầm răn dạy. Hoặc như khi bước vào đền chùa, nhìn lên tượng Phật mình vàng, dù không phải người theo Phật cũng sinh lòng tôn kính, đi nhẹ nói khẽ. Vua chúa độc tài ở Ai Cập khi xưa cho đắp tượng nhân sư bằng đá cao bảy mươi tầng, gọi là sphinx. Lòng trung thành, phục tùng tuyệt đối của dân Ai Cập phân nửa là do sức ảnh hưởng âm thầm của pho tượng đá khổng lồ này.

Trong mỹ thuật, kiến trúc là thứ đồ sộ nhất, sức tương tác cũng lớn nhất; mà chúng ta lại luôn sống giữa quần thể kiến trúc nên tác động của kiến trúc lên tâm trạng con người cũng sâu sắc nhất. Ví như trường lớp trang trọng sạch sẽ có thể khiến học trò tập trung tinh thần nghe giảng hoặc chuyên tâm nguyên cứu, giúp sức khá nhiều cho việc giảng dạy. Xưa nay cung điện của vua chúa ắt phải tráng lệ nguy nga tột bực, khiến dân thường trông chín tầng cung cấm mà khiếp sợ. Đền chùa tôn giáo ắt phải cao to hùng vĩ, khiến tín đồ bước vào phải cúi đầu thành kính. Đây chính là vận dụng sức tương tác của kiến trúc để thu phục lòng người. Chỗ ngồi trong nhà hàng và phòng nghỉ ở khách sạn bày biện tinh tế đẹp đẽ, có thể thúc đẩy việc làm ăn. Người làm ăn cũng thường vận dụng sức tương tác của kiến trúc để điều phối tâm trạng khách hàng.

Kiến trúc và cuộc sống có quan hệ khăng khít nên khi kiến trúc hưng thịnh nhất, văn hóa nước ấy dĩ nhiên cũng phồn vinh. Ví như vào thời hoàng kim, Hy Lạp có những điện thờ cực kỳ tinh xảo, dưới thời Phục Hưng, Ý có những nhà thờ vô cùng nguy nga. Các nước Âu Mỹ hiện nay hết sức coi trọng kiến trúc đô thị, cũng có thể nói đó là biểu tượng văn hóa của người hiện đại vậy.



Xuân đến bên ngoài đồng nội trước[*]

TRÚ MƯA TRONG NÚI

Hôm trước tôi cùng hai cô bé vào chơi núi ở Tây hồ, thình lình trời đổ mưa. Chúng tôi hớt hải tìm chỗ trú mưa, thấy đằng trước có ngôi miếu nhỏ, trước cửa miếu có xóm nhỏ, trong đó một nhà mở quán trà và bán thêm thuốc lá. Chúng tôi vội rảo bước chạy đến. Quán nhỏ nhưng cũng phải một hào một ấm trà. Song lúc này dẫu có hai hào một ấm, chúng tôi cũng chẳng chê đắt nữa.

Trà càng pha càng nhạt, mưa càng lúc càng to. Thoạt đầu đi chơi núi gặp mưa đã cụt hứng, song lúc này nhìn cảnh mưa gió tiêu điều mà sâu lắng giữa núi non tôi lại thấy thú vị, cảm giác còn hay hơn đi chơi núi buổi nắng ráo. Nhờ đó tôi cũng được trải nghiệm cái thú "Sắc núi mông lung mưa bất kỳ[1]". Song hai cô bé không hiểu được cái thú đó, chúng ngồi trong quán trà trú mưa, chỉ biết than trời trách đất, buồn bực khôn xiết. Tôi lại không muốn kể cho chúng cảnh giới mình cảm nhận được, cũng không muốn chúng trở nên "bà cụ non" để cảm nhận cái thú mà mình đang cảm nhận.

Người hầu trà ngồi trước cửa kéo đàn nhị. Ngoài tiếng mưa ra, đây là âm thanh duy nhất chúng tôi nghe được lúc bấy giờ. Anh ta đang kéo *Mai hoa tam lộng,* tuy âm điệu không chuẩn chỉ lắm nhưng nhịp phách lại rất hay. Có lẽ vì vắng khách nên anh ta mới ra ngồi trước cửa kéo đàn nhị, coi như quảng cáo thay máy thu thanh. Tiếc rằng anh ta chỉ kéo một lúc là ngừng, khiến chúng tôi đành phải nghe tiếng mưa sầm sập dai dẳng. Để an ủi hai cháu gái, tôi bèn hỏi mượn anh ta cây đàn nhị, "Cho tôi mượn cây nhị của anh được không?" Anh ta lịch sự giao đàn cho tôi.

Tôi mượn được đàn, quay vào quán, hai bé gái tức thì xúm lại đầy thích thú. "Bác biết chơi ạ?". Tôi bèn kéo cho các cháu xem. Tuy tay còn gượng, nhưng âm điệu vẫn chuẩn chỉ. Thuở nhỏ tôi từng xin A Khánh bán củi bên hàng xóm dạy cho khúc *Mai hoa tam lộng,* lại nhờ một anh thợ may ở con ngõ đối diện dạy các âm của đàn nhị.

Cách dạy của A Khánh rất đặc biệt, y cứ kéo *Mai hoa tam lộng* cho tôi nghe, nhưng không hề dạy tôi tập từng âm. Y kéo vô cùng trôi chảy, nhưng y không biết âm. Nghe y kéo đàn, tôi chỉ biết thở dài ngao ngán, không sao học nổi. Về sau biết anh thợ may biết chữ, bèn hỏi anh. Anh viết vị trí thang âm lên một tờ giấy, tôi dựa vào đó mà tập kéo nhị hồ. Giờ sở dĩ âm điệu chuẩn chỉ, một phần là vì trước đây có chút kinh nghiệm kéo violin, một phần vẫn là nhờ anh thợ may dạy. Dưới hiên mưa của quán trà trong núi, tôi thong dong kéo hồ cầm (bởi nếu kéo nhanh sẽ lạc nhịp) mấy khúc nhạc phương Tây ngắn. Hai cháu gái hòa giọng hát theo, như một gánh hát rong trên Tây hồ, khiến người cả xóm xúm lại xem. Một cháu hát bài *Kéo lưới*[2], đòi tôi kéo đàn hòa theo. Tôi kéo đàn hòa theo cháu, khiến đám trai tráng trong xóm cũng đồng thanh ca vang, nhất thời cả vùng núi vắng mưa dầm bỗng ồn ào ấm áp hẳn lên. Tôi từng ăn cơm thầy dạy nhạc bảy, tám năm, từng dùng piano đệm cho dàn đồng ca bốn giọng, cũng từng tấu bản sonata của Beethoven, nhưng chưa bao giờ cảm nhận được sự thú vị của âm nhạc như hôm ấy.

Hai chiếc xe kéo trống chạy đến, bị chúng tôi giữ lại. Tôi trả tiền trà, trả đàn rồi từ giã đám thanh niên xóm nhỏ, lên xe. Tấm vải dầu che trước mặt khiến tôi không ngắm được cảnh mưa. Ngẫm lại chuyện vừa rồi mới thấy đàn nhị thực là thú vị. Piano nặng trịch như quan tài, violin thì mấy ngàn đồng một cây, tuy tạo tác tinh xảo, nhưng trên đời có mấy ai dùng được đâu? Trong khi đó đàn nhị chỉ cần hai, ba hào là được một cây, tuy âm vực không rộng như violin, nhưng cũng đủ thể hiện những khúc nhạc ngắn bình thường. Tuy âm sắc không đẹp bằng violin, song nếu lắp đúng cách thì âm thanh vẫn êm tai. Loại nhạc cụ này rất thịnh hành ở nước ta, tiệm cắt tóc có, hiệu may có, trên thuyền Giang Bắc có, làng quê hẻo lánh có. Nếu có thể viết thêm mấy bản nhạc đơn giản mà tao nhã cho nhị hồ, khiến nó được lưu hành rộng rãi khắp toàn dân như *Kéo lưới,* được vậy có lẽ còn có hiệu quả bồi dưỡng nghệ thuật mạnh hơn dạy nhạc trong trường học nhiều. Lúc chúng tôi đi khỏi, thanh niên trong xóm tiễn tôi lên xe, bịn rịn chia tay. Tôi cũng thấy lưu luyến khôn nguôi (còn

nói gạt họ rằng, "Tuần sau gặp lại!" nhưng e rằng cả đời này tôi sẽ không quay lại vùng quê ấy uống trà kéo đàn nhị nữa). Nếu không có mối duyên từ cây đàn nhị thì đám trai làng đâu có bịn rịn với một kẻ qua đường như tôi, mà tôi cũng việc gì phải lưu luyến những người chỉ gặp một lần ấy chứ? Người xưa có câu: "Nhạc dạy sống thuận hòa." Tôi dạy nhạc bảy, tám năm, chưa hề kiểm chứng được câu này, không ngờ hôm ấy lại được chứng thực ở xóm vắng nọ.

Viết vào mùa thu năm 1935



Chim hót trên cành là bạn tớ[*]

CÂY NGÔ ĐỒNG

Trước cửa sổ phòng trọ có mấy gốc ngô đồng. Chúng nằm trong sân nhà hàng xóm, nhưng nhìn bề ngoài thì lại là của tôi. Bởi chúng ở cách tôi một khoảng thích hợp, cứ như trồng cho tôi ngắm vậy. Chủ của chúng có lẽ thấy rõ từng phần của chúng hơn tôi, nhưng e rằng chẳng bao giờ thấy được tổng thể. Bởi phải đứng cách một khoảng nhất định mới nhìn toàn thể được. Người thời Đường có thơ rằng, "Đứng xa trông hết núi". Tôi cho rằng cây cũng vậy. Từ đầu hạ đến nay, mấy gốc ngô đồng này đã đậm phấn nhạt son, hiển lộ đủ mọi hình thái trước mắt tôi.

Cuối xuân đầu hè, ngô đồng mới đơm chồi. Những đọt lá non vàng nhạt tua tủa đâm ra trên cành cây trơ trụi, như một bộ đèn treo cây, cũng giống như tranh cắt giấy của học sinh tiểu học, bố cục đồng đều nhưng non nớt. Cây cối đâm chồi cũng có đủ kỹ xảo. Có loài thay cũ đổi mới, che mắt người đời mà âm thầm chuyển vàng thành xanh. Có loài lại từ từ, từng tí một khiến người ta không nhận ra được nó đã từ cành khô đổi sang lá non, chỉ có ngô đồng là ra lá vụng về nhất, nhưng cũng lộ liễu nhất. Cành ngô đồng lưa thưa mà thô tháp, lá phẳng mà to. Lá vừa nhú ra, cả cây đã thay đổi hoàn toàn.

Đến hè, tôi lại thấy ngô đồng rợp bóng. Những phiến lá to bằng chiếc quạt tròn sum suê um tùm, chẳng chừa một kẽ hở, vừa như một bức bình phong xanh ngắt, lại giống núi biếc trong tranh. Trong số các loài cây hay được trồng trong vườn, tôi thấy ngoài chuối ra thì lá ngô đồng là to nhất. Tàu lá chuối to nhưng thưa thớt, đọt lá cuốn tròn phải mất mấy ngày mới bung ra thành một tàu, số lá trên cây cũng chỉ đếm đầu ngón tay. Tuy lá ngô đồng bé hơn, nhưng lại nhiều. Những chiếc lá như tai heo lớp lớp trải khắp từ cành thấp đến ngọn cây. Chỉ cần mấy gốc ngô đồng trước song cửa, tôi đã thấy xanh ngắt một màu. Người xưa nói "Mướt xanh lá chuối ánh rèm sa[1]", tầm

nhìn không khỏi có phần hạn hẹp, chỉ đứng trước thềm cạnh cửa trông ra. Nếu lên lầu nhìn xuống thì chuối đã ở dưới tầm mắt, phải thấy "ngô đồng xanh mướt ánh rèm sa" mới đúng.

Cả tháng nay, tôi lại thấy ngô đồng trút lá. Thực thê lương quá lắm! Thoạt tiên lá xanh thẫm lại, rồi từ xanh thẫm chuyển sang vàng úa, gió bấc vừa nổi, tán lá đã xao xác cả lên, rồi những phiến lá bắt đầu lìa cành. Mới đầu chỉ thỉnh thoảng mới có một vài chiếc rơi xuống, về sau thì rơi lả tả, như có ai đứng trên gác đổ xuống vậy. Cành trơ trụi dần, để lộ nhà cửa phía sau, cuối cùng chỉ còn mấy cành khô khẳng khiu, quay trở lại dáng vẻ lúc đầu xuân. Mấy hôm nay chúng đứng trước cửa sổ phòng tôi, hai bàn tay trắng, như một gã lang thang từng lấy vợ sinh con mà xui rủi gặp cảnh tan cửa nát nhà, tội nghiệp vô cùng. Tôi lại nhớ tới thơ cổ: "Cây cao trên mỏm núi, lá rụng theo gió đưa. Đi xa mấy ngàn dặm, bao giờ về chốn xưa? [2]" Giờ nếu muốn gom tất cả lá rụng lại, biến trở về màu xanh rồi trả chúng về cành cũ, lấy lại cảnh tượng như lúc giữa hè thì dù huy động thế lực của mọi kẻ thống trị trên đời, sử dụng hết công suất tất cả máy móc trên đời, cũng chẳng cách nào làm nổi! Xanh vàng dời đổi thế gian sự thường, nhưng không gì tiêu biểu cho nỗi bi ai hơn cảnh lá rơi tầm tã, nhất là cảnh ngô đồng trút lá. Hoa rụng cũng từng khiến người ta chạnh lòng buồn bã. Nhưng đời hoa ngắn ngủi, như đứa trẻ vừa chào đời đã lìa trần, tuy chúng ta đau xót, song vì quan hệ chưa lâu, không nhiều kỷ niệm nên đau xót cũng chẳng là bao. Trong khi đó đời lá dài hơn đời hoa nhiều, nhất là lá ngô đồng, từ khi đâm chồi tới lúc rơi rụng phải hơn nửa năm, huống hồ chúng từng sum suê rợp bóng là thế! Cả tầng cây cao ngất xanh mướt một màu, thoáng chốc đã thành hư không! Còn gì "vô thường" hơn thế nữa!

Nhưng e rằng chủ của chúng không cảm nhận được nỗi bi ai ấy. Bởi tuy họ trồng chúng, sở hữu chúng, song chẳng hề thấy được những cảnh tượng trên đây. Họ chỉ ngồi bên song nhìn thân rễ, đứng trước thềm ngẩng lên ngắm cành lá, rồi quét lá rụng cho chúng, chứ nào có thấy dung mạo của chúng? Nào có cảm nhận được tính biểu trưng của chúng? Đủ thấy không thể nào chiếm hữu được tự nhiên.

Cũng không thể chiếm hữu được nghệ thuật.

Viết đêm 28 tháng Mười một năm 1935,
từng đăng trên *Vũ trụ phong*



“Bố về rồi đây!”

“CƯỜI LÊN NÀO”

Với thợ ở hiệu chụp ảnh, lúc sắp bấm máy, người ta thường hô: “Cười lên nào!”

Anh X bạn tôi mê mỹ thuật, ghét nhất là màn này nên không bao giờ đến hiệu ảnh. Nhưng anh cũng không thể không chụp ảnh cả đời, đành bỏ ra một món tiền to mua máy ảnh riêng. Tiếc rằng anh quá bận, kỹ thuật chụp lại quá kém, học chụp ảnh bao lâu mà chẳng được mấy tác phẩm thành công. Cuối cùng vì một nhu cầu nào đó, anh đành phải ra hiệu ảnh. Tôi đã chắc mẩm sẽ có một màn hài kịch, quả nhiên:

X đứng trước ống kính, thợ chụp đưa cho anh một chiếc trụ thấp kiểu dáng hoa văn tân thời, trông như kỷ trà rồi bảo anh gác tay trái lên, tay phải chống hông, tấm tắc: “Thế mới truyền thần chứ!” X nhíu mày giơ hai tay từ chối, đáp, “Không cần cái này đâu, tôi đứng thế được rồi!” Chắc X đã bắt đầu bực mình. Chú thợ cụt hứng cất trụ đi, trở về bên cạnh máy, ngắm anh qua ống kính rồi lại bước lên nhắc nhở, “Hơi nghiêng sang một tí, đừng đứng thẳng thế!” Anh X bất động. Chú thợ ngỡ anh không hiểu, bèn giơ tay nắm lấy hai vai anh xoay ra ngoài một góc chừng hai mươi độ, như nhà điêu khắc xoay pho tượng vậy. Song vừa buông tay, toàn thân anh X như có lò xo, lập tức xoay trở lại chỗ cũ. Thấy hai người sắp lao vào cãi lộn, tôi vội bước ra can, “Xoay nghiêng đi một tí cũng đẹp mà, nhưng đừng lệch nhiều thế.” Nghe lời tôi, X xoay người đi chừng mười độ. Song tôi biết, trong lòng X đã bực lắm rồi.

Chú thợ chúi đầu dưới tấm vải đen phủ máy hồi lâu rồi lại gần X, giơ hai tay chỉnh lại vạt áo anh, kéo tay áo anh rồi ngồi xuống sửa chân anh. Cuối cùng chú đứng dậy dùng ngón giữa hai tay giữ lấy thái dương, xoay đầu anh đi; ấn ngón trỏ tay trái vào ót anh, bảo anh cúi đầu xuống; lại dùng ngón trỏ tay phải chống cằm anh, bắt anh ngẩng đầu lên. Giờ thì X đã sôi máu, bực bội cự lại, “Được rồi, được

rồi! Chụp nhanh cho tôi đi!" Tôi đứng bên cạnh cũng nói vào, "Không cần căn ke kỹ quá đâu, cứ chụp cho cậu ấy một tấm, nhìn tự nhiên có khi lại đẹp hơn." Chú thợ đáp, "Được, được." Quay lại bên máy ảnh, ngắm nghía một hồi nữa, giơ tay chỉnh ống kính rồi hồ, "Nhìn sang bên này! Cười lên nào!" Thấy X không nghe theo mệnh lệnh thứ hai, chú nhắc lại lần nữa: "Cười lên nào!" Cuối cùng X cũng bốc hỏa, quát lên, "Cười cười cái gì! Ông có đến đây bán tiếng cười đâu! Mẹ kiếp! Ông đếch chụp nữa!" Đoạn anh vung cả hai tay lên, mặt đỏ gay bước ra khỏi vị trí, nhíu mày gượng cười với tôi. Chú thợ ảnh tức thì mắng trả:

"Cái gì? Tôi muốn chụp đẹp cho ông, ông lại chửi tôi à!"

"Anh biết quái gì là đẹp với không đẹp! Mẹ kiếp!"

"Nói cho rõ ràng xem nào! Mặt ông cứ sưng sỉa, tôi tử tế mới bảo ông cười lên nào, chẳng là muốn tốt cho ông à? Vào quán trà nói chuyện cho ra môn ra khoai tôi cũng không sợ đâu!"

"Tôi không cần anh tử tế. Ảnh của tôi, tôi muốn thế nào kệ tôi!"

"Chụp xấu chẳng làm mất mặt hiệu tôi à, tôi không kệ được!"

Nghe câu này, lửa giận của X bốc lên ngùn ngụt, "Vớ vẩn! Anh cũng khéo lập danh sách để hạn chế tự do của người ta lắm…" Thấy đôi bên sắp động chân tay tới nơi, tôi vội bước lên can ngăn rồi kéo X đang bừng bừng lửa giận ra khỏi hiệu ảnh. Thế là hài kịch hạ màn.

Cùng X ra khỏi hiệu ảnh, tôi cũng hết sức băn khoăn, sao chụp ảnh cứ phải "cười lên" mới được? Ngoái lại nhìn khung cửa trưng bày của họ mới vỡ lẽ, thì ra tất cả ảnh họ chụp đều phỏng theo tư thái diễn kịch, chẳng có tấm nào tự nhiên cả. Phụ nữ đều bắt chước tư thái của cô đào, còn đàn ông thì rập theo khuôn mẫu của anh kép, hay thậm chí của vai lão, vai hề. Cực hiếm thấy tư thế tự nhiên về mỹ thuật ở hiệu ảnh. Cũng chẳng bói đâu ra được một bức chân dung bố cục hợp lý trên những ô cửa trưng bày đó. Chắc hẳn những người tới hiệu chụp ảnh, phần lớn cũng chẳng quan tâm tới tư thế tự nhiên và bố cục hợp lý. Phụ nữ chỉ muốn trông thật đẹp, bảo họ đong đưa mắt cũng chẳng ngại; đàn ông chỉ muốn thể hiện phong độ, bảo "Cười lên nào" dĩ nhiên là bằng lòng. X mang con mắt mỹ thuật,

ôm hy vọng tạo hình, tới nơi này đòi tư thế tự nhiên và bố cục hợp lý, khác nào đơm đó ngọn tre, dĩ nhiên là sẽ thất vọng.

Nhưng vở hài kịch này không chỉ là do xung đột giữa mỹ thuật và phi mỹ thuật, mà còn một nguyên nhân sâu xa hơn ẩn bên trong con người X. Anh xưa nay không thích a dua, không cười đùa tùy tiện. Hôm nay, tính cách ấy đã lộ ra trước ống kính máy ảnh. Anh chống đối yêu cầu của thợ ảnh, là bởi tự nhủ: “Tôi không muốn làm bất cứ hành động lời nói vô nghĩa nào đi ngược lại với cảm xúc của mình! Tôi không muốn phải miễn cưỡng tươi cười để a dua theo ai hết! Mặt mũi tôi trời sinh đã thế rồi! Đây là lý do vì sao tôi là chính tôi!” Thế nên khi thợ chụp hô “Cười lên”, anh mới cảm thấy như ép anh đổi ý chí, mất khí tiết, vờ vịt tươi cười lấy lòng người đời, mà những hành vi đó, anh cho là vô cùng nhục nhã. Nhưng thợ ảnh ở hiệu sao hiểu được điều đó? Anh ta khuyên khách “cười lên”, quả thực là bắt nguồn từ “tử tế”. Bởi họ là người kinh doanh, thường lấy yêu cầu của đa số khách hàng làm yêu cầu, lấy thẩm mỹ của đa số khách hàng làm thẩm mỹ, về nhiếp ảnh, bản thân họ không có yêu cầu gì, cũng chẳng có thẩm mỹ gì cả. Nếu X cáu giận, lẽ ra cũng đừng đổ lên họ, mà nên cáu với phần lớn khách khứa mới phải. Vì phần lớn khách thích làm duyên làm dáng trước ống kính, nên mới tạo ra loại thợ ảnh như thế.

Tôi không cho rằng phải nghiêm nghị khi chụp ảnh, cũng không hẳn là ghét những bức ảnh vờ cười. Nhưng tôi cảm thấy thợ ảnh bắt người trước ống kính phải “cười lên” thực nực cười, thực xấu hổ, mà cũng thực đáng buồn. Bởi thế tôi không thể không ngẫm nghĩ: thời nay những người giống như X cực ít, mà kẻ trái ngược lại rất đông. Đúng như lời X nói khi bước ra khỏi hiệu ảnh, “Thời nay muốn vào hiệu ảnh thì buộc phải ‘cười lên’!”

Viết mùa hè năm 1936,
từng đăng trên *Vũ trụ phong*

Ghi chú hình minh họa

(*) Lời tựa tranh *Hồ sen nhớ bạn*, Kim Nông viết.

(*) Bài *Khúc ngâm của người đàn bà nuôi tằm* của Tạ Phương Đắc.

(*) Trích trong bài *Trên lầu Tạ Diễu ở Tuyên Châu tiễn đưa chú Vân làm hiệu thư lang* của Lý Bạch.

(*) Trích trong bài *Làng* của Cao Đỉnh.

(*) Trích trong bài *Bóng ngô đồng - Chiều buông xuống* của Lữ Nham.

(*) Bài thơ *Qua núi* của Diệp Nhân.

(*) Trích trong bài *Trường Can hành* của Lý Bạch.

(*) Trích trong bài *Cẩm triền đạo* của Tống Kỳ.

(*) Bài thơ *Tuyệt cú* của Diệp Nguyên Tố.

(*) Câu đầu trích trong bài *Thú vui trong cung kỳ 8* của Lý Bạch.

(*) Câu ngạn ngữ mô tả cảnh những gia đình nghèo đông con, có một tấm áo lúc đứa con đầu lòng mặc là áo mới, sau để lại cho đứa thứ hai thì đã cũ, đến đứa thứ ba thì bắt đầu rách thủng, tới tay đứa thứ tư thì phải vá.

(*) Bài *Đề vách cung Tây Thái Nhất* của Vương An Thạch.

(*) Trích trong bài *Tái hạ khúc kỳ 1* của Thường Kiến.

(*) Trích trong bài *Tư đế hương* của Vi Trang.

(*) Trích trong bài *Ngõ Ô Y* của Lưu Vũ Tích.

(*) Viết dựa theo một câu trong bài *Trần tình với Lễ bộ thị lang* của Thi Kiên Ngô.

(*) Trích trong bài *Khúc ca xuống núi* của Tống Chi Vấn.

(*) Trích trong bài *Lại xem đánh cá* của Đỗ Phủ.

(*) Viết dựa theo hai câu trong bài *Tòng quân hành* của Lô Tư Đạo.

(*) Trích trong bài từ *Thuyền qua sông Ngô theo điệu Nhất tiễn mai* của Tưởng Tiệp, bản dịch Đào Bạch Liên.

(*) Viết dựa theo một câu trong bài *Thu hoài* của Lục Du.

(*) Trích trong bài *Cái thú đọc sách bốn mùa - Mùa xuân* của Ông Sâm.